



GRAHAM GREENE

VINH QUANG
VÀ
QUYỀN NĂNG

GRAHAM GREENE

**VINH QUANG
VÀ
QUYỀN NĂNG**

THE POWER AND THE GLORY (1940)

DỊCH GIẢ: PHU NHA TRANG



NHÀ XUẤT BẢN SỐNG MỚI

epub©vctvegroup

29-12-2017

GIỚI THIỆU

Graham Greene, nhà văn Anh nổi tiếng được công chúng Việt Nam biết đến với tiểu thuyết *The quiet American* (Người Mỹ trầm lặng) đã được dựng phim hai lần, ông được coi là người viết về chiến tranh Việt Nam ấn tượng nhất.

Là người sống cuộc đời đầy phiêu lưu và mạo hiểm nên, Greene thích đưa các nhân vật người Anh dè dặt của mình vào những tình huống khắc nghiệt, ở những nơi chốn khác lạ.

Trong thế kỷ 20, không nhà văn nào có được những nhìn nhận tinh tế hơn Graham Greene khi đưa ra sự so sánh giữa con người với con người. Khi mà ngày càng có ít các nhà văn cố gắng phân tích những đức tính tốt đẹp của con người rơi vào sự sa ngã, thì Greene là bậc thầy trong sự phân minh đầy tính phức tạp này. Nhân vật của ông tồn tại trong hệ thống phẩm hạnh được xác định rõ ràng...

Với thành công đó, nhà văn nào cũng thèm muốn có được sức tưởng tượng chứa đầy sự đột phá vô cùng hấp dẫn như Greene - người không bao giờ thiếu chuyện để viết mà ngược lại, luôn ngập trong những áng văn không ngừng tuôn chảy trong mình.

Greene từng nói rằng, thời niên thiếu không hạnh phúc là sự cân bằng vô cùng bổ ích cho ông. Tuổi thơ của ông là sự khổ cực ở trường học, những cuộc vật lộn với thầy hiệu trưởng lại là chính người cha của mình; tìm cách tự vẫn ở tuổi vị thành niên và rồi lại si tình đến mê muội người vợ của chuyên gia tâm thần học chữa bệnh cho mình; không đam mê thể thao và thường bỏ học để dành thời giờ đọc tiểu thuyết phiêu lưu của các nhà văn như Rider Haggard và R. M. Ballantyne... Chính những câu chuyện đó đã

có ảnh hưởng sâu đậm tới Greene và giúp ông tạo được phong cách văn chương của mình.

Graham Greene là người trầm lặng, kín đáo nhưng cuộc sống riêng tư của ông lại rối như tơ vò. Ông tự nhận mình là “một người chồng tồi và người yêu không kiên định” bởi có quan hệ với nhiều phụ nữ, chưa kể thú đam mê rượu đến mức trở thành huyền thoại.

Năm 1925, khi mới 21 tuổi, Graham Greene phải lòng Vivienne Dayrell-Browning – một cô gái xinh đẹp theo đạo Công giáo. Nhà văn tương lai mất hai năm ròng với hàng trăm lá thư tình mùi mẫn mới chinh phục được người đẹp. Chưa hết, trước khi được Vivienne mở lời nói câu đồng ý trước bàn thờ Chúa, Greene còn phải cải đạo để vừa lòng ý trung nhân. Hai người kết hôn năm 1927. Họ đã có một thời gian khá mặn nồng, nhưng càng ngày, bất đồng giữa hai người càng lớn. Vivienne khá khắt khe và có cái nhìn cao đạo với vấn đề tình dục. Trong khi chồng cô lại là một người rất trần tục và luôn thẳng thắn thể hiện các nhu cầu bản năng. Họ có hai người con Lucy Caroline và Francis. Cuộc hôn nhân tan vỡ từ năm 1939 nhưng đến năm 1947, hai người mới chính thức chia tay.

Cuốn “*Vinh quang và quyền năng*” có lẽ là một lời biện hộ muộn màng cho hôn nhân tan vỡ của mình.

LỜI MỞ ĐẦU

Tác phẩm của một tiểu thuyết gia công giáo người Anh, một người Anh giáo trở lại, như cuốn “*Vinh Quang và Quyền Năng*” trước hết mang lại cho tôi cảm giác ngỡ ngàng. Chắc chắn là tôi tìm được trong đó môi trường tâm linh quen thuộc, chính trong sâu thẳm của màu nhiệm quen thuộc mà Graham Greene đã đưa tôi vào. Nhưng mọi việc diễn ra cứ như thể tôi đi vào một khu nhà cổ qua một cánh cửa bị che khuất sau những dây leo, cành cây, mà tôi không biết, và bỗng chốc tôi nhận ra cái lối đi lớn trong vườn nơi ngày xưa tôi thường nô đùa, và tôi nhấm đọc những chữ viết tắt mà tôi đã khắc lên thân cây sồi trong những kỳ nghỉ hè năm nào.

Một người công giáo Pháp chỉ đi vào giáo hội qua cổng chính; họ bị chi phối bởi lịch sử chính thức của giáo hội Pháp; họ dự phần vào những cuộc tranh luận đã từng phân hoá giáo hội Pháp trong nhiều thế kỷ, người ta khám phá ra người nào đó thuộc phe Port Royal hay Dòng tên, họ về phe Bossuet chống lại Fenelon hay họ về phe với Lamenaïs và Lacordaire hay với Louis Veillot. Không thể không liên tưởng đến tác phẩm của Bernanos khi đọc “*Vinh quang và Quyền năng*”. Những tranh luận của giới công giáo trong suốt bốn thế kỷ qua như được phác hoạ lại nơi đây. Sau cha xứ Donissan trong “*Dưới ánh mặt trời của Satan*” xuất hiện cha sở xứ Ars. Những vị thánh của Bernanos, những linh mục có khuynh hướng tự do, những giáo dân ngoan đạo mà ông mô tả với giọng điệu cay cú nói ngược lại sự tôn kính và sự gớm ghiếc của ông.

Phần mình, Graham Greene đã lén lút đi vào vương quốc bí nhiệm, trong vương quốc của thiên nhiên và ân sủng. Không có thiên kiến nào làm vẩn đục cái nhìn của ông. Không có luồng tư tưởng nào làm ông rời xa phát hiện của ông, cái bí quyết mà ông đã đột nhiên tìm thấy. Ông không có một định

kiến nào về cái mà chúng ta gọi là “linh mục tội lỗi”. Có thể nói rằng, ông không có trong đầu óc một mô hình đạo đức nào cả. Có bản tính tự nhiên hay hư nát và có Ân sủng quyền năng; có con người khốn khổ, không đáng giá gì sất, ngay cả để làm điều tội lỗi và cái tình yêu nhiệm màu bao trùm con người trong cái khốn nạn cũng như trong cái hổ nhục để biến họ thành thánh, một vị tử đạo.

Vinh quang và quyền năng của Chúa Cha toả rạng nơi bản thân một linh mục Mexico nghiện rượu và đã có con với một nữ giáo dân của mình. Mô típ lỗ bịch, tầm thường và tội trọng của ông chỉ làm cho người ta cười nhạo hay nhún vai và ông linh mục tội lỗi nhận biết điều đó. Cái mà cuốn sách này muốn chứng minh cho chúng ta là, nếu tôi nói không quá, là việc thánh hoá tội lỗi nhờ ân sủng. Vị linh mục phản động, bị chính quyền kết án tử hình, đầu ông bị treo giá (cuốn truyện mượn khung cảnh một nước Mexico bị thao túng bởi những người cầm đầu chống đạo) đã tìm cách đi trốn, như những linh mục khác đã làm, ngay cả những vị thánh thiện nhất. Ông chạy trốn, đã vượt được qua biên giới, nhưng lại quay về khi có người hấp hối cần đến ông hay cả khi ông biết sự hiện diện của ông không mang lại gì hay cả khi ông biết đó là một cái bẫy, rằng người đến kêu cứu ông là người chỉ điếm. Vị linh mục nghiện rượu, tội lỗi, run sợ trước cái chết, đã hiến dâng mạng sống mình nhưng không bao giờ quên cái cảm giác hèn hạ, nhục nhã của mình. Ông ta sẽ cho là chuyện tiểu lâm nếu ai đó nói ông là Thánh. Ông được bảo vệ cách lạ lùng chống lại thói kiêu ngạo, sự tự mãn. Ông đi tử đạo nhưng luôn mang trong mình ý thức về sự sa đoạ, phạm thánh của một linh mục đang trong tình trạng tội trọng, đến nỗi ông hy sinh thân mình nhưng qui chiếu tất cả cho Thiên Chúa, cho quyền lực và vinh quang của Ngài nơi con người khốn nạn nhất trong những con người: chính bản thân ông ta.

Và càng đi đến hồi kết, chúng ta càng thấy con người tội lỗi tầm thường này càng hoá thân nên giống Chúa Kitô để nên giống Ngài, nhưng chưa đủ: đến mức đồng hoá mình với Chúa của mình. Mẫu nhiệm Thương khó tái hiện nơi tội nhân này, tội nhân được lựa chọn trong cặn bã của nhân loại và đã lặp lại điều Đức Kitô đã làm, không phải ở trên bàn thờ dưới hình bánh

hình rượu và mình thì chẳng mất gì, nhưng là hiến tế chính máu và thịt mình trên Thánh giá. Ở nơi con người vị “linh mục tội lỗi” này, không phải là những nhân đức đã tỏ rạng để đối lập với tội lỗi, nhưng chính là đức tin - đức tin vào cái dấu ấn vô hình ông đã lãnh nhận ngày thụ phong, vào cái kho tàng mà chỉ có mình ông (bởi vì những linh mục khác đã bỏ trốn hay đã bị sát hại) còn mang trên đôi tay bất xứng nhưng đã được Thánh hiến.

Vị linh mục cuối cùng còn lại trong vùng, ông không thể tin được rằng sau ông sẽ còn linh mục để cử hành thánh lễ, để giải tội, để giúp kẻ liệt trước ngưỡng cửa đời sống vĩnh cửu. Và dù sao đức tin của ông đã không lay chuyển dù ông không biết rằng, ngay khi ông vừa gục ngã dưới làn đạn, một linh mục khác đã đột ngột xuất hiện.

Qua đó, chúng ta cảm nhận sự hiện diện bí ẩn của Thiên Chúa trong một xã hội vô thần, cái giòng chảy ngầm của ân sủng đã làm Graham Greene choáng ngợp hơn là cái mặt tiền hoành tráng mà giáo hội trần thế trình ra trước mặt các dân tộc. Nếu có một ki tô hữu nào đó mà sự sụp đổ của giáo hội hữu hình không làm cho xao xuyến, chính là Graham Greene mà tôi nghe nói ở Bruxelles, trước mặt hàng ngàn tín hữu và sứ thần toà thánh, đã gọi lên hình ảnh vị giáo hoàng cuối cùng trong một Âu châu hoàn toàn mất đức tin, đứng xếp hàng trước quầy vé, mặc chiếc quần tây xoàng xĩnh, cầm trên tay, còn lấp lánh chiếc nhẫn của “người đánh cá”, cái cặp giấy carton.

Có thể nói rằng, cuốn sách này là một thông điệp gửi đến thế hệ trong đó mọi cái đều bị xem là phi lý. Những người trẻ thời đại Jean Paul Sartre, Camus, những con mồi tuyệt vọng của cái tự do phù phiếm. Graham Greene hé lộ rằng, có thể, sự phi lý này thực ra chỉ là một tình yêu không bờ bến.

Ông cũng gửi thông điệp cho những người ngoan đạo, những người chưa bao giờ nghi ngờ về những giá trị của chính mình và luôn mang trong đầu những mô thức thánh thiện, với những phương thế chuyên biệt để đạt được những mức độ đạo đức khác nhau. Ông đặc biệt nhắm tới những kitô hữu, linh mục và giáo dân, các tiểu thuyết gia đang rao giảng con đường thập giá nhưng phải nói là họ chưa chịu “đóng đinh” đủ. Bài học lớn cho những

người bị ám ảnh bởi sự toàn thiện, những con người khốn khổ sẫm soi những khiếm khuyết của mình mà quên rằng ngày phán xét sau cùng, theo thánh Gioan Thánh giá, chính tiêu chuẩn tình yêu là tiêu chí phán xét.

Cái đất nước ông mô tả truy lùng các linh mục và giết hại các ngài, đúng là cái đất nước mà chúng ta đang thấy hình thành trước mắt. Đây là giờ của “hoàng tử thế gian”, nhưng ông mô tả họ không chút hận thù: ngay với tên đao phủ, ông cảnh sát trưởng đều mang dấu ấn của lòng thương xót. Họ tìm kiếm chân lý; họ tin đã tìm thấy chân lý và đang phục vụ chân lý, cái chân lý đòi phải hy sinh một số đồng loại. Bóng tối bao trùm vùng đất mà ông mô tả, nhưng có một tia sáng nào đó đang xuyên qua. Dù gì đi nữa, chúng ta không nên sợ hãi, tác giả đã nhắc cho chúng ta rằng điều bí ẩn sẽ được nhận biết, cũng còn những giá trị cho thế giới phi lý này. Cái tự do mà Sartre đề nghị cho con người có những giới hạn: chúng ta biết rằng, những tạo vật được yêu thương như chúng ta không có tự do nào khác ngoài cái tự do từ chối tình yêu đó...

Francois Mauriac.

I

Ông Tench ra khỏi nhà dưới ánh nắng chói chang xứ Mexico và trong làn bụi trắng để đi tìm ống ê te. Từ trên mái nhà, một vài con diều hâu dáng đói khát nhìn ông với những đôi mắt hờ hững: ông chưa phải là xác chết. Một chút tức giận nổi lên trong người ông, ông lấy tay gỡ vài cục đá trên đường và ném yếu ớt vào những con chim. Một hai con đập cánh bay lượn lờ trên thành phố, nó bay vòng trên công trường bé xíu, trên tượng bán thân của vị cựu tổng thống, cựu tướng lĩnh, cựu nhân sĩ, trên hai cái quầy bán nước khoáng rồi bay tít ra sông, ra biển. Nó không có gì để ăn: bên kia sông, cá mập đã lo thu dọn những xác chết. Ông Tench băng qua quảng trường.

Ông chào một người cầm súng ngồi dựa lưng vào tường trong chút bóng râm. Nhưng không giống như bên Anh quốc, người đó không trả lời, chỉ nhìn ông Tench chăm chăm bằng một con mắt nghi ngại như thể ông ta chưa bao giờ có quan hệ gì với người ngoại quốc này, như thể ông Tench chưa bịt vàng cho hai răng cấm của ông ta. Ông Tench tiếp tục đi qua nhà thờ cũ, qua Kho bạc rồi ra cảng. Đến nửa đường, ông tự hỏi mình ra đây làm gì? Một ly nước khoáng? Đó là tất cả những gì người ta có thể tìm thấy ở đây, trong cái xứ sở mà cái gì cũng cấm, à mà còn có bia nữa, nhưng đó là độc quyền của nhà nước và rất đắt; người ta chỉ có thể uống vào những dịp quan trọng. Một cảm giác buồn nôn quặn ruột ông Tench. Không, ông không ra đây để mua nước khoáng. À vâng, lọ ê te, chắc chắn thế... Tàu đã cập bến. Ông đã nghe tiếng còi tàu sau bữa trưa, khi ông đang nằm dài trên giường. Ông đi ngang trước nhà ông thợ hút tó, nhà của hai nha sĩ, vượt qua nhà hải quan, kho hàng và ra bến sông.

Giữa những đồn điền trồng chuối, con sông lặng lẽ trôi ra biển. Tàu General Obregon đang neo đậu trên bến cảng và người ta đang bốc bia... Đã được hơn một trăm thùng chất trên bến cảng. Ông Tench nấp mình trong bóng râm của toà nhà hải quan và tự hỏi: “Ta đến đây làm gì nhỉ?” Dưới sức nóng, cái đầu ông trống rỗng. Ông lại nhổ nước bọt và buồn bã nhìn mặt trời. Rồi ông ngồi xuống một cái thùng gỗ để đợi. Không biết làm gì. Không có ai đến nhà ông trước năm giờ.

Tàu General Obregon dài chừng ba mươi mét. Thành tàu đã hư hao, có duy nhất một xuống cứu sinh, một cái chuông treo bằng một sợi thừng mục nát; đằng trước, một ngọn đèn dầu; nhưng nó có vẻ như còn có thể đương đầu với Đại Tây Dương thêm được hai ba năm nữa nếu nó không chìm trong vịnh khi có gió bão từ phía bắc đến. Điều đó không quan trọng gì. Người ta tự trấn an khi mua vé. Giữa đám gia cầm bị cột chân, năm sáu hành khách đang dựa vào thành tàu nhìn bến cảng: nhà kho, con đường không một bóng người, nhà của các nha sĩ và ông thợ hút tóc.

Ông Tench nghe tiếng nghiến của bao súng lục phía sau mình và ông quay nhìn lại. Một nhân viên hải quan nhìn ông một cách tức giận. Ông ta nói gì đó mà ông Tench không hiểu.

“Anh nói gì?” Ông Tench hỏi.

“Răng tôi đâu?” Nhân viên hải quan ấp úng.

“À! răng của anh, vâng răng của anh.”

Anh nhân viên không có răng, vì thế khó hiểu ông ta đang nói gì. Ông Tench đã nhổ hết răng của anh ta. Ông lại ợ hơi. Có cái gì không ổn, sán, kết ly...?

“Khuôn răng của ông gần xong rồi, chiều nay ông sẽ có.” Lời hứa phi lý. Dĩ nhiên, hoàn toàn phi lý, nhưng người ta sống như thế đó, luôn hẹn lần hẹn nữa. Anh nhân viên hài lòng; có lẽ rồi anh ta cũng quên, tóm lại, anh ta làm được gì nào? Đẳng nào tiền cũng đã trả đủ. Đối với ông Tench, cuộc đời là thế đó: nóng nực, quên, hẹn qua ngày mai, yêu cầu trả đủ tiền nếu có thể

và rồi, sao? Ông nhìn làn nước sông trôi lặng lẽ: phía cửa sông, vây một con cá mập nổi lên như kính tiềm vọng. Qua năm tháng, nhiều con tàu đã chìm ở đây, góp phần chống đỡ đôi bờ sông, những cái ống khói nghiêng nhô lên như những nòng súng hướng đến một mục tiêu nào đó phía xa, sau những vườn chuối và đầm lầy.

Ông Tench tự nhủ: “Lọ ê te, chút nữa thì quên mất”. Ông buồn bã đếm những chai bia Moctuzema. Một trăm bốn chục thùng. Mười hai lần một trăm bốn mươi: miệng ông khô lại: mười hai nhân bốn mươi tám. Ông nói cao giọng bằng tiếng Anh: “Chúa ơi, cô nàng xinh quá!” Một ngàn hai, một ngàn sáu trăm tám mươi: ông khạc xuống đất và lơ đãng nhìn cô gái đẹp đứng trước mũi tàu General Obregon... Dáng thanh mảnh (những em ở đây thì thường phịch phịch), mắt đen và nhất thiết không thể thiếu một cái răng vàng lấp lánh, một chút tươi mát, trẻ trung... một ngàn sáu trăm tám mươi chai, mỗi chai một pesô.

Ai đó nói với ông bằng tiếng Anh:

“Ông nói gì?”

Ông Tench đột nhiên quay lại.

“Ông là người Anh?” nhưng nhìn khuôn mặt tròn, má trũng với hàm râu tua tủa, ông ta chỉnh lại câu hỏi của mình: “Ông nói tiếng Anh?”

“Vâng.” Người kia đáp. Ông ta như một cái bóng, nhỏ người, mặc áo quần thành thị màu sẫm, cũ mèm. Tay xách vali nhỏ, một cuốn sách cặp dưới nách lòi ra một phần tranh vẽ, một màn âu yếm, màu sặc sỡ.

“Xin lỗi. Tôi tưởng lúc này ông nói với tôi.”

Hai mắt hơi xếch. Người khách lạ làm cho ta nghĩ rằng ông ta vừa mới liên hoan sinh nhật một mình.

Ông Tench hăng giọng và khạc đàm.

“Tôi đã nói gì thế?” Ông ta không nhớ gì cả.

“Tôi nghe: Chúa ơi, đẹp quá!”

“Ồ, tôi nói gì mới được chứ?”

Ông ta nhìn lên trời. Một con diều hâu đang bay lượn như một quan sát viên.

“Gì nào? A phải rồi, có lẽ là cô gái! Ở đây không mấy khi có gái đẹp như thế. Một năm mới có một hai cô đáng để nhìn.”

“Cô ta rất trẻ.”

“Ồ! tôi không có hậu ý gì cả,” ông Tench nói cách uể oải. Mình được phép nhìn mà. “Tôi sống ở đây một mình mười lăm năm rồi đó.”

“Ở đây sao?”

“Ở đây hay trong vùng lân cận này.”

Họ để thời gian trôi qua trong im lặng; bóng nhà hải quan đã dài thêm vài tấc; con diều hâu như đứng im trên không, đen như cái kim một chiếc đồng hồ.

“Đi tàu thủy đến đây à?”

“Không.”

“Ra đi bằng tàu à?”

Người khách nhỏ bé lẩn tránh câu trả lời, rồi hình như ông ta cũng muốn biện minh: “Tôi chỉ ngắm nó thôi, tôi nghĩ là nó sắp rời bến nhỉ?”

“Đi Veracruz trong vài giờ nữa,” ông Tench giải thích.

“Không ngừng ở đâu à?”

“Biết ngừng ở đâu được nữa?” Ông nói thêm: “Ông đến đây bằng gì?”

Người khách lạ đáp gọn lỏn: “Bằng xuồng.”

“Anh có đồn điền à?”

“Không.”

“Thật thú vị được nghe nói tiếng Anh,” ông Tench nói, “nhưng anh học tiếng Anh ở bên Mỹ.”

Người lạ gật đầu. Xem ra anh ta ít lời.

“A, tôi sẽ đổi tất cả mọi thứ tôi có để được ở đó trong lúc này!” Ông ta lại trầm giọng, vẻ lo lắng. “Anh có gì uống không? Trong vali anh đó? Những người bên đó, nhiều khi... Tôi có biết một hai người... Như thuốc ấy mà.”

“Tôi chỉ có thuốc,” người kia nói.

“Thuốc tây?”

Hai con mắt đầy gân máu nhìn lăm lét ông Tench.

“Ông có thể xem tôi là thầy lang băm.”

“Ồ, ai cũng phải sống mà.”

“Anh đi tàu?”

“Không, tôi đến bến cảng để... để... à, mà có gì quan trọng đâu.”

Ông Tench đặt tay lên bụng và nói: “Ông có thuốc chống... à! Mẹ, tôi không biết chống cái gì nữa. Bệnh của tôi, đó là cái thành phố chết tiệt này. Ông không chữa cho tôi được đâu. Không ai chữa được.”

“Ông muốn quay về nhà à?”

“Nhà tôi?” Ông Tench nói. “Đây là nhà tôi. Ông có thấy tỷ giá đồng peso ở Mexico không? Bốn đồng một đô la. Ôi, lạ Chúa tôi, cầu cho chúng con.”

“Anh công giáo à?”

“Không, không, đó chỉ là một cách nói. Tôi không tin những cái nhảm nhí đó.” Ông lại nói thêm, “Nóng quá.”

“Tôi nghĩ là ta nên kiếm một nơi nào ngồi một chút.”

“Về nhà tôi,” ông Tench nói, “Tôi có hai cái võng. Tàu chưa đi đâu. Nếu ông muốn xem nó khởi hành, còn lâu.”

“Tôi muốn gặp một người,” người khách lạ nói, “tôi muốn gặp người có tên Lopez.”

“Lopez à? Bị bắn cánh đây vài tuần rồi,” ông Tench nói.

“Chết rồi sao?”

“Anh biết ở đây thế nào rồi. Bạn à?”

“Không, không. Bạn của một người bạn.”

“A! vậy sao.” Ông Tench nói. Ông khạc một bãi đờm về phía ánh nắng. “Nghe nói là anh ta đã giúp... Ồ, những người không được lòng... trốn thoát. Vợ anh ta hiện nay sống với tay cảnh sát trưởng.”

“Vợ à? Anh ta lấy vợ rồi sao?”

“Không, không, ý tôi muốn nói cái cô ở chung với anh ta đó.”

Ông Tench ngạc nhiên khi thấy vẻ mặt của người khách lạ. Ông lặp lại: “Ôi, như thế đấy.”

Mắt ông khách nhìn chăm chăm chiếc General Obregon.

“Một cô gái đẹp. Dĩ nhiên, trong hai năm nữa, cô ta cũng sẽ giống như những mục ở đây, phục phịch, khờ khạo. Ôi, Chúa ơi, tôi muốn uống một ly rượu. *Ora pro nobis.*”

“Tôi có một ít cognac,” người khách lạ nói.

Ông Tench đột nhiên quay lại. “Ở đâu?”

Người đàn ông có khuôn mặt hóp đưa tay lên hông như thế để chứng minh. Ông Tench cầm tay anh ta.

“Coi chừng, không phải ở đây.”

Ông nhìn vào khoảng bóng râm. Một lính gác đang ngồi ngủ, súng để bên cạnh.

“Về nhà tôi,” ông Tench khẩn khoản.

“Nhưng tôi muốn xem chiếc tàu khởi hành,” người khách ngáp ngừng.

“Ồi dào, phải vài tiếng nữa nó mới khởi hành,” ông Tench đoán chắc.

“Vài tiếng nữa sao? Anh có chắc không? Đứng đây nóng quá.”

“Về nhà tôi đi.”

“Nhà tôi”, người ta dùng từ này để chỉ bốn bức tường trong đó người ta ngủ. Ông ta thực ra chưa bao giờ có nhà. Ông ta đi ngang qua khoảng sân chói nắng nơi có bức tượng bán thân của ông tướng đang trở màu xanh vì đóng rêu, bên cạnh những quây nước khoáng, dưới bóng mấy cây dừa. Một tấm bưu thiếp trên một đồng bưu thiếp: khi xóc nó lên, người ta thấy Nottingham, khu ngoại ô nơi ông sinh ra, một thời gian ngắn ở Southend. Cha ông ta là nha sĩ. Kỷ niệm xa xưa nhất của ông Tench là từ ngày ông ta tìm thấy trong giỏ đựng giấy một hàm răng giả: cái miệng bằng đất sét không răng. Ông ta đã xem đó là món đồ chơi yêu thích của mình, người ta đã dụ dỗ cho ông quên nó đi với một bộ cơ khí, nhưng ông không chịu. Số mệnh đã lên tiếng. Thời thơ ấu, có những lúc cánh cửa mở ra cho tương lai đi vào. Cái hải cảng nóng ẩm này với những con diều hâu đã nằm sẵn dưới đáy sọt giấy: chính ông ta đã kéo chúng lên. Hạnh phúc cho chúng ta vì ta không phân biệt được những cái khốn nạn, tui nhục rải rác trong tuổi thơ của chúng ta, trong các ngăn tủ, trên những giá sách, khắp nơi.

Những con đường không được lát gạch: mùa mưa, khắp làng (thực ra đây chỉ là một ngôi làng) chìm trong bùn. Nhưng ngày hôm đó, đất dưới chân cứng như đá. Hai người đàn ông đi qua trước tiệm hớt tóc và nhà máy ông nha sĩ: mấy con diều hâu đã đậu lên mái nhà như là gia cầm; chúng tìm những con ký sinh trùng dưới đôi cánh thô lỗ và bụi bặm. Ông Tench nói: “Xin lỗi”, và dừng lại trước một căn nhà một tầng bằng gỗ nhỏ, có mái hiên và một cái vũng. Cái nhà lớn hơn những nhà bên cạnh chút xíu, dọc theo con đường dẫn xuống và mất hút trong đầm lầy cách đó hai trăm mét. Ông Tench nói giọng sôi nổi: “Ông có muốn xem cơ ngơi một chút không? Không tự hào, nhưng tôi dám nói tôi là nha sĩ tốt nhất trong vùng. Nhà được đấy chứ?” Niềm kiêu hãnh lung linh trong giọng nói của ông.

Ông ta vào trước, khoá cửa cẩn thận; đi qua phòng ăn có hai cái ghế xích đu đặt hai bên bàn, một ngọn đèn đầu, vài tờ báo Mỹ cũ, một cái tủ.

“Tôi sẽ mang ly ra,” ông nói, “nhưng trước hết để tôi cho ông xem... Ông là người có học...”

Phòng nha sĩ hướng ra khoảng sân trong đó có mấy con ngỗng dơ dáy đang đi đủng đỉnh. Một máy khoan đập bằng chân, một ghế nha sĩ bọc vải đỏ chói, một tủ kính bên trong những dụng cụ vất bừa bãi. Một cái kệ ngâm trong ly nước, đèn côn hư chông chênh trong góc, những cục bông gòn khắp các ngăn tủ.

“Rất tốt,” người khách lạ nói.

“Không tệ lắm cho vùng này phải không?”

Ông Tench nói. “Ông không tưởng nổi những khó khăn của chúng tôi ở đây.” Ông nói thêm chua chát: “Cái máy khoan này được sản xuất bên Nhật. Tôi mới nhận về có một tháng nhưng nó đã bắt đầu hư. Nhưng tôi không có điều kiện để mua máy Mỹ.”

“Cửa sổ của anh đẹp quá,” người lạ nói.

Một tấm kính màu đã được gắn vào: qua khung sắt gắn kính, Mẹ đồng trinh nhìn ra đàn ngỗng trên sân.

“Tôi mua lại nó khi người ta cướp phá nhà thờ. Phòng nha sĩ không có kính màu là không được. Không văn minh. Bên quê tôi, tôi muốn nói bên Anh, kính màu thường trình bày chàng kỹ sĩ vui tính, tôi không biết tại sao... hay bông hồng Tudor. Nhưng, không nên khó tính quá!”

Ông ta mở cửa và nói: “Xưởng làm việc của tôi”

Cái đầu tiên người ta thấy là một cái giường có giăng mùng. Ông Tench nói thêm: “Anh thấy đấy, tôi không thiếu chỗ.”

Một cái bình đựng nước uống, một cái thau đặt trên ghế dài bên cạnh có cái đựng xà bông; phía bên kia, đèn xì, khay đầy cát, kệ, một cái lò nhỏ.

“Tôi làm khuôn với cát,” ông Tench nói, “đó là tất cả những gì tôi có thể tìm thấy ở đây.”

Ông nhặt trên bàn cái khuôn hàm dưới: “Không luôn luôn chính xác, dĩ nhiên, và họ than phiền.”

Ông đặt cái khuôn xuống và hất đầu chỉ một vật đặt trên bàn giống như một cuộn dây hay ruột non, có gắn mấy cái van cao su.

“Vết nứt bẩm sinh,” ông giải thích, “đây là lần đầu tôi thử. Phương pháp Kingsley. Tôi tin là tôi sẽ không thành công. Nhưng cũng phải thử để bắt nhịp với thời đại.”

Miệng ông mở lớn, cái nhìn trở nên bất định; trong căn phòng nhỏ này, không khí thật nóng nực. Người khách đứng đó như mất dạng trong một hang động, giữa những vật hoá thạch và những dụng cụ thuộc về một thời đại mà ông ta hầu như không biết.

“Nào, chúng ta ngồi chứ?” người khách lạ nói.

Ông Tench nhìn ông ta không hậu ý. “Chúng ta mở chai cognac chứ?”

“Ồ vâng, cognac.”

Ông Tench lấy ra hai cái ly trong hộp bàn; chùi cẩn thận để xoá đi những vết bụi.

Rồi hai người ra ngồi trên xích đu trong phòng bên cạnh. Ông Tench rót rượu.

“Không thêm nước sao?” người khách lạ nói.

“Ồi dào, không tin tưởng được nước ở đây,” ông Tench nói. Ông đặt tay lên bụng và uống một hơi dài. “Trông ông cũng không được khoẻ lắm,” ông ta nói thêm. Và nhìn chăm chú người khách lạ: “Răng ông.” Một răng nanh đã ra đi, cái răng cửa bị sâu và đóng cao vàng khè. “Ông phải lo chữa răng đi.”

“Để làm gì?” người khách lạ trả lời.

Ông ta dè dặt nhìn một chút ít rượu còn lại trong ly như thể nhìn con vật mà ta che chở nhưng không tin cậy. Khuôn mặt xanh xao, thân thể không được chăm sóc, ông ta có vẻ như một con người không quan trọng mà sức khoẻ xấu hay sự lo âu đã vắt kiệt sức. Ông ngồi ghé mép ghế, cái vali nhỏ đặt trên đầu gối, cầm ly rượu mà ông ta nhấp từng chút một với sự trù mẩn lần ăn năn.

“Uống đi,” ông Tench vồn vã (đâu phải rượu của ông ta). “Nó tốt cho anh đấy.”

Bộ áo quần đen, hai vai xuôi gợi nhớ đến hình dạng cái quan tài; và cái chết cũng đã ngự trị trong miệng đầy răng hư của ông ta. Ông Tench rót thêm một ly nữa.

“Ở đây người ta cảm thấy rất cô đơn. Thật là vui khi được nói tiếng Anh với ai đó, dù là người lạ. Tôi không biết ông có muốn xem hình con tôi không?” Ông ta rút từ trong bóp ra một tấm hình đã vàng ố và chìa cho người khách. Trong hình, hai đứa con trai đang tranh nhau một cái bình tưới trong một khu vườn nhỏ. “Dĩ nhiên, hình này chụp sáu năm rồi.”

“Bây giờ chúng đã là đàn ông rồi.”

“Một đứa chết rồi.”

“A!” người khách thốt lên, “nhưng trong một xứ Kitô giáo chứ?” Ông ta uống một ngụm rượu và nhìn ông Tench cười gượng gạo.

“Vâng, dĩ nhiên rồi,” Ông Tench ngạc nhiên trả lời, khạc đàm rồi nói tiếp: “Thú thật, với tôi, điều đó không nghĩa lý gì.”

Ông khách lại chìm trong im lặng và ý nghĩ ông biến đâu mất, cái miệng hé mở vẫn thế, khuôn mặt tái đi cho đến khi ông thấy đau nơi dạ dày làm ông quay lại với thực tại; ông ta rót thêm chút rượu.

“Xem nào, chúng ta đang nói gì nào?... Mấy đứa nhỏ... a! Đúng rồi, mấy đứa nhỏ! Lạ thật... Anh biết không, ký ức của tôi về cái bình tưới rõ hơn nhiều so với mấy đứa trẻ. Nó màu xanh, tôi đã mua nó giá ba bảng, mười

một hào và ba xu; tôi có thể không ngần ngại đưa ông đến cửa hàng tôi đã mua nó. Còn mấy thằng nhóc thì...” Ông ta nhìn chăm chăm cái ly dưới đáy như thể dưới đáy ly ông ta tìm lại được quá khứ. “Tất cả những gì mà tôi nhớ là chúng hay khóc.”

“Có khi nào ông nhận được tin nhà không?”

“À, tôi quyết định không viết thư từ khi đến đây. Để làm gì? Tôi không gửi tiền về được. Tôi cũng không ngạc nhiên nếu vợ tôi lấy chồng khác. Mẹ bà ta sẽ thúc ép, con mụ già: bà ta chưa bao giờ có chút cảm tình nào với tôi.”

“Kinh khủng,” người khách lạ trầm giọng.

Ông Tench ngạc nhiên nhìn ông khách, ông ta ngồi đó như một dấu chấm hỏi, sẵn sàng ra đi, sẵn sàng ở lại, ngồi ghé lên mặt ghế. Bộ râu ba ngày chưa cạo tạo cho người khác cảm tưởng không tin cậy: một gã mà người ta có thể yêu cầu làm bất cứ việc gì. Ông ta nói thêm: “Tôi muốn nói chuyện thế giới. Cách mà mọi việc đã xảy ra.”

“Cạn ly đi.”

Ông khách uống từng ngụm nhỏ. Trái cấm.

“Anh còn nhớ thành phố này trước đây chứ... trước khi bọn áo đỏ đến đó?”

“Có thể.”

“Hồi đó thật sung sướng!”

“A! vậy sao? Không để ý.”

“Người ta ít ra cũng còn có... Chúa.”

“Điều đó cũng không thay đổi gì cả!”

Ông Tench rót thêm một ly khác.

“Đây luôn là một nơi tồi tệ. Một sa mạc. Chúa ơi! Người bên xứ tôi nói về cái đẹp, cái nên thơ. Tôi, tôi tự bảo: Năm năm thôi rồi biển. Nhưng ở đây có

nhiều việc làm. Răng vàng. Nhưng rồi đồng pesô mất giá. Và bây giờ, tôi không đi được nữa rồi. Một ngày nào đó tôi sẽ thoát khỏi nơi này. Tôi sẽ về hưu. Tôi sẽ về nhà. Sống bình thường như mọi người có học. Tất cả những cái này (ông khoát tay một vòng quanh phòng), tôi sẽ quên hết. Vâng, sẽ không lâu đâu. Tôi là người lạc quan.” Ông Tench kết luận.

Đột nhiên người khách hỏi: “Từ đây đi Veracruz, đi mất mấy tiếng?”

“Ai?”

“Tàu thủy”

Ông Tench trả lời: “Từ đây có thể đến đó trong hai mươi bốn giờ. Khách sạn Diligencia, một khách sạn tốt. Rồi hộp đêm, nhảy nhót, thành phố vui vẻ.”

“Ông làm như nó gần lắm. Còn vé thì sao? Giá bao nhiêu?”

“Cái đó phải hỏi Lopez,” ông Tench trả lời, “ông ta là đại lý.”

“Nhưng Lopez...”

“À vâng, phải rồi. Tôi quên mất, bị bắn rồi.”

Có tiếng gõ cửa. Người khách giấu cái vali xuống dưới ghế và ông Tench cẩn thận tiến đến bên cửa sổ.

“Bao giờ cũng phải cẩn thận. Các nha sĩ (xứng đáng với tên gọi đó) đều có kẻ thù.”

Một giọng nhỏ nhẹ cầu khẩn: “Bạn”

Ông Tench mở cửa. Đột nhiên, ánh mặt trời chiếu vào phòng như một thanh kim loại nung nóng.

Một thằng bé đứng trước cửa. Nó kiếm một thầy thuốc. Nó đội cái nón lớn che khuất đôi mắt màu hạt dẻ. Phía sau nó, hai con lừa dậm vó trên nền đất nóng và cứng. Ông Tench giải thích ông là nha sĩ, không phải bác sĩ... Thằng bé đoán chắc là mới có một thầy thuốc đến đây: bà già bị sốt và không muốn di chuyển. Mẹ nó ốm.

Một ký ức mơ hồ hiện lên trong trí ông Tench. Ông nói như thế mới phát hiện ra:

“Nhưng anh là thầy thuốc mà, phải không?”

“Không, không, tôi còn phải lên tàu.”

“Tôi nghĩ rằng...”

“Tôi đã đổi ý.”

“Anh biết rồi, tàu chưa đi đâu. Họ không bao giờ đúng giờ.”

Ông hỏi thằng bé có phải đi xa không. Nó đáp sáu dặm.

“Xa quá,” ông Tench nói, “thôi đi đi. Kiếm người khác.”

Ông ta lại nói thêm với người khách: “Tiếng đồn nhanh thật. Chắc là mọi người đều đã biết ông ở đây.”

“Tôi không được việc gì đâu,” người khách phân bua giọng lo âu.

Hình như ông ta hỏi ý kiến ông Tench.

“Đi đi,” ông Tench la lên.

Cậu bé vẫn đứng yên. Dưới ánh mặt trời chói chang, nó nhìn vào trong phòng chờ đợi với sự kiên nhẫn vô bờ bến. Nó giải thích là mẹ nó ốm nặng sắp chết. Đôi mắt nâu không biểu lộ cảm xúc nào: Nó chỉ kể lại một sự việc. Người ta sinh ra, cha mẹ chết, già đi, rồi mình cũng chết.

“Nếu bà ta sắp chết,” ông Tench nói, “đâu cần gì làm phiền thầy thuốc.”

Nhưng người khách lạ đã đứng lên: ông đã nghe một tiếng gọi, dù không muốn, ông cũng không thể làm ngơ.

“Lúc nào cũng vậy cả,” ông ta buồn buồn nói. “Luôn luôn.”

“Anh sẽ không kịp chuyến tàu.”

“Tôi sẽ lỡ chuyến tàu này. Số tôi là số lỡ tàu.” Ông ta run lên vì tức giận: “Đưa rượu cho tôi.”

Ông uống một ngụm lớn, mắt nhìn thẳng bé bất động, con đường loá nắng, những con điều hâu như những chấm đen trên bầu trời.

“Nhưng nếu bà ta sắp chết...” ông Tench nói.

“Tôi biết họ. Bà ta cũng như anh và tôi thôi.”

“Ông sẽ không làm gì được.”

Thằng bé nhìn hai người, xem như cuộc tranh luận không liên quan gì đến nó. Cuộc tranh luận tiếp tục với một ngôn ngữ mà nó không hiểu. Nó đợi ông thầy thuốc quyết định.

“Làm sao anh biết được điều đó?” người khách lạ nói. “Mọi người đều nói đi nói lại: không được việc gì.” Rượu đang tác động, ông nói thêm giọng chua chát: “Hình như tôi nghe họ nói điều đó trên khắp thế giới!”

“Dù sao thì cũng sẽ có chuyến tàu khác trong mười lăm ngày nữa,” ông Tench nói. “Hay ba tuần. Ông có thể trốn đi. Vốn liếng của ông đâu có đầu tư ở đây.”

Ông ta nghĩ đến món tiền đầu tư của mình: cái máy khoan Nhật, cái ghế nha sĩ, đèn côn, kẹp và cái bếp nhỏ để đúc răng vàng- những cái ông có trong xứ này.

“Đi thôi,” người khách lạ nói với thằng bé. Ông ta quay lại cảm ơn ông Tench đã cho ông nghỉ ngơi một lúc, trong bóng râm. Ông ta có vẻ hơi khách khí, cái khách khí của những người hay ngại, nhưng cũng không từ chối. Có lẽ ông ta không thích cười lừa. Ông ta lại nói thêm như thói quen: “Tôi sẽ cầu nguyện cho ông.”

“Cảm ơn,” ông Tench đáp.

Người đàn ông lên lừa và đi với thằng bé. Họ chậm chạp tiến lên trong vùng sáng trần trụi, hướng về phía khu đầm lầy. Chính từ đó, sáng nay ông khách đã đi đến đây để xem chiếc General Obregon: bây giờ ông ta quay lại đường cũ. Ông hơi nghiêng ngã trên lưng con lừa, hiệu quả của rượu

cognac. Một lúc sau, ông chỉ còn là một cái bong nhỏ nhoi mờ nhạt cuối đường.

“Nói chuyện với người ngoài nhiều lúc cũng thú vị” Ông Tench nghĩ. Ông đi vào phòng, khoá cửa (ai biết sao). Ông cảm thấy cô đơn, trống rỗng. Nhưng ông cũng quen với bóng mình trong gương. Ông ngồi xuống trên ghế xích đu, lắc lư nhẹ nhàng tạo ra làn khí mát ít ỏi. Một hàng kiến chạy ngang qua phòng đến chỗ người khách lạ đã để rơi vãi một vài giọt rượu: rồi chúng tụ lại thành vòng quanh đó, đi về trật tự và biến mất vào khe tường đối diện. Trên bến cảng, hai tiếng còi từ tàu General Obregon ngân lên, ông Tench tự hỏi tại sao thế.

Người khách lạ bỏ quên một cuốn sách đặt dưới ghế. Trên bìa, có một phụ nữ ăn mặc theo kiểu những năm 1900, đang gào khóc trên nền trải thảm; cô ta đang ôm chặt cái chân mang giày bóng lộn, nhọn hoắt. Đứng, người đàn ông có bộ ria mép nhìn người đàn bà vẻ khinh khỉnh. Cuốn sách có tựa “La Eterna Martir”. Một lúc sau, ông Tench nhặt lên xem. Khi ông mở ra, ông ngạc nhiên vì những gì viết trong sách không liên quan gì đến hình bìa: tiếng La tinh. Ông Tench nghĩ ngợi. Ông khép sách lại và mang vào trong xưởng. Không nên đốt sách, nhưng tốt hơn là dấu đi, ai biết... sách này nói gì. Ông ta đặt sách lên cái lò dùng để nấu vàng. Rồi ông ta đứng một lúc bên bàn làm việc, miệng há ra; ông ta vừa mới sức nhớ ông đi ra cảng để làm gì: lọ ê te mà người ta gởi cho ông bằng tàu General Obregon. Một hồi còi khác từ trên sông vọng lại và ông Tench lao vội ra, quên cả đội mũ. Ông ta đã xác quyết là tàu sẽ không đi trước cuối buổi sáng, nhưng làm sao tin được những người này: họ bất thường ngay cả trong cái bất thường của họ. Khi ông chạy đến cảng, con tàu đã xa bờ ba mét, rẽ sóng ra biển. Ông Tench gọi lớn nhưng vô ích. Không có lọ ê te trên cảng. Ông la thêm một lần nữa rồi bỏ mặc: thật ra có quan trọng quái gì đâu. Thêm một chút đau đớn trong cái phần thế giới bị lãng quên này thôi.

Trên boong tàu General Obregon, một làn gió nhẹ thổi qua: những đờn điền trồng chuối hai bên bờ, vài cột an ten trên mô đất cao, bến cảng lùi xa. Nhìn lại phía sau, người ta không nhớ là bến cảng có hiện hữu hay không.

Trước mũi tàu, Đại tây dương trải rộng với những con sóng xám và tròn làm nhấp nhô thân tàu; mấy con ngỗng bị cột chân hơi chao qua chao lại trên boong. Thuyền trưởng đứng trên cabin, một cây tăm cài trên tóc. Đất liền xa dần và đêm đột ngột buông xuống từ vòm trời đầy sao sáng. Phía mũi tàu, một ngọn đèn dầu leo lét, và cô gái cất tiếng hát một bài tình ca trong đó kể chuyện một bông hồng nhuộm máu người yêu dấu. Cảm giác tự do, khoáng đạt ngự trị trên vùng vịnh xứ nhiệt đới, những bờ biển thấp chìm sâu vào bóng tối. “Tôi hạnh phúc,” người con gái tự nhủ, “mà không biết tại sao mình hạnh phúc.”

Phía ngược lại, rất xa, những con lừa bước đi khó nhọc trong bóng tối. Hiệu quả của rượu đã hết từ lâu, và trên con đường lầy lội, mà trong mùa mưa thì không thể đi được, người khách lạ còn mang theo trong đầu tiếng còi của con tàu General Obregon. Ông biết điều đó có nghĩa gì: Con tàu đã đúng giờ. Tự nhiên ông thấy ghét thẳng bé dẫn đường, người đàn bà đang bệnh, ông ta không xứng đáng với cái gì ông đang mang trong mình. Mùi ẩm ướt xông lên chung quanh ông; có thể nói, lừa đã không hong khô được phần đất này của thế giới khi trái đất được đưa vào quay cuồng trong vũ trụ; nó đã không thu hết hơi nước và mây trong vùng này. Lắc lư theo nhịp chân con lừa, người khách lạ bắt đầu cầu nguyện giọng nửa rượu: “Xin cho họ bắt con sớm... Bắt con đi...” Ông đã tìm cách trốn thoát, nhưng, như một tù trưởng vùng tây Phi, ông ta là nô lệ của bộ lạc mình và không thể, kể cả nằm ngủ, vì sợ gió nổi lên.

II

Toán quân trở về sở cảnh sát: những con người áo quần xốc xếch, súng mang lộn xộn; ở nơi đáng ra có những cái khuy áo lại lòng thòng những sợi dây; những cái xà cạp tụt xuống mắt cá chân: đó là những con người nhỏ nhắn, có những đôi mắt đen bí hiểm, mắt của người da đỏ. Trên đỉnh đồi, quảng trường được chiếu sáng bằng những bóng đèn cột lại từng chùm ba cái. Kho bạc, dinh tỉnh trưởng, phòng nha sĩ, nhà tù... những kiến trúc thấp màu trắng, đã được xây dựng từ ba trăm năm nay, và rồi con đường đổ dốc xuống, bức tường gia cố của ngôi nhà thờ hoang tàn; ở khắp mọi nơi, người ta gặp thấy nước, sông. Màu sơn hồng của những căn nhà cũ tường đất đã dần trở lại thành bùn. Chung quanh quảng trường, cuộc tuần hành ban tối đang diễn ra; đàn bà một bên, đàn ông một bên: những thanh niên mặc áo đỏ đi quanh mấy cái quán bán nước khoáng, nói chuyện lớn tiếng.

Viên trung úy đi đầu đội quân, dáng chán chường. Hình như ông ta bị buộc chặt vào đám người mà ông ta không muốn: hình như cái sẹ trên hàm là minh chứng cho một lần trốn thoát. Giày và bao súng anh ta được đánh xi bóng loáng; áo quần không thiếu một cái cúc nào. Cái mũi nhọn và hơi khoằm nhô ra đằng trước. Bộ dạng chinh tề của anh, trong cái thành phố nhếch nhác này, chứng tỏ một tham vọng vô bờ bến. Mùi chua chua xông lên từ phía bờ sông và trên mái nhà, mấy con điều hâu nằm ngủ, đầu núp dưới cánh. Đôi khi, một khuôn mặt ngu ngơ lộ ra. Đúng chín giờ ba mươi, điện trên quảng trường tắt.

Lính gác bỗng súng chào và toán lính đi vào trại. Không đợi lệnh, mọi người máng súng lên và ủa ra sân tìm cái vũng của mình. Một vài người đập giày ra, nằm dài xuống. Thạch cao rơi từ trên tường xuống. Nhiều thế hệ

cảnh sát đã ngoạch ngoạch những câu chữ lên tường vôi. Một vài nông dân ngồi đợi trên ghế băng, tay đặt ngay ngắn trên đùi. Không ai giải quyết cho họ cả. Trong phòng, hai người đang đánh lộn.

“Ông cảnh sát trưởng đâu?” trung úy hỏi.

Không ai biết: ý kiến mọi người là ông ta chơi bi da đâu đó trong thành phố. Viên sĩ quan bực mình nhưng luôn tự chủ ngồi vào bàn của ông sếp: sau đầu ông, trên bức tường vôi màu trắng, ai đó đã vẽ hai trai tim lồng vào nhau.

“Đợi gì nữa, cho các can phạm vào.”

Những can phạm tuân tự đi vào, cúi chào, mũ cầm tay.

“Người này say rượu ngoài đường... năm pesô.”

“Nhưng thưa ngài, tôi không có tiền.”

“VẬY thì bắt nó lau nhà vệ sinh.”

Người này tội xé bích chương bầu cử... phạt năm pesô. Người kia tội mang tượng thánh trong áo... phạt năm pesô.

Công việc chấm dứt: không có gì quan trọng cả. Qua cánh cửa mở, muỗi bay vào.

Bên ngoài, nghe tiếng bồng súng chào: cảnh sát trưởng đi vào. Ông ta có vẻ lơ đãng, mặc bộ đồ lụa trắng, mũ rộng vành, băng đạn nịt quanh người và khẩu súng ngắn lớn đập lách cách vào đùi. Tay ông cầm khăn áp vào miệng, đáng đau đớn.

“Lại đau răng,” ông nói, “đau răng...”

“Không có gì mới à,” viên trung úy nói vẻ cau có.

“Ông tỉnh trưởng mới gọi tôi hôm nay,” ông cảnh sát trưởng nói.

“Vụ gì, rượu à?”

“Không, một linh mục.”

“Ta đã tử hình tên cuối cùng cách đây nhiều tuần rồi mà.”

“Ông ta nói rằng đó không phải là tên cuối cùng.”

“Cái khó là chúng ta không có hình.”

Ông ta nhìn lên phía tường có gắn hình James Calver, bị chính quyền Mỹ truy nã vì tội cướp ngân hàng và giết người: một khuôn mặt tàn nhẫn, không cân đối: hình được gọi cho tất cả các đồn cảnh sát Trung Mỹ; trán thấp, mắt có vẻ cuồng tín vì một nhận thức cố hữu. Viên trung úy nhìn tấm hình tiếc nuối: ít có cơ hội tên này xuống tận phía nam này, nó sẽ bị tóm trong những vùng giáp ranh, ở Juarez, Piedras Negras hay Nogales.

“Tình trường nói chúng ta có...” cảnh sát trưởng lại thều thào, “ôi đau quá, đau quá...” Ông ta cố lấy cái gì đó từ trong túi quần nhưng cắn cái bao súng.

Viên trung úy nhịp tay về bất mãn.

“Đây, cầm đi.” Ông cảnh sát trưởng nói.

Một đám đông ngồi xung quanh một chiếc bàn; các cô gái mặc áo mousseline trắng; các bà đứng tuổi tóc tai tề chỉnh, mặt có vẻ mệt mỏi, các ông đứng phía sau, cái nhìn rụt rè, lo lắng. Những khuôn mặt được kết thành từ nhiều điểm nhỏ: hình chụp buổi liên hoan mừng rước lễ lần đầu được cắt từ báo ra và đã chụp từ nhiều năm nay... ở giữa các bà, một linh mục khá trẻ, mang áo dòng của các linh mục công giáo La Mã. Người ta có thể hình dung con người được nuông chiều, chăm sóc tận tình bởi các bà trong một khung cảnh hết sức thân mật và trang nghiêm. Người ta chụp ảnh ông ngồi đó, béo tốt, mắt hơi xếch, tràn đầy những câu bông đùa vô hại dành cho các bà.

“Hình này chụp đã nhiều năm nay rồi.”

“Trông giống như những linh mục khác thôi,” viên trung úy nói.

Hình hơi nhoà, nhưng ta có thể thấy được một cái cằm nhọn thín, có xoa phấn. Những cái tốt đẹp của cuộc đời đã đến với ông ta quá sớm, sự kính

trọng của giáo dân, đời sống vật chất dễ dãi. Ông ta là hạng người khi nào cũng có những lời khuyên nhân đức tầm thường, những lời bông đùa nhẹ nhàng tạo thuận lợi cho những quan hệ, chấp nhận sự kính trọng của người khác như là việc đương nhiên... Một con người hạnh phúc. Sự hằn học giữa hai con chó khác giống trào dâng trong lòng ông trung uý.

“Chúng ta đã bắn hơn nửa tá những tên như thế này.” Ông nói.

“Tình trưởng đã nhận được báo cáo... Tuần trước, ông ta đã muốn trốn đi Vera Cruz.”

“Và tụi áo đỏ, tụi nó làm gì, sao lại nài đến chúng ta?”

“Ồ, tụi nó bắt trượt. Tình cờ ông ta không lên tàu.”

“Tại sao vậy?”

“Người ta đã tìm thấy con lừa. Ông tình trưởng yêu cầu phải bắt trong một tháng, trước mùa mưa.”

“Trước đây hẳn ta ở giáo xứ nào?”

“Concepcion và mấy làng chung quanh. Nhưng ông ta bỏ đi từ nhiều năm nay rồi.”

“Có thêm chỉ dẫn gì không?”

“Ông ta có thể được xem như là một tên Mỹ. Ông ta đã ở sáu năm trong một chủng viện Mỹ. Gì nữa? Quê ông ta tại Carmen. Con nhà buôn. Những thông tin này không giúp thêm gì cho ta.”

“Vớ với tôi thì họ giống nhau tất,” viên trung uý nói.

Một chút gì như là sự ghê tởm trong giọng nói ông ta khi ông nhìn những cái áo trắng trong hình; ông ta nhớ lại mùi hương trầm trong nhà thờ khi ông còn bé, mùi nến, sự tự mãn ẩn mình dưới các lớp đấng ten, những đòi buộc hy sinh phát đi từ những người đứng trên bàn thờ, những người mà ngay nghĩa của từ hy sinh cũng chưa hiểu rõ. Người nông dân già khoanh tay quỳ trước tượng thánh, kiệt sức sau một ngày lao nhọc trong các đồn điền, họ lại

còn đòi ông hy sinh thêm chút nữa. Và vị linh mục đi qua với mâm dâng cúng, và lấy tiền của họ! Ông ta phê bình họ vì những tội lỗi (đúng ra đã khích lệ họ), còn linh mục thì trái lại, không mất mát gì cả, hay thật ra chỉ là chút thú vui nhọc dục. Ông trung uý nghĩ, cái đó không có gì khó. Chính ông ta cũng đâu cần đàn bà.

“Chúng ta sẽ bắt được nó,” ông nói, “vấn đề chỉ là sớm hay muộn.”

“Ôi! Đau răng quá,” ông cảnh sát trưởng rên rỉ. “Mấy cái răng này hại tôi suốt đời. Hôm nay, điểm bi da tốt nhất của tôi chỉ được có 25.”

“Anh phải đổi nha sĩ thôi.”

“Ồ, tụi nó giống nhau hết.”

Ông trung uý cầm cái hình ghim lên tường. James Calver, tên cướp nhà băng và giết người hung dữ nhìn cái đám tiệc rước lễ lần đầu.

“Ít ra nó cũng là một thằng người,” ông trung uý gật gù.

“Ai?” cảnh sát trưởng nói.

“Tên cướp Mỹ.”

“Anh có biết nó đã làm gì ở Houston không?” Ông cảnh sát trưởng nói. “Nó đã trốn đi mang theo hai ngàn đô la. Hai cảnh sát bị giết.”

“Cảnh sát à?”

“Đó là một vinh dự được truy bắt những thành phần như thế.”

Ông ta vẫy mạnh tay đập muỗi.

“Thật ra,” ông trung uý nói thêm, “một con người như thế cũng không làm gì ác lắm đâu. Một vài người bị giết... Ai mà không chết. Tiền... phải có ai đó tiêu tiền chứ. Chúng ta sẽ có ích cho xã hội nếu ta tóm được một trong những tên này này.”

Đứng giữa căn phòng vôi trắng, với đôi giày bóng loáng và cái nọc độc trong đầu, cái ý nghĩ vừa rồi cho ông ta cảm thấy có chút giá trị gì đó. Có cái

gì đó vô vị lợi trong tham vọng của ông, một chút nhân đạo khi ông ta muốn bắt gọn cái đám béo tốt đang dự tiệc rước lễ lần đầu trên kia.

Ông cảnh sát trưởng nói thêm, giọng rầu rầu: “Ông ta phải ranh ma như quỷ mới sống sót được sau từng đó năm.”

“Ai cũng làm được như thế,” viên trung úy đáp lại. “Chúng ta chưa bao giờ quan tâm đến việc này đúng mức. Chỉ trừ khi họ tự nộp mình. Tin tôi đi, tôi sẽ tóm tên này trong tháng này, với điều kiện là...”

“Điều kiện gì?”

“Nếu tôi được toàn quyền.”

“Nói thì dễ,” ông cảnh sát trưởng nói. “Anh làm thế nào?”

“Tỉnh này nhỏ. Núi phía bắc, biển phía nam. Tôi sẽ lùng sục như ta lục soát một con đường, nhà này qua nhà khác.”

“A, có vẻ thực tế đấy.” Và ta nghe ông cảnh sát trưởng rên nho nhỏ.

“Nghe tôi nói đây,” viên trung úy nói. “Tôi dự tính sẽ bắt con tin trong mỗi làng. Nếu dân làng không nộp nó cho ta, ta sẽ bắn con tin. Rồi bắt con tin khác.”

“Sẽ có nhiều người chết.”

“Không đáng sao?” Ông trung úy nói vẻ mãn nguyện. “Nó sẽ giúp ta loại bỏ vĩnh viễn những tên như thế.”

“Anh có tin là ý kiến của anh đúng không?” Ông cảnh sát trưởng nói.

Để đi về nhà, viên trung úy phải đi ngang qua thành phố. Cả cuộc đời ông đã ở đây: Nhà công đoàn thợ thuyền và nông dân ngày xưa là trường học của nhà thờ. Ông đã góp tay xoá đi những tàn tích đáng ghét đó. Cả thành phố đã thay đổi: gần nghĩa trang, cái sân vận động tráng xi măng, có những dàn đu quay trông giống như những giàn treo cổ đã thay thế nhà thờ chánh toà. Thế hệ mới có thể đã có những kỷ niệm mới: không còn gì giống như ngày xưa. Đáng đi của ông trung úy gợi nhớ đến đáng đi của một linh mục:

một nhà thần học đang rà soát lại những sai lầm của quá khứ để triệt tiêu chúng.

Rồi ông ta cũng về đến nhà. Tất cả đều là nhà trệt quét vôi trắng, ở trong có một khoảng sân trong đó có giếng nước và vài chậu hoa. Những cửa sổ hướng ra đường đều có song sắt. Phòng của trung úy có một cái giường làm từ thùng đựng hàng cũ, chiếu rơm, gối và chăn... Trên tường có bức hình tổng thống và một cuốn lịch; trên nền nhà lát gạch, một cái bàn và một ghế xích đu. Dưới ánh đèn, căn phòng thật buồn thảm, giống như nhà tù hay phòng trong tu viện khổ tu.

Viên trung úy ngồi lên giường và bắt đầu cởi giày. Giờ này là giờ đọc kinh. Những con mối bay đụng vào tường nghe lách tách như pháo nổ. Hơn chục con rơi xuống đất, mất cánh. Viên trung úy nghĩ thầm một cách tức giận vì trong xứ sở này, còn có những người tin vào Chúa tình yêu và thương xót. Một vài nhà chiêm niệm cho rằng họ đã có tiếp xúc trực tiếp với Thiên Chúa. Ông cũng vậy, ông là một người chiêm niệm nhưng ông chỉ gặp thấy hư vô..., chỉ xác tín duy nhất một điều là trong cái hành tinh đang nguội dần đi này, những con vật đã tiến hoá cho đến khi thành con người, tuyệt đối không biết tại sao. Ông ta thì biết.

Ông ta nằm xuống giường, áo vẫn đang mang trên người và tắt đèn. Hơi nóng tràn ngập căn phòng như sự hiện diện của kẻ thù. Đâu đó, có tiếng một cái máy hát. Nhạc từ thành phố Mexico đến, từ Luân Đôn hay New York tràn vào trong cái xứ tối tăm nhỏ bé bị bỏ quên này. Điều đó ông xem như một sự yếu đuối: đây là quê hương ông và ông đã muốn bao bọc nó bằng những bức tường sắt cho đến khi ông ta thành công trong việc xoá đi tất cả những gì liên quan đến tuổi thơ bất hạnh của ông. Mọi sự đã bắt đầu cách đây năm năm.

Mắt mở, viên trung úy vẫn nằm ngửa, những con mối chạm vào trần nhà. Ông nhớ lại tên linh mục mà bọn “áo đỏ” đã bắn dưới chân tường nghĩa địa nằm phía trên đồi. Đó là con người tròn trịa, nhỏ thó, mắt lồi. Đó là một đức ông và ông ta nghĩ rằng, chức vụ đó sẽ che chở được cho mình; do đó ông tỏ

ra khinh rẻ đám tu sĩ cấp thấp và đến phút chót, ông ta vẫn nại đến chức vụ của mình. Chỉ đến lúc tận cùng, ông ta mới nhớ đọc kinh. Ông ta quì gối xuống và người ta cho ông một vài phút để đọc kinh ăn năn tội. Ông trung uý đã tham dự như một khán giả, ông ta không quan tâm lắm. Ông ta đã tự tay bắn năm linh mục, hai hay ba ông gì đó đã trốn thoát, ông Giám mục thì đang yên ổn tận thành phố Mexico, chỉ duy nhất một linh mục nghe lời tình trưởng buộc các linh mục phải lấy vợ. Hiện nay ông ta sống gần bờ sông với bà giúp việc trước kia. Giải pháp này, theo ông, là giải pháp tốt nhất: tránh đổ máu và người này là một tấm gương sống động chứng minh cho đức tin hèn yếu của họ. Điều đó chứng minh trong nhiều năm, đương sự chỉ là một tên lừa bịp vì ông ta chẳng tin có thiên đàng cũng như hỏa ngục, nếu không ông ta đã dám chấp nhận một phút đau đớn để đạt được hạnh phúc muôn đời... Nằm trên cái giường cứng, trong màn đêm nóng ẩm, viên trung uý không thấy một chút thèm khát xác thịt.

* * *

Ở khu thương mại, trong căn phòng nhỏ phía sau, một bà đang đọc truyện cho con nghe. Hai đứa con gái sáu và mười tuổi ngồi ở mép giường, còn cậu con trai mười bốn tuổi thì dựa lưng vào tường, có vẻ chán nản.

“Từ khi còn rất nhỏ, bạn trẻ Juan, bà mẹ đọc, đã tỏ ra rất khiêm nhường và sùng đạo. Trong đám bạn học hung bạo, trẻ Juan nghe theo lời Chúa và đưa má bên kia. Ngày kia, cha bạn tưởng rằng bạn nói dối và đánh bạn; nhưng sau đó, ông biết là con ông nói thật, ông xin lỗi con. Nhưng Juan nói: ‘Ba thân yêu ơi, Cha chúng ta trên trời có quyền trách phạt con cái mà...’”

Bồn chồn, cậu bé trai gãi má trong lúc bà mẹ đọc giọng đều đều. Hai cô bé mắt tròn xoe uống từng lời thánh thiện này.

“Chúng ta cũng biết rằng cậu bé Juan cũng có những lúc cười đùa với các bạn khác, nhưng có những lúc cậu tránh xa nhóm bạn chơi và mang một cuốn truyện thánh bằng hình vào trong chuồng bò để xem.”

Với cái chân trần, cậu bé nghiền nát một con mối, và càng lúc càng sốt ruột, cậu nghĩ rằng, rồi thì cái gì cũng đến hồi kết, đến cái ngày cậu Juan đi đến với cái chết, đứng dựa lưng vào tường miệng hô: “Hoan hô Chúa Kitô là Vua!” Vâng, cậu tự nhủ, “phải có đoạn kế tiếp chứ”; sẽ có một quyển sách mới khác. Những quyển sách chuyển lậu từ thành phố Mexico đến: nếu không bị mấy ông hải quan phát hiện.

“Không, cậu Juan chỉ là một trẻ em Mexico như những trẻ khác, có điều cậu biết suy nghĩ hơn các bạn khác. Năm đó, lớp cậu sẽ trình diễn trước mặt Đức Giám mục địa phận một vở kịch ngắn về những cuộc bắt đạo đầu tiên và không ai cười nhiều hơn Juan khi cậu được chọn vào vai Nêron. Và cậu đã rất khô hài trong vai diễn của mình, đứa bé đã được chọn để chết vì Chúa lúc còn trẻ dưới tay một con người còn tàn bạo hơn cả Nêron. Một bạn đồng môn của cậu, sau này là cha Miguel Cerra, dòng Tên đã viết: ‘Không ai ở đó có thể quên được cái ngày hôm đó...’”

Một cô gái liếm mép. Đời phải thế.

“Khi màn kéo lên, Juan xuất hiện trong cái áo choàng (là tấm khăn đẹp nhất của mẹ mình), với đôi ria mép vẽ bằng than, đầu đội triều thiên cắt từ hộp thiếc. Vị Giám mục già cũng phì cười khi Juan trịnh trọng tiến về phía trước và bắt đầu tuyên bố...”

Cậu con trai quay mặt vào tường che dấu cái ngáp. “Juan có thực sự là một vị thánh không mẹ?” nó hỏi cách một mét.

“Juan sẽ là thánh một ngày gần đây thôi, khi Đức Thánh Cha quyết định.”

“Và mọi người đều sẽ như thế sao?”

“Ai?”

“Những người chết vì đạo.”

“Vâng, tất cả mọi người.”

“Kể cả cha Jôse?”

“Đừng nói đến ông ấy. Con không thấy xấu hổ sao? Đó là một kẻ đáng khinh bỉ. Ông ta là đồ chối Chúa.”

“Nhưng ông ta nói là ông ta còn chịu cực hình nhiều hơn những người khác.”

“Mẹ cấm con nói chuyện với ông ta, con ạ...”

“Và vị kia? Ông cha đến nhà mình hôm trước đó.”

“Không không. Ông cha này không giống Juan.”

“Ông cha đó có đáng khinh bỉ không?”

“Không, không đáng.”

“Ông cha đó có mùi hôi khó chịu.” Đột nhiên cô gái nhỏ nhất lên tiếng.

Bà mẹ tiếp tục đọc:

“Ngày đó, Juan có linh cảm là một vài năm sau cầu sẽ được diễm phúc tử đạo. Chúng ta không biết, nhưng cha Miguel Cerra kể rằng, buổi tối, Juan quỳ cầu nguyện lâu hơn thường lệ, và khi các bạn trong lớp trêu chọc cậu, như thói thường của tụi nhứt quỷ nhì ma...”

Giọng đọc đều đều không dứt, nhẹ nhàng nhưng dứt khoát: hai cô bé nghe chăm chú và chuẩn bị sẵn trong đầu những câu hỏi đạo đức làm cho mẹ ngạc nhiên, cậu con trai thì ngáp. Rồi cũng hết chuyện.

Lúc sau, bà mẹ đi ra tìm chồng. Bà nói:

“Tôi lo cho con trai mình quá.”

“Tại sao không phải là mấy đứa con gái? Con nào cũng phải lo.”

“Hai con bé là hai vị thánh sống, nhưng thằng con trai mình... Nó đặt cho tôi những câu hỏi khó về vị linh mục nghiện rượu. Tiếc rằng mình đã cho ông ta tá túc.”

“Nếu mình không làm như thế, ông ta đã bị bắt, và trở thành một trong những thánh tử đạo của bà. Người ta sẽ viết sách về ông ta và bà sẽ đọc cho con nghe.”

“Ông cha đó ư? Không bao giờ.”

“Thôi, kết cục lại, ông ta đã không bỏ cuộc. Anh không tin vào những gì viết trong những quyển sách này. Chúng ta đều là người cả.”

“Anh có biết hôm nay người ta kể với nhau chuyện gì không? Bà kia mang con trai đến nhờ ông cha đó rửa tội. Bà ta muốn đứa bé có tên thánh là Phêrô. Nhưng ông cha say quá, ông không nghe gì hết và đặt cho thằng bé tên thánh là Brigitte. Brigitte.”

“Đó cũng là tên một nữ thánh tốt.” Ông cha nói

“Có nhiều lúc anh làm em bực mình. Con trai mình lại còn nói chuyện với cha Jô-sê.”

“Thành phố này quá nhỏ,” ông cha nói. “Không nên tự dối mình. Chúng ta bị bỏ rơi. Mình phải cố tự xoay xở thôi. Còn Giáo Hội... Giáo Hội, đó là cha Jô-sê, đó cũng là ông cha nghiện rượu, anh không biết còn giáo hội nào khác. Nếu em không thích Giáo Hội đó, thì chúng ta xin ra thôi.”

Ông kiên nhẫn quan sát bà vợ: Ông có học hơn bà. Ông biết dùng máy đánh chữ và biết một chút kế toán. Có lần ông đã đi đến tận thành phố Mexico. Ông ta đọc được bản đồ. Ông ta biết rõ mình bị bỏ rơi như thế nào, mười giờ để xuôi dòng sông ra bến cảng, rồi hai mươi bốn giờ lên đênh trên vịnh Veracruz... Đó là lối thoát duy nhất. Phía bắc, đầm lầy và những con sông ngăn cách tỉnh này với tỉnh khác. Và phía bên kia, không có đường sá gì... chỉ có những con đường mòn dành cho lừa và đôi lúc có máy bay từ trên cao có thể nhìn thấy một vài làng của người da đỏ, một vài cái chòi của người chăn súc vật và sau đó hai trăm dặm là Thái Bình Dương.

Bà vợ nói: “Tôi muốn chết quách cho rồi”

“A, đúng thế,” ông chùng đáp lại. Miễn bàn. “Nhưng chúng ta vẫn phải tiếp tục sống.”

* * *

Ông già ngồi trên cái thùng gỗ trong sân trong. Ông mập mạp và thở khó khăn: cái nóng làm ông hơi ngột thở như sau khi ta làm việc gì quá sức. Ngày xưa, ông cũng có biết chút ít về thiên văn, và tối hôm đó, ông ngồi cố gắng nhận diện những chòm sao trên bầu trời đêm. Ông ta chỉ mặc một cái áo sơ mi và quần tây dài, chân trần, nhưng trong bộ dạng ông ta chắc chắn có nét gì đó của một cố đạo. Bốn mươi năm linh mục đã in dấu trên ông mãi mãi. Im lặng tuyệt đối bao trùm thành phố: tất cả đều ngủ say.

Thế giới những tinh hà làm tràn đầy vô tận với một lời hứa hẹn: thế giới của chúng ta không phải là độc nhất. Có lẽ còn một nơi nào đó mà Đức Kitô không chết. Thật khó tin nếu nói rằng từ những vì sao kia, trái đất của chúng ta cũng chiếu sáng rực rỡ: trái đất đang trôi nổi trong vũ trụ, bao bọc bởi một làn sương mù giống như một con thuyền bị hoả hoạn bị bỏ rơi trên biển. Toàn thể trái đất đang ngột ngạt vì tội lỗi của chính mình.

Trong căn phòng độc nhất, một giọng đàn bà the thé gọi ông: “Jô-sê, Jô-sê!” Tiếng gọi làm ông co rúm lại như một người tù khổ sai bị đẩy đi chèo thuyền. Mắt ông rời bầu trời và đột nhiên, các vì sao biến mất lên trời: những con mối bò trên mặt sân: “Jô-sê, Jô-sê!” Ông ta ước mơ được như những người đã bị tử hình: thật mau lẹ. Người ta đưa họ đến bức tường nghĩa địa và hành quyết: chỉ hai phút thôi, cuộc đời chấm dứt. Và người ta gọi đó là tử đạo! Ở đây, cuộc sống tiếp tục không ngừng; ông ta mới chỉ sáu mươi hai tuổi. Ông ta có thể sống đến chín mươi tuổi. Hai mươi tám năm... thời gian từ khi ông được sinh ra cho đến khi nhận giáo xứ đầu tiên: tuổi thơ, tuổi thanh niên và cả chủng viện.

“Jôsê, đi ngủ thôi.”

Ông run lên: ông biết ông thật lỗ bịch. Một ông già lấy vợ đã là khôì hài, nhưng một linh mục già... Ông tự xét lương tâm, như một người ngoài, và tự hỏi không biết mình có đáng được xuống hoả ngục không. Trên giường, ông chỉ là một ông già nặng nề, bất lực đáng xấu hổ. Nhưng ông lại nhớ lại cái hồng phúc mà ông đã lãnh nhận và không ai có thể lấy lại được. Đó là điều làm ông đáng phải bị luận phạt... cái năng quyền mà ông vẫn còn có là biến bánh thành Thịt và rượu thành Máu Chúa. Ông là một linh mục phạm thánh: dù ông đi đâu dù ông làm bất cứ điều gì, ông làm nhục danh Chúa. Một ngày kia, một người công giáo chối đạo, bị chính sách của ông tỉnh trưởng kích động, đã nhào vào nhà thờ (hồi còn có nhà thờ) và cướp Mình Thánh Chúa. Nó nhổ vào Mình Thánh rồi lấy chân giẫm lên; khi đó các tín hữu đã bắt ông ta lại và treo cổ lên tháp chuông như có nơi người ta treo hình nộm Judas trong ngày thứ sáu tuần thánh.

Con người đó, cha Jôsê nghĩ, tội của nó cũng chưa nặng lắm, ông ta chỉ hành động vì lý tưởng chính trị, còn mình, mình tệ hơn nhiều... mình là tấm gương ô nhục treo lên cao để làm hư trẻ con.

Ngồi trên cái thùng, dạ dày đầy hơi, ông nấc cụt.

“Jôsê, anh làm gì đó? Vô ngủ đi.”

Cả ngày, ông không phải làm gì cả. Không còn phụng vụ, không thánh lễ, không giải tội, và cầu nguyện cũng không còn cần thiết: cầu nguyện là một hành vi, và ông thì không muốn làm gì cả. Hai năm nay, ông sống trong tội trọng và không ai có thể giải tội cho ông; không phải làm gì hết, chỉ có ăn, ăn quá nhiều; bà ta nuôi ông, vỗ béo ông, chăm sóc ông như một con heo.” Jôsê.” Ông lại nấc cụt vì ý tưởng phải đối đầu lần thứ bảy trăm ba mươi bảy bà giúp việc uy quyền của ông mà nay là vợ ông. Ông lại sắp thấy bà nằm trên cái giường to lớn, trơ trẽn chiếm gần hết diện tích căn phòng, cái bóng xương xương nằm trong mùng, khuôn mặt ồm và lộn tóc ngắn màu xám, đầu đội một cái mũ xấu xí. Bà ta nghĩ rằng mình có địa vị cần được bảo vệ:

được quan đầu tình trợ cấp, vợ của linh mục duy nhất phá giới. Bà ta rất hãnh diện.

“Jôsê...”

“Anh... hic... anh đến đây, em yêu.” Ông ta đứng dậy và nghe đâu đó có tiếng cười nhạo.

Ông ngược nhìn lên: hai con mắt đỏ sọc giống như mắt con heo khi biết người ta đưa nó đến lò sát sinh. Một giọng trẻ con ré lên: “Jôsê!” Ông dáo dác nhìn quanh khu nhà. Phía đối diện, sau song cửa sổ, ba thằng nhóc nhìn ông. Ông quay lưng lại, đi một hai bước nặng nề vào nhà vì ông quá mập.

“Jôsê,” một giọng the thé cất lên: “Jôsê!” Ông nhìn ngoái lại và bắt gặp những khuôn mặt trẻ con khoái trá. Hai con mắt đỏ sọc của ông không diễn tả sự giận dữ, ông không có quyền tức giận; miệng ông cười méo xệch. Lũ trẻ bắt đầu gào lên không kiêng kỵ gì nữa: “Jôsê, Jôsê, đi ngủ thôi, Jôsê!” Tiếng kêu la của chúng vang khắp khu nhà; ông cười khiêm tốn, khoát tay xin chúng im lặng. Không còn ai kính trọng ông nữa, cả trong nhà, cả trong thành phố hoặc bất cứ nơi đâu trên cái trái đất khốn khổ này.

III

Đại úy Fellow hát tướng lên chỉ để một mình ông nghe trong khi cái máy nổ nhỏ râm ran phía sau chiếc thuyền. Khuôn mặt râm nắng của ông trông như tấm bản đồ một vùng núi non, những vệt nâu đậm hay nhạt và hai hồ nước trong xanh là hai con mắt. Ông hát sai giọng những bài do ông tự chế. “Tôi về nhà, tôi về nhà, tất cả những gì tôi ăn sẽ rất ngon, ngon, ngon. Trong cái thành phố chó đẻ này, tất cả đều đáng phi nhổ, nhổ nhổ.” Ông rời giòng sông đi vào một con rạch nhỏ. Một vài con cá sấu phơi mình trên bờ sông. “Tao không thích cái mồm của tụi mày, lũ súc vật khốn kiếp...” ông hát. Ông là một con người hạnh phúc.

Đồn điền chuối kéo dài tới tận mép sông, bên phải cũng như bên trái. Dưới ánh nắng gay gắt, giọng ông vang lên; tiếng hát và tiếng máy nổ đều đều là những âm thanh duy nhất ông nghe được. Ông thấy vui với một niềm vui trai tráng: làm việc của người đàn ông, trong thiên nhiên, không chịu trách nhiệm với ai cả. Ông chỉ cảm thấy một nơi khác mà ông có được niềm vui lớn lao như thế: nước Pháp thời chiến tranh, giữa khung cảnh bị đào nát bởi những công sự. Con lạch vòng quanh rồi tiến vào vùng đầm lầy xanh ngắt; một con diều hâu lượn trên trời.

Đại úy Fellows mở hộp thức ăn và ăn một cái bánh kẹp (giữa thiên nhiên lồng lộng, ăn gì cũng thấy ngon). Một con khỉ chạy qua cất tiếng kêu the thé, vui vẻ. Đại úy Fellow cảm thấy mình hoà quyện với thiên nhiên: tình anh em nhẹ nhàng nhưng cao rộng kết nối ông với vạn vật: tình huynh đệ này chảy trong máu ông, ở đâu ông cũng cảm thấy như ở nhà.

“Thằng ranh con,” ông nghĩ, “thằng ranh con!” Ông lại bắt đầu hát... Lần này lời ca như là của ai đó, lộn xộn, dù cho ông có ý tốt. “Cho tôi cuộc đời

tôi yêu, cho tôi nhúng miếng bánh của tôi vào nước của giòng sông, dưới bầu trời đầy sao..., người thợ săn từ biển trở về...” Vùng trồng chuối thưa dần; phía xa, dải núi như một vạch đen kẻ lên bầu trời. Một vài căn nhà nhỏ hiện ra trong đám bùn lầy. Ông đã về tới nhà. Một đám mây mỏng che khuất niềm vui của ông.

“Ai cũng muốn có người nào đó ra đón mình,” ông tự nhủ

Ông tiến về căn nhà lợp mái ngói – khác với những cái khác, cột cờ không treo cờ, tấm bảng trên cửa chính viết “*Công ty Chuối Trung Mỹ*”. Hai cái võng mắc dưới mái hiên, nhưng không thấy ai cả. Ông đại úy biết phải tìm vợ mình ở đâu. Ông không mong bà sẽ ra đón ông ở cửa. Ông đẩy một cánh cửa và ồn ào đi vào, cất tiếng gọi: “Ba về rồi đây nè!” Một ánh mắt thất thần nhìn ông xuyên qua cái màn, tiếng giày ông lộp độp phá tan yên tĩnh và an bình, bà Fellow giật mình trong mừng. Ông hỏi: “Anh về, có vui không, Trixy?”

Người đàn bà có khuôn mặt thất thần nhanh chóng tạo một nụ cười gượng gạo.

Ông đại úy Fellow nói: “Anh rất sung sướng được về nhà,” và ông tin như thế.

Xác tín duy nhất nhưng chắc chắn của ông, và ông luôn có những biểu hiện phù hợp: tình yêu, niềm vui, đau khổ, hận thù. Ông luôn luôn là người cư xử đúng vào giờ H.

“Ở văn phòng, mọi việc ổn chứ?”

“Tuyệt vời.”

“Hôm qua em hơi bị sốt.”

“À, phải có người chăm sóc em.” Ông nói thêm về lơ đễnh, “em sẽ khoẻ thôi, nhất là bây giờ lại có anh ở đây.”

Ông đã nhẹ nhàng bỏ qua ý nghĩ về sốt; ông vỗ tay, cười lớn, còn trong màn, bà vợ run rẩy.

“Côran đâu rồi?”

“Đang đứng với viên cảnh sát.”

“Anh muốn nó đến đón anh,” đại úy nói vừa đi quanh căn phòng cho đến khi ông hiểu được điều vợ ông nói: “Cảnh sát, cảnh sát đến đây làm gì?”

“Ông ta đến từ hôm qua và Côran đã cho phép ông ta ngủ dưới hàng hiên. Nó nói với em là cảnh sát đang truy bắt ai đó.”

“Lại bày chuyện! Kiểm ai ở đây?”

“Đó không phải là một cảnh sát thường, ông ta là sĩ quan. Ông ta nói với tôi là ông ta cho lính ở lại trong làng.”

“Anh nghĩ là em cũng nên đứng dậy. Ý anh là... với các ngữ đó, không biết rồi sẽ có chuyện gì.” Ông ta nói về không tin tưởng chút nào: “Côran chỉ là một đứa bé.”

Bà vợ rên rỉ: “Em đã nói là em bị sốt. Em mệt lắm.”

“Không sao cả. Một chút nắng. Rồi em xem... Bây giờ đã có anh ở nhà.”

“Em nhức đầu quá. Em không đọc sách hay may vá được. Và rồi, người đó...”

Sự kinh hãi đứng sau lưng bà, sát ngay vai bà, và bà liên tục cố gắng để không quay mặt lại. Bà che lấp nỗi sợ hãi của mình để khỏi nhìn nó... Bà gọi nó là sốt, chuột, thất nghiệp. Khuôn mặt thật của cái sợ là cái chết. Cứ qua một năm, bà càng cảm thấy gần nó hơn trong cái xứ xa lạ này. Họ sẽ thu dọn hành lý và ra đi, để bà lại một mình trong cái nghĩa trang, dưới một nấm mồ mà sẽ không có ai đến viếng thăm bà.

“Tôi nghĩ là tôi phải đi gặp ông cảnh sát,” ông đại úy nói.

Ông ngồi ghé xuống giường cầm tay bà. Họ có những cái chung, sự dè dặt. Ông lơ đãng nói thêm: “Tên ngoại quốc, thư ký của ông chủ, mình sẽ không gặp lại nữa.”

“Đi rồi à?”

“Qua bên kia thế giới.”

Ông cảm thấy bàn tay ông đang cầm cứng lại; bà lùi vào tường, ra xa ông. Ông đã đụng đến từ cấm kỵ, mỗi giây liên kết giữa ông và bà đã đứt, ông không hiểu tại sao.

“Nhức đầu à, em yêu?”

“Anh có phải đi gặp người đó không?”

“Vâng, vâng, anh đi.” Nhưng ông không nhúc nhích. Chính con bé đến gặp ông.

Con bé dừng trước cửa phòng và nhìn hai người với vẻ lo lắng vô cùng cho họ. Dưới cái nhìn trầm trọng của cô bé, họ trở thành, ông là một một cậu bé không tin tưởng được và bà là một bóng ma mà một cơn gió nhẹ cũng đủ làm cho bay biến. Cô bé còn rất trẻ, khoảng mười ba tuổi; ở tuổi này, người ta hầu như không sợ gì: tuổi già, cái chết, tất cả những gì có thể xảy ra, rắn cắn, sốt, chuột, mùi hôi. Cuộc đời chưa đụng đến nó, hình như, cô bé là bất khả chiến bại. Nhưng có thể nói là nơi cô bé, mọi cái đã được tinh giản tới mức tối đa. Đó là hệ quả của cái nắng trên một đĩa bé, nắng nóng làm cho con bé gầy như một bộ xương. Cái vòng vàng đeo nơi cổ tay gầy guộc giống như cái ổ khoá móc trên một cánh cửa bằng vải mà ta có thể xuyên thủng bằng một cú đấm.

“Con đã nói với ông cảnh sát là ba đã về,” cô bé nói.

“Vâng, vâng,” đại úy Fellows trả lời. “Con không hôn ba sao?”

Cô bé trịnh trọng băng qua căn phòng và hôn lên trán ông, một cái hôn nhạt nhẽo: Ông ta cảm thấy cô bé thiếu nhiệt tâm. Nó còn phải lo nghĩ những chuyện khác.

Cô bé nói: “Con đã bảo nhà bếp là mẹ sẽ không dậy ăn cơm tối.”

Ông đại úy nói theo. “Anh nghĩ là em nên cố gắng một chút.”

“Tại sao?” Cô bé hỏi

“Ồ, không...”

“Con muốn nói chuyện riêng với ba,” Côran nói.

Bà Fellows lúi sùi về phía cuối giường, bà tin rằng chuyến hành trình cuối cùng của bà sẽ được sắp xếp như thế đó, do Côran. Lòng tốt là một đức tính kinh khủng, bà chưa bao giờ có được. Chính lòng tốt tuyên bố: “Người chết không nghe”, hay “Họ không còn đau khổ”, hay: “Hoa cườm tiện hơn.”

“Ba không hiểu,” ông đại úy nói, “tại sao mẹ con không được nghe...”

“Mẹ sẽ không muốn nghe. Mẹ chỉ thêm sợ thôi.”

Kinh nghiệm cho ông hay là Côran có giải đáp cho mọi vấn đề. Nó không bao giờ nói mà không suy nghĩ: nó luôn luôn sẵn sàng, nhưng nhiều khi những giải pháp mà nó đã chuẩn bị bị ba nó xem như là mọi rợ. Nó được cảm hứng từ cuộc sống duy nhất mà nó biết: cuộc sống ở đây. Đêm lầy, điều hâu, không có trẻ con nào khác ở đây, có chăng là mấy đứa trẻ dưới làng, bụng đầy giun, ăn những thức ăn thừa rơi vãi trên bờ sông, như những con vật. Người ta nói rằng, một đứa trẻ tạo dựng mối ràng buộc giữa cha mẹ: đúng thế, ông cảm thấy rất khó chịu khi phải nói chuyện riêng với con bé. Ông không lường được hậu quả của những gì con bé sắp nói. Qua tấm màn, ông tìm tay vợ mình: họ là người lớn, họ cùng hội với nhau, con gái họ là người lạ ở trong nhà họ.

“Con làm ba sợ,” ông nói giọng đùa cợt.

“Con không tin,” con bé cân nhắc từng lời, “con không tin là ba sẽ sợ.”

Ông chịu thua và siết tay vợ: “Em yêu, con gái mình đã quyết rồi...”

“Trước hết, anh phải đi gặp ông sĩ quan cảnh sát. Ông ta phải đi khỏi đây. Em không thích ông ta.”

“VẬY thì chắc chắn hẳn ta phải đi thôi,” đại úy Fellows vừa nói vừa cười.

“Em đã nói chuyện với ông ta. Em đã giải thích là mình không thể từ chối cho ông ta ngủ trên võng qua đêm, vì họ đến quá khuya, nhưng bây giờ, em muốn ông ta đi khỏi nơi đây.”

“Ông ta không nghe lời em à?”

“Ông ta nói là ông ta muốn gặp anh.”

“Ảo tưởng,” đại úy Fellows nói.

Cay cú là vũ khí tự vệ duy nhất, nhưng con bé không hiểu loại ngôn ngữ này. Cô bé không hiểu những gì không rõ ràng, như hai với hai là bốn, như những niên đại trong sách sử. Ông ta rời tay vợ và đi theo con bé dưới ánh trời chiều. Dáng đứng bất động, màu ô liu, viên sĩ quan cảnh sát đứng trước mái hiên; ông ta không tiến lên bước nào khi ông Fellows đến.

“Chào trung úy,” ông đại úy nói vẻ lơ đãng. Ông ta tự nhiên có ý nghĩ là Côran có nhiều điểm chung với tên trung úy này hơn là mình.

“Tôi tìm một người,” viên trung úy trả lời. “Người ta báo là ông ta đang ở trong vùng này.”

“Ông ta không thể có ở đây được.”

“Con gái ông cũng đã nói với tôi như thế.”

“Ông phải tin con tôi chứ.”

“Cáo buộc cho người này rất nặng.”

“Sát nhân?”

“Không, phản bội.”

“Ôi, phản bội...” ông Fellows nói và tự nhiên không còn quan tâm đến vấn đề.

Phản bội có mặt ở khắp nơi... cũng không nặng nề hơn mấy vụ ăn trộm vặt trong trại lính.

“Đó là một linh mục. Xin ông thông báo cho chúng tôi lập tức nếu ông nhìn thấy, tôi tin ở ông.”

Một chút im lặng, rồi viên trung úy nói tiếp: “Anh là ngoại kiều, nhưng anh sống ở đây dưới sự bảo hộ của luật pháp chúng tôi. Chúng tôi mong đợi

một sự báo đáp từ quý ông. Ông không phải là người công giáo chứ?”

“Không.”

“Vậy thì tôi có thể tin ông được.”

Viên trung úy đứng dưới ánh mặt trời như một dấu chấm hỏi đen, nhỏ nhưng đe dọa, thái độ của anh ta làm cho người ta nghĩ là anh không muốn nhận quà cáp gì từ người nước ngoài, ngay cả một chút bóng râm. Tuy nhiên, anh ta đã tranh thủ ngủ trên võng.

“Có thể anh ta xem như là trưng dụng,” đại úy Fellows nghĩ thầm. “Ông uống nước khoáng không?”

“Không, cảm ơn.”

“Vậy sao,” đại úy Fellow nói. “Đó là tất cả những gì tôi có thể mời ông, phải không? Uống rượu là phản bội, đúng không?”

Đột nhiên, viên trung úy quay gót làm như thể ông không chịu đựng được khi nhìn những con người này; họ đứng nhìn ông đi nhanh xuống con đường mòn hướng về phía làng; đôi giày và bao súng ánh lên dưới ánh mặt trời. Khi ông ta đi được một đoạn, ông ta nhổ một cái; ông ta cũng lịch sự đẩy nhĩ, ông ta chờ cho đến lúc mà ông ta nghĩ rằng người ta không còn nhìn thấy để bày tỏ sự thù hận, căm ghét một lối sống khác với lối sống của ông ta, ông chán ghét thoải mái, an toàn, dễ dãi.

“Ba thích là bạn của ông ta hơn là đối địch với ông ta,” đại úy nói.

“Dĩ nhiên rồi, ông ta căm hận chúng ta.”

“Những người đó căm ghét hết tất cả mọi người.”

“Con nghĩ,” Côran nói, “ông ta nghi ngờ gì đó.”

“Tình nghi là nghề của họ mà.”

“Tại vì con không để cho ông ấy lục xét nhà.”

“Tại sao con lại ngăn cản ông ta?” đại úy Fellows nói. “Ông ta mơ hồ cảm thấy có chuyện gì đó.”

“Con nói con sẽ thả chó ra cắn ông ta... và con sẽ khiếu nại lên lãnh sự quán. Ông ta không có quyền...”

“Ồ,” ông đại úy Fellows nói, “quyền của họ, họ mang bên đùi trái đó. Cho họ xét nhà có trở ngại gì đâu.”

“Con đã hứa.”

Con bé cũng cương quyết như ông trung úy: nhỏ, đen, lạc lõng giữa rừng chuối. Sự giản đơn không cho phép nó nhân nhượng ai; tương lai, đầy bất trắc, lo âu, hận thù còn ở xa nó. Cánh cửa mà ngày kia tương lai đi vào đang đóng. Nhưng từ nay, một lời nói, một cử chỉ, một hành động đều cũng có thể là “vùng ơi, mở ra...” và sau đó con bé sẽ thấy gì? Đại úy Fellows cảm thấy sợ: Ông thấy rằng sự nuông chiều quá độ của ông đối với con bé làm cho ông mất quyền uy trên nó. Người ta không thể áp đặt sự kiểm tra trên đối tượng người ta yêu mến... Ông hình dung thấy nó đang chạy cách bất cần về phía chiếc cầu gãy, trên con đường dốc đứng mà không cản nó lại được. Đại úy nhắm mắt - ông ta là người hạnh phúc - và hát một câu ngắn.

“Con không muốn những người như thế biết con nói dối, ba hiểu không?” Côran nói.

“Con nói dối sao?” Ông ba thốt lên, “ý con nói là ông linh mục ở đây chứ gì!”

“Dĩ nhiên là ông ta ở đây,” Côran trả lời.

“Ở đâu?”

“Trong vựa chuối,” cô bé nhỏ nhẹ giải thích. “Chúng ta không thể để cho họ bắt ông ta.”

“Mẹ con có biết không?”

“Không! Con không tin tưởng mẹ được.”

Con bé không lệ thuộc vào ông cũng như vào mẹ nó: cả hai đều thuộc về quá khứ. Trong bốn mươi năm nữa, họ sẽ chết như con chó hồi năm ngoái.

“Đưa ba đến chỗ ông ấy.”

Ông ta bước đi chậm chậm; hạnh phúc rời xa ông nhanh chóng và toàn diện như thể ông ta từ bỏ một người bất hạnh; nhưng người bất hạnh thì luôn sẵn sàng. Khi nhìn con đi trước mặt ông với hai bím tóc nhỏ nhoi, bị ánh nắng làm phai màu, ông ta lần đầu tiên nhận ra rằng ở tuổi nó, các cô người Mẹ đã ngủ với đàn ông. Cái gì sẽ xảy ra? Tâm trí ông lùi bước trước những vấn đề mà ông không bao giờ dám nghĩ tới. Khi đi ngang cửa sổ phòng ngủ, ông thấy vợ gầy mòn, xanh xao, nằm co quắp trong mùng. Ông tiếc nuối hồi tưởng lúc ông còn ở trên sông, khi ông làm công việc của người đàn ông, không bận tâm đến ai. “Giá như mình không cưới vợ...”

“Chúng ta không nên dính líu tới chuyện chính trị của họ.”

“Đây không phải là chuyện chính trị,” cô bé nhẹ nhàng giải thích. “Con biết chính trị là gì. Mẹ và con đã học ‘Đạo luật Cải tổ’.”

Cô bé lấy chùm chìa khoá trong túi ra và mở cửa nhà kho nơi chứa chuối trước khi xà lan chở ra bến cảng. Sau khi từ ngoài nắng vào, trong kho rất tối: nghe có cái gì động đậy ở trong góc. Đại úy Fellows cầm đèn pin chiếu về phía người đàn ông mặc đồ tây màu sẫm nhưng rách nát, một con người nhỏ bé hai mắt linh hoạt, râu nhiều ngày chưa cạo.

“Ông là ai?” Đại úy Fellows hỏi.

“Tôi nói tiếng Anh được.”

Ông ta cầm khư khư trong tay một cái cặp nhỏ như thể đang đợi một chuyến tàu mà ông không thể trễ.

“Đáng ra anh không nên đến đây.”

“Vâng, tôi biết.”

“Chúng tôi không liên quan gì đến việc của các anh. Chúng tôi là người nước ngoài.”

“Đúng thế, tôi đi ngay đây”, người đàn ông đáp. Ông ta đang đứng, đầu hơi cúi xuống như đang chờ lệnh từ cấp sĩ quan.

Đại úy Fellows dịu giọng. “Chờ trời tối đã, đừng để bị bắt.”

“Vâng.”

“Ông đói không?”

“Hơi hơi. Nhưng không sao.” Ông ta nói tiếp giọng từ tốn: “Nếu ông có thể giúp tôi một việc...”

“Việc gì?”

“Cho tôi xin chút rượu.”

“Vì anh, tôi đã vi phạm luật rồi,” đại úy Fellows nhắc.

Ông đại úy bước nhanh ra, bỏ rơi người đàn ông nhỏ bé trong bóng tối, giữa những quày chuối. Côran khoá cửa rồi đi theo ông.

“Đạo gì thế không biết!” ông Fellows càu nhàu. “Đi ăn mày rượu. Nhục nhã.”

“Nhưng đôi lúc ba cũng uống.”

“Con gái ơi, khi con lớn lên con sẽ hiểu sự khác biệt giữa uống một chút rượu sau khi ăn cơm và... Chúa tôi, nghiện rượu.”

“Con mang cho ông ta chút bia được không?”

“Không mang gì cả.”

“Nhưng không thể tin được những người giúp việc.”

Ông đại úy thấy mình bất lực và tức giận. “Con thấy con làm khổ ba chưa!”

Ông nặng nề đi vào nhà, vào phòng ngủ và ông giận dữ đi lui đi tới. Bà Fellows ngủ chập chờn, bà đang mơ thấy đám cưới. Bà nói lớn: “Coi chừng cái váy của tôi.”

“Em nói gì?” Ông hỏi giọng bức bối.

Đêm buông xuống như một tấm màn. Mới đó còn có mặt trời, thế mà chỉ một lúc sau...

Bà Fellows choàng tỉnh dậy.

“Anh nói gì thế, anh yêu?”

“Em nói đó chứ. Em nói đến tàu lửa.”

“Chắc là em mơ.”

“Còn lâu ở đây mới có tàu lửa,” ông ta lầm bầm.

Ông đến ngồi xuống cạnh giường, tránh xa cửa sổ: xa những cái ta không muốn thấy, không muốn biết. Những con dế mèn bắt đầu gáy và sau khung màn cửa kim loại, đom đóm bay qua lại chập chờn như những ánh đèn. Ông ta đặt bàn tay to xù của mình lên tay vợ như để trấn an và nói: “Cuộc sống của mình cũng không đến nỗi tệ lắm, phải không em, Trixy!”

Nhưng ông thấy hình như vợ ông co rúm lại: từ “sống” làm liên tưởng đến từ “chết”. Bà quay mặt đi. Sợ hãi, bà thấy càng lúc giới hạn của sự kinh hoàng càng lùi xa. Bà liên kết mọi loài, mọi vật với những ý niệm đó... Do đó từ “khăn trải giường” cũng thế. Bà hất cái khăn trải giường đi và nói: “Nóng quá, nóng quá.”

Người đàn ông lúc nào cũng yêu đời, người đàn bà lúc nào cũng cảm thấy bất hạnh, im lặng trên giường, nhìn đêm càng lúc càng tối mịt. Họ là hai người bạn đời bị chia tách ra khỏi thế giới này! Không còn gì có ý nghĩa, chỉ còn cái gì đó trong tim họ; họ đã được đưa qua những không gian vô tận như những đứa trẻ, không biết rồi sẽ đến đâu. Họ bắt đầu hát, với niềm vui tuyệt vọng, một bài hát cũ từ thời chiến tranh; họ không muốn nghe tiếng bước chân đi ngang qua sân về hướng vựa chuối.

* * *

Côran đặt mấy cái đùi gà và bánh xoắn xuống đất rồi lấy khoá mở cửa. Cô bé còn mang theo một chai bia. Em nghe tiếng sỗ soạt trong bóng tối: một người đang nhúc nhích và sợ. “Tôi đây” em nói để trấn an ông ta, nhưng không bật đèn pin lên. Cô bé nói thêm: “Cháu mang cho ông một chai bia và chút thức ăn.”

“Cảm ơn.”

“Cảnh sát đã đi khỏi làng. Họ đi về phía Nam. Ông phải đi lên hướng Bắc thôi.”

Ông ta không trả lời.

Cô bé hỏi theo tính tò mò của trẻ con:

“Nếu họ bắt được ông, họ sẽ làm gì ông?”

“Họ sẽ bắn chết tôi.”

“Chắc là ông sợ lắm nhỉ,” cô bé có vẻ quan tâm.

Ông ta mò mẫm tiến ra phía cửa về hướng ánh sao nhạt nhoà.

“Tôi rất sợ,” ông ta vấp một quày chuối.

“Ông không trốn đi được sao?”

“Tôi đã cố gắng trốn. Cách đây một tháng. Con tàu sắp rời bến và ngay lúc đó tôi nghe có tiếng gọi.”

“Có ai đó cần ông à?”

“Bà ta cũng không cần tôi nữa,” ông linh mục chua chát trả lời.

Nhờ ánh sao, Côran đã có thể được mặt ông ta: Ba cô nói khó tin tưởng những người có khuôn mặt như thế.

“Tôi thật bất xứng?”

“Bất xứng với cái gì?”

Ông ta siết chặt cái va li và hỏi: “Cô có thể cho tôi biết bây giờ là tháng mấy rồi không? Tháng Hai phải không?”

“Không bữa nay là mồng bảy tháng ba rồi.”

“Tôi ít khi gặp được người nhớ ngày tháng. Như thế trong một tháng nữa, sẽ bắt đầu mùa mưa.” Ông giải thích: “Khi mùa mưa đến, tôi gần như được an toàn, em thấy không, vì cảnh sát không thể hành quân được.”

“Ông sẽ được mưa cứu sao?”

Cô bé hỏi vì muốn học hỏi thêm. Đạo luật Cải Cách, đời Senlac, một vài từ tiếng Pháp cất dấu trong đầu cô như một kho tàng bí mật. Cô bé đòi phải có lời giải cho những thắc mắc của mình.

“Ồ, không. Mưa sẽ cho tôi sống thêm sáu tháng.” Ông ta gặm một cái đùi gà.

Cô bé nghe mùi hơi thở ông chua như vật gì đó bị phơi nắng nhiều ngày.

“Tôi thích người ta bắt được tôi.”

“Nhưng,” cô bé lý luận, “sao ông không ra đầu thú?”

Những câu trả lời của ông ta cũng trực tiếp và rõ ràng như những câu hỏi của cô bé.

“Phải chịu đau đớn,” ông nói. “Chấp nhận đau đớn như thế là điều không thể. Hơn nữa, nhiệm vụ của tôi là không để bị bắt. Em hiểu không, giám mục của tôi không còn ở đây nữa.” Một chút giả hình thúc giục ông nói. “Đây là địa phận của tôi.”

Ông lấy một cái bánh cuốn và ăn ngẫu nhiên.

“Khó thật,” cô bé trịnh trọng nói.

Cô nghe tiếng uống ực ực.

“Tôi cố nhớ lại cuộc sống hạnh phúc ngày xưa.”

Một con đom đóm chiếu sáng khuôn mặt ông trong vài giây rồi tắt ngúm, đó là khuôn mặt một người vô gia cư. Đây là nguyên nhân hạnh phúc của ông ta nhỉ?

“Lúc này,” ông nói tiếp, “ở thành phố Mexico, người ta đang chào phép lành... Có cả Đức Giám mục... Em có nghĩ là có lúc nào đó...? Họ cũng không biết là tôi còn sống ở đây.”

“ Dĩ nhiên rồi,” cô bé nói, “ông có thể ... từ chối.”

“Tôi không hiểu.”

“Từ chối đức tin của ông đó,” cô bé dùng một từ trong sách lịch sử châu Âu.

“Không thể được. Tôi là linh mục. Tôi hoàn toàn không có quyền.”

Cô bé say sưa lắng nghe.

“Như một cái vết tích bẩm sinh, phải không?”

Cô nghe tiếng môi ông trượt tuyệt vọng trên miệng chai.

“Em có thể lấy rượu cognac của ba cho ông.”

“Đừng, không nên ăn trộm.”

Ông ta uống đến giọt bia cuối cùng, không còn gì cả.

“Tôi phải đi đây,” ông nói, “đi ngay thôi.”

“Lúc nào ông cũng có thể trở lại đây.”

“Ba em sẽ không bằng lòng.”

“Ông ta không biết đâu,” cô bé nói, “tôi sẽ lo cho ông. Phòng ngủ của tôi ở đối diện cửa kho này. Ông chỉ cần gõ cửa. Có lẽ,” cô bé nói giọng nghiêm trang, “có lẽ chúng ta phải có ám hiệu. Nếu người khác đến gõ thì sao...?”

“Một người đàn ông khác,” ông ta nói giọng kinh ngạc.

“Vâng, ai biết được. Một người đi trốn pháp luật khác.”

“Có thể lắm.”

“Đôi lúc cũng có đấy,” cô bé nói về hờ hững.

“Đã có như thế chưa?”

“Chưa. Nhưng bây giờ em muốn chuẩn bị sẵn sàng. Ông sẽ gõ ba tiếng: một ngắn, hai dài.”

Ông linh mục phì cười như trẻ con:

“Làm sao gõ tiếng dài được?”

“Như thế này này.”

“Ah, cô muốn nói là gõ mạnh vào.”

“Em nói dài vì đó là tín hiệu morse.”

Ông ta không hiểu morse là gì, ông nói với cô bé:

“Em là một cô gái tốt. Em có muốn cầu nguyện cho tôi không?”

“Không, tôi không tin vào những cái đó.”

“Em không tin vào lời cầu nguyện sao?”

“Tôi không tin vào Thiên Chúa. Tôi mất đức tin khi lên mười.”

“Thôi, thế cũng được. Tôi sẽ cầu nguyện cho em.”

“Nếu ông muốn thế,” em nói. “Nếu ông quay lại, em sẽ bày cho ông vần morse. Ông có thể cần dùng đến.”

“Dùng làm gì?”

“Nếu ông trốn trong đồn điền, em có thể liên lạc với ông với cái gương soi, em có thể thông tin cho ông về hoạt động của kẻ địch.”

Ông linh mục chăm chú lắng nghe.

“Nhưng quân địch có thể thấy em.”

“Ồ, em sẽ kiếm cách giải thích.”

Cô bé tiến tới mấy bước, cố tránh những chướng ngại vật.

“Vĩnh biệt cô bé,” ông nói.

Ông chần chừ gần cửa đi ra.

“Có thể... nhưng em không tin vào lời cầu nguyện... có lẽ em thích... Tôi có một trò ảo thuật rất hay.”

“Ồ, em thích lắm.”

“Nhưng phải có bộ bài tây. Em có bộ bài nào không?”

“Không.”

Ông ta thở dài: “Vậy thì chịu,” và ông ta lại cười. Cô bé ngửi thấy mùi bia trong hơi thở của ông.

“Như vậy tôi chỉ còn cách cầu nguyện cho em.”

“Có vẻ như ông không sợ,” cô bé nói.

“Một chia bia là thay đổi một thẳng hèn cách kỳ diệu. Nếu tôi uống được chút rượu, tôi có thể đối đầu với cả quỷ dữ...” Ông linh mục loạng quạng ở cửa ra vào.”

“Vĩnh biệt,” cô bé nói. “Em hy vọng là ông sẽ thoát.”

Nghe có tiếng thở dài trong bóng tối. Cô bé dịu dàng nó tiếp: “Nếu họ giết ông, em sẽ không bao giờ tha thứ cho họ.” Cô bé sẵn sàng chấp nhận, không do dự, mọi trách nhiệm, kể cả trách nhiệm trả thù cho ông. Đó là lẽ sống của em.

* * *

Sáu bảy căn nhà chòi làm bằng cành cây và đất bùn nằm trong một khoảng đất trống; hai cái đã sập. Vài con heo dùng mõm cày đất, một bà già

cầm bó đuốc cháy, đi từ chòi này qua chòi kia để hun khói tránh muỗi. Phụ nữ ở trong hai chòi, mấy con heo trong một chòi; trong căn chòi còn lại, cái vũng chãi nhất, dành để dự trữ bắp, có một ông già, một cậu bé và một đàn chuột trông coi. Ông già đứng trong khoảng trống nhìn ngọn lửa di chuyển từ chỗ này qua chỗ kia trong bóng tối. Nó giống như một nghi thức lặp lại hàng ngày, vào cùng một giờ trong suốt cuộc đời. Mái tóc bạc, chòm râu cũng bạc nhiều ngày chưa cạo, hai tay chai sần và mong manh như lá vàng mùa thu, ông già cho ta cảm tưởng của sự trường tồn. Từ nay, ông ta không thay đổi gì được nữa vì ông đã đến tận giới hạn của cuộc sống: ông đã già từ nhiều năm nay.

Người khách lạ tiến vào khoảng đất trống. Ông ta mang cái mà trước đây gọi là giày của dân thành phố, đen và nhọn; chỉ còn phần mũ giày, và thực ra thì ông ta đi chân đất. Đôi giày của ông cũng chỉ còn giá trị biểu trưng như những lá cờ đầy mạng nhện treo trong nhà thờ. Ông mặc áo sơ mi và quần tây đen, nhưng đã rách, tay cầm một vali nhỏ như hành khách đi tàu lửa. Ông ta cũng đạt đến tình trạng trường tồn, nhưng người ta còn thấy nơi ông những dấu ấn của thời gian; đôi giày rách minh chứng cho một quá khứ khác hơn; những nếp nhăn trên mặt là dấu tích của sợ hãi và hy vọng cho tương lai. Bà già mang đuốc dừng lại ở giữa hai căn nhà để quan sát ông già mới đến. Ông già tiến lại, mắt dán xuống đất, vai trĩu xuống khi ông biết có người khác nhìn mình. Ông già đi đến gặp ông ta: ông hôn tay người mới đến.

“Ông cho tôi một cái vông để ngủ nhờ hôm nay được không?”

“Ôi, cha ơi. Cái vông, cái đó chỉ có ở thành phố. Ở đây, cha phải bằng lòng với những gì đang có thôi.”

“Không quan trọng. Một chỗ nào đó tôi có thể nằm một chút. Và ông có thể kiếm cho tôi... cho tôi... một chút rượu được không?”

“Ở đây chỉ có cà phê thôi, cha ơi. Chúng con không có gì khác.”

“Có gì ăn không?”

“Dạ không có gì cả.”

“Không sao.”

Cậu bé ra khỏi chòi và nhìn hai người đàn ông. Mọi người đều nhìn họ: giống như trong trận đấu bò, con vật đã đuối sức, khán giả chờ hành động sắp tới của nó. Không phải là họ vô cảm; họ thường thức cảnh tượng khác thường này: một người cùng khổ hơn cả họ nữa. Người đàn ông lạ khắp khiêng đi vào lều. Bên trong, ánh sáng chỉ chiếu tới ngang đầu gối. Trên nền đất, đó không phải là một ngọn đèn nhưng là một đống củi cháy đang lụi dần. Cái bồ chứa bắp chiếm hết nửa diện tích căn phòng: tiếng chuột chạy sột soạt trong lá bắp khô. Trong đó có một cái giường đắp bằng đất, có trải chiếu; hai cái thùng gỗ dùng làm bàn. Vị khách lạ nằm dài và ông già đóng cửa lại.

“Có gì đáng sợ không?”

“Thằng bé sẽ canh chừng. Nó biết làm việc đó.”

“Ông có đợi cha không?”

“Không. Nhưng năm năm rồi chúng con không thấy linh mục... rồi cũng có ngày được gặp.”

Ông ngủ một giấc ngủ tràn đầy lo âu còn ông già đang cúi rạp trên nền nhà để thổi lửa. Có ai đó gõ cửa và vị linh mục vùng dậy. “Không có gì, thưa cha. Cà phê của cha đây mà.” Người ta mang cho vị linh mục cà phê làm từ bắp rang cháy đang nghi ngút khói đựng trong ca sắt, nhưng ông linh mục mệt đến nỗi không uống được. Ngài nằm nghiêng trên giường, bất động; một con chuột trong đống bắp nhìn ngài.

“Hôm qua, lính có đến đây,” ông già nói.

Ông tiếp tục thổi lửa; căn phòng đầy khói. Vị linh mục hung hăng ho, con chuột chạy trốn vào trong đống bắp.

“Cha ơi, thằng bé chưa được rửa tội. Vị linh mục trước đây đi qua đây đòi hai pesô. Con chỉ có một pesô. Và hiện nay con chỉ còn năm mươi xu.”

“Để mai,” vị linh mục mệt mỏi nói.

“Mai cha có làm lễ không?”

“Có, có.”

“Và giải tội. Cha có giải tội không?”

“Có, nhưng để cho tôi ngủ một chút đã.”

Ngài nằm ngửa ra, nhắm mắt để tránh khói.

“Chúng con không có tiền trả cho cha. Cha kia, cha Jô-sê thì...”

“Cho cha áo quần cũng được,” cha có vẻ giận dữ.

“Nhưng chúng con chỉ có bộ đồ mặc trên người.”

“Ông lấy áo quần tôi mà mặc.”

Ông già bắt đầu càu nhàu gì đó, mắt nhìn liếc bộ đồ đen rách nát của vị linh mục.

“Thưa cha, cũng phải vậy thôi.”

Ông tiếp tục thối lửa. Vị linh mục nhắm mắt.

“Sau năm năm, có nhiều tội phải xưng lắm.”

Vị linh mục chợt ngồi dậy: “Ông nói sao?”

“Thưa cha, cha nằm mơ. Thằng bé sẽ báo động nếu có lính đến. Con chỉ muốn nói...”

“Ông không thể để cho tôi ngủ năm phút sao?”

Linh mục nằm xuống: đầu đó trong chòi của phụ nữ có tiếng hát: “Tôi đi vào trong vườn, tôi đã tìm thấy một bông hoa hồng...”

Ông già dịu giọng: “Nếu giờ này lính đến thì... Cha biết gánh nặng đè lên linh hồn chúng con...”

Vị linh mục ngồi dậy, dựa vào tường nói giọng tức giận: “Được, bắt đầu đi. Tôi cho mấy người xưng tội.”

Mấy con chuột ngo ngo trong đồng bắp.

“Sao, nói đi. Đừng làm mất thời gian. Nhanh lên. Khi nào...?”

Ông già quỳ bên đồng lửa, trong lúc đó, bên kia khu rừng thưa có tiếng phụ nữ hát: “Tôi đi vào trong vườn và đoá hoa hồng đã úa tàn.”

“Cách đây năm năm.” Ông ta dừng lại thổi lửa. “Khó nhớ quá, cha ơi.”

“Có khi nào ông có ý nghĩ xấu không?”

Vị linh mục dựa lưng vào tường, chân xếp bàng, mấy con chuột, đã quen giọng nói, lại nhao nhao trong đồng bắp.

Ông già vừa xưng tội cách khó nhọc, vừa thổi lửa.

“Việc đền tội, đọc... đọc... có tràng hạt không?... Vậy thì đọc năm sự Vui.”

Linh mục nhắm mắt, thì thầm công thức giải tội và ông không đọc hết được... Ngài choàng tỉnh.

“Con cho mấy bà đến được không,” ông già nói. “Năm năm rồi mà.”

“Ừ, cho họ đến đi,” linh mục giận dữ nói. “Tôi là đầy tớ của các ông các bà mà.”

Ngài lấy tay che mặt và khóc. Ông già ra mở cửa; bên ngoài, trời chưa tối hẳn dưới vòm trời đầy sao. Ông đến chòi các bà gõ cửa.

“Qua đây, đi xưng tội đi. Phải lịch sự với cha chú.”

Các bà đáp rằng các bà mệt, thôi để sáng mai.

“Các bà muốn chống lại cha à? Các bà có biết tại sao ngài đến đây không? Đó là một linh mục thánh thiện. Ngài đang khóc trong lều vì tội của chúng ta đó.”

Ông xua các bà ra; các bà băng qua sân đến trước căn chòi, còn ông già đi xuống con đường mòn dẫn xuống sông để thay phiên cho thằng bé phòng khi lính đến bắt chột.

IV

Từ nhiều năm nay, ông Tench không viết một cái thư nào. Ngồi trước bàn viết, ông gặm nhấm cây bút sắt. Nghe theo một tiếng gọi kỳ lạ, ông sẽ ném hủ hoạ bức thư của mình vào không gian bằng cách sử dụng cái địa chỉ cuối cùng mà ông biết... Southend. Làm sao biết được ai còn sống, ai đã chết ...? Ông cố gắng bắt đầu. Thật khó hơn phá tan bầu khí lạnh nhạt trong buổi họp ở đó ta không biết ai cả. Ông đề bì thư trước: “*Bà Henry Tench, nhờ bà Marsdale chuyển, số 3 đường Westcliff.*” Đó là nhà mẹ vợ ông, con mụ chuyên xía mũi vào mọi chuyện và bà đã buộc ông phải trưng cái bảng nha sĩ trước nhà ở Southend. “*Xin nhờ chuyển*” ông viết thêm. Bà ta dứt khoát sẽ không chuyển nếu bà nhận ra nét chữ của ông, nhưng sau ngần ấy năm, chắc chắn bà đã quên.

Ông tiếp tục gặm nhấm cây viết... và rồi...? Công việc có thể đã dễ dàng hơn nếu mục đích của ông không phải là để tự khẳng định cho một ai đó là ông còn sống. Điều đó có thể làm cho vợ ông bối rối, nếu bà đã tái giá, nhưng trong trường hợp này, bà ta sẽ không ngần ngại gì mà không xé bỏ bức thư. Ông viết: *Sylvia thân mến*, bằng nét chữ to, rõ của trẻ con, tai ông lắng nghe tiếng phù phù của cái lò. Ông đang chế tác một hỗn hợp vàng; ở trong thành phố này, không có hỗn hợp làm sẵn. Mặt khác, các cửa hàng sẽ không cung cấp cho ông loại vàng mười bốn ông cần cho việc làm răng và ông cũng không có điều kiện mua loại vàng tốt hơn.

Cái đáng chán là không bao giờ xảy ra chuyện gì cả. Ông ta có một cuộc sống thanh bạch như bà Marsdale có thể yêu cầu: đạm bạc, đều đặn và đáng kính.

Ông liếc mắt nhìn vào lò: vàng đã chảy và sắp hoà vào hỗn hợp: ông cho thêm một muỗng than hoạt tính để cho hỗn hợp khỏi có bọt, rồi cầm viết và bắt đầu mơ màng trước tờ giấy. Ông không nhớ rõ lắm về vợ mình, ông chỉ nhớ những cái mũ mà bà hay đội. Chắc là bà ta sẽ rất ngạc nhiên khi nhận được thư này sau chừng đó năm. Họ đã không viết thư cho nhau từ khi đưa con nhỏ qua đời. Năm tháng không còn có ý nghĩa gì đối với ông. Thời gian qua thật nhanh và không làm ông thay đổi thói quen của mình. Sáu năm trước, ông đã muốn trở về Anh, nhưng cuộc cách mạng đã làm đồng pesô mất giá, rồi ông ta dọn đến định cư tại miền Nam. Hiện nay, ông đã tích cóp được một ít tiền, nhưng tháng trước, đồng tiền lại hạ giá thêm nữa, chắc là có cuộc đảo chính đầu đó. Không còn gì để mong đợi... Ông lại đưa cây bút ngậm vào trong miệng và ký ức của ông tan biến trong cái nóng ngột ngạt của căn phòng. Viết làm gì? Ông cũng không nhớ tại sao mình lại có cái ý nghĩ kỳ cục đó. Ai đó gõ cửa, ông Tench bỏ rơi bức thư trên bàn với hàng chữ *Sylvia thân mến*. Một hồi chuông vọng lại từ một con tàu: chiếc General Obregon trở lại từ Veracruz. Một kỷ niệm trời dậy trong ông: như một cái gì sống động đang bắt đầu ngộ nguậy ở trong phòng trước, giữa những cái ghế xích đu... “ Một buổi chiều thú vị: ông ta ra sao rồi, ông tự hỏi, khi nào?... rồi mọi sự trở lại yên tĩnh. Ông Tench thường nhìn người khác bị đau, đó là nghề của ông. Ông chờ đợi, cẩn thận, và sau một lúc, ông nghe một tiếng gọi nhỏ: Bạn (ở đây, không nên tin ai cả, ông quyết định rút then cài và mở cửa cho khách.

* * *

Cha Jôse bước qua cánh cổng lớn nơi đó có ghi hàng chữ màu đen “IM LẶNG” và vào nơi mà trước đây người ta gọi là “Vườn của Chúa”. Có thể nói đây là đám đất đã được phân lô và mọi người mạnh ai nấy xây không quan tâm đến kiến trúc của nhà bên cạnh. Những nhà vòm bằng đá cao thấp đủ kiểu; nhiều khi, qua khung cửa kính, người ta thấy những bó hoa bằng

kim loại đang rỉ sét trên bực: nó tạo cho ta cảm giác như đang ở trong nhà bếp của một căn nhà mà chủ nhân đã bỏ đi, quên lau chùi bình bông. Một khung cảnh thân thiện bao trùm... người ta muốn đi đâu cũng được, xem gì cũng được. Sự sống đã hoàn toàn biến mất ở nơi này.

Ngài đi chậm chậm dọc theo mấy ngôi mộ. Ngài thấy được yên tĩnh một chút trong khu đất này vì ở đây bọn trẻ con không đến và ngài thấy nảy sinh một nỗi tiếc mơ hồ. Hai con mắt sưng húp, đỏ mọng của ngài nhìn quanh quất. Khi ngài vòng qua ngôi mộ nhà Lopez to lớn - một gia đình thương nhân có tiếng trong thành phố vì cách đây năm mươi năm, họ là sở hữu chủ của cái khách sạn đầu tiên trong tỉnh lỵ. Ngài thấy rằng ngài không phải một mình. Phía cuối nghĩa địa, gần bức tường bao, hai người đàn ông đang vội vã đào huyệt, một người đàn bà và một ông già đứng gần huyệt mộ. Một quan tài của trẻ con nằm gần chân họ. Chỉ một loáng, người ta đã đào đến được độ sâu cần thiết trong cái nền đất xốp này. Ngay lập tức, nước dâng lên: do đó những nhà giàu thường xây mộ nổi trên đất.

Họ ngừng tay và nhìn cha Jô-sê còn ngài thì lùi lại phía mộ nhà Lopez như một người khách không mời mà đến. Không có dấu hiệu tang tóc gì trong cái ánh nắng chói chang này. Một con diều hâu đậu trên mái nhà gần nghĩa trang. Một giọng e dè kêu lên: “Cha.”

Cha Jô-sê lúng túng xua tay, như muốn nói là ông ta không có ở đây, ngài đã đi thật xa rồi.

“Cha Jô-sê” ông già lặp lại. Mọi người hau háu nhìn ngài: trước khi thấy ngài, họ đã cam đành, nhưng bây giờ họ tỏ vẻ như đói khát... Cha Jô-sê co rúm người lại và rời xa đám người. “Cha Jô-sê,” ông già lặp lại, “xin cha đọc cho cháu một kinh.” Họ cười với ngài và chờ đợi. Họ đã quá quen thấy người chết, nhưng đây là một cơ hội hiếm có; họ có thể hãnh diện về việc một thành viên của gia đình được chôn cất theo nghi thức phụng vụ.

“Không được đâu,” cha trả lời.

“Hôm qua là lễ bốn mạng của nó,” bà mẹ nói thêm, làm như việc này sẽ làm cho đứa bé được một ân huệ. “Nó mới năm tuổi.” Đó là một bà nhiều

chuyện, ưa khoe hình con mình với những người lạ; nhưng cái mà bà có thể chỉ cho ngài thấy ở đây chỉ là cái quan tài.

“Tôi lấy làm tiếc.”

Để đến gần cha Jô-sê hơn, ông già dùng chân hất cái hòm sang bên, cái hòm quá nhẹ, quá nhỏ xem như chỉ đựng một nắm xương.

“Chúng con không dám xin cha làm tất cả nghi thức đâu, chỉ xin cha một kinh thôi. Đó là một đứa bé vô tội.”

“Như thế là phạm luật.”

“Tên thánh nó là Anita. Con bệnh khi sinh nó, bà mẹ giải thích vì sao con mình chết sớm.”

“Luật...”

Ông già đặt một tay lên miệng.

“Cha có thể tin tưởng ở chúng con. Chỉ một kinh ngắn thôi. Con là ông nó. Đây là mẹ nó, cha nó, chú nó. Cha có thể tin ở chúng con.”

Nhưng, bi kịch chính là chỗ đó... ông không thể tin ai cả. Vừa về tới nhà là họ sẽ rêu rao khắp nơi. Vị linh mục không ngừng lùi lại, lắc đầu quây quây, hai bàn tay mấp mạp vòng lại, đứng sát vào mộ nhà Lopez. Ông sợ, nhưng một, tiếng gọi chặn ngay cổ họng ông, vì người ta còn xem ông như linh mục, kính trọng...

“Cha không làm được đâu, các con ơi...”

Bất ngờ và đột ngột, sự tuyệt vọng bao trùm nghĩa trang. Họ đã quen nhìn thấy trẻ con chết nhưng họ không quen với điều mà cả thế giới đều biết, là thấy hy vọng tắt ngúm. Bà mẹ bắt đầu khóc, không có nước mắt, ồn ào như một con thú mắc bẫy; ông già quỳ gối xuống, hai tay giang lên trời.

“Cha Jô-sê, cha là linh mục duy nhất...”

Có thể nói là ông ta đang chờ đợi phép lạ. Cha Jô-sê bị thôi thúc bởi ước muốn bất chấp mọi nguy hiểm và đọc vài kinh trên huyệt mộ này; một ao

ước cháy bỏng được làm nghĩa vụ của mình xâm chiếm lấy ngài, ngài làm dấu thánh giá lên trời; rồi cái sợ lại trào lên cổ họng ngài như vị ma túy. Sự nhẫn nhục và an toàn chờ đợi ngài gần bến cảng: ngài muốn bỏ đi. Chịu thua, ngài quì gối xuống cầu xin họ:

“Xin tha cho tôi. Tôi bất xứng. Các người không thấy tôi chỉ là một thằng hèn thôi sao?”

Hai ông già quỳ gối đối diện nhau giữa những ngôi mộ, cái quan tài nhỏ bé kia giờ chỉ là một cái cối; màn kịch thật khôi hài. Ông biết rằng thật lỗ bịch: cả đời ông đã suy nghĩ, phân tích và có thể tự hiểu mình: xồ xề, xấu, già, hèn. Như thế cả cơ binh thiên thần đã im tiếng để cho tiếng la inh ỏi, chói tai và độc địa của tội trẻ con trong khu nhà vang lên: “Jô-sê, đi ngủ.” Ông biết rằng ông mang một tội không thể cứu vớt được: tuyệt vọng.

* * *

“Rồi cũng đến ngày vinh phúc,” bà mẹ đọc, “Ôi, thật là ngày vui sướng cho mẹ và các chị! ngày hơi buồn, vì xác thịt yếu đuối nên làm sao họ không buồn khi mất con, mất anh... Ôi, nếu họ biết là ngay ngày đó, họ có được một vị thánh ở trên trời cầu bầu cho họ!”

Ngồi trên giường, cô gái nhỏ nhất hỏi: “Chúng ta cũng có một vị thánh chứ mẹ?”

“Dĩ nhiên rồi.”

“Sao họ muốn có thêm một vị thánh nữa?”

Bà mẹ tiếp tục đọc.

“Ngày hôm sau, cả nhà rước Mình Thánh Chúa từ tay con, anh mình. Rồi họ âu yếm nói lời từ biệt người chiến sĩ Chúa Kitô - họ không biết rằng đó là lần cuối cùng và trở về nhà ở Morales. Nhưng, mây đen đã che kín bầu trời,

tổng thống Calles đang thảo luận về bộ luật chống người công giáo trong lâu đài Chapultepec. Quý Satan sẵn sàng tấn công xứ Mexico bất hạnh.”

“Khi nào thì họ bắn anh ta?” Cậu con trai bồn chồn hỏi.

Bà mẹ cứ tiếp tục đọc.

“Ngoài cha linh hướng, Juan không cho ai biết là anh đang chuẩn bị cho những ngày khó khăn sắp đến bằng những hy sinh hãm mình nghiêm ngặt. Các bạn khác không hay biết gì và họ đang bị cuốn hút bởi những chuẩn bị cho ngày lễ thành lập dòng, chính anh...”

“Con biết, con biết,” cậu con trai nói. “Anh ta đã đóng kịch.”

Các cô gái tròn xoe mắt kinh ngạc.

“Tại sao không, Luis?” bà mẹ đáp.

Bà nghỉ một lúc rồi tiếp tục đọc. Hai cô em nhìn ông anh vừa kinh sợ, vừa thán phục.

“Chính anh...” bà mẹ đọc, “được phép diễn một vở kịch ngắn, chỉ một hồi, dựa trên...”

“Vâng con biết,” cậu con trai nói, “dựa trên tích các thánh tử đạo hầm trú.”

Mím môi, bà mẹ tiếp tục:

“... dựa trên cuộc bắt bớ những tín hữu đầu tiên. Có lẽ anh ta nhớ rằng khi còn bé, mình từng đóng vai Nêron trước mặt Đức Giám Mục, nhưng, lần này, anh xin cho mình được đóng vai hài của người bán cá thành Rôma...”

“Con không tin chút nào hết,” cậu con trai lầm bầm.

“Làm sao con dám nói thế?”

“Anh ta có vẻ điên.”

Hai cô bé trân người, những đôi mắt thiên thần tròn xoe, chứng kiến cuộc tranh cãi.

“Ra với ba con đi.”

“Con sẽ đi bất cứ đâu để tránh cái... tránh cái...,” cậu bé nói.

“Con nói cái gì, lặp lại mẹ nghe.”

“Cái...”

“Ra khỏi đây.”

Cậu đóng mạnh cửa khi đi ra. Ông cha đang đứng trước cửa sổ nhìn qua song sắt. Những con mối va vào ngọn đèn dầu kêu lách tách, gãy cánh, bò trên nền nhà.

“Mẹ bảo con nói với ba là con không tin một chút nào vào những quyển sách mà mình đang đọc...”

“Sách nào?”

“Sách hạnh các thánh tử đạo đó.”

“Ồi dào! Cái này...” ông cha nói giọng buồn bã.

Không có ai đi ngoài đường. Chín giờ rưỡi tối, đèn tắt rồi.

“Cố gắng độ lượng,” ông nói. “Con xem, với chúng ta, mọi cái như đã kết thúc. Những cuốn sách đó, cũng là một chút tuổi thơ của ta mà.”

“Nhưng nó có vẻ dần dần sao đó.”

“Con không nhớ lại ngày xưa, hồi còn đạo. Ba chưa bao giờ là người công giáo tốt, nhưng dù sao đó cũng là... cũng là nhạc, là ánh sáng, là nơi ta trốn được cái nóng, và với mẹ con, Chúa ơi, đó là công việc thường xuyên của bà ta. Nếu như ta có một rạp hát hay bất cứ cái gì để thay thế, chúng ta sẽ không cảm thấy quá... quá bị bỏ rơi.”

“Nhưng cậu Juan đó,” thằng con trai chống chế, “có vẻ như một thằng ngu.”

“Họ giết cậu ta rồi phải không?”

“Vâng, như họ đã giết cha Villa, Obregon, Madero...”

“Ai cho con biết tên họ?”

“Chúng con chơi trò đó mà. Hôm qua, chính con là Madero. Mấy đứa kia đã bắn con trên công trường vì... con âm mưu trốn thoát.”

Nơi xa, trong đêm đen, có tiếng trống; mùi nồng nồng từ sông đưa lên tràn ngập căn phòng, cái mùi bồ hóng thật quen thuộc của thành phố.

“Tụi con rút thăm, may rủi. Con là Madero; Pedrô là Huerta. Nó trốn đi Vera Cruz theo đường sông, Manuel đã theo dõi nó... Nó là Caranza.”

Người cha nhìn ra đường, đưa tay hất một con mồi đang bò trên áo ông; một tiếng bước chân đi đều tiến lại.

“Chắc là mẹ con không bằng lòng.”

“Còn ba?” đưa trẻ hỏi.

“Tại sao lại là ba? Đó không phải là lỗi của con. Chúng ta bị bỏ rơi...”

* * *

Đám lính đi qua, để về doanh trại. Họ trèo lên ngọn đồi và đi qua khu đất trước kia là nhà thờ chánh toà. Dù có nhịp trống, họ vẫn đi không đều bước, họ có vẻ thiếu ăn và chưa quen nghiệp nhà binh. Họ đi qua con đường tối đen; cậu con trai nhìn họ thèm thường cho đến khi họ đi khuất.

Bà Fellows đứng đưa trên chiếc ghế...

“Lúc đó ngài Palmerston tuyên bố rằng nếu chính phủ Hy Lạp không xử sự đúng đắn với Don Pacifico...”

“Con yêu, mẹ nhức đầu quá, mẹ nghĩ hôm nay chúng ta nên dừng lại ở đây thôi.”

“VẬY CŨNG ĐƯỢC, CON CŨNG HƠI NHỨC ĐẦU.”

“Mẹ tin là con sẽ khoẻ ngay thôi. Con xếp sách vở lại đi.”

Những cuốn sách cũ gửi đường bưu điện từ một công ty của Paternoster Row tên là công ty TNHH Lớp học tư; đó là một giáo trình bắt đầu bằng: “học cách đọc sách không chảy nước mắt” và dẫn ta tuần tự tiến đến Đạo luật Canh Tân, đến Ngài Palmerston, rồi đến Victor Hugo. Mỗi sáu tháng, họ gửi đề thi đến và bà Fellows nghiên cứu kỹ các câu trả lời và đưa cho con gái. Cô gái gửi đáp án về cho Paternoster Row và vài tuần sau sẽ nhận được kết quả; có lần, em quên làm bài vì có nổ súng ở Zapata và cô đã nhận được một thông báo có câu mở đầu như sau:

“Thưa phụ huynh, chúng tôi lấy làm tiếc khi thông báo rằng... Cái khó là hiện nay em đã học trước chương trình đến vài năm vì em không có sách gì khác để đọc đến nỗi các đề thi thường chậm mất vài năm. Đôi lúc, cơ sở gửi cho em bằng có đóng dấu nổi để treo, bằng báo rằng cô Carôn Fellows đã qua lớp 3, trình độ nhóm hai, có đóng dấu cao su: Henry Beckley, B. A Giám đốc công ty TNHH Lớp học tư và nhiều khi cũng nhận được thư riêng đánh máy viết rằng: Học sinh thân mến, chúng tôi nghĩ rằng, tuần này, em nên chú ý hơn đến... Những bức thư luôn có cùng một chữ ký màu xanh hơi nhoè và phải mất sáu tuần mới nhận được.”

“Con yêu,” bà Fellows nói, “con đi tìm bà bếp bảo dọn cơm trưa đi. Cho con thôi. Mẹ không ăn được và ba con không có nhà.”

“Mẹ tin có Chúa không?”

Câu hỏi làm bà Fellows kinh ngạc. Bà trả lời: “Tất nhiên rồi.”

“Ý con muốn nói đến tín điều Vô nhiễm nguyên tội... và các thứ tương tự khác.”

“Con yêu, sao con hỏi kỳ vậy. Con có nói chuyện với ai rồi phải không?”

“Không, con có nói chuyện với ai đâu, con suy nghĩ, thế thôi.”

Cô ta không đợi câu trả lời, em biết sẽ không có câu trả lời. Chính em phải quyết định hết mọi việc. Chính Henry Beckley B. A đã ghi như thế

trong một trong những bài học đầu tiên. Điều đó dễ chấp nhận hơn là chuyện cậu bé đi hia bảy dặm. Lúc mười tuổi, em đã loại bỏ cả hai huyền thoại đó ra khỏi đầu không thương tiếc. Lúc đó em bắt đầu học đại số.

“Mẹ hy vọng không phải là ba con...”

“Không, không.”

Cô bé đội mũ kết và đi ra trong ánh nắng gay gắt lúc mười giờ sáng để tìm bà bếp... Nó có vẻ mong manh hơn bao giờ hết và cũng bất trị. Khi cô bé đã ra lệnh xong, em ra kho để xem lại mấy cái da cá sấu giăng trên tường; rồi qua chuồng ngựa xem mấy con lừa có khoẻ không. Cô bé mang trên mình trách nhiệm một cách cẩn thận, như mang một vật bằng sứ đi qua cái sân nóng bỏng: không có câu hỏi nào mà em không trả lời được; trên trời, những con diều hâu bay là đà.

Cô trở về nhà và nói với mẹ:

“Hôm nay thứ năm.”

“Vậy sao con?”

“Không biết ba đã lo gởi chuối ra cảng chưa?”

Cô bé nhanh nhẹn trở lại sân và rung chuông: một người da đỏ xuất hiện. Chưa, chuối còn trong kho. Chưa có lệnh lạc gì hết.

“Đưa chuối ra ngay,” cô bé ra lệnh. “Nhanh lên, tàu sắp đến rồi.”

Cô đi tìm cuốn sổ của ba và bắt đầu đếm số quày người ta mang ra, mỗi quày chừng một trăm trái, mỗi trái giá vài xu. Phải mất hơn hai giờ mới hết kho. Công việc phải hoàn tất; thêm một lần nữa, ba cô lại quên ngày. Sau hơn nửa giờ, cô bé thấy mệt, thường thì bữa sáng không khi nào em thấy mệt. Cô dựa lưng vào tường, nhưng thấy nóng nơi vai. Em không trách cứ ai việc em phải làm đây, phải lo hết mọi việc: từ “chơi” không có nghĩa gì đối với cô bé suốt đời phải làm người lớn. Trong một cuốn sách của Henry Beckley, có hình buổi ăn xế của búp bê: em bé không thể hiểu được như thế đó là một nghi lễ mà em không biết; em không hiểu tại sao lại phải giả bộ.

Bốn trăm năm mươi sáu, bốn trăm năm mươi bảy. Mồ hôi chảy dài như tằm trên thân thể những người lao công. Cô bé cảm thấy một cơn đau kinh khủng trong bụng. Một quày chuối đi qua, em không kịp ghi và em cố gắng bắt kịp. Lần đầu tiên trong đời, ý thức trách nhiệm đối với em là một gánh nặng quá sức mà em phải chịu đựng từ nhiều năm nay. Năm trăm hai mươi lăm. Cơn đau này mới (lần này không phải do sán lãi) nhưng nó không làm em sợ: có thể nói là cơ thể em đang đợi, nó đang chuẩn bị cho em trưởng thành. Trong trường hợp của em, không thể nói là tuổi thơ đang rời xa em: Tuổi thơ là một điều mà em chưa bao giờ nhận thức được.

“Quày cuối cùng à?”

“Vâng, thưa cô.”

“Anh có chắc không?”

“Chắc ạ.”

Nhưng cô cần phải kiểm tra. Từ nào đến giờ, chưa bao giờ em có ý thoái lui trước công việc nặng nhọc. (Nếu em không làm thì ai làm đây.) Nhưng hôm nay, em cần nằm nghỉ, ngủ; nếu chuối không xuất đi được, đây là lỗi của ba em. Cô bé tự hỏi không biết mình có bị sốt không: hai chân em lạnh ngắt trên nền đất nóng. “Không sao, để rồi hay,” cô bé tự nhủ. Và em kiên nhẫn đi vào nhà kho, tìm cái đèn pin và bật lên. Đúng, nhà kho có vẻ trống rỗng. Cô chưa bao giờ làm việc gì nửa chừng. Cô bé tiến đến sát tường, dọi đèn trước mặt. Một vỏ chai bia lăn dưới chân em. Rồi ánh đèn chiếu lên tường: phía dưới, gần chân tường, em thấy có ai đó đã vẽ bằng phấn một số thánh giá. Chắc là ông ta khi ẩn nấp trong chuối, đã vô tình viết, vẽ cái gì đó cho bớt sợ, và đó là tất cả những gì ông ta làm được. Cô bé, bị hành hạ bởi cơn đau đàn bà, đứng bất động nhìn những cây thánh giá. Buổi sáng hôm nay đã mang lại cho em một điều mới mẻ đáng sợ: người ta nói rằng, ngày đó là ngày đáng ghi nhớ.

* * *

Ông cảnh sát trưởng đang chơi bi da, viên trung úy đến tìm ông. Ông quần một chiếc khăn tay quanh mặt mong làm giảm đi cơn đau răng. Ông bôi phấn lên đầu cây cơ để đánh một cú khó lúc viên trung úy đẩy cửa bước vào. Trên kệ, người ta chỉ thấy mấy chai nước khoáng và một loại thức uống màu vàng, bảo đảm không có cồn. Viên trung úy vẫn đứng gần cửa, dáng lúng túng: tình cảnh bày ra trước mắt anh quá lố bịch, ông thấy xấu hổ và muốn loại ra khỏi tỉnh này những gì có thể khơi gợi sự chế nhạo của người nước ngoài.

“Tôi nói chuyện với ông được không?” Viên trung úy hỏi.

Ông cảnh sát trưởng nhăn mặt và tiến về phía cửa nhanh nhẹn hơn thường lệ: viên trung úy liếc nhìn lên các vòng để ghi điểm: ông sắp đang thua.

“Chờ chút,” ông cảnh sát trưởng nói, Không muốn mở miệng.

Lúc họ mở cửa, ai đó đã lấy cái cơ nhẹ nhàng đẩy cái vòng ghi điểm của ông cảnh sát trưởng.

Họ đi bên cạnh nhau trên đường, một ốm một béo. Hôm nay chủ nhật, mọi gian hàng đều nghỉ, chút tàn tích duy nhất còn sót lại của chế độ cũ. Không có một tiếng chuông nhà thờ nào.

“Anh đã gặp ông tỉnh trưởng chưa?” Ông trung úy hỏi.

“Anh được toàn quyền hành động,” ông cảnh sát trưởng đáp, “toàn quyền.”

“Chúng ta chịu hoàn toàn trách nhiệm à?”

“Với một vài điều kiện.”

“Điều kiện gì?”

“Anh sẽ chịu trách nhiệm nếu không... bắt được... trước mùa mưa...”

“Chỉ có thể thôi ư?” Viên trung úy cầu nhàu.

“Anh đã muốn thế thì được như thế.”

“Tốt quá.”

Hình như đối với ông trung úy, ông đã thấy được cái thế giới mà ông mong muốn. Họ đi ngang trước ngôi nhà của Công đoàn thợ thuyền và nông dân đang xây dựng: qua cửa sổ, họ thấy những bức tranh tường lớn: một linh mục đang vuốt ve một phụ nữ trong toà giải tội, một ông khác đang say mềm vì rượu lễ.

“Nhờ nỗ lực của chúng ta, chẳng bao lâu nữa, những hình ảnh này sẽ không còn cần thiết,” viên trung úy nói.

Họ nhìn những bức tranh với những cặp mắt xa lạ và đối với họ, chúng có vẻ man rợ.

“Tại sao?... Được đó chớ.”

“Một ngày nào đó, họ sẽ quên là họ đã từng có một giáo hội.”

Ông cảnh sát trưởng không trả lời. Ông trung úy biết điều ông sắp đang nghĩ trong đầu: quá ồn ào cho một việc không đâu!

“Vậy thì mệnh lệnh cho tôi là gì?” Ông trung úy hỏi giọng khô khốc.

“Lệnh a!”

“Vâng, ông là cấp trên của tôi.”

Ông cảnh sát trưởng im lặng; từ hai con mắt tinh ranh của ông, ông kín đáo canh chừng viên trung úy.

“Anh biết rằng tôi tin tưởng anh. Hãy làm cái gì anh cho là tốt nhất.”

“Ông có thể viết lại những điều đó không?”

“Không, không cần đâu. Chúng ta biết nhau quá mà.”

Cuối cùng, viên trung úy nhượng bộ trước vì theo anh ta việc này rất quan trọng. Tương lai cá nhân anh không đáng kể.

“Tôi sẽ bắt con tin trong tất cả các làng,” ông nói.

“Như thế thì ông ta tránh làng mạc ra.”

“Anh nghĩ là họ không biết ông ta ở đâu sao?” Ông trung úy cay đắng nói. Ông ta bắt buộc phải giữ quan hệ với họ, nếu không, anh ta chỉ là đồ vô dụng.

“Cứ làm như anh muốn,” ông cảnh sát trưởng nói.

“Và mỗi khi cần thiết, tôi sẽ bắn một mạng.”

“Một chút máu không làm hại ai,” ông sếp đùa cợt. “Anh tính bắt đầu từ đâu?”

“Tại giáo xứ của hãn: Conception và có thể là quê hãn.”

“Tại sao lại chọn làng này?”

“Vì hãn ta tin là được an toàn ở đó.” Viên trung úy sầm mặt nhìn những hàng quán cửa đóng im ỉm. “Cũng đáng để phải bắn một vài người. Nhưng, ông ta, anh có tin là ông ta sẽ ủng hộ tôi nếu mình có phiền phức với Mexico không?”

“Không sao đâu, nhưng anh...” Một cơn đau răng làm ông không nói được.

“Chính tôi đã muốn thế,” ông trung úy kết thúc câu chuyện.

Ông ta đi về đồn cảnh sát còn ông sếp trở lại bàn bi da. Có ít người trên đường phố, trời nóng quá. “Phải chi,” viên trung úy thầm nghĩ, “mình có một tám hình rõ hơn.” Ông ta muốn biết rõ khuôn mặt kẻ thù. Một bầy trẻ con chiếm lĩnh công trường. Chúng chơi một trò chơi kỳ lạ và rắc rối; một chai nước khoáng rỗng bay đến vỡ nát ngay dưới chân viên trung úy. Ông đưa tay lên bao súng, quay lại. Ông bắt gặp ánh mắt ngại ngùng của một cậu bé.

“Chính em đã ném cái chai phải không?”

Hai con mắt màu nâu nhìn ông e ngại.

“Tại sao em làm thế?”

“Đó là một quả bom.”

“Em định ném tôi à?”

“Không.”

“VẬY thì ném ai?”

“Tên cướp người Mỹ.”

Ông trung úy cười gượng gạo.

“Được, nhưng em phải nhắm kỹ hơn.”

Ông lấy chân đá cái chai lăn lóc trên đường và tìm kiếm những câu nói thích hợp để chứng tỏ với lũ trẻ là ông với chúng cùng một phe.

“Chú nghĩ rằng,” ông nói, “tên cướp Mỹ là một trong những tên Yankee giàu có...”

Nhưng thấy trên khuôn mặt lũ trẻ sự tin tưởng vô hạn, ông cảm thấy mình phải làm một cái gì đó cho chúng, trong thâm tâm ông, ẩn kín sự âu yếm không được đáp trả và nỗi buồn.

“Đến đây,” ông nói.

Thằng bé lại gần, mấy đứa kia cũng xúm lại tụ thành vòng tròn bao quanh.

“Em tên gì?”

“Luis.”

Ông trung úy không biết nói gì.

“Này, Luis, em phải học nhắm.”

“Em muốn lắm!” thằng bé nói, đôi mắt thèm thường nhìn bao súng của ông trung úy.

“Em muốn xem súng phải không?” Ông trung úy hỏi. Ông rút súng ra và đưa cho thằng bé; mấy đứa trẻ kia xáp lại gần. “Đây là khoá an toàn. Bật nó lên. Rồi, bây giờ bắn được rồi đó.”

“Có đạn không chú?” Luis hỏi.

“Luôn luôn có đạn.”

Thằng bé liếm môi. Miệng nó tràn nước miếng như khi người thấy mùi thức ăn ngon. Mấy đứa kia cũng xúm lại gần. Đứa bạo gan nhất đưa tay chạm vào bao súng. Khi ông trung úy bỏ súng vào bao, ông cảm thấy lũ trẻ sung sướng nhưng sợ sệt.

“Súng này là súng gì hở chú?” Luis hỏi.

“Colt 38.”

“Có mấy phát.”

“Sáu.”

“Chú đã giết ai bằng súng này chưa?”

“Chưa,” viên trung úy trả lời.

Tụi trẻ con chăm chú đến không dám thở. Viên trung úy, tay đặt trên bao súng, nhìn một lúc vào những đôi mắt nâu, kiên nhẫn, nhiệt tình: ông ta chiến đấu cho chúng. Ông muốn loại bỏ khỏi tuổi thơ của chúng những gì đã khiến cho tuổi thơ ông trở nên quá bất hạnh: nghèo đói, tham nhũng, dị đoan. Chúng nó đáng được hưởng công lý, chỉ công lý mà thôi; trong một thế giới trống không, một trái đất đang nguội dần, chúng được quyền tạo dựng hạnh phúc như chúng mong muốn. Vì chúng, ông sẵn sàng lao vào cuộc tàn sát - trước hết là Giáo hội, rồi người nước ngoài, sau nữa là các chính trị gia- chính ông sếp của ông cũng sẽ đến lượt. Ông muốn cùng với chúng xây dựng lại thế giới trong một sa mạc.

“Em muốn, em muốn...” Luis lắp bắp. Tham vọng của nó quá lớn khiến nó không nói được nên lời.

Ông trung úy muốn làm một cử chỉ thân thiện, trù mến... nhưng ông không biết làm như thế nào. Ông đành néo tai thằng nhỏ cho đến khi nó nhăn mặt vì đau. Những đứa trẻ khác tản mác ra như một bầy chim và viên trung úy một mình tiếp tục nhịp bước đi qua quảng trường, về phía đồn cảnh

sát. Ấn dấu dưới khuôn mặt đầy hận thù của con người nhỏ bé, ăn mặc chỉnh tề kia là tình yêu. Trên bức tường văn phòng, tên cướp nhìn xoi mói cái đám tiệc rước lễ lần đầu, ai đó đã vẽ quanh đầu ông linh mục một vòng tròn để phân biệt ông với những bà mẹ và các cô gái khác: cái nụ cười đáng ghét của ông ta rạn rỡ giữa vùng hào quang. Ông trung úy la lớn: “Có ai ở đây không?” Rồi ông ngồi vào bàn, có tiếng súng chạm nhau lách cách đến gần.

V

Đột nhiên con lừa của vị linh mục khụy xuống: cũng không có gì ngạc nhiên vì nó đã đi hơn mười hai giờ trong rừng. Trước hết, ông đi về hướng Tây, nhưng người ta nói có lính ở đó, ông lại quay qua hướng Đông: Bọn Sơ mi đỏ triển khai nhiều quân ở vùng đó do đó ông phải đi lên hướng Bắc, nơi ông phải lội trong đầm lầy, trong bóng tối rừng bạc hà. Bây giờ, con lừa và vị linh mục đã kiệt sức. Linh mục trèo xuống và cười. Ông cảm thấy vui. Đó là một trong những điều lạ lùng nơi con người: dù khổ cực đến thế nào, con người cũng có những lúc sáng khoái; lúc nào cũng có thể nhớ đến những giờ phút cam go: ngay trong hiểm nguy và cùng cực, đồng hồ vẫn chạy.

Ngài cẩn thận băng qua hàng cây rồi đi vào trong một khoảng trống lầy lội, cả tỉnh này là như thế, sông, đầm lầy, rừng. Ngài quỳ gối trong ánh chiều tà và vục mặt vào vũng nước, vũng nước phản chiếu khuôn mặt xương xẩu lởm chồm râu, cái đầu tròn; bất ngờ là ngài lại cười với cái khuôn mặt ấy. Một cái cười nhăn nhó, rụt rè, xa xôi, ngờ vực của một tội nhân bị bắt quả tang. Ngày xưa, ngài mất nhiều thời gian để tập trước gương một động tác. Do đó ngài biết rõ khuôn mặt mình như các diễn viên tự biết nét mặt mình. Khuôn mặt tự nhiên của ngài không phù hợp với điều ngài mong muốn. Đó là khuôn mặt của anh hề, thích hợp khi nói chuyện tiểu lâm vô hại với các bà, nhưng không thích hợp khi đứng trên bàn thờ. Ngài đã cố gắng thay đổi nó đi, “thật ra, ngài nghĩ, mình đã thành công. Hiện nay họ không còn nhận ra mình nữa.” Và nguyên nhân làm cho niềm vui trở lại với ngài như mùi rượu cognac, nó giúp tạm quên đi nỗi sợ, cô đơn, và nhiều thứ khác. Hoạt động của lính trong vùng buộc ngài phải trở về cái nơi mà ngài muốn đến hơn hết. Ngài đã trốn tránh nơi đó hơn sáu năm nay, nhưng lần này không phải do lỗi ở ngài, ngài buộc phải đến đó, cái đó không phải là tội. Ngài

quay lại với con lừa và đá nhẹ nó: “Đứng lên...” Con người nhỏ bé, mặc áo quần nông dân rách rưới, lần đầu tiên trở về nhà sau nhiều năm, như mọi người khác để tìm lại mái ấm.

Dù sao, nếu cho dù ngài đi con đường phía Nam để tránh làng này, cái đó cũng chỉ thêm một sự đánh mất: sau lưng ngài, những tháng năm đầy dẫy những đánh mất, bỏ rơi cùng loại - trước hết là bỏ rơi những ngày lễ, những ngày ăn chay kiêng thịt; sau đó, thỉnh thoảng ngài mới đụng đến kinh nhật tụng, sau đó ngài đánh mất trên bến cảng, nơi ngài đã muốn trốn đi. Sau sách kinh, là viên đá bàn thờ, ngài đã bỏ đi vì mang theo quá nguy hiểm. Ngài không có quyền dâng lễ không có tấm đá này: nguy cơ bị treo cổ là chắc chắn.

Nhưng những qui định cho giáo sĩ trong tình cảnh của ngài ngày càng tỏ ra không thực tế khi hình phạt dành cho ngài là cái chết. Công việc hàng ngày của ngài như một con đập bị thấm nước; nước của lãng quên, từng giọt, từng giọt thấm vào và xóa bỏ tuần tự từ cái này đến cái khác. Năm năm trước, có lúc ngài đã buông xuôi trong tuyệt vọng: ngài đã phạm tội không tha thứ được và bây giờ ngài trở lại nơi xưa, trái tim đã nhẹ nhõm. Vì ngài đã chiến thắng được tuyệt vọng. Ngài là một linh mục tội lỗi, một linh mục nghiện rượu (người ta nói thế và ngài biết mình là thế), nhưng tất cả những thất bại đó, ngài đã quên mất; cách kín đáo, ngài chắt đóng nó vào một nơi: bãi bùn thất bại. Ngày kia, ngài giả thiết như thế, những thứ xấu xa đó sẽ làm tắc nghẽn nguồn ơn thánh. Cho đến nay, có những lúc nghi ngờ, những lúc kiệt sức, nhưng ngài vẫn trung thành cách đơn sơ đến nỗi ngài thấy xấu hổ.

Nước tung toé dưới mỗi bước chân, con lừa đi qua khu rừng thưa. Họ lại vào rừng. Chiến thắng được sự tuyệt vọng dĩ nhiên không có nghĩa là sẽ không bị luận phạt. Vấn đề là màu nhiệm quá lớn lao: một con người tội lỗi lại phân phát Chúa cho người khác, ngài là thừa tác viên quý quái gì thế!... Trong trí ngài nhớ đến một câu chuyện: Thánh Michael mặc áo giáp đang phanh thây con rồng và những thiên thần có mái tóc đẹp bành bồng từ trời

rơi xuống vì ganh tỵ (một giáo phụ đã viết như thế) rằng Chúa đã dành cho con người một đặc ân vĩ đại là sự sống... cuộc đời này.

Những dấu tích trông trọt xuất hiện; những gốc cây, tro than của những đám lửa dùng để khai quang đất để trông tía. Ngài ngừng thúc con lừa: tự nhiên ngài thấy rất ngại ngùng... Một bà từ trong chòi đi ra, nhìn ngài đi trên con đường mòn, chậm rãi trên lưng con lừa mệt nhoài. Ngôi làng rất nhỏ: chừng hơn hai chục cái chòi vây quanh một quảng sân bụi bặm, chỉ có thể, như những ngôi làng khác. Nhưng ngôi làng này rất thiết thân với ngài. Ở đây, ngài cảm thấy an toàn và chắc chắn được đón tiếp, ở đây ngài biết ít nhất cũng có một người ngài có thể tin cậy được, sẽ không nộp ngài cho cảnh sát. Khi ngài đến gần xóm nhà, con lừa lại ngồi phịch xuống: lần này ngài phải xô nó qua một bên để đứng lên. Một người đàn bà nhìn ngài như đang canh chừng kẻ thù.

“Chào Maria,” ngài nói, “con có khoẻ không?”

“A, cha đây mà,” bà la lên.

Ngài không dám nhìn thẳng mặt bà, mà chỉ nhìn trộm.

“Con không nhận ra cha sao?” Ngài hỏi.

“Cha thay đổi nhiều quá.”

Bà nhìn ngài từ đầu đến chân, với một chút khinh miệt.

“Cha mặc bộ đồ này từ khi nào?”

“Một tuần.”

“Thế áo quần của cha?”

“Cha đổi cho người ta rồi.”

“Sao thế? Áo quần cha tốt lắm mà.”

“Nó rách nát quá, và mang nó làm cho người ta để ý.”

“Sao cha không mang về đây để con vá và thu đi. Thật phí của. Đáng đập cha bây giờ cũng như những người đàn ông khác thôi.”

Ngài cười khở, cúi mặt xuống khi nghe bà ta mắng mình như một bà giúp việc của các cha xứ. Giống như ngày xưa ở nhà xứ, khi còn hội Con Đức Mẹ, các hội đoàn khác... Ngài hỏi nhỏ với một nụ cười lúng túng: “Brigitte ra sao?”

Tim ngài nhảy ra khỏi lồng ngực khi ngài nhắc đến tên con bé. Tội có thể mang đến những hậu quả to lớn. Sáu năm rồi ngài mới về... nhà.

“Cũng như mọi người thôi. Không tệ hơn. Cha muốn biết thêm gì nữa không?”

Sự sung sướng mà ngài cảm thấy liên hệ với tội ác của ngài; ngài không có quyền cảm thấy hạnh phúc với cái điều có liên quan đến quá khứ.

“Thôi được,” ngài trả lời cách máy móc, còn cái tình yêu thâm kín, bất xứng, làm tim ngài đập nhanh. Ngài nói thêm: “Cha rất mệt. Cảnh sát lùng sục quanh Zapata...”

“Sao cha không lên miệt Monte-Cristô?”

Ngài ngược mắt lên, lo âu. Đó không phải là sự tiếp đón mà ngài mong đợi: một nhóm nhỏ tụ tập giữa hai căn chòi đang quan sát ngài từ xa - có một cái quán nhạc đã sụp đổ và một quầy bán nước khoáng - người ta đã mang ghế để hóng chút gió buổi chiều. Không có ai đến hôn tay ngài và xin ngài chúc lành. Có thể nói rằng, tội của ngài đã hạ ngài xuống trong vũng bùn những tranh chấp hơn thua của con người để ngài học được rằng, ngoài tuyệt vọng và tình yêu, ngài cũng không được mong đợi ở nhà mình.

“Bọn Áo đỏ ở đó,” ngài trả lời.

“Thôi cũng được, thưa cha. Không lẽ chúng con đuổi cha. Cha vào đây với con.”

Ngài ngoan ngoãn đi theo bà, vấp chân mấy lần vì cái quần nông dân hơi dài, niềm vui biến mất trên mặt ngài, chỉ còn lại nụ cười, quên lãng, như người sống sót sau vụ đắm tàu. Có tám người đàn ông, hai bà, khoảng sáu đứa trẻ con: ngài đến giữa họ như người ăn mày. Ngài không thể quên được

sự hồ hởi khi ngài đến đây lần trước, họ đào vò rượu chôn dưới đất lên... Tội ác của ngài lúc đó còn đang mới toanh, nhưng họ vẫn hân hoan đón ngài! Như thế ngài cũng giống họ, trong xiềng xích của tội lỗi, như người lưu vong trở lại quê nhà sau khi thành đạt.

“Cha đây,” người đàn bà nói.

Có lẽ đơn giản vì họ không nhận ra ngài, ngài nghĩ thầm và chờ họ đến chào ngài. Họ tiến đến từng người một hôn tay ngài, rồi lùi lại vài bước, lại quan sát ngài.

“Tôi rất vui được gặp lại các ông các bà,” ngài nói. Ngài định nói “các con,” nhưng ngài nghĩ là chỉ duy nhất người không có con mới có quyền xưng hô như thế với người lạ. Bây giờ, cha mẹ đẩy những đứa trẻ tiến đến hôn tay ngài. Chúng còn quá nhỏ để biết đến cái thời xưa lúc các linh mục còn mặc áo chùng thâm, mang cổ còng trắng, có những bàn tay ban ơn, dáng dấp thánh thiện; chúng hơi ngạc nhiên vì phải tôn kính một ông nông dân cũng chẳng khác gì cha mẹ chúng. Ngài quan sát chúng cẩn thận. Hai bé gái - một em gầy, da sáng màu, độ chừng năm, sáu hay bảy tuổi gì đó - và bé kia, cái đói khát đã làm nó có những đường nét khắc khổ trước tuổi. Từ hai mắt cô bé toát ra cái nhìn của phụ nữ. Ngài lặng yên nhìn lũ trẻ tản đi: chúng xa lạ với ngài.

“Thưa cha, cha tính ở lại đây lâu không?” một người đàn ông hỏi.

“Cha nghĩ rằng... cha muốn nghỉ ngơi vài ngày,” ngài đáp.

Một ông khác nói: “Sao cha không lên vùng cao, mạn Pueblitô?”

“Con lừa và cha mới đi mười hai tiếng liên tục.”

Người đàn bà trả lời thay cho ngài, giọng nóng nảy:

“Đêm nay ngài ngủ lại đây. Ta không thể làm khác được.”

“Sáng mai, tôi sẽ dâng lễ cho bà con.” Ngài nói, như thế để giảng hòa với họ bằng một món quà. Nhưng nhìn vẻ mặt khó chịu của họ, có thể nói là

ngài muốn tặng cho họ của ăn cấp. “Nếu các ông bà muốn, sáng sớm, thật sớm, nếu có thể... Nhưng ông bà bị gì vậy?” Ngài hỏi, “tại sao lại sợ?”

“Cha không biết gì sao?”

“Cái gì?”

“Bây giờ họ bắt con tin... trong bất cứ làng nào họ nghi là cha có đến. Và nếu không khai... họ bắn một người... rồi người khác, rồi họ bắt con tin mới. Đã xảy ra như vậy ở Conception.”

“Ở Conception à.”

Mắt ngài giựt giựt, ngài không tự chủ được. Đó là dấu chỉ ngài đang rất sợ, sợ hay tuyệt vọng.

“Ai thế?” ngài hỏi.

Họ nhìn ngài chững hững. Ngài tức tối lặp lại:

“Họ đã giết ai?”

“Pedrô Montez.”

Ngài kêu khẽ, như tiếng chó tru, dấu chỉ của sợ hãi. Đứa trẻ có khuôn mặt người lớn cười.

“Tại sao họ không bắt tôi?” ngài nói. “Lũ ngốc! Tại sao họ không bắt tôi đây này?”

Đứa con gái lại phì cười. Ngài nhìn nó nhưng không thấy gì, nghe tiếng nhưng không thấy mặt. Hạnh phúc, một lần nữa, đã chết trước khi có thời gian để thở hơi thở đầu tiên và vị linh mục đứng đó như người đàn bà ôm đứa con chết lúc vừa sinh ra: người ta chôn nó gấp, quên nó đi và làm lại từ đầu. Hy vọng đứa sau sẽ sống sót!

“Thưa cha,” một người đàn ông phân bua, “cha thấy đó...”

Ngài thấy mình như kẻ tử tội đứng trước quan tòa.

“Các ông bà có thích tôi... sống như cha Jô-sê, trên tỉnh không?... Các ông có nghe nói về ngài rồi chứ?”

Họ trả lời buông xuôi.

“Chắc chắn là không, thưa cha.”

“Vậy thì tôi làm sao đây? Vấn đề không phải là cái tôi hay các ông bà muốn.”

Ngài nói thêm, giọng quyền uy: “Bây giờ, tôi ngủ một chút... Các ông bà có thể thức tôi dậy một giờ trước bình minh... nửa giờ để xưng tội ... thánh lễ, rồi tôi sẽ đi.”

Nhưng đi đâu? Trong toàn tỉnh này, bất cứ nơi nào ngài đến đều có thể nguy hiểm cho người ta.

“Qua đây, thưa cha,” người đàn bà nói.

Ngài đi theo bà vào trong một căn phòng nhỏ, tất cả vật dụng đều làm từ thùng đựng hàng cũ: một cái ghế, một cái giường ván ghép lại bằng đinh, một chiếc chiếu, một cái kết lớn phủ vải, trên vải có một cây đèn dầu.

“Tôi không muốn chiếm phòng ngủ của ai cả,” ngài nói.

“Phòng này của con.”

Ngài nhìn bà nghi ngại. “Thế bà ngủ ở đâu?”

Ngài kín đáo quan sát bà, sợ rằng bà đòi quyền... hôn nhân chỉ có thể thôi sao: lãng quên, nghi ngờ, bất an? Khi người ta đến xưng tội với ngài nói đến đam mê, có phải họ nói đến chuyện đó không?... cái giường cứng, người đàn bà bận rộn, và sự im lặng bao trùm quá khứ?

“Con sẽ ngủ khi cha đi khỏi nơi này.”

* * *

Ánh mặt trời xuống thấp sau khu rừng; những bóng cây bây giờ đã dài đến tận cửa. Ngài nằm trên giường, người đàn bà bận rộn đầu đó; ngài nghe tiếng đào đất. Ngài không ngủ được. Trốn thoát có phải là trách nhiệm của ngài không? Nhiều lần, ngài đã tìm đường ra đi, nhưng cứ mỗi lần lại bị ngăn trở... Bây giờ, chính họ yêu cầu ngài ra đi. Sẽ không có ai giữ ngài lại vì một người đàn bà bệnh hoạn hay một người hấp hối. Từ nay, căn bệnh chính là bản thân ngài.

“Maria,” ngài gọi, “Maria, con làm gì đó?”

“Con có dấm cho cha một ít rượu mạnh.”

Ngài nghĩ thầm: “Nếu ra được khỏi cái xứ này, mình sẽ gặp linh mục khác; mình sẽ xưng tội; mình sẽ hối tội và sẽ được tha thứ; sự sống đời đời sẽ tái tục, như thể chưa có gì xảy ra. Mẹ Hội thánh dạy rằng: bốn phận đầu tiên của một con người là phải cứu rỗi linh hồn của chính mình.” Những ý niệm đơn giản về Thiên đàng, địa ngục thoáng qua trong đầu ngài: sống không sách vở, không có quan hệ nào với những người có học, đã xoá đi trong đầu ngài tất cả, chỉ còn lại là những hình ảnh rất cơ bản.

“Rượu đây,” người đàn bà mang vào một chai đựng thuốc nhỏ đầy rượu mạnh.

Nếu ngài bỏ họ mà đi, họ sẽ được an toàn; họ cũng thoát được cái gương xấu là chính ngài. Ngài là hình ảnh linh mục duy nhất có thể còn sót lại trong trí các em nhỏ. Chính nơi ngài, họ thấy hình bóng của Thiên Chúa, đưa Mình Thánh Chúa cho họ. Ngài ra đi, hình như Chúa hết hiện diện trong khoảng trời đất giữa biển và núi này. Bốn phận của ngài không phải là ở lại sao, dù cho họ phải chết vì ngài? Vì gương xấu của ngài? Tầm quan trọng của vấn đề làm ngài run lên; ngài nằm xuống và lấy tay che mặt; khắp nơi, trong cái xứ mênh mông đăm lầy này, không còn ai có thể cho ngài một lời khuyên. Ngài uống rượu. Ngài rụt rè hỏi:

“Brigitte... có... có khoẻ không?”

“Cha mới thấy nó đó.”

“Không.”

Ngài không tin là ngài không nhận ra nó. Như thế là xem thường tội trọng của mình: người ta không thể phạm một sai lầm lớn như thế rồi không nhận ra...

“Vâng, cha có thấy.”

Maria đi ra cửa gọi: “Brigitte, Brigitte!” và ông linh mục năm nghiêng lại để nhìn con bé xuất hiện: đó là đứa bé có vẻ dữ tợn đã trêu ngài.

“Đến nói chuyện với cha đi, đi đi.”

Ngài muốn dấu chai rượu, nhưng không làm được, rồi ngài tìm cách dấu nó trong hai bàn tay. Không rời mắt khỏi con bé, rung động vì tình thương.

“Nó thuộc kinh bốn,” Maria nói, “nhưng nó không muốn đọc.”

Con bé đứng đó, nhìn ngài với ánh mắt xoi mói và oán hận. Họ không có một chút yêu thương nào khi tạo ra sinh linh này: sự sợ hãi, tuyệt vọng, nửa chai rượu mạnh, sợ hãi vì cô đơn đã đẩy ngài đến cái hành động mà ngài ghê tởm... và kết quả là cái tình yêu đầy âu lo, tủi nhục và lớn lao này.

“Tại sao con không muốn đọc kinh bốn,” ngài lên tiếng.

Không để cho những cái nhìn gặp nhau, ngài kín đáo quan sát con bé. Tim ngài đập loạn xạ, trong cái ước muốn mãnh liệt nhằm bảo vệ nó...

“Tại sao con phải đọc?”

“Chúa muốn như thế.”

“Làm sao cha biết?”

Ngài cảm thấy một trách nhiệm nặng nề đè lên mình: cái đó hoà lẫn với tình thương. Tất cả mọi cha mẹ chắc đều cảm thấy như thế, ngài nghĩ thầm; những người bình thường đều sống như thế, đốn cây, cầu nguyện xin thoát khỏi khổ đau... nhờ những cái đó mà ta thoát khỏi một động tác không quan trọng của thân xác. Từ nhiều năm nay, ngài đã chịu trách nhiệm về các linh hồn, nhưng khác kia... nhẹ nhàng hơn nhiều. Ta có thể tin tưởng vào lòng

khoan dung của Thiên Chúa, nhưng khó mà tin vào cái mụn nhọt, cái đói, con người...

“Con yêu,” ngài nói, tay siết chặt chai rượu... ngài đã rửa tội cho nó trong lần trước ngài về đây: khi đó con bé giống như một con búp bê bằng vải với khuôn mặt đầy nếp nhăn, già dặn, hình như nó khó mà sống được... Ngài chỉ thấy hối hận; ngài khó mà cảm thấy xấu hổ vì không ai chống đối ngài. Với đa số trong họ, ngài là linh mục duy nhất - và nhìn ngài, mọi phụ nữ sẽ đánh giá cả hàng giáo sĩ.

“Cha là tên người Mỹ à?”

“Người Mỹ nào?”

“Con ngốc,” người đàn bà mắng. Bà nói với vị linh mục: “Đó là người mà cảnh sát đang truy lùng.”

Ngài ngạc nhiên vì người ta còn truy lùng một người khác ngoài ngài.

“Ông ta đã làm gì?”

“Đó là một tên cướp. Nó đã giết người trên phía Bắc.”

“Tại sao nó lại đến đây?”

“Người ta nghĩ rằng nó muốn trốn đến Quintana Roo, trong những đồn điền.”

Ở Mexico, nhiều tên sát nhân thường trốn đến vùng đó: chúng làm việc trong các đồn điền, thu nhập khá và không còn ai lo ngại về chúng nữa.

“Ông có phải là tên tướng cướp không?” Con bé lại hỏi.

“Cha có vẻ là tên sát nhân lắm sao?”

“Không biết.”

Nếu ngài bỏ xứ ra đi, ngài cũng bỏ rơi nó ở đây. Khiêm tốn, ngài hỏi người đàn bà:

“Cha có thể ở lại đây một vài ngày được không?”

“Thưa cha, nguy hiểm lắm.”

Ngài chợt thấy trong mắt con bé một cái nhìn làm ngài sợ. Có thể nói, con bé là một phụ nữ già trước tuổi, đang hoạch định những kế hoạch rất chính xác. Ngài như thấy cái tội trọng không hối tiếc của mình đang nhìn mình. Ngài cố gắng tìm một nét giống nhau giữa ngài với con bé hơn là giữa con bé với người đàn bà:

“Con yêu,” ngài nói, “kể cho cha nghe những trò con chơi đi.”

Con bé cười. Ngài quay lại nhìn lên trần nhà có con nhện đang chạy. Ngài nhớ đến câu ngạn ngữ cha ngài thường nói: Mùi thơm nhất là mùi bánh mì, vị ngon nhất là vị muối, tình yêu đẹp nhất là tình yêu của trẻ con. Tuổi thơ của ngài là tuổi thơ hạnh phúc dù ngài sợ hơi nhiều điều và xem cái nghèo như một tội ác: ngài tưởng rằng, làm linh mục ngài sẽ thành giàu có và quan trọng: đó là cái mà người ta gọi là ơn gọi. Ngài nhớ đến khoảng thời gian xa vời từ con vụn đầu tiên cho đến cái giường ngài đang nằm đây. Và với Chúa, đó chỉ là một khoảnh khắc. Từ tiếng cười của con bé đến tội trọng đầu tiên chỉ gần như một nháy mắt. Ngài với tay ra như thể để cứu con bé khỏi... cái gì? Ngài bất lực: con người, đàn ông hay đàn bà, mà cuộc đời đã chỉ định đến để làm băng hoại con bé có thể chưa sinh ra; làm sao che chở nó tránh cái chưa hiện hữu?

Con bé nhảy một bước thoát khỏi tầm tay ngài.

“Ồn qui,” bà mẹ nói và dang tay lên đánh con.

“Đừng,” vị linh mục nói, “đừng.”

Ngài ngồi dậy cách khó nhọc.

“Tôi không cho phép bà...”

“Con là mẹ nó.”

“Chúng ta không có quyền.”

Ngài lại nói với con bé. “Nếu con có bộ bài tây, cha sẽ bày cho con một trò. Con có thể khoe với các bạn...”

Ngài chưa bao giờ biết cách nói chuyện với trẻ con, trừ khi từ trên toà giảng. Con bé nhìn ngài với ánh mắt thách thức.

“Con có biết,” ngài nói, “gõ tín hiệu bằng cách gõ những tiếng dài, ngắn, dài... không?”

“Cái đó là cái gì?” người đàn bà la lên.

“Đó là trò chơi của trẻ con.” Ngài lại nói với con bé: “Con có bạn không?”

Con bé lại bật cười. Vóc dáng con bé bảy tuổi trông giống như vóc dáng một phụ nữ lùn.

“Ra ngoài,” người đàn bà la lên, “nếu không, tao sẽ cho mày biết...”

Con bé biến mất... có lẽ là mãi mãi đối với ngài. Người ta không bao giờ nói vĩnh biệt với những người ta yêu thương bên giường bệnh, trong khung cảnh thanh bình đầy mùi hương trầm. Ngài nói:

“Cha nghĩ, điều mà chúng ta có thể dạy nó...”

Ngài nghĩ đến cái chết của chính mình, đến cuộc đời con bé sẽ tiếp tục: có lẽ địa ngục đối với ngài là nhìn thấy con bé đi theo con đường lầm lỗi của ngài, càng lúc càng hư đốn sau khi ngài đã truyền cho nó sự yếu hèn của mình như truyền căn bệnh lao di truyền... Ngài lại nằm và quay mặt đi tránh ánh nắng chiều đang xuống, muỗi bay đi kiếm ăn vùn vụt như những con dao lính thuỷ phóng ra.

“Con treo mũng cho cha nhé.”

“Không, không cần đâu.”

Trong mười năm gần đây, ngài bị sốt quá nhiều lần, bao nhiêu lần ngài không nhớ nổi. Ngài không quan tâm. Sốt, hết sốt. vậy thôi, có khác gì đâu. Bây giờ đó là một phần cuộc sống của ngài.

Một lúc sau, người đàn bà ra khỏi lều và ngài nghe giọng bà ba hoa ngoài kia. Ngài ngạc nhiên và hơi an tâm vì tính tình mềm mỏng của Maria. Một

lần thôi, bảy năm trước đây, trong năm phút, họ đã yêu nhau, nếu có thể nói như thế về cái lần quan hệ mà bà còn không cho ngài biết tên mình. Với bà, đó là một sự việc, một vết thương nhẹ đã lành sẹo hoàn toàn, bà cũng hơi hãnh diện vì đã là tình nhân của một linh mục. Chỉ có ngài, ngài mang một vết thương sâu hoắm: đó là thời điểm sụp đổ một thế giới.

Bên ngoài, trời còn tối: chưa có dấu chỉ là sắp bình minh. Hai mươi bốn hay hai mươi lăm người ngồi dưới đất, trong ngôi lều lớn nhất làng nghe ngài giảng. Ngài không thấy rõ họ: mấy cây đèn cây đặt trên một thùng gỗ, khói bay thẳng lên trời; cửa đóng kín, không có một chút gió nào trong nhà. Đứng giữa những con người đó và mấy ngọn đèn, mặc quần rách và cái áo của người nhà quê, ngài nói với họ về Nước Trời. Họ càu nhàu và cựa quậy vì lo lắng: ngài biết là họ mong thánh lễ kết thúc nhanh, họ đã đánh thức ngài từ rất sớm, có tin cảnh sát đang ở gần đây...

Ngài nói: “Một giáo phụ dạy chúng ta rằng niềm vui phụ thuộc vào đau khổ. Gian nan là một phần thiết yếu của niềm vui. Anh chị em nghĩ xem: Khi ta đói, thức ăn xem ra ngon biết chừng nào. Khi ta khát...”

Ngài đột ngột dừng lại và chờ một tiếng cười chế giễu, nhưng không có. Ngài nói tiếp:

“Chúng ta hy sinh để được hạnh phúc hơn. Anh chị em có nghe nói về những người giàu có trên phương Bắc, họ ăn những thức ăn thật mặn trước khi uống cái mà họ gọi là cocktail. Trước hôn nhân cũng vậy, có thời gian dính hôn dài...”

Ngài lại ngừng. Ngài thấy sự bất xứng đè nặng trên lưỡi ngài. Một ngọn nến đang tàn toả mùi hương sáp trong không khí nóng nực: trong bóng tối, mọi người nhúc nhích. Mùi mồ hôi của những con người không bao giờ tắm trộn với mùi nến. Giọng uy quyền của ngài bỗng cất lên:

“Do đó, tại sao tôi nói với anh chị em là Nước Trời đang ở đây: đây là một phần của nước trời, cũng như khổ đau là một phần của niềm vui. Anh chị em hãy xin được chịu khó thêm nữa, thêm nữa. Đừng nản lòng vì khổ đau. Cảnh sát bóc lột anh chị em, lính thu thuế, anh chị em bị đánh đập vì

nghèo quá, không có tiền đóng thuế, mùt nhọt, sốt, đói khát... tất cả là một phần của Nước Trời, và chuẩn bị cho anh chị em vào. Và biết đâu, không có những khốn khó đó, anh chị em lại thấy Nước Trời ít đẹp đi. Nước Trời sẽ không toàn vẹn. Và Nước Trời. Nước Trời là gì?”

Hình như những câu văn chải chuốt này bây giờ thuộc về một cuộc sống khác - cuộc sống bình yên nhạt nhẽo trong chùng viện - các từ rối rắm trên môi ngài, tên những loại đá quý, Giêrusalem thành vàng... nhưng những người này có bao giờ thấy vàng đâu.

Ngài tiếp tục lúng búng: “Nước Trời là nơi không còn cảnh sát, không còn luật lệ bất công, không còn lính, không còn đói. Trên trời, con cái anh chị em sẽ không còn chết yếu.”

Cửa căn lều mở ra, một người đi vào bên trong. Có tiếng thì thầm trong góc khuất.

“Anh chị em sẽ không còn sợ hãi vì sẽ không còn đe dọa. Không còn đội áo đỏ. Ở đó không còn ai phải già đi, và mùa màng luôn tươi tốt. Ôi, thật dễ nêu ra những gì không có trên Thiên đàng. Trên đó có Chúa. Điều này khó hiểu hơn. Ngôn từ của chúng ta chỉ dành để mô tả những gì giác quan cảm nhận được. Khi ta nói ‘ánh sáng’ chúng ta chỉ nghĩ đến mặt trời, ‘tình yêu...’”

Khó có thể tập trung được: cảnh sát đang đến. Người kia có thể đã mang tin đến.

Một giọng nói thì thầm vào tai ngài.

“Thưa cha.”

“Cái gì?”

“Cảnh sát đã xuất phát; họ băng qua đường rừng, chỉ cách đây một dặm.”

Ngài quá quen với những điều này: những lời không nói, cái kết thúc, chờ đợi cực hình đang hiện diện giữa ngài và đức tin. Kiên trì, ngài tiếp tục nói:

“Tóm lại, xin anh chị em nhớ cho Nước Trời đang ở đây.”

Họ đi bộ hay đi ngựa? Nếu họ đi bộ, ngài còn có hai mươi phút để kết thúc thánh lễ và đi trốn.

“Ngay tại đây, ngay phút này, nỗi sợ của anh chị em và của tôi thuộc về Nước Trời, ở đó sẽ không còn lo sợ nữa.”

Ngài quay lưng về phía họ và đọc nhanh kinh Tin Kính. Lần đầu tiên sau khi phạm tội trọng, ngài đã kinh hãi thực sự khi đến phần Kinh nguyện Thánh Thể, khi ngài rước Mình Máu Chúa; sau đó, cuộc sống đã cung cấp cho ngài những lý do để miễn trừ... Rồi một thời gian sau, ngài thôi nghĩ đến việc bị luận tội hay không, điều quan trọng là những người này...

Ngài hôn lên thùng hàng và quay lại phía họ để ban phép lành... trong ánh sáng tù mù, ngài thấy có hai người quỳ gối, tay dang ra hình thánh giá... Họ sẽ quỳ như thế cho đến hết phần Truyền Phép, thêm một sự ép mình vào cuộc sống khó khăn, khổ khổ của họ. Ngài cảm thấy nhục nhã trước cảnh những người tầm thường tự nguyện chịu khó khăn; phần ngài, những đau khổ thì ngài bị bắt buộc phải chịu.

“Ôi, lạy Chúa, con yêu mến nhà Chúa biết bao...”

Mấy ngọn nến tiếp tục cháy, các tín hữu quỳ gối nhưng nhúc nhích không yên. Bỗng nhiên, một niềm hạnh phúc phi lý xâm chiếm lấy ngài, trước cơn lo âu: như thế ngài được phép chiêm ngắm những công dân Nước Trời. Thiên Đàng có lẽ cũng có những khuôn mặt thất thanh vì sợ, đói khát như thế này. Trong một vài giây, ngài cảm thấy mãn nguyện vì từ nay ngài có thể nói với họ về đau khổ mà không giả hình... Một linh mục được ăn no, mặc ấm thì không thể tôn vinh sự nghèo khó. Ngài bắt đầu kinh cầu cho kẻ sống: danh sách dài các thánh Tông đồ, các thánh Tử đạo. Tên các ngài vang lên như tiếng bước chân: Cornêliô, Cyprianô, Lôrenti, Chrysôgôni... Cảnh sát sắp đến khu đất trống, nơi con lừa của ngài khụy xuống, nơi ngài rửa mặt trong vũng nước. Những lời kinh lẫn lộn vào nhau; chung quanh ngài, sự nôn nóng trở thành rõ rệt. Ngài đọc lời Truyền phép (từ lâu nay, ngài không còn có bánh không men... đây là miếng bánh nướng trong lò của Maria); đột nhiên, sự nôn nóng biến mất: với thời gian, mọi sự trở thành tầm thường trừ

điều này: hôm trước ngày chịu nạn, Người cầm bánh trong tay... Tiếng động của đoàn người đang di chuyển trên con đường mòn, ở đây mọi sự đều bất động, Đây là Mình Ta. Ngài nghe tiếng họ thở phào vì họ nín hơi đã lâu: Chúa đang hiện diện, trước mặt họ, dưới hình bánh, lần đầu tiên từ sáu năm nay. Khi ngài đưa Mình Thánh Chúa lên, ngài hình dung họ nhìn lên như những con chó đói. Ngài truyền phép rượu, trong một cái chén sứ. Lại thêm một mất mát, bỏ rơi: trong hai năm, đi đâu ngài cũng mang chén thánh đi: cái này đánh đổi bằng mạng sống; nếu một sĩ quan cảnh sát nào đó không có đạo mà lục xách ngài... Cũng có thể viên sĩ quan này phải đánh đổi bằng mạng sống của chính mình, nếu bị phát hiện... Ai biết... Chúa biết ai là người tử đạo... ở Conception hay nơi nào đó... còn mình thì thiếu ân huệ cần thiết để được chết.

Việc truyền phép diễn ra lặng lẽ: không có rung chuông. Kiệt sức, vị linh mục quỳ gần thùng chứa hàng, không thể cầu nguyện được. Ai đó mở cửa, một giọng lo sợ nói thầm vào tai ngài; "Họ đến rồi." Vị linh mục nghĩ thầm "Như vậy không phải là họ đi bộ. Trong cái thinh lặng tuyệt đối của bình minh, đâu đó có tiếng ngựa hí. Chắc họ ở đâu đó không quá ba trăm mét.

Vị linh mục đứng dậy... Maria đứng gần ngài:

"Khăn bàn thờ, cha đưa cho con."

Ngài vội vã cho bánh thánh vào miệng và uống rượu; phải tránh sự phạm thánh; khăn trải được nhanh chóng lấy khỏi thùng hàng. Maria thổi tắt các ngọn nến. Căn lều trở nên trống trơn, chỉ còn ông chủ lều nấn ná gần cửa ra vào để hôn tay linh mục. Qua cánh cửa, mọi người chậm chậm đi ra, trong làng, có tiếng gà gáy.

"Mau lên, về lều của con."

"Vâng, không nên để họ bắt cha ở đây".

Ngài không có kế hoạch gì cả.

"Họ đang vây quanh làng."

Thôi, như vậy là tận số rồi sao? Ngài tự hỏi. Sự sợ hãi dường như sắp ập tới, nhưng ngài chưa cảm thấy. Ngài theo người đàn bà đi nhanh về lều và trong lúc đi, ngài máy móc đọc thầm kinh ăn năn tội. Ngài tự hỏi không biết lúc nào thì sự sợ hãi sẽ chộp được ngài: ngài đã sợ hãi khi viên cảnh sát lục soát xách tay ngài, nhưng đó là từ nhiều năm trước kia. Ngài cũng đã sợ khi nằm trong kho chuối, nghe con bé mặc cả với viên sĩ quan cảnh sát... cách đây mấy tuần. Và bây giờ, cái sợ thật gần gũi. Chưa thấy dấu hiệu gì của cảnh sát - chỉ là một buổi bình minh xám xịt, gà và ngỗng thức dậy, nặng nề bay xuống khỏi những ngọn cây trên đó chúng qua đêm. Con gà trống lại cất tiếng gáy. Nếu cảnh sát cẩn thận như vậy, thì họ chắc chắn có linh mục ở đây. Lần này, chắc chắn là lần cuối.

Maria kéo áo ngài.

“Vô đây. Nằm lên giường đi.”

Có lẽ, bà ta có kế hoạch gì đó. Đàn bà thực tế đến lạ lùng: trên đổ nát của những kế hoạch thất bại, ngay lập tức, họ xây dựng kế hoạch mới, nhưng để làm gì?

“Để con xem hơi thở của cha? Ôi, Chúa ơi, bất cứ ai cũng có thể nhận ra... mùi rượu nho... như thể cha mới uống!”

Bà biến mất đi đâu phía sau căn lều một lúc, nghe tiếng lục lạo. Đột nhiên, cách làng một trăm mét, một sĩ quan cỡi ngựa đi ra khỏi bìa rừng. Trong cái im lặng tuyệt đối, ta nghe tiếng rít của bao súng lục khi ông vẩy tay ra hiệu.

Cảnh sát xuất hiện, bao vây chung quanh ngôi làng - chắc họ đã phải đi thật nhanh, vì chỉ có viên sĩ quan cỡi ngựa. Súng cầm tay, nòng chúi xuống, họ thận trọng tiến về phía mấy căn chòi - một cuộc phô diễn sức mạnh quá đáng, hơi lỗ bịch là đằng khác. Một người lính kéo lê cái xà cột bị tuột ra: có lúc, nó vướng vào cành cây. Anh ta trượt chân, té xuống. Báng súng đập vào băng đạn; từ trên ngựa, viên trung úy nhìn anh ta rồi quay khuôn mặt giận dữ và chua chát nhìn về hướng mấy căn lều im lặng.

Người đàn bà kéo vị linh mục vào bên trong lều.

“Cha cần cái này đi”

Ngài đứng quay lưng về phía cảnh sát và bước chậm chậm vào lều. Trên tay người đàn bà là một củ hành sống.

“Cha cần cái này đi.”

Ngài cắn, cay chảy nước mắt.

“Khá hơn không?” Bà hỏi.

Ngài nghe tiếng vó ngựa cần thận rảo quanh khu làng.

“Cay quá,” ngài cười và trả lời.

“Đưa đây.”

Bà dấu củ hành mất tăm đâu đó trong áo quần: trò ảo thuật mà người đàn bà nào cũng biết.

“Va li tôi đâu?” Ngài hỏi.

“Cha đừng quan tâm. Cha nằm xuống giường đi.”

Nhưng trước khi ngài kịp nhúc nhích, một con ngựa đã đứng án ngữ trước cửa: vị linh mục và người đàn bà thấy một đôi giày kỵ binh viền đỏ; các phụ liệu bằng đồng sáng loáng, một bàn tay đeo găng đang nắm bõm con ngựa. Maria đặt tay mình trên tay vị linh mục –đó là cử chỉ âu yếm mà bà chưa bao giờ dám làm: giữa hai người, sự âu yếm bị cấm đoán. Một giọng vang lên:

“Tất cả mọi người ra khỏi nhà.”

Con ngựa thở phì phì và một cột bụi nhỏ bốc lên.

“Tôi nói ra khỏi nhà mà!”

Đâu đó, có tiếng súng nổ. Linh mục rời ngôi lều.

Ngày lên: những gợn mây bay trên trời, theo hướng gió; một người cầm súng chĩa lên trời. một chút khói còn vương trên đầu súng. Cuộc hấp hối bắt đầu như thế này sao?

Từ tất cả mọi chòi, dân làng tập trung lại; lũ trẻ con trước hết: tò mò và chẳng chút e sợ gì. Mấy người đàn ông và phụ nữ thì như thể đã là tội nhân đã bị chính quyền kết án, mà chính quyền thì có bao giờ sai đâu. Không ai nhìn vị linh mục. Mọi người chờ đợi. mắt cúi gằm xuống đất. Lũ trẻ con nhìn con ngựa như thể đó là trung tâm của màn kịch này.

“Lục soát trong tất cả các lều,” viên trung úy ra lệnh. Một vài phút trôi qua nặng nề; khói súng lúc trước trong không khí không chịu tan đi. Một vài con heo chạy ra khỏi lều kêu ục ịch, một con ngỗng chạy ra tận giữa đám đông, lúc lắc cái bờm màu hồng dưới mỏ. Một anh lính lại gần chào viên trung úy và báo:

“Họ ở đây cả rồi.”

“Không có gì khả nghi à?”

“Không.”

“Lục soát lại.”

Thời gian lại ngưng trôi như cái đồng hồ chết. Viên trung úy rút ra một liều thuốc, ngậm ngừng rồi cất lại vào túi. Viên cảnh sát quay lại báo cáo

“Không có ai cả.”

Viên trung úy hô:

“Nghiêm! Tất cả nghe đây.”

Vòng vây cảnh sát thu hẹp quanh đám đông, trước mặt viên trung úy. Chỉ có lũ trẻ con được tự do. Linh mục thấy con gái mình đứng bên cạnh con ngựa của viên trung úy: đầu nó cao đến gần đôi giày của ông trung úy; nó đưa tay sờ chiếc giày.

“Chúng tôi tìm hai tên tội phạm,” trung úy nói. “Một là tên cướp người Mỹ, một tên sát nhân. Tôi thấy rõ ràng là nó không có ở đây. Sẽ có phần thưởng năm trăm pesô cho ai bắt được nó. Nhìn đây.”

Ông ngừng lại một lúc và nhìn người này đến người khác. Vị linh mục cảm thấy cái nhìn đè nặng trên mình, ngài cúi nhìn xuống đất như mọi người.

“Hai là một linh mục.” Ông ta nói lớn “Các người biết đó là cái gì rồi: một tên phản bội nền Cộng Hoà. Ai bao che cho nó cũng là phản động.”

Sự bất động của đám đông làm cho ông ta càng tức giận.

“Các người ngu đần quá, các người còn tin những gì mấy ông linh mục nói sao? Họ chỉ muốn tiền các người thôi, thế thôi. Chúa đã làm gì cho các người nào? Các người có được ăn no không? Con cái các người được ăn no không? Thay vì cho các người cơm gạo, họ hứa cho các người thiên đàng. Ôi, mọi sự sẽ tốt đẹp biết bao khi các ông bà đã qua đời, họ nói với các người như thế. Tôi, tôi nói cho các người biết: mọi sự sẽ tốt đẹp khi họ chết hết, chết hết. Các người phải giúp tôi.”

Đứa con gái đã đặt tay lên giày ông ta. Từ trên ngựa, ông nhìn nó với vẻ âu yếm cộc cằn và nói giọng chắc nịch.

“Em bé này còn có giá trị hơn Giáo hoàng La Mã.”

Các anh lính đứng tựa vào súng; một người ngáp. Con ngỗng chạy trở lại khu lều miệng kêu quàng quạc.

“Nếu các người đã thấy tên linh mục,” viên trung úy tiếp lời, “hãy nói ra. Ai nói được thưởng bảy trăm pesô.”

Không ai nói gì.

Viên trung úy nói tiếp:

“Tôi biết là hẳn ta trốn trong vùng này. Có lẽ các người chưa biết chuyện gì xảy ra ở Conception chứ?”

Một bà bắt đầu khóc.

“Thôi, đến đây. Từng người một và khai tên họ. Không, chỉ đàn ông thôi, đàn bà khỏi.”

Vẻ buồn rầu, họ tiến lên trong khi viên trung úy hỏi: “Tên gì? Nghề nghiệp gì? Có vợ chưa? Vợ ông là ai? Đã nghe nói về tên linh mục đó chưa?”

Chỉ còn một người giữa đầu ngựa và vị linh mục. Ngài âm thầm đọc kinh ăn năn tội, nhưng lòng trí đâu đâu...

“Tội con, vì chúng đã đóng đinh Chúa con... nhưng nhất là vì chúng con đã phạm tội...” Chỉ còn một mình ngài đứng trước mặt viên trung úy... “Con quyết chữa cải từ nay không phạm tội làm mất lòng Chúa.” Đó chỉ là một công thức phải làm vì lúc nào cũng phải sẵn sàng, như người ta làm di chúc: nhiều khi là vô ích.

“Tên gì?”

Tên người giáo dân ở Conception chợt thoáng qua óc ngài.

“Montez.”

“Có bao giờ thấy tên linh mục chưa?”

“Chưa.”

“Làm nghề gì?”

“Tôi có một miếng đất.”

“Có gia đình không?”

“Có.”

“Vợ đâu?”

Maria đột nhiên la lên:

“Tôi đây. Sao ông hỏi ông ấy nhiều quá vậy? Ông ta giống linh mục lắm sao?”

Viên trung úy đang xem một cái gì đó đặt trên đầu yên. Giống như một tấm hình cũ.

“Đưa tay ra.”

Linh mục chìa tay ra: tay ngài còn chai hơn tay nông dân chính hiệu. Đột nhiên viên trung úy cúi xuống kiểm tra hơi thở của ngài. Im lặng tuyệt đối bao trùm đám dân làng, sự im lặng đáng sợ vì hình như làm cho viên trung úy thêm nghi ngờ... Ông ta lại nhìn khuôn mặt hốc hác và nhìn lại tấm hình...

“Được,” trung úy nói.

Ông linh mục bước đi.

“Khoan, đợi chút.” Ông ta đặt tay lên đầu Brigitte, xoa nhẹ mái tóc đen và cứng của em. “Nhìn tôi đây,” ông ta nói. “Em biết hết mọi người trong làng này phải không?”

“Vâng,” cô bé đáp.

“Vậy thì ông này là ai? Nói tên ông ta đi.”

“Tôi không biết,” cô bé trả lời.

Viên trung úy nín thở:

“Em không biết tên ông ta sao? Ông ta là khách lạ à?”

Bà Maria nói chen vào: “Nhưng con bé còn không biết cả tên của chính nó. Ông hỏi nó xem cha nó là ai.”

“Chỉ cha em cho tôi.”

Đứa bé đưa mắt nhìn viên trung úy, rồi nhìn vị linh mục... “Con xin chừa hết mọi tội và con xin ơn tha thứ...” ngài đọc rất nhỏ, mấy ngón tay bắt chéo hình Thánh giá để xua đi vận rủi.

“Ông này,” con bé nói, “ông này.”

“Tốt,” ông trung úy nói. “Người tiếp theo.”

Cuộc tra khảo tiếp tục: tên? nghề nghiệp? vợ con? Lúc này mặt trời lên trên bìa rừng. Vị Linh mục đứng, tay bắt chéo trước ngực. Một lần nữa, cái chết cho ông lùi lại một thời gian. Tự nhiên ngài muốn bước ra trước mặt ông trung úy và gào to: “Tôi đây. Tôi là người các ông tìm.” Họ sẽ bắn mình ngay không? Một hứa hẹn bình an loé sáng trong ngài. Cao trên trời, một con diều hâu đang trông chừng đám đông: ở độ cao đó, chắc hai nhóm người này giống như hai nhóm thú ăn thịt lúc nào cũng có thể nhào vào nhau để cấu xé; con chim, một chấm đen li ti trên trời cao kiên nhẫn chờ đợi khi tất cả bọn họ đều đã thành thây ma. Chết không phải là hết đau khổ... Tin vào sự bình an là một thứ tà đạo.

Người đàn ông cuối cùng đã trả lời xong.

“Không có ai muốn giúp chúng tôi hết phải không?” Viên trung úy hỏi.

Họ vẫn im lặng, gần cái quán nhạc đổ nát.

“Các người biết chuyện xảy ra ở Conception rồi chứ? Tôi bắt con tin... và khi tôi biết vị linh mục đã đi qua đó, tôi sẽ cho con tin dựa vào thân cây gần nhất... Tôi biết sự thật, bởi vì khi nào cũng có người thay đổi ý kiến, có thể là một ông nào đó ở Conception yêu vợ của con tin và muốn loại trừ anh ta. Tôi không cần tìm chứng cứ. Sau đó, chúng tôi đã tìm thấy rượu nho ở Conception... Có thể ai đó trong làng lẩn đất ruộng của anh, hay bắt bò của anh. Tốt nhất là nên khai ngay lúc này. Vì tôi cũng có ý định bắt con tin ở đây.”

Ông trung úy im tiếng rồi lại nói:

“Các người không cần lên tiếng tố cáo, nếu có tên linh mục ở đây, chỉ cần nhìn về phía ông ta. Không ai biết là các vị đã tố cáo. Chính ông linh mục cũng không biết, nếu quý vị sợ ông ta chúc dữ. Đây là cơ hội cuối cùng.”

Vị linh mục không dám ngược mắt lên; ngài không muốn làm người sắp tố cáo ngài phiền lòng.

“Được,” viên trung úy nói. “Vậy thì tôi chọn con tin. Đây là do các vị muốn vậy đấy nhé.”

Từ trên ngựa, ông nhìn đám người; một người lính đã kê súng vào quán nhạc và quấn lại xà cạp. Dân làng vẫn kiên trì nhìn xuống đất; ai cũng sợ gặp tia mắt của viên trung úy. Đột nhiên, ông la lên:

“Sao các người không tin tôi? Tôi không muốn ai phải chết cả. Trong mắt tôi - các ông không thể hiểu được - các ông có giá trị hơn tên đó nhiều. Tôi muốn cho các ông...” Ông ta phác một cử chỉ không cần thiết vì có ai nhìn ông ta đâu. “Tôi muốn cho các người tất cả!”

Rồi ông ta nói giọng khản đi:

“Anh, anh đằng kia. Tôi bắt anh.”

Một bà la lên:

“Nó là con trai tôi. Miguel. Ông không được bắt con tôi.”

Ông trung úy nói giọng trầm buồn:

“Các đàn ông ở đây đều là chồng hay là con trai của ai đó, tôi biết.”

Vị linh mục đứng lặng yên, tay bắt chéo; ngài nắm tay chặt đến nỗi các khớp trắng bệch ra... Ngài cảm thấy chung quanh ngài trở lên sự oán hận, bởi vì ngài không là chồng, là con trai của ai cả.

“Trung úy...,” ngài nói.

“Cái gì?”

“Tôi già yếu rồi không làm đồng được nữa, xin ông bắt tôi đi.”

Một bầy heo từ sau một căn lều chạy ra, không cần biết đến ai cả. Người lính đã quấn xong cái xà cạp, đứng lên. Trên cánh rừng, mặt trời chiếu ánh lấp lánh xuống mấy chai nước khoáng trong quán.

“Tôi bắt con tin,” ông trung úy nói. “Tôi không dâng cho những người biếng nhác nhà ở, cơm ăn. Nếu ông không làm đồng được, ông cũng không làm con tin được.”

Rồi ông ra lệnh:

“Trói tay lại và dẫn nó đi.”

Chỉ một loáng thôi, cảnh sát đã rời làng. Họ bắt đi hai ba con gà, một con ngỗng và một anh tên Miguel.

“Anh chị em thấy đó, tôi đã làm hết sức mình,” vị linh mục nói lớn tiếng. “Chính các người phải tố cáo tôi chứ. Các ông bà mong đợi gì nơi tôi? Bồn phận của tôi là phải tránh để khỏi bị bắt.”

“Như thế rất tốt, thưa cha,” một người đàn ông nói, “nhưng xin cha cẩn thận. Khi đi, xin cha nhớ đừng để rượu lại như ở Conception.”

“Ở lại cũng chẳng ích gì, thưa cha,” một người khác nói. “Sớm hay muộn, họ cũng bắt được cha thôi... Từ nay, họ sẽ không quên mặt cha nữa đâu. Cha phải đi lên hướng Bắc, phía núi, bên kia biên giới.”

“Bên kia là một tỉnh đẹp,” một người đàn bà nói. “Họ còn có nhà thờ. Không ai được lui tới, dĩ nhiên, nhưng còn nhà thờ. Tôi còn nghe nói là trong thành phố còn có linh mục. Một người bà con của tôi đã đi đến tận Las Casas bằng cánh đi băng qua núi và ngày kia anh ta được dự lễ... trong một ngôi nhà, có bàn thờ thật, và linh mục mặc áo lễ như ngày xưa. Ở đó cha sẽ sung sướng, thưa cha.”

Linh mục theo Maria về lều. Chai rượu nằm lẩn lóc trên bàn, ngài lấy tay chạm vào nó, chai rượu gần như trống rỗng.

“Maria, va li của cha đâu?”

“Bây giờ mà cha mang nó đi theo thì nguy hiểm quá cha ơi,” Maria nói.

“Nhưng làm sao cha mang rượu nho đi được.”

“Cha nói sao?”

“Con không muốn cha bị nguy hiểm, cha cũng như những người khác. Con đã đập vỡ chai rượu rồi. Dù nó có mang lại tai họa cho con...”

Ngài nói với bà giọng dịu dàng nhưng buồn rầu:

“Không nên dị đoan. Đó chỉ là... rượu thôi mà. Rượu đó không có thánh thần gì cả. Có điều, ở đây khó kiếm lắm. Do đó tại sao cha luôn có dự trữ ở Conception. Nhưng họ đã khám phá ra.”

“Và bây giờ con nghĩ là cha sẽ ra đi... đi luôn. Cha không còn có ích cho ai cả,” bà nói cách hung bạo. “Cha không hiểu sao, thưa cha? Chúng con không muốn có cha ở đây nữa.”

“Vâng, đúng thế, nhưng vấn đề không phải là tại con muốn hay cha muốn...”

Kiên nhẫn, bà ngắt lời ngài.

“Con cũng có hiểu biết chút ít. Con có đi học. Con không ngu như... bọn họ. Con biết cha là một linh mục xấu xa. Những gì chúng ta đã làm với nhau... Con tin là cha không chỉ dừng lại ở đó. Con nghe đồn nhiều chuyện, tin con đi. Cha nghĩ rằng Chúa mong muốn cha ở lại đây để được chết hay sao - một linh mục nghiện rượu như cha?”

Ngài kiên nhẫn đứng trước mặt bà, giống như khi ngài đứng trước mặt viên trung úy, và nghe bà nói. Ngài không tin là bà có thể có những ý nghĩ như thế.

“Giả sử như họ bắn cha,” bà nói, “cha sẽ là một vị tử đạo, đúng không? Theo cha, cha là loại thánh tử đạo như thế nào? Thật đáng tức cười!”

Ngài chưa bao giờ có ý nghĩ là người ta xem ngài như một vị tử đạo. Ngài nói:

“Khó lắm, khó lắm. Cha sẽ suy nghĩ thêm. Cha không muốn người ta cười nhạo giáo hội.”

“Thế thì cha qua bên kia biên giới mà suy nghĩ.”

“Nhưng...”

“Khi sự việc xảy ra, như cha biết rồi đó,” bà nói, “con đã hãnh diện. Con nghĩ rằng những ngày tháng tươi đẹp sẽ trở lại. Có phải ai cũng được làm

tình nhân của một linh mục đâu. Và con bé... con tưởng là cha sẽ làm cho nó nhiều điều. Nhưng cha cũng chỉ có thể là một tên trộm...”

“Nhưng cũng có những tên trộm lành,” ngài hơi hột trả lời.

“Thề có trời, xin cha cầm chai rượu này và đi đi.”

“Trong va li của cha có... Trong va li của cha có...”

“Cha đến đồng rác mà kiếm nếu cha muốn. Con, con không đụng đến nó nữa đâu.”

“Còn con bé,” ngài nói, “con là một phụ nữ tốt, Maria. Ý cha muốn nói là con sẽ cố gắng dạy nó... nên người công giáo tốt.”

“Con bé đó không được tích sự gì cả. Chính cha cũng thấy đó.”

“Ở tuổi nó... nó cũng chưa có gì hư hỏng lắm đâu,” giọng ngài cầu khẩn.

“Nó có nhiều tật xấu và càng lúc càng hư.”

“Thánh lễ tới, cha sẽ cầu nguyện đặc biệt cho nó.”

Nhưng người đàn bà không thềm nghe.

“Con bé hoàn toàn hư hỏng.”

Ngài cảm thấy niềm tin vụt tắt khi ngài bước dần ra cửa... Rồi đây, thánh lễ đâu còn ý nghĩa gì với mọi người đâu, cũng chỉ như một con mèo đen chạy băng qua đường. Ngài chỉ làm cho cuộc sống của họ thêm nguy hiểm.

“Con lừa...”

“Người ta đang cho nó ăn bắp. Cha phải đi lên hướng Bắc,” bà nói thêm. “Cha không cách gì trốn tránh ở phía Nam này được đâu.”

“Có lẽ cha sẽ đi Carmen...”

“Ở đó cũng đang bị canh chừng.”

“Ôi, thôi...” ngài nói, “có lẽ... một ngày kia... mọi sự sẽ khá hơn...”

Ngài vạch lên không một dấu thánh giá và ban phép lành cho Maria đang đứng trước mặt ngài, sốt ruột chờ ngài ra đi mãi mãi.

“Thôi, vĩnh biệt Maria.”

“Vĩnh biệt cha.”

Ngài băng qua khoảng sân, dáng người khòm xuống. Ngài cảm thấy là trong làng, không ai mà không vui mừng khi thấy ngài ra đi... ngài chỉ mang đến cho họ bất hạnh, và họ đã kiên quyết, do một sự mê tín mơ hồ nào đó, đã không giao nộp ngài cho cảnh sát; ngài tự nhiên thấy ganh tỵ với tên tướng cướp mà mọi dân làng sẽ không ngần ngại đón bắt... Hẳn, ít nhất, hẳn không phải mang nợ ân tình với ai cả.

Dưới triền dốc nham nhở vết chân lừa và điểm xuyết với những rễ cây sần sùi, con sông lượn lờ trôi... Sát mép nước, một đoạn bờ đõ đầy những vỏ đồ hộp, chai bể. Dưới tấm bảng ghi “Cấm đổ rác”, tất cả những rác rưởi của cả làng chất thành đống và đang lấn ra mép sông. Mùa mưa, nước lụt sẽ quét sạch mọi thứ. Ngài bước lên trên đống vỏ đồ hộp và rau trái thối, với tay cầm va li: nó đã là một cái va li tốt, một chứng tích của quá khứ yên bình... Ngài gần như quên mất đời sống trước đây và hiện nay khác như thế nào. Ai đó đã giật tung ổ khoá; ngài luồn tay qua hai làn lụa mỏng...

Giấy tờ vẫn còn: tiếu nuối, ngài vứt cái va li... một thời trẻ trung, quan trọng, được vây quanh bằng sự kính trọng nằm chơ vơ trên đống rác... cái va li này do giáo dân Conception dâng ngài nhân dịp mừng năm năm ngài chịu chức linh mục... Ngài nghe tiếng động sau lùm cây. Tay nắm chặt mở giấy tờ, ngài rút chân ra khỏi đống rác, mấy con nhặng bay quanh chân ngài. Ngài đi vòng ra sau thân cây xem ai đang rình rập ngài... Con bé ngồi đó, trên một gốc cây. Hai mắt nó nhắm nghiền lại.

“Con yêu,” linh mục nói, “con sao thế? Ai đã làm gì con?”

Hai con mắt giận dữ mở ra, đỏ ngầu nhưng kiêu hãnh.

“Chính cha... chứ còn ai nữa,” cô bé nói.

“Cha sao?”

“Vâng. Chính cha làm khổ con.”

Ngài tiến đến gần con bé như người ta tiến đến gần một con vật nguy hiểm, rất thận trọng. Ngài cố tỏ ra âu yếm.

“Con ơi, tại sao là cha?”

“Chúng nó chế nhạo con,” con bé trả lời cách hung tợn.

“Vì cha sao?”

“Tất cả mọi đứa đều có cha... cha chúng làm việc”

“Cha cũng vậy, cha làm việc.”

“Cha là linh mục, phải không?”

“Vâng.”

“Pedrô nói cha không phải là đàn ông, và cha không làm gì được với đàn bà. Con không biết nó nói thế có ý gì.”

“Cha nghĩ là chính nó cũng không biết nó nói gì.”

“Nhưng nó mười tuổi rưỡi. Và con, con muốn biết. Cha sắp đi phải không?”

“Vâng.”

Ngài lại hoảng sợ vì cái khôn trước tuổi của nó khi nó mỉm cười, một cái cười có chợn lợc trong cái kho sung túc, đa dạng.

“Cha nói đi...” con bé nói giọng quyến rũ.

Ngồi trên thân cây, gần đồng rác, nó có vẻ như sẵn sàng dâng hiến. Nó đã mang thế giới trong tim mình như hạt mầm của sự thối rữa dầu trong ruột trái cây: con bé không có chút duyên hay sắc nào để giúp nó. Ngài cảm thấy xao xuyến vì sự hư hỏng gần như chắc chắn của nó.

“Con ơi, con cần lưu ý...”

“Lưu ý cái gì? Tại sao cha phải ra đi?”

Ngài tiến lại gần con bé thêm một chút. Ngài tự nhủ: mình được phép hôn con mình mà. Nhưng cô bé nhảy tránh ra xa.

“Đừng đụng vào con,” nó kêu lên giọng chát chúa của một bà già và cười gằn.

Ngài tự bảo: “Mọi trẻ con sinh ra trên đời, trong một chừng mực nào đó, là kết quả của tình yêu, nó được thấm đẫm tình yêu khi nó bú, nhưng cái đó tùy thuộc vào cha mẹ, bạn bè vì tình yêu này có thể trở thành cái cứu rỗi hay đày đoạ nó. Dâm dăng cũng là một dạng của tình yêu.” Ngài thấy con mình bị giam hãm trong đời sống của nó như con ruồi trong cây ăn thịt... bàn tay Maria sẵn sàng đánh nó... Pedrô và những câu nói người lớn nói với nó trong đêm tối; cảnh sát lục soát khắp rừng... ở đâu cũng đầy bạo lực. Ngài âm thầm cầu nguyện. “Ôi, lạy Chúa, xin cho con chết mà không ăn năn tội cũng được... xin sao cho con bé này được cứu thoát.”

Ngài là người trước đây người ta xem là người đi cứu linh hồn người khác. Ngày xưa, công việc này với ngài xem ra đơn giản, khi ngài giảng trong buổi chiều Phép lành, khi ngài tổ chức lễ bốn mạng, khi ngồi uống cà phê với mấy bà đứng tuổi bên song cửa sổ, làm phép nhà mới với một chút trầm hương, mang bao tay đen... nó cũng dễ như ky cóp chút tiền: bây giờ đó là cả một huyền thoại. Ngài cay đắng nhận ra sự bất lực ê chề của mình. Ngài quì gối xuống và kéo con bé đang cười và giẫy giụa về phía mình.

“Con phải hiểu cho cha. Cha yêu con. Cha là cha của con và cha yêu con. Con phải cố mà hiểu.”

Ngài cầm chắc cổ tay con bé và đột nhiên con bé thôi vùng vẫy, ngược mắt nhìn ngài.

“Cha sẽ hy sinh cả đời cha,” ngài nói tiếp, “không, chưa đủ, cả linh hồn cha... con yêu, con hãy biết rằng con quan trọng biết bao.”

Đây chính là cái khác biệt, ngài luôn luôn ý thức về điều đó, giữa đức tin của ngài và của họ, của các chính trị gia, những người đối với họ chỉ có nhà

nước mà thôi: với ngài, con bé này còn quan trọng hơn cả một đại lục.

“Con không cần quan tâm, vì con quá quan trọng, quá cần thiết... Ông Tổng Thống ở kinh đô có người hầu mang súng bảo vệ... còn con, con của cha ời, con có chung quanh mình tất cả các thiên thần trên trời đang bảo vệ con.”

Con bé nhìn ngài với cái nhìn trống rỗng, vô hồn: ngài biết là ngài đã đến quá muộn. Ngài nói với con bé: “Vĩnh biệt con...” và với một cử chỉ vụng về, ngài muốn ôm hôn con bé, cái ông già vụng về. Khi ngài buông con bé ra và tiến về phía sân với những bước chân nặng nề, ngài tưởng chừng như sau lưng ngài, tất cả những cái gì ô nhục của thế giới này đang dần dần bao vây con bé để huỷ hoại nó.

Ngài thấy con lừa đã đóng yên cương gần quán nước khoáng. Một người đàn ông nói với ngài: “Xin cha đi về hướng Bắc” và đưa tay vẫy chào tạm biệt ngài. Không được yêu với tình yêu con người hay nói khác đi phải yêu hết mọi linh hồn như thế mỗi một người là con đẻ của mình vậy. Ước muốn che chở phải bao trùm cả nhân loại, nhưng vị linh mục cảm thấy cái ước muốn này bị đau đớn cột chặt vào thân cây như một con vật bị xiềng. Ngài quay đầu lừa đi về hướng Nam.

Ngài đi theo hướng toán cảnh sát: vì ngài đi chậm, ngài sẽ không bao giờ theo kịp họ và đi kiểu này coi bộ an toàn. Cái ngài thiếu bây giờ là rượu lễ; không có rượu lễ, ông linh mục không làm được gì cả, ngài cũng có thể đi lên hướng Bắc, vượt qua dải núi và qua bên kia biên giới; ở đó, trong tình huống xấu nhất, ngài cũng chỉ phải nộp một số tiền phạt hay là một vài ngày tù giam nếu ngài không có tiền nộp phạt. Nhưng ngài chưa sẵn sàng cho việc bỏ cuộc. Mỗi lần từ bỏ một chút gì đó thì ngài cũng phải nhận thêm một chút đau khổ. Hiện nay, ngài bị thúc đẩy bởi ước muốn cứu chuộc con mình, cách này hay cách khác. Ngài còn một tháng, một năm... Đứng đưa theo nhịp bước của con lừa, ngài thử mặc cả với Chúa, hứa với Chúa ngài sẽ cương quyết... Đột nhiên, con lừa dừng lại: trên đường mòn, một con rắn

nhỏ màu xanh ngẩng đầu lên, như để tấn công, rồi nó biến mất trong đám cỏ như làn khói. Con lừa lại tiếp tục bước đi.

Khi ngài đến gần ngôi làng, ngài xuống lừa và đi sát vào các ngôi nhà. Có thể cảnh sát đang ngừng lại nghỉ ngơi... Rồi ngài đi nhanh qua ngôi làng, không nói chuyện với ai, chỉ nói một hai tiếng “Chào” rồi lại đi vào rừng, ngài lại tiếp tục theo vết chân ngựa của viên trung úy. Ngài không có kế hoạch gì cụ thể, ngài chỉ muốn đi càng xa ngôi làng nơi ngài vừa qua đêm càng tốt. Trong lòng bàn tay, ngài còn cầm mấy tờ giấy mà ngài đã vo lại. Ai đó đã cột vào bên cạnh yên lừa một cái túi nhỏ đựng sáp, một quày chuối chừng năm mười trái và thỉnh thoảng, ngài ăn một trái: chín, xám, mọng nước, có vị như xà phòng. Miệng ngài thâm đi như thể có ria mép.

Sau khi đã đi sáu giờ, ngài đến La Candellaria, một làng nghèo, nhà lợp tôn, nằm bên cạnh một chi lưu của sông Grijalva. Ngài cẩn thận đi trên con đường mù bụi, bây giờ là đầu giờ chiều: những con quạ đậu trên mái nhà, đầu rúc vào cánh tránh ánh mặt trời, một vài người đàn ông ngủ trên vũng, trong bóng râm của các ngôi nhà. Một mối vì sức nóng, con lừa bước đi những bước chậm chạp, nặng nề; linh mục ngồi cúi mặt xuống yên.

Con lừa tự ý dừng lại bên cạnh một cái vũng, trên đó có một người đàn ông đang nằm chéo, thông một chân xuống để ru và tạo ra chút gió mát.

“Xin chào,” vị linh mục nói.

Người đàn ông mở mắt nhìn ngài.

“Anh ơi, từ đây đến Carmen bao xa?”

“Ba dặm.”

“Ở đây có thuyền để qua sông không?”

“Có”

“Ở đâu?”

Người đàn ông uể oải đưa tay phác một cử chỉ như muốn nói “ở đâu cũng có, nhưng không phải ở đây”. Anh ta chỉ còn có hai cái răng, hai cái răng

nanh vàng lòi ra khỏi miệng như răng một con thú thời tiền sử mà người ta tìm thấy trong những hoá thạch.

“Cảnh sát đến đây làm gì vậy?” Linh mục hỏi, một đám ruồi bu quanh cổ con lừa: ngài dùng cái cây đuổi chúng đi. Chúng nặng nề bay lên, để lại trên cổ con lừa một vết máu rồi lũ ruồi nhanh chóng quay trở lại. Con lừa hình như không cảm thấy gì, dưới nắng, đầu cúi xuống.

“Truy lùng ai đó,” anh ta trả lời.

“Tôi nghe nói,” vị linh mục tiếp lời, “họ treo giải bắt một tên... tướng cướp.”

Anh ta đứng đưa vông đáp:

“Sống nghèo còn hơn chết giàu.”

“Nếu tôi đi theo hướng này, tôi có theo kịp mấy ông cảnh sát không?”

“Họ không đi Carmen.”

“Vậy sao?”

“Không, họ về thành phố.”

Vị linh mục lại lên đường. Được hai mươi mét, ngài lại dừng trước một quán giải khát và hỏi người bán hàng:

“Em ơi, ở đâu có thuyền qua sông?”

“Không có thuyền.”

“Ai đánh cắp rồi hả? Cho tôi chai nước.”

Ngài nuốt nhanh chất nước màu vàng, sỏi bọt, chỉ làm ngài thêm khát.

“Làm sao tôi qua sông được?”

“Ông qua sông làm gì?”

“Tôi đi Carmen. Cảnh sát đã qua sông cách nào?”

“Họ bơi.”

“Đi, lừa, đi.”

Linh mục thúc con lừa bước đi. Ngài đi qua quán nước, rồi qua một tượng đài có pho tượng một phụ nữ mặc áo choàng, tay nâng cao vòng nguyệt quế. Một mảnh bức tượng vỡ ra rơi xuống đất... Con lừa tiếp tục bước đi. Linh mục ngoài nhìn lại phía sau: phía cuối đường, tên tạp chủng đã ngồi dậy và đang chăm chú nhìn ngài. Con lừa đi vào một con đường mòn dốc xuống phía sông và vị linh mục ngoái nhìn lại lần thứ hai. Tên tạp chủng đã đặt hai chân xuống đất. Một sự lo lắng, mà ngài đã quá quen thuộc thúc ngài đánh con lừa để nó đi nhanh hơn, nhưng con quỉ này vẫn đứng đĩnh và nhẹ nhàng đi xuống phía sông.

Đến bờ sông, nó không chịu lội xuống nước; linh mục bẻ cây roi, dùng răng cắn cho nó nhọn một chút và thúc đầu nhọn vào lưng con lừa. Con lừa bắt đầu lội, nước lên đến gót, đầu gối của người cưỡi. Con lừa bắt đầu bơi, duỗi thẳng mình như một con cá sấu, chỉ còn thấy cái mũi và hai mắt. Ai đó gọi ngài trên bờ.

Linh mục ngoái nhìn lại: trên bờ sông, tên tạp chủng đang kêu la... nhưng không to lắm. Có thể nói rằng nó có âm mưu gì đó mà chỉ vị linh mục mới biết. Nó khua tay ra hiệu cho linh mục quay lại, nhưng con lừa đã ra khỏi nước, leo lên bờ bên kia; do đó linh mục không để ý gì tới tiếng kêu la của tên tạp chủng. Lo sợ đang tràn ngập ngài. Không nhìn lui, ngài dục con lừa đi nhanh qua một rừng chuối. Trong suốt mấy năm nay, chỉ có hai nơi ngài có thể có được nơi trú ngụ an toàn: một ở Conception, giáo xứ cũ của ngài (bây giờ thì không được nữa) và chỗ kia là ở Carmen, nơi ngài sinh ra và có mộ phần cha mẹ ngài ở đó. Ngài tưởng ngài có một chỗ thứ ba nữa, nhưng ngài biết là từ nay ngài không quay lại đó nữa... Ngài hướng đầu con lừa về hướng Carmen và một lần nữa ngài lại đi vào rừng. Với tốc độ như thế này, ngài sẽ đến nơi lúc chập tối như ngài mong muốn. Khi ngài ngừng đánh, con lừa lại đi cực kỳ chậm; nó thoang thoang toả ra mùi máu. Vị linh mục cúi đầu xuống yên và ngủ. Ngài mơ thấy một con bé, mặc áo đầm mousseline trắng, đang đứng nghiêm đọc kinh bốn - phía cuối, ngài thấy một vị giám mục ngồi giữa một đám Con cái Đức Mẹ, những khuôn mặt già cỗi, xám tái

và cứng nhắc của những người đạo đức. Họ mang giây choàng cổ màu xanh nhạt. Giám mục nói: “Tuyệt vời... tuyệt vời...” rồi vỗ tay bôm bốp. Một người mặc áo choàng đen thông báo: “Chúng ta còn thiếu 500 pesô để trả tiền cái đàn harmonium mới mua. Chúng con định tổ chức một đêm văn nghệ và chúng con tính...” Linh mục sợ hãi nhớ lại là mình không nên có mặt ở đó... đó không phải là giáo xứ của mình, người ta đợi ngài ở Conception để hướng dẫn một cuộc tĩnh tâm. Người đàn ông có tên Montez đứng sau con bé áo trắng đang ra dấu gì đó với ngài... Montez bị tai nạn, máu trên trán đã đông lại. Linh mục tin chắc là con bé đang bị đe dọa trầm trọng. Ngài lúng búng: “Con yêu, con yêu...” và tỉnh giấc khi nghe có tiếng bước chân trên đường.

Ngài ngoái nhìn lại: tên tạp chủng đang lẻo đẹo theo sau ngài, người ướn sững. Chắc nó đã bơi qua sông. Hai cái răng nanh chìa ra và cười như để làm hoà.

“Anh muốn gì?” Linh mục hỏi giọng khô khan.

“Không phải ông nói ông đi Carmen à.”

“Tại sao tôi phải nói với anh?”

“Vì, tôi, tôi cũng phải đi Carmen. Đi có bạn cũng hay hơn chứ.”

Nó mang áo sơ mi, quần trắng và mang đôi giày đánh quần vợt đã lủng lỗ, một ngón chân thò ra như một con sâu. Anh ta gãi nách, và thân mật tiến đến gần linh mục, cho đến khi chạm vào bàn đạp.

“Thưa ngài, tôi có xúc phạm ngài đâu?”

“Sao anh gọi tôi là ngài?”

“Rõ ràng ông là một người có học.”

“Ông có biết rõ Carmen không?” tên tạp chủng hỏi.

“Không, không rõ lắm. Tôi có vài người bạn ở đó.”

“Ông đi công chuyện, tôi đoán vậy...”

Linh mục không trả lời. Ngài cảm thấy tay người đàn ông chạm vào chân mình.

“Cách đây hai dặm, có một cái lều gần đường. Chúng ta có thể qua đêm ở đó.”

“Tôi gặp việc,” linh mục trả lời.

“Nhưng đến Carmen lúc một hai giờ sáng để làm gì? Mình có thể ngủ ở chòi và đến Carmen trước lúc mặt trời mọc.”

“Tôi làm cái gì tôi thích.”

“ Dĩ nhiên rồi, thưa ngài, dĩ nhiên rồi.”

Anh ta im lặng một lúc rồi nói thêm:

“Đi ban đêm nguy hiểm lắm, nếu ngài không có súng. Một người như tôi thì khác.”

“Tôi nghèo lắm,” linh mục nói. “Anh thấy là tôi không có gì để hấp dẫn bọn cướp.”

“Lại nữa, có tên tướng cướp... người ta nói nó là tên hung bạo. Nó thấy anh và nói tiếng Mỹ: ‘Dừng lại, chỉ cho tao đường đi... đi đâu đó.’ Mình không hiểu nó nói gì và nếu mình có hành động nào đó, anh sẽ chết. Nhưng chắc ngài nói được tiếng Mỹ chứ?”

“Chắc chắn là không. Làm sao tôi học được? Tôi là người nghèo. Nhưng tôi không thích nghe chuyện kẻ cướp.”

“Ông ở xa đến đây à?”

Linh mục suy nghĩ một vài giây. “Từ Conception đến.”

Ngài đã cố gắng hết sức.

Tên tạp chủng có vẻ hài lòng. Nó tiếp tục đi bên cạnh con lừa, tay đặt lên bàn đạp; thỉnh thoảng nó khạc nhổ; nhìn xuống, vị linh mục thấy cái ngón chân thò ra như con giòi. Tên tạp chủng này chắc cũng vô hại. Chỉ có điều, điều kiện sống của nó thúc đẩy nó làm điều xấu. Hoàng hôn đến rồi đột

nhiên màn đêm trùng xuống. Con lừa đi chậm lại. Những tiếng động vang lên quanh họ, như trong rạp hát, tiếng ồn ào vang lên trong thính phòng và ngoài hành lang khi màn hạ. Những con vật ta không thể nhận ra, có thể là những con báo, lên tiếng kêu trong rừng, khi nhảy nhót trên những cành cao và ruồi nặng vo ve khắp nơi như tiếng máy may.

“Đi bộ khát nước thật,” tên tạp chủng lên tiếng, “thưa ngài, ngài có gì uống không?”

“Không”

“Nếu ngài muốn đến Carmen trước ba giờ, ngài phải thúc con lừa đi. Ngài có muốn tôi cầm roi cho không?”

“Không, để cho nó tự đi. Có cần thiết gì đâu.” Ngài nói giọng ngái ngủ.

“Ngài nói như một linh mục.”

Câu nói làm ngài tỉnh ngủ, nhưng dưới bóng cây rừng, không ai nhận ra điều gì.

“Anh chỉ nói bậy.”

“Tôi là một con chiên ngoan đạo,” tên tạp chủng nói, tay mân mê bàn chân vị linh mục.

“Tôi tin anh. Tôi muốn nói là...”

“Vâng, ngài có lẽ có khả năng nhận biết những người có thể tin cậy được.” Nó khạc một bãi đờm về thân thiện.

“Tôi không có gì nói với anh cả,” linh mục trả lời. “Những gì tôi có, chỉ là cái quần này, nhưng nó rách lắm rồi. Vâng và còn con lừa nữa - nó không phải là một con lừa tốt, anh thấy đấy!”

Họ im lặng tiếp tục đi thêm một lúc, rồi như thể nó vừa suy nghĩ thêm về câu nói của người bạn đường, tên tạp chủng lên tiếng:

“Con lừa này đâu phải tệ lắm nếu ngài đối xử với nó đúng mực. Tôi còn không có được một con như thế này để chăm sóc. Rõ ràng là con vật đã kiệt

sức.”

Linh mục nhìn xuống cái đầu màu xám đang lắc lư.

“Anh nghĩ vậy sao?”

“Hôm qua ngài đã đi mấy dặm?”

“Có lẽ là mười hai dặm.”

“Dù là một con lừa, nó cũng cần được nghỉ ngơi chứ...”

Linh mục rút hai bàn chân trần ra khỏi bàn đạp da và để thông xuống đất. Con lừa bước nhanh thêm nhưng chỉ một chốc, nó lại đi chậm hơn. Những cành cây nhỏ và những cái rễ cây trên đường mòn làm xước chân vị linh mục, một lát sau, hai chân ngài đầy máu. Tên tạp chủng la lên.

“Chân ngài mỏng manh quá! Đáng ra ngài phải mang giày kia.”

Linh mục bướng bỉnh trả lời:

“Tôi nghèo lắm.”

“Nếu đi như thế này, Ngài sẽ không bao giờ đến được Carmen. Nào, bình tĩnh chút đi. Nếu ngài không muốn rời đường mòn để đến trú qua đêm tại nhà chòi, tôi biết có một cái lều cách đây chừng nửa giờ, rồi mình cũng đến Carmen lúc rạng sáng.”

Có tiếng lao xao trong đám cỏ vệ đường, linh mục nghĩ tới rấn và hai chân trần của mình. Muỗi bu vào cổ chân: chúng giống như những cái kim tiêm đầy chất độc chích vào mạch máu. Đôi khi, một vài con đom đóm bay gần mặt tên tạp chủng, chiếu sáng vào mặt nó như đèn pin.

“Ngài không tin tôi,” tên tạp chủng nói giọng trách móc, “bởi vì tôi là người thích phục vụ người khác, vì tôi cố gắng hành xử như một người công giáo, ngài nghi ngờ tôi.”

Hình như anh ta cố gắng để nổi giận và đã đạt được một cơn giận nho nhỏ.

“Nếu tôi muốn cướp của ngài, tôi đã làm từ lâu rồi. Ông già rồi.”

“Cũng không già lắm đâu.”

Linh mục nhẹ nhàng trả lời. Lương tâm ngài lập tức tự động làm việc, như một cái máy, đưa bất cứ đồng xu nào vào là nó chạy, cho dù đó là miếng kim loại của người ăn gian... Những từ như: kêu ngạo, gian dân, hãnh tiến, hèn hạ, bội bạc, những từ đó đã phát động những cái lò xo thích ứng và tất cả đều áp dụng cho ngài.

“Từ nhiều giờ rồi, tôi làm hướng dẫn cho ngài để đi Carmen. Tôi không đòi hỏi gì ở ngài cả vì tôi là người công giáo tốt. Nếu ở nhà, có thể tôi đã kiếm được một mớ tiền... nhưng không sao...”

“Tôi nghe anh nói anh có việc ở Carmen mà.” Linh mục lưu ý anh ta.

“Tôi nói khi nào...”

Đúng vậy, vị linh mục không nhớ đã nghe câu này lúc nào... có lẽ ngài bắt công với nó.

“Tại sao tôi phải nói dối?” tên tạp chủng lè nhè, “không, không, tôi hy sinh một ngày trọn để phục vụ ngài, rồi khi người hướng dẫn kiệt sức, ngài cũng không thèm lưu ý...”

“Tôi không cần người dẫn đường,” linh mục chống chế.

“Ngài nói vậy vì bây giờ ngài chỉ việc đi thẳng, nhưng nếu không có tôi, ngài đã lạc đường từ lâu rồi. Chính ngài nói ngài không biết rõ Carmen lắm, do đó tôi phải giúp ngài...”

“Dĩ nhiên rồi,” linh mục nói, “anh mệt thì ta nghỉ thôi.”

Ngài cảm thấy xấu hổ vì mình quá đa nghi. Nhưng cái đa nghi này bám chặt vào ngài như cục thịt thừa, chỉ có dao mổ mới tách ra được.

Nửa giờ sau, hai người đến cái chòi: làm bằng cành cây và đất bùn, nó được nông dân dựng lên trên một khoảng trống; có lẽ người nông dân đã bị rừng xâm lấn, đuổi đi. Nông dân đã không thắng được sự xâm lấn của rừng với chỉ cái rựa và một vài mồi lửa. Mặt đất cháy đen một vài nơi là dấu vết họ đã cố gắng phát rừng để làm mùa.

“Tôi sẽ chăm sóc cho con lừa,” tên tạp chủng nói. “Ngài nằm nghỉ đi.”

“Nhưng anh nói anh mệt mà!”

“Tôi a? Ai nói với ngài như thế? Tôi không bao giờ mệt.”

Lòng nặng trĩu, linh mục gỡ túi xách ra khỏi yên, đẩy cửa bước vào trong bóng tối mịt mù. Ngài đánh một que diêm, không có bàn ghế gì cả; chỉ có một mô đất để làm giường ngủ, một chiếc chiếu rách nát mà người ta không buồn mang theo. Ngài đốt một cây nến rồi cắm lên giường đất. Ngài ngồi xuống chờ đợi: tên tạp chủng làm gì đó rất lâu. Trong lòng bàn tay, vị linh mục còn nắm những giấy tờ ngài nhặt lại từ va li, con người cần được ràng buộc với vài kỷ niệm thiêng liêng nào đó để có lý do tồn tại. Tiêu chí nguy hiểm chỉ áp dụng cho những ai đang sống trong an lành. Ngài tự hỏi không biết tên tạp chủng có đánh cắp con lừa của mình không rồi hối hận vì đã nghi ngờ vô lối. Đúng lúc đó cửa mở ra và... tên tạp chủng đi vào với hai cái răng nanh vàng khè, tay gãi nách. Nó ngồi xuống đất tựa lưng vào cửa và nói:

“Ngủ đi. Ngài mệt rồi. Tôi sẽ đánh thức ngài.”

“Nhưng tôi không buồn ngủ.”

“Tắt đèn đi, ngài sẽ dễ ngủ hơn.”

“Nhưng tôi không thích bóng tối,” linh mục nói. (Ngài sợ).

“Cha không đọc kinh trước khi đi ngủ sao?”

Giọng vị linh mục khô khan:

“Sao anh lại gọi tôi như thế?”

“Vâng, tôi chỉ đoán mò thôi. Nhưng đừng sợ tôi. Tôi là người công giáo tốt.”

“Anh nhầm rồi.”

“Cũng dễ biết thôi, phải không? Tôi chỉ cần nói: thưa cha, con muốn xưng tội. Ngài không thể từ chối và không thể để một giáo dân trong tình trạng tội

trọng.”

Linh mục không trả lời, chờ đợi lời yêu cầu: tay cầm cuộn giấy run bần bật.

“Ôi, xin cha đừng sợ,” tên tạp chủng lái nhái, “cha không phải sợ gì cả, con sẽ không phản bội cha đâu. Con là người công giáo. Con chỉ nghĩ là một vài câu kinh... có thể có ích cho chúng ta.”

“Không cần phải là linh mục mới biết đọc kinh.”

Linh mục đọc: “Lạy Cha chúng con ở trên trời...” trong khi những con thiêu thân bay vù vù quanh ngọn nến. Ngài đã quyết định không ngủ, tên tạp chủng đang mưu tính gì đây: lương tâm ngài cũng hết bút rứt vì thiếu bác ái. Ngài biết ngài đang đối diện với tên Giu Đa.

Ngài ngửa đầu ra sau dựa lưng vào tường, mắt khép hờ; ngài nhớ lại những tuần thánh ngày xưa, hình nộm Judas bằng rơm bị treo lên giá và đung đưa trên cửa, tội trẻ con vây quanh đánh inh ỏi vào những thùng thiếc. Nhiều khi, những người lớn tuổi, những người trang nghiêm nhất trong cộng đoàn phản đối. Họ cho rằng, biến cái con rối thành tên phản bội Chúa là điều không nên; nhưng ngài không nói gì, ngài để cho mọi người làm theo tập tục. Ngài cho rằng việc chế nhạo tên đầu sỏ của những tên phản bội là chính đáng. Không thì, ta sẽ biến nó thành người phản kháng, như Promê-tê, nạn nhân đáng kính trong trận chiến vô vọng.

Một giọng thì thào gần cửa ra vào:

“Ngài ngủ à?”

Vị linh mục bật cười... như thể người này cũng chỉ là người nộm độn rơm, mặt bôi son trát phấn, đôi mũ rách và đến lúc nào đó người ta sẽ đem ra đốt trên quảng trường, trong lúc các chính trị gia đọc những bài diễn văn dưới ánh pháo hoa.

“Ngài ngủ không được à?”

“Tôi nằm mơ,” linh mục nói.

Ngài mở mắt và thấy tên tạp chủng dựa lưng vào cửa, run cầm cập... hai cái răng nanh nháy lên nháy xuống.

“Anh bệnh à?”

“Sốt một chút,” nó trả lời. “Ngài có thuốc không?”

“Không.”

Những cơn co giật làm mấy tấm ván cửa kêu lách cách.

“Tại tôi bị ướt khi bơi qua sông...”

Ngài nằm xuống và nhắm mắt... Muỗi bay vo vo.

“Mình không được ngủ,” linh mục tự bảo, “nguy hiểm lắm. Mình phải canh chừng nó.”

Ngài mở tay ra và vuốt thẳng mấy tờ giấy. Có mấy giòng chữ viết bằng bút chì, một phần đã nhạt màu, những chữ viết cách nhau, đầu câu, cuối câu? Bây giờ ngài không còn có cái va li, đó là dấu tích rằng cuộc sống của ngài trước đây khác; ngài mang theo những tờ giấy này như một đạo bùa, vì trước đây cuộc sống đã như thế đó, thì rồi cũng có ngày cuộc sống đó quay trở lại. Trong cái nóng ẩm của vùng bình nguyên ẩm ướt, ngọn lửa đèn cầy vươn lên thẳng đứng... Linh mục đưa tờ giấy đến gần ngọn đèn và đọc: Hội Cung Thánh, Liên Minh Thánh Thể, Con Đức Mẹ, nhưng ngược mắt lên và nhìn qua hướng bên kia cái chòi, ngài thấy đôi mắt vàng bệch của tên tạp chủng đang nhìn ngài soi mói. Judas đã có thể chờ được hơn một giờ.

“Thưa cha, giấy gì đó?” Tên tạp chủng hỏi giọng có vẻ tự tin nhưng vẫn còn run vì sốt rét.

“Đừng gọi tôi là cha. Đây là danh mục những hạt giống mà tôi sẽ phải mua ở Carmen.”

“Anh biết viết không?”

“Tôi biết đọc.”

Ngài lại tiếp tục đọc và một câu đùa hiện lên trước mắt ngài... Đó là một câu viết bằng bút chì viết về “nhất thể”. Ý ngài muốn nói đến chứng béo phì của mình và bữa ăn tối quá ngon: nhưng giáo dân không hiểu câu bông đùa của ngài.

Đó là bữa tiệc ở Conception mừng mười năm thụ phong linh mục của ngài. Ngài ngồi ở ghế danh dự, bên cạnh... ai ngồi bên phải mình nhỉ? Bữa tiệc có mười hai món, để ghi nhớ mười hai thánh tông đồ, nhưng không ngon lắm. Lúc đó ngài còn rất trẻ và cảm thấy mình hơi ranh mãnh giữa đám giáo dân Conception, đạo đức, chín chắn và đáng kính. Họ mang ruy băng và huy hiệu của hội đoàn mình. Ngài hơi quá chén, thời đó ngài chưa quen uống rượu. Bỗng nhiên, ngài nhớ người ngồi bên phải ngài, đó là Montez, cha của người mới bị bắn.

Montez đã nói khá lâu. Ông ta đọc báo cáo năm của Hội Cung Thánh - số tiền dư là 25 pesô. Chính ngài, ngài cũng ghi chép để chuẩn bị cho một buổi thảo luận khác: Hội Cung Thánh 22. Montez rất muốn tổ chức một chi hội của Hội Thánh Vinh Sơn Phaolô - và một bà nào đó đã than phiền rằng người ta đã bán những sách vở xấu ở Conception: họ mang sách từ tỉnh đến, chở bằng lừa và con trai bà đã tìm thấy một quyển có tựa “Hôn nhân hay âm đảng”. Linh mục trong đáp từ của ngài hứa sẽ viết thư phản ánh với tỉnh trưởng.

Ngay lúc ngài nói những lời đó, ánh đèn máy chụp ảnh loé lên, và ngài nhớ lúc đó khuôn mặt ngài như là mặt của người xa lạ từ bên ngoài, đang quan sát một đám đông vui vẻ nào đó đang tiệc tùng và trong đám đó, ngài để ý, với một chút ganh tỵ pha lẫn hài hước, vị linh mục trẻ, đứng, bàn tay mũm mĩm đang phác một cử chỉ rất tự tin, miệng thì đang uốn éo từ “tỉnh trưởng”. Chung quanh vị linh mục, những cái mồm há hốc như mồm cá nhưng ánh sáng của đèn nháy đã xoá đi những nét cá nhân.

Cái khoảnh khắc quyền lực đó bỗng chốc làm cho ngài trở nên nghiêm trang.

“Số dư 25 pesô trong quỹ của Hội Cung Thánh - đối với xứ Conception này là cả một biển cố - không phải là điều duy nhất mà chúng ta tự hào trong năm qua. Hội Con cái Đức Mẹ có thêm 9 thành viên mới, và mùa thu vừa rồi, Hội Thánh Thế đã mang lại thành công rực rỡ cho kỳ tĩnh tâm hàng năm. Nhưng, chúng ta không nên ngủ quên trên chiến thắng. Cha có những dự định mà anh chị em chắc sẽ ngạc nhiên. Cha biết chúng con cho rằng cha là con người đầy tham vọng... vậy thì, cha muốn Conception có một ngôi trường đẹp hơn, điều đó cũng có nghĩa là, một nhà xứ lớn hơn, đẹp hơn. Chúng ta là một giáo xứ lớn và cha sở cũng có chút uy tín. Cha không chỉ nghĩ đến cha thôi, cha nghĩ đến giáo hội. Và, tuy còn phải mất nhiều năm nữa, và dù là trong một giáo xứ lớn như Conception, công cuộc này đòi hỏi cần có nhiều tiền...”

Trong khi nói, ngài thấy trước mắt mình viễn cảnh của một tương lai sáng lạn... Vâng, ngài có tham vọng. Ngài nghĩ một ngày nào đó, ngài sẽ xứng đáng với một nhiệm sở trên tỉnh, trên địa phận sau khi đã để lại cho người kế nhiệm một món nợ kha khá. Ai cũng biết, một linh mục có khả năng thường mang công nợ. Ngài nói tiếp, tay giơ lên:

“Đúng là có những mối hiểm nguy đang đe dọa giáo hội Mexico. Trong tỉnh này, mình chưa bị ảnh hưởng. Nhưng trên miền bắc, đã có người phải mất mạng và do đó chúng ta phải sẵn sàng... (Ngài uống một ngụm rượu nho để thông cổ) để đối đầu với tình huống xấu nhất. Chúng ta phải tỉnh thức và cầu nguyện. Ma quỷ như con sư tử hung hãn...”

Mấy cô bên hội Con Đức Mẹ há mồm nhìn ngài, say sưa, những giải băng màu xanh vắt chéo trên ngực.

Ngài nói lâu lắm, chủ yếu là để thưởng thức giọng nói của chính mình: ngài đã làm nhụt nhuệ khí của Montez về vụ Hội Thánh Vinh Sơn Phaolô - vì không nên để cho giáo dân có quá nhiều sáng kiến - rồi ngài kể chuyện tuyệt vời của một em bé mới qua đời; đó là một cô bé mười một tuổi sắp mất vì bệnh ho lao và đã chứng tỏ một đức tin sắt đá. Em đã hỏi là ai đang đứng gần giường em, người ta trả lời là cha gì gì đó, nhưng cô bé nói: “Không,

con biết cha đó. Con muốn nói người đang đội triều thiên bằng vàng kia.” Một hội viên Hội Thánh Thế thút thít khóc. Mọi người rất sung sướng. Đó là một câu chuyện có thật nhưng ngài không nhớ ai đã kể cho ngài nghe. Có lẽ là ngài đã đọc đâu đó. Ai đó rót thêm rượu cho ngài. Ngài hít thở thật sâu và nói: “Các con ơi...”

... và vì tên tạp chủng cọ quậy và cảm râm bên ngạch cửa, ngài mở mắt và cuộc đời xa xưa rời xa ngài như một nhãn vỡ cũ; ngài đang nằm, mặc áo quần nông dân rách rưới, trong một cái chòi tối tăm, đầu ngài đang bị treo giá. Thế giới đã thay đổi: không đâu còn nhà thờ; linh mục cũng không, chỉ còn cha Jôse, tên phản bội đang ở trên tinh. Nằm bất động, ngài nghe tiếng tên tạp chủng ngáy ồn ào và tự hỏi tại sao ngài không chọn lựa con đường của cha Jôse, nghĩa là tuân theo pháp luật. “Có lẽ tôi tham vọng quá, đó là lý do.”

Có lẽ cha Jôse tốt hơn mình: ngài đủ khiêm tốn để chấp nhận bị đùa cợt, trêu người; trước đây, ngài chưa bao giờ cảm thấy mình xứng đáng với chức linh mục. Một dịp nào đó, trong buổi họp các linh mục toàn địa phận ở trên tinh - thời vị tinh trưởng trước - ngài còn nhớ là cha Jôse ngồi ăn mình sau đám đông, cuối phòng họp và ngài không mở miệng nói gì. Và nguyên nhân không phải là ngài e ngại như một vài giáo sĩ trí thức khác, đơn giản vì ngài bị xâm chiếm bởi sự sợ hãi trước mặt Thiên Chúa đang hiện diện. Lúc truyền phép, ta có thể thấy hai tay ngài run rẩy. Ngài không giống như thánh Tôma, phải chạm tay vào vết thương của Đấng Cứu Thế mới tin: với cha Jôse, các vết thương đó lại nứt ra và chảy máu hàng ngày trên mọi bàn thờ. Một ngày kia, cha Jôse tâm sự với ngài: “Mỗi lần truyền phép... tôi sợ chết khiếp.” Ngài là con nông dân.

Nhưng trong trường hợp của mình, mình khác hẳn... Ngài có tham vọng. Ngài không phải là trí thức, cũng không giống cha Jôse, nhưng cha ngài là chủ tiệm buôn, do đó ngài hiểu ý nghĩa của số tiền thừa 25 pesô và ngài cũng biết cách dùng các khoản này. Tham vọng của ngài bây giờ mang một màu sắc hơi khô hài và ngài cười một mình trong ánh đèn nhá nhem. Tên tạp chủng mở mắt hỏi:

“Ngài chưa ngủ sao?”

“Anh ngủ đi,” vị linh mục đáp và lấy tay áo chùi mồ hôi.

“Tôi lạnh quá.”

“Sốt đó mà. Anh muốn tròng thêm cái áo của tôi không? Cũng chẳng đáng gì, nhưng anh được đỡ lạnh một chút...”

“Không, không, tôi không muốn nhờ vả ngài cái gì cả. Ngài đâu có tin tưởng ở tôi.”

Dĩ nhiên rồi: nếu ngài có sự khiêm nhượng của cha Jô-sê, có thể bây giờ ngài đã được ở trên tỉnh với Maria, được nhận trợ cấp. Đó là vì kiêu ngạo, cái kiêu ngạo ma quỷ đã đưa ngài tới nằm ở đây và nhường cái áo mình cho con người sắp phản bội mình. Ngay cả trong những lần cố gắng trốn thoát, ngài cũng ít tin chắc, vì kiêu ngạo, cái tội đã là cho một số thiên thần sa đọa. Khi ngài là linh mục duy nhất còn lại trong địa phận, ngài lại càng thêm kiêu ngạo; ngài tự xem mình là một tay rắn rỏi, kiên cường vì ngài dám mang Chúa đến cho người khác, dù phải nguy đến tính mạng; và ngày nào đó, ngài sẽ được tưởng thưởng. Ngài cầu nguyện trong bóng tối:

“Xin Chúa tha tội cho con. Con là một con người kiêu ngạo, ham mê nhục dục và tham ăn. Con đã quá yêu mến quyền lực. Những giáo dân kia mới thực sự là thánh tử đạo: họ hy sinh mạng sống mình để che chở con. Họ xứng đáng được có một vị thánh tử đạo để cầu bầu cho họ - không phải là một tên ngu như con, tên đam mê, tội lỗi. Có lẽ con nên vượt biên giới... Nếu con thuật lại những gì xảy ra ở đây, có lẽ họ sẽ gọi đến một linh mục thánh thiện, tràn đầy yêu thương...”

Như thường lệ, cuộc xét mình của ngài tóm lại trong một câu hỏi: “Tôi phải làm gì đây?”

Bên kia, ngòi dựa cửa, tên tạp chủng ngủ chập chờn.

Ngài có thật ít điều để nuôi dưỡng cái kiêu ngạo của mình: Năm nay ngài chỉ dâng được có bốn thánh lễ và giải tội được chừng một trăm người. Ngài

nghĩ rằng một linh mục tồi nhất cũng làm được như vậy... thậm chí tốt hơn. Ngài nhẹ nhàng đứng lên, đi băng qua căn chòi. Ngài phải đến Carmen và trốn nhanh, trước khi tên này... Cái mồm mở rộng phô ra hai nướu răng màu nhạt, thiếu nhiều răng, tên tạp chủng trở mình trong giấc mơ rồi nằm im.

Nó có vẻ như một người bị bỏ rơi, như một người đã từ chối phần đấu, nằm đó, mặc cho mọi sự... Linh mục chỉ cần bước qua nó và đẩy cửa... cửa mở ra ngoài.

Ngài bước một chân qua trên thân hình nó, một bàn tay nắm lấy gót chân ngài.

“Ngài đi đâu?”

“Đi tiểu,” linh mục trả lời.

Bàn tay kia không rời chân ngài: “Sao ngài không tiểu ở đây luôn?” tên tạp chủng cắn nhả. “Cái gì ngăn cản ngài. Ngài là cha phải không?”

“Tôi có một đứa con, ý anh muốn nói thế phải không?”

“Ngài muốn ý tôi muốn nói gì rồi. Ngài biết nhiều điều về Chúa...” Bàn tay nóng bóp chặt “Có lẽ cha đang có ở đây, dấu trong túi. Cha luôn mang theo mình mà, đúng không, phòng khi có người bệnh?... Thế thì, con là người bệnh. Tại sao cha không ban Chúa cho con? Hay là cha nghĩ rằng ngài sẽ từ chối con nếu...?”

“Anh bị sốt rồi.”

Nhưng tên đàn ông nói không dừng. Linh mục nhớ lại nguồn dầu hoả mà người ta tìm thấy ngày nọ ở gần Conception: vùng đất đó không màu mỡ để người ta đầu tư nhiều như thế, nhưng trong vòng hai mươi bốn giờ, một giòng nước đen phọt lên từ đất đen của đầm lầy rồi lại thấm xuống đất ở mức hai trăm ngàn lít mỗi giờ. Ở con người cũng vậy, tình cảm tôn giáo bỗng chốc lao vút lên trời, như một cột khói đen rồi biến mất.

“Cha có muốn nghe con xưng thú những điều con đã làm không. Bốn phận của cha phải làm mà. Con lấy tiền của nhiều bà... rồi cha có biết

không, con nuôi tội con trai...”

“Tôi không muốn nghe anh nói.”

“Đó là bổn phận của cha.”

“Anh nhầm.”

“Không. Cha không giúp con thay đổi sao. Cha nghe đây. Con đã nuôi tội thiếu niên... cha biết con muốn nói gì rồi chứ. Con ăn thịt ngày thứ sáu.”

Một hỗn hợp những cái tâm thường, phạm thượng, thô kệch tuôn ra từ miệng nó, bàn tay cầm chân vị linh mục không ngưng run rẩy vì sốt.

“Con đã nói dối. Con không ăn chay trong tuần thánh từ mấy năm, con cũng không nhớ. Con có hai vợ... Con kể cho cha nghe...”

Nó có ý niệm hơi quá về sự quan trọng của bản thân: nó không biết rằng, nó chỉ là một tiểu tiết tầm thường trong cái thế giới đầy bạo lực, dâm dăng mà so ra tội lỗi của nó chỉ là số không. Vị linh mục đã nghe những lời xưng tội như thế này bao nhiêu lần rồi? Con người thật u mê: họ không đủ tinh tế để sáng tạo ra một tội mới: súc vật cũng biết như họ. Và chính vì thế giới này mà Đức Kitô đã hiến mình; càng nhìn thấy sự xấu xa chung quanh mình, vinh quang cái chết của Ngài càng rạng ngời. Chết cho cái gì đẹp và tốt thì dễ quá, gia đình, con cái, nền văn minh... cần phải có một Thiên Chúa để hiến thân cho những tên hèn hạ và xấu xa.

“Tại sao anh kể những chuyện đó với tôi,” linh mục hỏi.

Tên tạp chủng im tiếng, nó nằm xuống, kiệt sức; nó bắt đầu ra mồ hôi như tắm, tay nó buông chân ngài ra. Linh mục đẩy cửa đi ra: bóng tối dày đặc. Làm sao tìm con lừa? Ngài dừng lại lắng tai nghe. Rất xa, tiếng một con vật tru lên. Ngài sợ. Phía sau ngài, trong chòi, ngọn đèn vẫn sáng; ngài nghe tiếng tên tạp chủng khóc. Một lần nữa, ngài lại nhớ đến cái mỏ dầu với những vũng nước đen, bọt khí phun lên, biến mất, phun lên.

Linh mục đánh diêm và tiến thẳng về phía trước mặt: một bước, hai bước, ba bước, ngài đụng phải một thân cây. Một cây diêm trong vùng tối dày đặc

này cũng chỉ như ánh đom đóm. “Lừa ơi, lừa ơi.” Ngài kêu khê vì sợ tên tạp chủng nghe: hơn nữa, con vật ngu dốt đó khó có thể trả lời ngài. Ngài ghét con vật đó, cái đầu lắc lư, cái miệng nhòm nhoàm, đầy bọt, mùi máu, mùi phân. Ngài bật một que diêm thứ hai và bước đi, và vài bước sau, ngài lại đụng một gốc cây khác. Trong chòi, tiếng nấc đau khổ vẫn tiếp tục. Phải đến Carmen, phải thoát khỏi đây trước khi tên này tìm được cách liên lạc với cảnh sát. Ngài lại tiếp tục bước đi. Ngài chia khu đất ra từng vùng: một, hai, ba, bốn... cây. Có cái gì đó ngọ ngậy dưới chân ngài và ngài nghĩ đến bò cạp. Một, hai, ba... và đột nhiên tiếng hí của con lừa cất lên trong bóng tối: nó đói hay nó nghĩ thấy một con vật khác đang đi ngang qua.

Nó được cột cách sau chòi mấy mét... Ngài không còn thấy ánh đèn. Số diêm dự trữ cạn dần, nhưng sau hai ba lần cố gắng, ngài tìm được con lừa. Tên tạp chủng đã dấu cái yên đầu mất: không mất thì giờ tìm kiếm. Linh mục trèo lên lưng lừa và thấy rằng không thể ép nó đi mà không có một đoạn dây làm cương – ngài véo tai nó: nó cũng vô cảm như tay nắm cửa. Cả con lừa và linh mục đứng yên một chỗ như pho tượng. Ngài đánh một cây diêm và dí vào lưng nó nhưng con vật chỉ đá hai chân sau lên. Linh mục vứt cây diêm đi và con vật lại đứng im. Một giọng trách cứ vang lên:

“Cha muốn bỏ rơi con ở đây sao?”

“Đừng nói nhảm. Tôi vội. Sáng mai anh sẽ hết sốt... Tôi không có thời gian đợi anh.”

Có cái gì đó nhúc nhích trong bóng đêm rồi một bàn tay nắm lấy chân ngài.

“Xin cha đừng bỏ con ở đây một mình. Xin cha đối xử với con như một người có đạo.”

“Anh không việc gì phải sợ cả.”

“Cha không biết sao, tên tướng cướp đang quanh quẩn ở vùng này.”

“Tôi không biết nó là ai. Tôi chưa thấy có ai nói đã gặp nó cả. Nó cũng chỉ là người như anh và tôi.”

“Con không dám ở đây một mình. Con có linh cảm...”

“Tốt,” linh mục nói vẻ nhẵn nhụi. “Đi kiếm cái yên ra đây.”

Khi họ đã đóng xong yên cương, họ lại tiếp tục đi, tên tạp chủng bám vào bàn đạp. Họ đi trong im lặng - đôi khi tên tạp chủng vấp té. Ánh sáng nhạt nhoà của bình minh ló dạng. Một chút tự mãn độc địa dâng lên trong lòng vị linh mục: Tên Judas ở bên cạnh ngài, đau ốm, đi khập khiễng, sợ khiếp vì bóng tối. Ngài chỉ cần đánh con lừa vài roi và bỏ rơi nó lại trong khu rừng. Ngài chích đầu nhọn vào con lừa, ép nó đi nước đại và cảm thấy bàn tay của tên tạp chủng kéo, kéo trên bàn đạp không cho ngài đi nhanh hơn. Ngài nghe tiếng rên: “Mẹ Chúa tôi!” và con lừa đi chậm lại. Linh mục âm thầm cầu nguyện: “Xin Chúa tha tội cho con.” Chúa Kitô cũng đã chết cho người này. Làm sao mình lại có thể, với tội kiêu ngạo, dâm ô, xem mình xứng đáng với cái chết của Người hơn tên tạp chủng này? Tên này có ý định phản bội ngài vì số tiền mà nó cần. Còn mình, mình đã phản bội Chúa chỉ vì một chút thú vui xác thịt.

“Anh còn sốt không?” Linh mục hỏi. Không trả lời. Ngài tụt xuống đất và nói với tên tạp chủng:

“Lên lừa đi. Tôi sẽ đi bộ một chút.”

“Con rất khoẻ,” tên kia trả lời giọng hậm hực.

“Nhưng... leo lên đi.”

“Cha quá tự hào nhỉ?” Tên kia nói. “Cứu giúp kẻ thù. Đúng người công giáo, phải không?”

“Anh là kẻ thù của tôi sao?”

“Đó là điều cha tưởng tượng ra. Cha tưởng rằng con chạy theo bảy trăm pesô đó sao. Cha có nghĩ rằng một tên nghèo kiệt xác như con sẽ báo cho cảnh sát sao...”

“Anh lại sốt rồi.”

Tên kia trả lời ngài với giọng hỗn hển, xảo quyệt:

“Dĩ nhiên rồi, cha có lý.”

“Thôi lên đi.”

Tên tạp chủng nghiêng ngã, sắp té, linh mục phải đỡ anh ta lên. Nó ngồi thảm hại trên lưng lừa. miệng nó gần với miệng linh mục, ngài nghe mùi hơi thở thối tha.

“Thưa cha, người nghèo không có quyền lựa chọn. Cha có biết, nếu con có tiền, dù chỉ một ít thôi, con sẽ là người tốt.”

Không biết tại sao, vị linh mục lại nghĩ đến đám Con cái Đức mẹ đang ngồi ăn bánh ngọt. Ngài cười... “Tôi cũng nghĩ thế.”

“Cha nói sao? Cha không tin con rồi,” tên tạp chủng lấp bắp. “Vì con nghèo và vì cha không tin con...”

Nó ngồi úp mặt vào đầu yên, run rẩy. Linh mục dùng tay đỡ nó. Họ chậm chậm đi về hướng Carmen. Bây giờ, đến đó cũng vô ích. Ngài không thể ở đó để nghỉ ngơi. Vào làng bây giờ nguy hiểm quá vì nếu bị lộ ra, ai đó sẽ mất mạng vì ngài, họ sẽ lại bắt con tin. Rất xa đâu đó, có tiếng gà gáy sáng: sương mù từ đất xông lên đến đầu gối, và ngài nghĩ đến tia sáng đèn chụp ảnh loé lên trong căn phòng nhà xứ trống trơn. Gà gáy vào lúc mấy giờ? Điều lạ lùng, trong vùng thế giới mới này là không đâu có đồng hồ... Cả năm cũng không nghe tiếng đồng hồ đổ. Đồng hồ đã ra đi với các nhà thờ, và ta chỉ còn những bình minh xám xịt, những hoàng hôn bất chợt để đo nhịp thời gian.

Dần dần, bóng tên tạp chủng hiện ra từ bóng tối. Sòng soãi trên yên lừa, mấy cái răng vàng khè lòi ra khỏi miệng. Linh mục nghĩ: Thật ra, nó cũng đáng được thưởng - bảy trăm pesô không phải là số tiền lớn nhưng cũng đủ cho nó sống một năm trong ngôi làng bụi bặm đó. Ngài lại cười thầm: ngài chưa bao giờ xem trọng những chỉ dẫn của số phận: chỉ còn một khả năng mơ hồ: bảy trăm pesô, một năm trọn sẽ giúp tên này cứu rỗi linh hồn nó. Chỉ cần lật tảng đá lên để cho những nghịch lý nhỏ nhặt, phi lý bay mất. Ngài đã

tuyệt vọng và đây chính sự tuyệt vọng này sẽ giúp một linh hồn, không tốt đẹp gì nhiều, nhưng dù sao cũng là một linh hồn.

“Đó là số phận,” tên tạp chủng đột ngột tuyên bố. “Ngày kia, một bà thầy bói đã tiên đoán là con sẽ có lộc...”

Giữ chặt tên tạp chủng trên yên, linh mục tiếp tục bước đi, chân rướm máu, nhưng chúng sẽ khô lại nhanh thôi. Một sự im lặng kỳ dị bao phủ trên khu rừng và từ dưới đất dâng lên dưới dạng sương mù. Đêm có nhiều tiếng động, nhưng bây giờ, mọi sự im ắng: nó như là một cuộc ngưng bắn, lúc bên này và bên kia chiến hào, những nòng súng im tiếng... Như thế cả thế giới đang lắng nghe cái mà cho đến nay không thể nghe... hoà bình. Một giọng cất lên:

“Ngài là linh mục, phải không?”

“Vâng.”

Giống như hai bên thù địch đã nhảy ra khỏi chiến hào và chạy đến gặp nhau ở vùng “không người” giữa những giây thép gai để ôm nhau. Một vài ký ức về cuộc chiến bên châu Âu hiện về trong trí ngài. người ta kể rằng, trong những năm cuối cùng của cuộc chiến, một số người, bị thúc đẩy bất ngờ, đã ôm nhau trên chiến tuyến.

“Anh có phải người Đức không?” đáng ra ngài đã phải hỏi như thế, khó tin, trước một khuôn mặt giống như mình và hình như họ cũng hỏi lại: “Anh có phải là người Anh không?”

“Vâng”, ngài lặp lại trong lúc con lừa cứ nhẩn nha tiến tới.

Ngày xưa, khi ngài dạy lũ trẻ con, có lần một trẻ con người da đỏ có đôi mắt màu đen hỏi ngài: “Chúa như thế nào?” và ngài đã dễ dàng tìm thấy câu trả lời khi cho chúng nghĩ đến hình ảnh cha chúng, mẹ chúng, ngài cũng có thể thêm hình ảnh về anh chị chúng, trong ước muốn tham vọng để chúng hiểu hơn về sự tử nạn, tuy nhiên trong thâm tâm ngài nghĩ, cái gì liên kết những quan hệ này. Ở trung tâm đức tin của chính ngài sừng sững màu nhiệm hiển nhiên: chúng ta được tạo dựng giống hình ảnh Chúa; Chúa là

Cha, nhưng ngài cũng là viên cảnh sát, tên tội phạm, linh mục, người bị quí ám và quan toà. Một hình ảnh của Chúa đung đưa trên cột xử tử, hay đang uốn éo trong những kiểu cách kỳ dị và tạo dáng như con lạc đà đang làm tình, dưới làn đạn, trong sân nhà tù... Ngồi trong toà giải tội, linh mục đã nghe biết những phát kiến ghê tởm và phức tạp mà những hình ảnh Chúa đã tìm tòi được; cái hình ảnh Chúa đó, hai răng nanh vàng khè, lúc này đang ngồi đung đưa trên lưng lừa; và hình ảnh của Chúa đã phạm tội với Maria trong hành vi tuyệt vọng trong căn chòi đầy chuột. Có lẽ binh lính của cả hai bên sẽ được an ủi hơn nếu biết rằng sự hung dữ của cả hai bên đều như nhau: không ai cô đơn tuyệt đối.

Ngài hỏi:

“Bây giờ anh khá hơn chưa? Bớt lạnh, bớt nóng chưa?” Và, thúc đẩy bởi một chút tình huynh đệ, ngài bóp chặt tay trên vai hình ảnh Chúa.

Tên tạp chủng không trả lời: cái lưng của con lừa làm nó nghiêng qua bên này rồi bên kia.

“Chúng ta chỉ còn hai dặm nữa thôi.” Linh mục nói để cho anh ta thêm can đảm. Cần phải quyết định. Không thành phố, không làng mạc nào trong tỉnh này mà ngài ghi nhớ rõ hơn trong đầu như Carmen: triền dốc mọc đầy cỏ từ bờ sông lên nghĩa trang nằm trên ngọn đồi nhỏ cao chừng 20 bộ là nơi chôn cất cha mẹ ngài. Bức tường bao đã sụp đổ; một hay hai thánh giá đã bị người cuồng tín đánh gãy, một thiên thần bị mất một cái cánh bằng đá và một vài bia mộ còn nguyên vẹn nằm trong góc khuất cỏ rậm. Một bức tượng Mẹ Thiên Chúa mất tai, không tay còn đứng vững, giống như tượng nữ thần Venus trên mộ một thương gia buôn gỗ. Sự cuồng nộ tàn hại này thật kỳ lạ vì dĩ nhiên người ta không bao giờ có thể tàn phá tất cả. Nếu Thiên Chúa giống như một con cóc, có thể dễ dàng tàn sát hết những con cóc trên thế giới này, nhưng khi Thiên Chúa giống anh, giống tôi, việc tàn phá những hình tượng bằng đá không có ý nghĩa gì cả, trừ phi anh tự sát giữa những nấm mộ.

“Bây giờ, anh có thể cười lừa một mình không?” vị linh mục nói và rút tay ra.

Con đường chia làm hai ngã, một hướng đi về Carmen, hướng kia đi về phía Tây. Linh mục thúc con lừa về phía con đường đi Carmen.

“Hai giờ nữa anh sẽ đến” ngài nói.

“Cha đi đâu?” tên tạp chủng hỏi mà không ngồi dậy nổi.

“Anh sẽ làm chứng cho tôi,” linh mục nói. “Tôi không đi đến Carmen. Nhưng nếu anh nói tên tôi, người ta sẽ cho anh ăn.”

“Nhưng... nhưng...”

Tên tạp chủng cố gắng quay đầu con lừa lại, nhưng nó không có sức: con vật vẫn theo con đường cũ.

Linh mục la to:

“Nhớ nhé, tôi không đến Carmen đó.”

Nhưng đi đâu bây giờ? Ngài chợt nhớ đến một nơi duy nhất trong tỉnh mà ngài có thể đến mà sẽ không có con tin bị bắt, nhưng ngài không thể đến đó trong bộ dạng như thế này...

Tên tạp chủng cố gắng hết sức bám vào yên lừa và la to:

“Cha không thể để con ở lại đây... một mình.”

Không phải chỉ có tên tạp chủng bị ngài bỏ rơi lại đằng sau, trên con đường rừng này; con lừa ngóc đầu lên, nhìn nghiêng, nó giống như cái ranh giới giữa ngài và ngôi làng nơi ngài sinh ra. Ngài giống như người không hộ chiếu mà người ta sẽ không bao giờ cho xuống khỏi tàu.

Tên tạp chủng la lên:

“Thế mà cũng làm bộ là người công giáo tốt!”

Nó đã gượng dậy được. Nó bắt đầu chửi mắng... một tràng những từ phạm thượng, tục tĩu dần dần lặng đi sau khu rừng như dư âm của những

nhát búa.

Ngài than thầm: “Nếu ngày nào tôi gặp lại anh, anh sẽ không trách tôi được...”

Dĩ nhiên, tên tạp chủng có muôn ngàn lý do để bất mãn: nó vừa mất bảy trăm pesô. Nó la lên tuyệt vọng:

“Tôi sẽ không bao giờ quên mặt ông.”

VI

Trong bóng đêm nặng trĩu mây đông, thanh niên thanh nữ đi đi lại lại trên quảng trường: thanh niên một bên, thanh nữ một bên, không bao giờ nói gì với nhau. Phía bắc, những tia chớp xé toạc bầu trời. Có thể nói nó giống như một nghi lễ tôn giáo đã mất hết phần ý nghĩa bên trong, nhưng người ta còn mặc cho nó những phẩm phục tốt nhất. Đôi lúc, có một nhóm phụ nữ lớn tuổi hơn đến nhập vào nhóm - họ cười và năng động hơn những người kia, như thể là họ còn giữ được ký ức về những lễ nghi trước khi người ta huỷ bỏ hết sách vở. Từ bậc thềm kho bạc, một người đàn ông - súng lục bên hông - canh gác quảng trường, và một người lính nhỏ thó ngồi bên cạnh cổng nhà tù, súng kẹp giữa hai đầu gối: bóng những cây dừa, như những bóng kiếm, chĩa về phía họ. Một khung cửa sổ nhà nha sĩ có ánh đèn qua đó ta thấy cái ghế bành xoay, nệm màu đỏ, cái tủ nhỏ xíu giống như đồ chơi chứa đầy dụng cụ. Đằng sau những khung cửa lưới sắt, trong nhà tư nhân, các bà nội dung đưa trên ghế xích đu giữa những tấm hình kỷ niệm... Không có gì để làm, không có gì để nói. người ta phục sức hơi quá lỗ và hơi chảy mồ hôi. Đây là tỉnh lỵ.

Người đàn ông mặc bộ đồ cũ mòn trơ sợi nhìn tất cả những thứ đó từ cái ghế băng ông ngồi nghỉ. Một phân đội cảnh sát có vũ trang đi qua. Họ về trại, họ đi không đều bước, súng ống loạn xạ. Quảng trường được chiếu sáng bởi những chùm đèn ba cái đặt mỗi góc và được nối với nhau bằng những sợi dây xấu xí. Một tên ăn mày đi từ ghế băng này qua ghế băng khác, thất vọng.

Nó đến ngồi cạnh người mang bộ đồ quân phục cũ và bắt đầu dài giọng giải thích. Thái độ anh ta vừa thân mật vừa dọa dẫm. Từ mọi phía, những

con đường đều xuôi xuống sông, bến cảng hay đầm lầy. Anh ta giải thích anh ta có vợ và đông con và suốt mấy tuần nay, anh ta hầu như không có gì để ăn; anh ta ngừng nói để sờ mó bộ đồ người bên cạnh đang mặc.

“Bộ đồ này anh mua bao nhiêu?”

“Rẻ đến bất ngờ.”

Khi đồng hồ điểm chín giờ rưỡi, mọi ánh đèn phụt tắt. Tên ăn mày nói:

“Không nên để người anh em tuyệt vọng.”

Anh ta nhìn qua bên trái, bên phải đoàn rước đang đi xuống đồi. Người mặc đồ lính đứng lên, tên ăn mày cũng làm theo, đi ngang qua quảng trường.

“Một vài pesô có nghĩa gì với ông đâu...” tên ăn mày lại nhai.

“Ông có biết là chúng đáng giá như thế nào với tôi không...”

Những lời này làm tên ăn mày tức giận.

“Một người như tôi đôi lúc có thể làm bất cứ điều gì để có được vài pesô.”

Bây giờ, đèn trong thành phố đã tắt, hai người đi trong bóng tối.

“Tôi nói sai à?”

“Không không, tôi không nghĩ vậy.”

Nhưng những gì người đàn ông nói chỉ làm cho tên ăn mày thêm tức giận.

“Đôi lúc, nó nói tiếp, tôi tin là tôi có thể giết người...”

“Như thế anh sẽ là sát nhân.”

“Sát nhân? tôi bóp cổ ai đó?...”

“Dĩ nhiên, người đang chết đói có quyền tự bảo vệ...”

Tên ăn mày giận dữ vì thấy ông ta nói như đang giải trình một vấn đề khoa học.

“Về phần tôi, dĩ nhiên, cái đó không đáng để tôi bị nguy hiểm. Tôi chỉ có mười lăm pesô bảy mươi lăm xu. Chính tôi, tôi cũng không ăn gì từ hai ngày nay.”

“Mẹ Chúa tôi,” tên ăn mày la lên, “ông thật cứng như đá. Ông không có tim sao?”

Người mặc áo vải thô bật cười. Tên ăn mày nói:

“Ông nói dối. Tại sao ông không ăn gì khi ông còn có mười lăm pesô?”

“Phải, nhưng tôi muốn dùng để mua một số đồ uống.”

“Đồ uống gì?”

“Thứ đồ uống mà người xa lạ với chốn này không biết mua ở đâu.”

“Ông muốn nói đến rượu à?”

“Vâng, nhất là rượu nho.”

Tên ăn mày áp sát lại, gần đến nỗi chân nó chạm vào chân người đàn ông; nó đặt tay lên tay áo người kia. Có thể xem họ như đôi bạn thân, hay là anh em đang nói chuyện thân mật trong bóng đêm: dù đèn bên trong các căn nhà bây giờ đã tắt, và những chiếc taxi đợi khách cả ngày trên triền dốc đã đi về; rồi một ánh đèn lồng nhấp nháy và biến mất sau đống cảnh sát.

“Nói nghe nè, hôm nay anh gặp may đó. Anh sẽ cho tôi bao nhiêu...?”

“Khoản đồ uống?”

“Để giới thiệu anh với một người có thể bán lại cho anh một ít rượu, rượu ngon... sản xuất tại Veracruz.”

“Thật ra,” người đàn ông mặc áo lính giải thích, “với cái mồm của tôi, nó chỉ thích rượu nho.”

“Có rượu pulca hay mescal, đủ cả.”

“Còn rượu nho?”

“Rượu mộc qua.”

Người kia tuyên bố nhẹ nhàng nhưng đích đáng:

“Tôi trả tất cả những gì tôi có, trừ mấy đồng xu để đổi thứ rượu nho nguyên chất.”

Dưới chân đồi, gần con sông, có tiếng trống các tùng và tiếng bước chân đi đều. Lính hay cảnh sát đi về đồn.

Tên ăn mày kiên nhẫn: “Bao nhiêu?”

“Tôi sẽ giao cho anh mười lăm pesô và anh muốn trả cho người ta bao nhiêu thì trả.”

“Đi với tôi.”

Họ đi xuống đồi: ở ngã tư, trước tiệm thuốc tây con đường cắt ngang dẫn đến khách sạn, bến tàu, kho hàng của công ty United Banana, người mặc áo lính dừng lại. Cảnh sát đang đi lên, súng mang sau lưng.

“Đợi chút.”

Cùng với toán cảnh sát, có một tên tạp chủng có hai răng nanh chìa ra. Người mặc áo vải từ trong bóng tối nhìn họ đi qua: có lúc, tên tạp chủng quay đầu lại và ánh mắt họ gặp nhau. Toán cảnh sát đi qua rồi đến quảng trường.

“Đi nhanh lên.”

“Họ không làm phiền mình đâu,” tên ăn mày nói. “Họ săn con mồi to hơn.”

“Người đàn ông kia làm gì trong đám cảnh sát?”

“Không biết, có thể là một con tin.”

“Nếu là con tin, họ phải trói tay chứ, đúng không?”

“Làm sao tôi biết được. Anh có muốn mua rượu không?”

“Tôi muốn rượu nho nguyên chất.”

“Tôi không thể nói trước được ông ta có cái gì. Anh phải mua cái gì anh ta có.”

Họ đi vào con đường dẫn xuống sông, tên ăn mày nói: “Không biết hôm nay anh ta có nhà không nữa?”

Những con mối bay ra thành đàn và bò lúc nhúc trên mặt đường. Chúng nỗ lách tách dưới bước chân đi; từ dưới sông, bốc lên mùi chua. Bức tượng bán thân một ông tướng trong công viên được chiếu sáng và một máy phát điện gầm gừ đâu đó dưới tầng trệt khách sạn duy nhất của tỉnh lỵ. Chiếc cầu thang gỗ rộng, đầy mối dẫn lên tầng một.

Tên ăn mày nói: “Tôi đã cố gắng hết sức, không ai có thể làm hơn được.”

Ở tầng trên, một người đàn ông mặc quần đen, áo len trắng sát da, từ phòng ngủ bước ra, khăn vắt vai. Ông ta có bộ râu mép xám quí phái và ngoài giày treo, còn mang cả nịt da. Đâu đó có tiếng nước chảy và lũ mối lao nhao đâm vào bóng đèn không có chụp. Tên ăn mày trình bày vẻ nghiêm trọng; trong khi nó nói, đèn đóm tắt hết, rồi sáng lên yếu ớt, run rẩy. Hành lang khách sạn có mấy cái ghế mây và trên một tấm bảng ghi tên khách lưu trú... Hai mươi phòng nhưng chỉ có ba khách.

Tên ăn mày quay về phía bạn mình nói.

“Ngài đây chuẩn bị đi ra ngoài. Ông giám đốc nói với tôi như thế. Ông muốn đợi không?”

“Tôi không có việc gì gấp.”

Họ cùng vào trong một phòng lớn, hầu như trống trơn, nền lát gạch. Cái giường sắt nhỏ màu đen giống như một vật mà chủ nhân đã quên lại khi ra đi. Họ cùng ngồi đợi trên giường, lúc này mấy con mối bay vào phòng qua lỗ thông hơi.

“Đó là một nhân vật quan trọng,” tên ăn mày nói. “Ông ta là em họ quan tỉnh trưởng, ông ta có thể cung cấp cho ông bất cứ cái gì, bất cứ khi nào. Nhưng, dĩ nhiên là phải có người tin tưởng giới thiệu.”

“Ông ta tin tưởng anh à?”

“Tôi có lần đã làm việc cho ông ta... Ông ta buộc phải tin tôi,” tên ăn mày nói thêm cách đơn giản.

“Ông tỉnh trưởng có biết không?”

“Chắc chắn là không. Ông tỉnh trưởng là người nguyên tắc.”

Thỉnh thoảng, ống thoát nước lại kêu lên xối xả.

“Và tại sao ông ta lại phải tin tưởng tôi?”

“Ồ, dễ nhận biết người uống rượu lắm. Anh phải trở lại mua rượu thôi. Ông ta bán hàng giá rẻ. Đưa mười lăm pesô cho tôi, như thế hay hơn.”

Ông khách đếm tiền cẩn thận, rồi đếm lại.

“Tôi sẽ mua cho anh một chai cognac Veracruz thượng hạng. Anh sẽ thấy.”

Ánh sáng tắt ngúm và họ ngồi trong bóng tối: cái giường kêu cọt kẹt khi một trong hai người hơi nhúc nhích.

“Tôi không thích cognac, hay ít thôi.”

“Thế thì ông muốn mua gì?”

“Tôi đã nói là rượu.”

“Rượu đắt lắm.”

“Không sao. Rượu hay không mua gì hết.”

“Rượu mộc qua được không?”

“Không, không. Rượu nho Pháp.”

“Đôi khi có rượu nho California”

“Cũng tạm được.”

“Dĩ nhiên, ông ta, ông ta được cấp miễn phí đó. Ở hải quan.”

Máy phát điện lại gầm gừ và lại có đèn. Cửa mở và ông giám đốc khách sạn ra dấu với tên ăn mày; họ trao đổi thật lâu. Người mang quần áo lính ngồi trên giường, dựa lưng vào tường: cảm bị trầy xước đôi chỗ vì cạo râu quá sát; khuôn mặt rám nắng, vẻ bệnh hoạn làm cho người ta có ý nghĩ trước đây ông ta có khuôn mặt béo, tròn, nhưng bây giờ thì tóp rọp. Ông ta làm cho ta liên tưởng đến một doanh nhân hết thời.

Tên ăn mày lại xuất hiện.

“Ông kia bạn,” nó nói, “nhưng ông ta sắp về. Ông giám đốc đã cho thằng nhỏ đi kiểm.”

“Ông ta ở đâu?”

“Không thể quấy rầy ông ta được. Ông ta đang chơi bi da với ông cảnh sát trưởng.”

Tên ăn mày quay lại giường, chân đạp hai con mồi.

“Khách sạn này rất đẹp,” tên ăn mày nói. “Ông ở khách sạn nào? Ông không phải là dân ở đây, phải không?”

“Tôi chỉ đi ngang qua đây.”

“Ông này là người quyền thế. Ông nên mời ông ta một ly. Dù sao thì anh cũng không định mang đi tất cả, phải không. Uống ở đây hay nơi khác cũng vậy thôi.”

“Tôi để dành một ít để đem về.”

“Cũng vậy thôi. Ở đâu cũng là nhà miễn là ở đó có một cái ghế và một cái ly.”

“Nhưng...”

Cùng lúc đó, đèn điện tắt ngúm. Những tia chớp sáng loé trên trời. Từ xa, tiếng sấm vọng về, vượt qua màn chống muỗi, giống như tiếng âm âm nghe được từ phía bên kia thành phố khi có trận đấu bò vào ngày chủ nhật.

“Anh làm nghề gì?” Tên ăn mày ra vẻ thân thiện.

“À tôi làm lung tung, nơi này nơi khác, làm gì được thì tôi làm...”

Cả hai cùng im lặng lắng nghe tiếng bước chân đi lên cầu thang gỗ. Cửa mở ra nhưng họ không thấy được ai hết. Có tiếng càu nhàu rồi cất lên, “Ai đó?” rồi có tiếng đánh diêm soi sáng một cái cằm nhẵn thín. Lại có điện:

“A, mà đây à,” người mới đến nói giọng hờ hững.

“Dạ, tôi đây.”

Một con người nhỏ thó nhưng khuôn mặt lớn quá khổ và béo phì. Ông ta mặc áo vét xám hơi chật; khẩu súng sáu cộm lên trong áo gilê.

“Tao không có gì cho mày hết,” người đó nói, “không có gì hết.”

Tên ăn mày đi ngang qua phòng với những bước chân trần nhẹ nhàng. Nó bắt đầu thì thầm mặc cả; trong vài giây, nó lấy chân đạp nhẹ vào giày của người kia. Người kia thở ra, phồng má và nhìn chăm chú về phía cái giường như thể sợ hai người lạ ăn cắp cái gì đó. Ông ta nói với người mặc áo treilli giọng nhát gừng:

“Như thế là anh muốn mua cognac Veracruz phải không? Như thế là phạm luật...”

“Không, không phải cognac. Tôi không muốn mua rượu mạnh.”

“Còn bia, anh không uống được bia sao?”

Đầy quyền uy, ông ta tiến ra giữa phòng, dáng bệ vệ, tiếng giày nghiêng cót két trên nền ca rô - ông ta là người bà con của quan đầu tỉnh.

“Tôi có thể cho bắt ông,” ông ta đe dọa.

“Dĩ nhiên rồi, thưa ngài...”

“Ông tưởng rằng tôi không có việc gì làm ngoài việc lo giải khát cho những tên tứ cố học làm sang như anh sao...”

“Tôi sẽ không bao giờ dám đến quấy rầy ngài nếu như người này...”

Người bà con của ông tỉnh trưởng khạc một phát lên sàn nhà.

“Nhưng nếu ngài muốn tôi đi thì tôi xin phép...” Ông kia ngắt lời.

“Tao không phải là người không biết thương xót, tao luôn luôn muốn đồng loại... khi cái đó nằm trong thẩm quyền của tao mà không hại đến ai. Tao có chức vụ quan trọng, hiểu chưa. Những thức uống này tao sở hữu cách hợp pháp.”

“Dạ, dĩ nhiên rồi.”

“Tao phải khó nhọc...”

“Dạ đúng thế ạ.”

“Nếu không, tao sạt nghiệp.”

Ông ta bước đến giường và cẩn thận gỡ nệm lên.

“Mày có nhiều chuyện không?”

“Tôi biết giữ mồm giữ miệng.”

“Tao muốn mày nói với người khác... đúng cách.”

Trong tấm nệm, có một đường hở lớn: ông ta rút ra một nắm rơm rồi lại thọc tay vào. Người mặc áo treilli nhìn lơ ra cửa sổ, làm bộ không quan tâm, công viên, bờ sông phủ bùn đen và những cột buồm, phía sau là những tia chớp; tiếng sấm mỗi lúc một gần. Người bà con tỉnh trưởng nói:

“Đây. Tao có thể bán hết chỗ này cho mày. Hàng tốt đó.”

“Nhưng tôi không muốn mua cognac.”

“Phải mua cái gì tao có.”

“Như thế, xin ngài trả mười lăm pesô lại cho tôi.”

“Mười lăm pesô à!” người bà con của tỉnh trưởng la lên.

Tên ăn mày bắt đầu phân bua rằng ông đây muốn mua một ít rượu nho và rượu mạnh. Đứng gần giường, họ mặc cả nhỏ tiếng nhưng quyết liệt về giá cả.

“Khó có rượu lắm,” người bà con của tỉnh trưởng nói, “tôi chỉ có thể bán cho ông hai chai rượu mạnh.”

“Một chai rượu mạnh và một...”

“Đó là cognac Veracruz loại hảo hạng.”

“Nhưng tôi nghiện rượu nho... ông không thể biết là tôi thèm rượu nho đến thế nào...”

“Rượu nho đắt quá. Mà có đồng ý trả thêm ít tiền không?”

“Tôi chỉ còn có bảy mươi lăm xu.”

“Tao có thể bán cho mày một chai têkila.”

“Không, không.”

“Vậy thì thêm năm mươi xu nữa, mày sẽ được một chai lớn.”

Ông ta lại lục lọi trong tấm nệm, và kéo ra một nắm rơm. Tên ăn mày nháy mắt với người mặc áo treilli và làm bộ như đang khui rượu, rót vào ly.

“Đây,” người bà con của tỉnh trưởng nói, “lấy hay không tùy.”

“Vâng, tôi lấy.”

Người bà con của tỉnh trưởng bỗng nhiên mất đi thái độ trịch thượng. Ông ta xoa tay và nói:

“Trời hôm nay nực quá. Năm nay chắc mưa sớm.”

“Xin ngài cho phép tôi mời ngài một ly mừng vụ mua bán của chúng ta thành công.”

“Chúa ơi, Chúa ơi... có lẽ...”

Tên ăn mày mở cửa và vui vẻ gọi lấy mấy cái ly.

“Lâu rồi,” người bà con của tỉnh trưởng nói, “rất lâu rồi, tôi chưa được uống một ly rượu nho nào. Nếu ông muốn cụng ly, rượu nho là thích hợp nhất.”

“Dĩ nhiên rồi, xin tuân theo ý ngài,” người đàn ông mặc áo treilli nói.

Ông ta đau đớn nhìn tên ăn mày khui chai rượu nho: “Xin lỗi ngài, tôi nghĩ là tôi sẽ uống cognac.” và gượng gạo cười khi nhìn rượu trong chai với đi.

Họ cụng ly, cả ba cùng ngồi trên giường... tên ăn mày uống cognac.

“Tôi rất hạnh diện về cái rượu nho này,” người bà con của tỉnh trưởng nói. “Đây là loại rượu ngon. Rượu California tốt nhất.”

Tên ăn mày nháy mắt ra hiệu:

“Xin mời ngài thêm một ly nữa,” người mặc áo treilli nói, “hay cho phép tôi mời ngài một ly cognac?...”

“Cognac này là loại ngon, nhưng tôi thích uống thêm ly rượu nho nữa.”

Họ rót đầy ly.

“Tôi muốn mang một ít rượu nho về cho mẹ tôi,” người mặc áo treilli nói, “mẹ tôi rất thích rượu.”

“Bà ta có lý,” người bà con của tỉnh trưởng nói, rồi uống cạn ly. “Như thế anh cũng có mẹ.”

“Chúng ta ai cũng có mẹ...”

“Nhưng anh may mắn hơn tôi. Mẹ tôi mất rồi.”

Ông ta với tay, và làm như vô ý rót thêm rượu. “Nhiều lúc tôi nhớ mẹ tôi lắm. Tôi gọi đùa bà là: cô bạn nhỏ của tôi!” Ông ta nghiêng chai rót: “Ông cho phép chứ?”

“Dĩ nhiên rồi, thưa ngài,” người kia đáp với vẻ tuyệt vọng rồi uống một ngụm lớn cognac.

“Tôi cũng có mẹ,” tên ăn mày nói.

“Mày chỉ rách việc,” người bà con của tỉnh trưởng nói. Ông ta lùi lại phía sau là cái giường kêu lên răng rắc.

“Tôi thường nghĩ rằng,” ông ta nói, “một bà mẹ mang lại cho ta nhiều điều hơn một người cha. Ảnh hưởng của mẹ là an bình, dịu dàng, nhân ái... Ngày giỗ mẹ tôi, tôi thường đi thăm mộ bà... mang hoa cho bà.”

Người mặc áo treilli kín đáo dấu một cái nấc.

“Ôi, phải chi tôi cũng làm được như thế...”

“Nhưng ông vừa nói mẹ ông còn sống kia mà, chắc là anh muốn nói đến bà nội anh.”

“Không thể tin được. Tôi không nhớ gì về bà nội tôi.”

“Tôi cũng thế.”

“Tôi thì có,” tên ăn mày chen vào.

“Mày nhiều chuyện quá,” người bà con của tỉnh trưởng la lên.

“Xin phép cho tôi nhờ người bọc chai rượu nho này lại. Vì uy tín của ngài, không nên để người ta biết...”

“Đợi đã, gấp gấp gì đâu. Anh là khách của tôi. Tất cả những gì ở đây là của anh. Thêm ly rượu nho nhé?”

“Tôi nghĩ là... cognac...”

“VẬY thì, xin phép anh...” Ông ta nghiêng chai rót rượu, một chút rượu đổ trên khăn trải giường. “Chúng ta đang nói gì nhỉ?”

“Chuyện các bà nội.”

“Không. Tôi nghĩ là không phải. Tôi không còn nhớ gì về bà nội tôi. Những ký ức xa xôi nhất của tôi...”

Cửa mở, giám đốc khách sạn báo: “Ông cảnh sát trưởng đang lên.”

“Hoan hô, mời ông ta vào.”

“Anh có chắc không?”

“Dĩ nhiên. Đó là tay chịu chơi.” Ông ta quay qua phân trần, “chỉ trừ khi chơi bi da thì không nên tin ông ta.”

Một người cao to mặc áo len, quần trắng, mang bao súng xuất hiện trên bục cửa.

“Vào đi, vào đi,” người bà con với tỉnh trưởng nói. “Răng anh sao rồi? Chúng tôi đang bàn chuyện các bà nội.”

Ông ta đột nhiên ra lệnh cho tên ăn mày: “Tránh chỗ cho ông cò.”

Ông cò còn đứng trên bục cửa, hơi do dự.

“Cái gì, cái gì...” ông ta nói.

“Chúng tôi đang có buổi liên hoan bỏ túi. Anh có muốn tham gia không? Đó sẽ là niềm vinh hạnh cho chúng tôi.”

Khuôn mặt ông cò bỗng sáng lên khi thấy rượu nho:

“Rất sẵn sàng. Một chút bia có làm hại ai đâu.”

“Chính xác, mang ly cho ông cò.”

Tên ăn mày rót đầy rượu nho vào ly của mình rồi đưa cho ông cò, ông ngồi xuống và uống cạn ly.

Rồi ông ta lại nói, tay cầm lấy cái chai: “Bia này ngon quá. Ông chỉ có chai này thôi sao?”

Người mặc áo treilli nhìn ông cò, chờ người vì lo lắng.

“Vâng, chỉ có chai này thôi.”

“Chúc mừng.”

“Thế thì,” người bà con của tỉnh trưởng lên tiếng, “chúng ta đang nói gì nào?”

“Về kỷ niệm xa xưa,” tên ăn mày nói.

“Với tôi, kỷ niệm xa xưa nhất,” ông cò nói chậm rãi... “nhưng ông này không uống sao?”

“Tôi uống chút cognac.”

“Sức khoẻ.”

“Sức khoẻ.”

“Kỷ niệm đầu tiên mà tôi nhớ rõ là ngày rước lễ lần đầu. Ôi, thật xúc động! Cha mẹ tôi bao quanh tôi...”

“Họ bao nhiêu người?”

“Dĩ nhiên là hai người.”

“Vậy thì làm sao họ bao quanh anh được? Phải có ít nhất bốn người... ha, ha, ha!”

“Sức khoẻ.”

“Sức khoẻ.”

“Dĩ nhiên, nhưng như tôi đã nói, cuộc đời có những oái oăm: sau này, trong nhiệm vụ của mình, tôi phải hiện diện trong buổi hành quyết ông linh mục đã cho tôi rước lễ lần đầu... đó là một ông già. Tôi thú thật không xấu hổ, là tôi đã khóc. Niềm an ủi duy nhất là khi nghĩ rằng ông ta đã trở thành vị thánh tử đạo và cầu bầu cho chúng ta. Không phải ai cũng được một vị thánh cầu bầu cho đâu.”

“Phương pháp không thông dụng...”

“Nhưng cả cuộc đời là một huyền nhiệm!”

“Sức khoẻ.”

Người mặc áo treilli đề nghị:

“Mời ông cò một ly cognac? Còn chút ít rượu nho và tôi nghĩ... Tôi muốn mang về cho mẹ tôi chút ít...”

“Ôi, một vài giọt thế này sao... thế là anh nhục mạ bà cụ. Chỉ còn cạn thôi mà...”

Ông cò rót hết chai... “...nếu mình nói rằng bia có cạn.” Rồi ngồi im lặng, chợt ông la lên: “Sao anh lại khóc!”

“Chắc là tác động của rượu cognac,” ông ta nói... “Xin lỗi các vị. Tôi dễ say lắm và khi đó, tôi thấy...”

“Anh thấy gì?”

“Ồ, tôi không biết ... Tất cả hy vọng trên cõi đời này tàn lụi và biến mất.”

“Chúa ơi, ông thật là một thi sĩ.”

“Thi sĩ,” tên ăn mày nói, “là linh hồn của xứ sở.”

Một tia chớp giăng ngang trước cửa sổ và sấm sét bỗng nhiên nổ ra trên đầu họ. Ngọn đèn duy nhất trên trần chao đảo rồi tắt ngúm.

“Đây là tin xấu cho lính của tôi rồi,” ông cảnh sát trưởng nói, chân nghiêng một con gián đang bò lại gần.

“Tin xấu gì?”

“Mùa mưa đến quá sớm. Họ đang phải truy lùng.”

“Tên tướng cướp...”

“Không, không vui vẻ gì, nhưng ông tỉnh trưởng phát hiện là còn có một linh mục ở đây và các anh biết ông ta nghĩ gì về chuyện này rồi. Nếu là tôi thôi, tôi sẽ để cho ông linh mục tội nghiệp kia yên. Rốt cuộc rồi ông ta cũng chết vì đói, sốt rét hay là ra tự thú. Hiện nay thì ông ta cũng không làm được cả cái tốt, cả cái xấu. Chúng tôi cũng không biết ông ta hiện diện cho đến mấy tháng gần đây.”

“Các anh phải làm gấp lên.”

“Ông ta không thoát được tay chúng tôi đâu, trừ trường hợp anh ta vượt biên giới. Chúng tôi có người biết rõ mặt ông ta. Người đó đã nói chuyện

với ông ta, đã ở chung với nhau một đêm. Thôi, nói chuyện khác đi. Có ai muốn là cảnh sát đâu?”

“Ông nghĩ là linh mục đó đang ở đâu?”

“Nếu tôi nói, chắc các ông không tin đâu.”

“Tại sao?”

“Ông linh mục đang ở đây... trong thành phố này. Tôi kết luận như vậy theo phép loại suy. Các anh biết không, từ khi chúng tôi bắt đầu giữ các con tin trong các làng, ông ta còn ở vào đâu được... Dân làng xưa đuổi ông ta, họ không muốn chứa chấp ông ta nữa. Người chỉ điểm cho chúng tôi, chúng tôi cũng mới thả ra, như thả chó ấy mà... một ngày nào đó, nó sẽ đánh hơi thấy đường đi... và lúc đó...”

Người mặc áo treilli hỏi:

“Ông đã bắn nhiều con tin chưa?”

“Chưa. Chỉ mới bắn ba hay bốn tên gì đó. Thôi, đây đúng là những giọt bia cuối cùng. Sức khỏe!” Ông ta tiếc nuối đặt ly xuống. “Bây giờ, tôi có thể nếm chút... nước chanh của anh không?”

“Xin vâng.”

“Hình như tôi có gặp ông đâu đó rồi? Tôi không biết tại sao khuôn mặt anh...”

“Tôi chưa được hân hạnh đó.”

“Lại thêm một điều kỳ diệu,” ông cò nói, duỗi chân ra luôn tiện nhẹ nhàng hất tên ăn mày xuống mép giường, khi mình tưởng đã gặp ai đó... nơi nào đó. Mơ sao, hay là trong tiền kiếp? Ngày nọ, tôi nghe một ông thầy thuốc nói đó là vấn đề ký ức thị giác. Nhưng đó là một tên người Mỹ, một tên duy vật.

“Tôi nhớ có lần...” người bà con của tỉnh trưởng nói.

Sét nổ trên bến cảng và giông nổ trên mái nhà: đó là tình hình chung của cả tỉnh. Bên ngoài, mưa rơi và bên trong căn phòng, cuộc nói chuyện vẫn tiếp tục... những chữ như “màu nhiệm” hay “linh hồn” hay “nguồn sống” được lặp đi lặp lại nhiều lần; họ ngồi trên giường và đầu lảo, vì họ không có việc gì để làm, không có gì để tin, và cũng không biết đi đâu.

“Chắc là tôi phải đi rồi,” người mặc áo treilli nói.

“Anh đi đâu?”

“Tới nhà mấy người bạn,” ông ta đáp mù mờ, hai tay làm một cử chỉ ngụ ý nói đến một thế giới bạn bè tưởng tượng.

“Mang rượu của ông đi,” người bà con của tỉnh trưởng nói. “Dù sao anh cũng trả tiền rồi.”

“Xin cảm ơn ngài.”

Ông ta lấy chai cognac còn chút rượu. Chai rượu nho thì hết sạch.

“Đầu đi,” người bà con của tỉnh trưởng nói.

“Đương nhiên rồi, thưa ngài, tôi sẽ cẩn thận.”

“Ông không cần gọi anh ta là ngài,” ông cò nói. Ông ta rú lên cười và đập tên ăn mày rớt xuống giường.

“Không, không, chỉ là...”

Ông ta ra khỏi phòng và cẩn thận bước đi, lau những giọt nước mắt; trong phòng tiếp tân, ông còn nghe câu chuyện tiếp tục... “màu nhiệm”, “linh hồn” như bất tận, để không đi đến đâu cả.

Lũ mối đã biến mất; mưa đã quét sạch bọn chúng. Mưa rơi thẳng đứng với cường độ có tính toán như thể đóng đinh vào nắp quan tài. Nhưng không khí cũng vẫn ngọt ngào: mồ hôi và nước mưa dẫm hết áo quần. Trong vài giây, linh mục đứng trước cửa khách sạn, tiếng máy phát điện ì ầm sau lưng, rồi ngài chạy một vài mét cho đến một hiên nhà và ngài trú ở đó, mắt nhìn lên tượng ông tướng, lên những chiếc thuyền buồm đậu trong cảng và trên

chiếc xà lan cũ mà ống khói là một ống sắt phế liệu. Ngài không biết đi đâu: ngài không tính đến chuyện bị mưa- ngài nghĩ là ngài có thể lân la đầu đó, ngủ trên băng ghế hay trên bờ sông.

Hai tên lính đi về phía cảng, vừa đi vừa tranh luận to tiếng - họ mặc kệ mưa, như thể họ không biết có mưa, như thể mọi thứ đều quá tồi tệ, mưa chẳng quan trọng gì cả... Linh mục đẩy cánh cửa gỗ nơi ngài đang trú mưa - cửa một quán ăn và bước vào để tránh mưa: một đồng chai nước khoáng và một bàn bi da có mấy cái vòng để ghi điểm, ba bốn người... Một người đã cởi bao súng đặt trên quầy bar. Linh mục hấp tấp bước tới và đung khuỷ tay một người đang chơi. Người kia quay lại: “Mẹ kiếp!” Đó là một tên áo đỏ. “Ở đâu cũng không được yên một phút sao?”

Linh mục nhẹ nhàng xin lỗi rồi bước lùi ra cửa, nhưng vì lùi nhanh quá, túi của ngài đụng vào tường và nghe có tiếng chai thủy tinh lanh canh. Ba bốn khuôn mặt nhìn ngài vẻ vui mừng: một người lạ mặt, sắp có trò vui đây.

“Cái gì trong túi vậy?” Tên áo đỏ hỏi. Đó là một thanh niên chừng hai mươi tuổi, vẻ cao ngạo, hãnh tiến.

“Nước chanh,” thưa ông. Linh mục trả lời.

“Sao lại để nước chanh trong túi?”

“Tôi uống ban đêm, với thuốc ký ninh.”

Tên áo đỏ đến gần, vẻ tự mãn và dùng cây gậy bi da chọc vào túi của linh mục.

“Nước chanh, đúng không?”

“Vâng, nước chanh.”

“Được, cho xem chai nước chanh của anh chút nào?”

Nó hãnh diện quay về phái đồng đội:

“Cách hai mươi bước, tao cũng ngửi được mùi của những tên phạm pháp.”

Nó thọc tay vào túi vị linh mục và lôi ra chai rượu.

“Đây rồi, tao nói có sai đâu.”

Linh mục nhào ra cửa và chạy thục mạng dưới mưa. Một tiếng hô:

“Bắt lấy nó.”

Họ nô đùa như những tên điên. Ngài chạy đến quảng trường, rẽ bên trái, chạy bên phải. May là đường tối và trăng bị mây che khuất. Chừng nào ngài còn đứng xa các cửa sổ có đèn, không ai có thể thấy được ngài... Nhưng đám lính không bỏ cuộc: rượt bắt vui hơn chơi bi da. Tiếng còi vang lên. Cảnh sát đã đến tăng viện.

Đây là nơi mà ngài đã mong muốn được chuyển đến với một chức vụ quan trọng, sau khi đã đi khỏi Conception và để lại cho người kế vị một món nợ. Chạy dích dắc để tránh cảnh sát, ngài nghĩ đến nhà thờ chánh toà, đến Montez và đến một kinh sĩ ngài quen biết trước đây. Ước muốn trốn thoát cho ngài thấy một tình huống kinh khủng và khôi hài. Ngài bật cười, lấy hơi và lại cười. Ngài nghe tiếng còi, tiếng lính gọi nhau trong bóng đêm và tiếng mưa rơi nặng hạt; giọt mưa rơi xuống rồi tung lên trên nền xi măng của nơi ngày xưa là sân nhà thờ chánh toà. Ngài chạy trở lại xuống chân đồi. Ngài chợt nghĩ ra một ý.

Tiếng bước chân tới gần, rồi ngài nghe tiếng một nhóm khác từ dưới sông đi lên, họ đang truy lùng có phương pháp: qua tiếng bước chân đều đều, ngài nghĩ họ là cảnh sát, dân chuyên nghiệp. Ngài đứng giữa hai nhóm truy lùng, nhóm tài tử và nhóm chuyên nghiệp. Nhưng ngài biết chỗ: ngài đẩy cửa, lẩn vào sân trong và đóng cửa lại.

Ngài đứng trong bóng tối, thở hỗn hển, lắng nghe tiếng bước chân bên ngoài, dưới trời mưa. Rồi ngài thấy bên cửa sổ, có ai đó đang nhìn mình, một khuôn mặt tối tăm, nhãn nhó giống như những cái đầu xác ướp mà khách du lịch thường mua. Linh mục đến gần song cửa gọi: “Cha Jô-sê ở đâu?”

“Đằng kia.”

Sau lưng người mới xuất hiện, có một khuôn mặt thứ hai, rồi thứ ba: những cái đầu mọc ra như nấm. Ngài cảm thấy những tia nhìn hướng về phía mình trong lúc ngài bị bõm lội qua sân và gõ cửa.

Chỉ sau một vài giây ngài mới nhận ra cha Jô-sê, tay cầm đèn, mặc một cái áo ngủ kỳ dị và gió đêm làm nó căng phồng lên. Lần cuối họ gặp nhau, đó là lần cả hai tham dự hội nghị và họ ngồi ở hàng cuối, cha Jô-sê lúng túng cắn móng tay, sợ người ta nhận ra mình. Điều đó vô nghĩa: không một vị nào trong hàng giáo sĩ hiện diện hôm đó trong nhà thờ chánh toà biết tên ngài. Ngài thấy kỳ lạ là ngày hôm nay, ngài đã có một chút tiếng tăm nhiều hơn họ. “Jô-sê” ngài gọi nhỏ trong đêm mưa.

“Ông là ai?”

“Cha không nhận ra tôi à? Vâng đúng rồi, sau chừng đó năm... cha không nhớ buổi hội nghị ở nhà thờ chánh toà sao?”

“Đúng rồi, Chúa ơi,” cha Jô-sê la lên.

“Họ đang truy đuổi con. Con nghĩ rằng, đêm nay, một đêm thôi... cha có thể...”

“Đi đi,” cha Jô-sê la lên, “đi đi...”

“Họ không biết con là ai. Họ chỉ xem con là một tên buôn lậu vặt. Nhưng họ sẽ bắt con về đồn và họ sẽ biết.”

“Đừng nói lớn, vợ tôi...”

“Xin cha dẫn con tìm chỗ trốn, thế thôi,” linh mục thì thầm.

Cái sợ lại bắt đầu xâm chiếm ngài. Có lẽ hiệu quả của cognac đã hết (trong cái khí hậu xứ nóng này, khó có thể say lâu được, rượu tự đào thải dưới nách và trên trán bạn qua những giọt mồ hôi) hay đó chỉ là sự quay vòng của ước muốn được sống, sống như thế nào cũng được.

Dưới ánh đèn, cha Jô-sê có vẻ hận thù.

“Tại sao ông lại đến nhà tôi? Cái gì làm ông tin rằng...? Nếu ông không đi, tôi gọi cảnh sát. Ông biết tôi là người như thế nào.”

“Con biết cha là một người tốt, cha Jô-sê, con vẫn luôn nghĩ vậy,” ngài nhẹ nhàng năn nỉ.

“Ông không đi thì tôi la lên đó.”

Ngài cố gắng tìm trong ký ức xem tại sao ngài ghét mình. Có tiếng lao xao ngoài đường, tiếng cãi vã, tiếng đập cửa... Họ xét nhà sao?

“Cha Jô-sê, nếu con đã có lỗi gì với cha, xin tha lỗi cho con. Con là người tự đắc, kiêu ngạo, đầy tính tự phụ... một linh mục xấu. Con luôn biết tự đáy lòng con là cha tốt hơn con.”

“Đi đi,” cha Jô-sê thét lên giọng the thé. “Tôi không muốn có thánh tử đạo ở nhà mình. Tôi không thuộc phe các người. Để cho tôi yên thân.”

Ngài cố gắng gom góp hết nọc độc vào trong cục đờm ngài nhổ vào mặt vị linh mục, nhưng không đủ lực, cục đờm rơi xuống giữa hai người.

“Đi đi, chết lẹ đi.” Đó là việc duy nhất mà ông làm được. Rồi ngài đóng mạnh cửa. Cánh cửa sập trong lập tức bị cảnh sát mở ra. Qua cửa sổ ngài thấy cha Jô-sê đang kín đáo nhìn theo, rồi có một cái bóng khổng lồ mặc đồ ngủ kéo ngài ra xa, che chở cho ngài như thiên thần bản mệnh sẵn sàng gìn giữ ngài khỏi những xung đột của trần gian.

“Chính hẳn,” ai đó hô lên. Đó là tên áo đỏ. Linh mục mở tay đánh rơi cuộn giấy bên tường nhà cha Jô-sê: “Sự đánh mất trọn vẹn quá khứ.”

Ngài biết từ nhiều năm nay, đây là khởi đầu của đoạn cuối...

Trong khi họ rút cái chai cognac ra khỏi túi ngài, ngài thì thầm đọc kinh ăn năn tội, nhưng ngài không cảm thấy được. Áo tưởng về sự ăn năn trên giường bệnh: sự thống hối là kết quả của sự luyện tập, kỷ luật lâu dài, sợ hãi không đủ. Ngài cố gắng cảm thấy xấu hổ vì đã có con, nhưng ngài chỉ cảm thấy một thứ tình yêu tuyệt vọng... Nó sẽ ra sao? Và cái tội này, ngài đã phạm quá lâu năm nên ngài đã quên đi cái xấu xa mà chỉ còn lại một thứ

tri ân nào đó đến thay thế. Tên áo đỏ đập vỡ cái chai trên nền đường, mùi rượu xông lên - không nồng lắm, có còn bao nhiêu đâu.

Rồi họ dẫn ngài đi; bây giờ đã tóm được ngài, họ đối xử với ngài có vẻ thân mật hơn và họ chọc ghẹo ngài vì đã cố gắng trốn thoát - trừ tên áo đỏ đã bỏ lỡ không ghi được điểm bi da. Ngài không tìm được cách đối đáp với những câu bông đùa của họ: lo lắng để thoát thân ám ảnh ngài. Lúc nào họ sẽ phát hiện ra mình là linh mục? Khi nào mình sẽ gặp tên tạp chủng hay viên trung úy đã hỏi chuyện mình? Toán lính đi ngược lên quảng trường. Một cái bóng sừng đập lên nền đất trước đồn cảnh sát khi họ đến nơi. Họ đi vào, một ngọn đèn phun khói đặt áp vào tường vôi trắng rất bẩn: trong sân, trên những chiếc võng đung đưa có những người đang ngủ.

“Anh có thể ngồi xuống,” một người nói rồi ân cần dẫn ngài tới một cái ghế băng. Bây giờ, mọi sự đã rõ ràng: viên lính canh đi lui đi tới trước cửa và ngoài sân, từ những chiếc võng vang lên tiếng ngáy.

Có người đã nói gì đó: há hốc mồm, ngài nhìn lên.

“Cái gì?”

Cảnh sát và bọn áo đỏ có vẻ như bất đồng về việc phải đánh thức ai đó.

“Nhưng đó là việc của ông ta,” tên áo đỏ lặp đi lặp lại: “Rằng nó làm ta nghĩ tới hàm răng thỏ.”

“Tôi sẽ báo cáo với tỉnh trưởng.”

“Anh nhận tội, đúng không.” Một viên cảnh sát hỏi ngài.

“Vâng,” linh mục đáp.

“Đó, thấy không? Anh cần gì nữa? Phạt năm pesô. Cần gì làm phiền ai?”

“Vậy ai bỏ túi năm pesô đó?”

“Đó không phải là việc của anh.”

“Sẽ không ai lấy được cả,” đột nhiên vị linh mục lên tiếng.

“Sao?”

“Tôi chỉ có hai mươi lăm xu.”

Cửa mở, viên trung úy bước vào.

“Trời ơi, cái gì lộn xộn thế này?”

Uể oải, đám lính nghiêm chào.

“Chúng tôi đã bắt một người có mang rượu trên mình, tên áo đỏ nói.”

Linh mục cúi nhìn xuống đất: “...vì chúng đã đóng đinh Ngài trên thánh giá... trên Thánh Giá...” những lời kinh tắt ngấm vô vọng trong nỗ lực sám hối. Ngài không cảm thấy gì hết ngoài cái sợ.

“Vậy thì,” viên trung úy nói, “có liên quan gì đến anh nào? Chúng tôi bắt hàng chục đứa.”

“Có giam nó lại không?” một người hỏi.

Trung úy liếc nhìn tội nhân ngồi trên ghế băng.

“Đứng dậy,” trung úy ra lệnh.

Vị linh mục đứng dậy. “Đến lúc rồi,” ngài nghĩ... Trung úy đã quay mặt đi và đang nhìn tên lính đi đi lại lại ngoài cửa. Khuôn mặt r ám nắng và ốm o của viên trung úy toát ra vẻ lo âu, chán chường.

“Hắn ta không có tiền,” một cảnh sát nói.

“Trời ơi,” trung úy la lên, “đến lúc nào các người mới hiểu được...” Ông ta bước hai bước về phía người lính rồi quay lại: “Lục soát nó. Nếu nó không có tiền, giam nó lại. Mai bắt nó lao động...”

Ông ta đi ra, đưa tay tát người lính.

“Mày ngủ à. Bước đi đằng hoàng một chút.” Và ngọn đèn tiếp tục phun khói lên bức tường vôi trắng, mùi nước tiểu trong sân, người ngủ trong vũng.

“Có cần ghi tên họ không?” viên trung sĩ hỏi.

“Đương nhiên rồi.” Trung úy trả lời không cần nhìn lại.

Ông ta bước ra sân, đứng dưới mưa, nước mưa chảy dọc theo bộ quân phục đẹp, còn ông ta thì nhìn quanh. Có vẻ như ông ta đang bị ám ảnh bởi một điều gì đó: hình như ông ta bị dẫn vật bởi một nỗi đam mê thầm kín, nỗi đam mê đã làm xáo trộn cuộc sống thường ngày của ông. Ông quay lại. Không đứng yên được một chỗ.

Trung sĩ đẩy vị linh mục vào phòng trong. Trên tường vôi long tróc, có treo một cuốn lịch in hình một cô gái lai, da sậm màu, đang gọi một thứ nước khoáng nào đó. Ai đó đã viết với nét chữ học trò, to và rõ một câu ngắn ngủi rằng con người không có gì để mất, ngoài xiềng xích.

“Tên gì?” Trung sĩ hỏi.

Không do dự, linh mục đáp: “Montez”

“Quê ở đâu?”

Ngài khai hú hoạ tên một làng nào đó, ngài đang bận ngắm hình của chính mình. Ngài thấy mình đang ngồi giữa đám áo trắng của những em rước lễ lần đầu. Ai đó đã dùng viết chì khoanh tròn mặt ngài. Còn một bức thứ hai trên tường: hình tên tướng cướp gốc San Antonio, Texas, truy lung vì tội sát nhân và cướp ngân hàng.

“Tôi nghĩ ông không biết tên người bán rượu,” viên trung sĩ dè dặt hỏi.

“Vâng.”

“Ông không tả hình dáng hăn ta được phải không?”

“Đúng.”

“Lúc nào cũng vậy.” Trung sĩ tuyên bố.

Rõ ràng là anh ta không muốn gây chuyện phiền phức. Anh ta nắm tay vị linh mục, rất thân thiện, đưa ngài băng qua sân: ông ta mang một cái chìa khoá to dùng như trong truyện đạo đức hay truyện cổ tích để làm biểu trưng. Ai đó tựa quây trên giường - một cái cắm treo bên thành võng, một cái tai sút seọ, kia là một cái đùi trắng đầy lông. Linh mục tự hỏi lúc nào ngài sẽ

thấy khuôn mặt rạng ngời vì vui sướng của tên tạp chủng khi nó nhận ra ngài.

Trung sĩ mở khoá một cánh cửa nhỏ, và dùng chân đá một vật cản gì đó trên lối đi.

“Đây toàn tay anh chị, toàn tay anh chị.” Ông dùng bốt mở lối đi. Một mùi hôi kinh khủng tràn ngập phòng, trong bóng tối mờ, ai đó đang khóc.

Linh mục chần chờ ở cửa và tìm cách nhìn trong bóng tối.

Một khối đen thui, động đậy. “Tao khát nước quá, cho xin chút nước.”

Mùi hôi thối ngập mũi ngài: ngài muốn ói.

“Mai rồi uống,” trung sĩ nói. “Hôm nay mày uống như thế đủ rồi.” Rồi nhẹ nhàng đặt tay lên vai linh mục, ông ta đẩy ngài tới, rồi khoá cửa. Linh mục bước vài bước, đập lên tay ai đó, ngài sợ hãi phân bua: “Không có chỗ. Tôi không thấy gì hết. Ai đây?”

Bên ngoài, viên trung sĩ cười.

“Ông kia ơi, ông mới vào tù lần đầu à?”

VII

“Có thuốc lá không?” một giọng phía đằng chân hỏi ngài.

Ngài lùi lại và bước lên một cánh tay. Một giọng uy quyền cất lên:

“Nước, mau lên...” Người này nói như thể nó có quyền sai bảo người mới đến làm bất cứ việc gì.

“Có thuốc lá không?”

“Không,” ngài yếu ớt trả lời, “tôi không có gì cả,” và đột nhiên ngài cảm thấy thú tính xông lên như khói mù mịt chung quanh ngài.

Ngài lại bước tới.

“Coi chừng cái xô,” ai đó nói.

Chính từ đó bốc lên mùi hôi thối. Ngài đứng im, đợi cho mắt mình quen với bóng tối. Bên ngoài, mưa đã ngớt, người ta nghe tiếng tí tách của những giọt nước, mưa đã lùi xa. Bây giờ, ta có thể đếm đến bốn mươi giữa ánh chớp và tiếng giông. Bốn mươi dặm, theo kinh nghiệm dân gian. Khoảng nửa đường từ đây ra biển, lên núi. Linh mục dùng tay quờ quạng trên nền rồi ngồi xuống... nhưng hình như chỉ có một khoảng rất hẹp. Mỗi lần ánh chớp loé lên, ngài lại thấy mấy cái vông treo ngoài sân.

“Ông có gì ăn không?” một giọng cất lên và vì ngài không trả lời, giọng nói lặp lại: “Ông có gì ăn không?”

“Không.”

Đột nhiên, cách ngài mấy mét, có tiếng đàn bà rên. Một giọng mệt mỏi than: “Không để cho người ta yên một chút được sao?”

Giữa những hành động gấp gáp, tiếng thở dồn dập, tiếng rên, không phải rên vì đau khổ, lại vang lên trong bóng tối. Linh mục kinh hãi nghĩ đến việc người ta còn đi tìm khoái lạc ngay cả trong cái bóng tối dơ bẩn này sao? Ngài chậm chậm bước tới, kiếm đường tránh xa cửa ra vào. Tiếng người râm ran, một tiếng ồn không dứt, giống như tiếng giầy truyền động của máy phát điện chạy đều đều. Tiếng ồn này còn ồn hơn tiếng thở của người. Tiếng vo ve của muỗi.

Linh mục rời xa cửa song sắt được ba bốn bước, và mắt ngài đã nhận ra những dáng người; có lẽ do trời đêm sáng hơn: những khuôn mặt như thể treo quanh ngài, giống như những quả dưa đắng.

“Ông là ai?” một ai đó hỏi.

Sợ hãi, ngài tiến về phía trước nhưng không trả lời: bức tường cuối phòng ngăn ngài lại, tay ngài đung tường đá ẩm ướt... Căn phòng chắc không hơn ba hay bốn mét chiều sâu. Ngài thấy là chỉ đủ chỗ để ngồi, với điều kiện co chân lại. Một ông già ngã đầu vào vai ngài: ngài đoán là ông già vì xương xem ra nhẹ, hơi thở không đều và yếu. Đó là một sinh linh rất gần với sự sinh ra hay cái chết, và làm sao hình dung nổi một đứa bé bị rơi vào chốn này? Đột nhiên, ông già hỏi “Mày đó phải không, Catarina?”

Và ông thở dài, kiên nhẫn như thể ông đã đợi từ lâu lắm và sẵn sàng đợi lâu hơn nữa.

“Không,” linh mục trả lời, “không phải Catarina.”

Khi ngài nói, những người khác đột nhiên im lặng như thể điều ngài nói rất quan trọng. Rồi tiếng rên lại vang lên. Nhưng tiếng nói của chính ngài, và cảm giác được giao tiếp với người khác làm ngài dịu đi.

“Dĩ nhiên là không phải,” ông già nói. “Tôi đã không nhầm ông với nó. Nó không đến đâu.”

“Vợ ông à?”

“Ông nói gì? Tôi không có vợ.”

“Còn Catarina?”

“Con gái tôi.”

Mọi người lại lắng nghe; trừ đôi kia đang chìm trong khoái lạc.

“Chắc người ta không cho nó vào.”

“Nó không đến đâu,” giọng nói ông già có vẻ chắc chắn. Hai chân co lại bắt đầu làm cho vị linh mục thấy đau.

“Nếu cô ta thương ông?” ngài nói.

Bên kia, những cái bóng mờ mờ, người đàn bà lại thét lên, tiếng thét của tận cùng chống đối, buông thả và hoan lạc.

“Đó là do lỗi các ông linh mục.”

“Nhưng tại sao là vì các linh mục.”

“Bởi vì chính họ.”

Gần cạnh ngài, có người lên tiếng giải thích: “Ông già này điên, Hỏi ông ta làm gì.”

“Có phải mày đó không, Catarina?” ông ta lại nói thêm: “Tôi biết nó sẽ không đến đâu, ông biết không. Đó chỉ là một câu hỏi.”

“Còn tôi,” giọng kia lại cất lên, “tôi mới oan. Một người đàn ông phải bảo vệ danh dự của mình chứ, đúng không? Tôi ở trong tiệm ăn và một tên đến gần tôi nói rằng: ‘Mẹ mày là một con đĩ’. Tôi không làm gì nó được vì nó có súng. Và tôi đợi thời cơ. Khi nó đã uống say - tôi biết là nó sẽ say - và nó lao đảo bước ra, tôi đã đi theo. Tay cầm cái chai, tôi đã đập vỡ vào tường. Anh hiểu không? Tôi không có súng. Gia đình nó quen thân với ông cảnh sát trưởng, nếu không, tôi đã không phải ở đây.”

“Giết người là việc hệ trọng.”

“Ông nói như linh mục.”

“Linh mục dạy dỗ họ đó,” ông già chen vào. “Anh có lý.”

“Ông ta muốn nói gì?”

“Ôi, đừng để tâm tới những gì ông ta nói? Tôi muốn kể cho anh nghe một chuyện...”

“Người ta đã bắt mất con ông ta,” một giọng phụ nữ nói.

“Tại sao?”

“Nó là con hoang. Người ta làm đúng.”

Nghe tiếng con hoang, linh mục thót tim: giống như một người đang yêu khi nghe một người lạ nói đến tên một loài hoa giống tên người mình yêu.

“Con hoang”, tiếng gọi làm lòng ngài tràn ngập niềm hạnh phúc khốn khổ và làm ngài thấy gần gũi với con gái mình. Ngài thấy lại đứa con gái, đứng tựa thân cây, bên đồng rác, môi ngon cho mọi hiểm nguy. Ngài lập lại “con hoang” như thể đó là tên con bé với sự trù mến ẩn dấu sau khuôn mặt vô cảm.

“Người ta nói ông ta là một người cha bất xứng, không biết dạy con. Nhưng khi các linh mục đã phải trốn đi, con bé về lại với ông ta, nó còn biết đi đâu nữa?”

Có lẽ câu chuyện đến đây là chấm dứt, nhưng người đàn bà nói thêm:

“Dĩ nhiên, nó ghét ông ta. Mấy linh mục đã cho nó có chút giáo dục.”

Nghe người đàn bà này nói, ta có thể hình dung cái miệng nhỏ nhắn, môi mỏng, của những bà nhà giàu có học: nhưng tại sao bà ta lại bị nhốt ở đây?

“Tại sao ông lại phải vào đây?”

“Ông ta mang thánh giá.”

Mùi hôi nồng nặc từ cái xô xông lên không ngừng. Màn đêm bao phủ họ như một bức tường và không một chút không khí lọt vào được. Ngài nghe tiếng ai đó đang đi tiểu, tiếng nước tiểu va mạnh vào thành xô.

“Họ không có quyền,” ngài nói.

“Họ chỉ làm điều phải làm, thế thôi. Đó là tội nặng.”

“Họ không có quyền dạy con bé ghét cha nó.”

“Họ biết họ phải làm gì.”

“Đó là những linh mục xấu, những người đã làm như thế. Tội lỗi thuộc về quá khứ. Nhiệm vụ là phải dạy cho con bé biết... yêu thương.”

“Ông không biết bốn phận là gì, nhưng mấy linh mục thì họ biết.”

Một vài phút ngập ngừng, rồi ngài nói với người đàn bà rất rõ ràng:

“Tôi là linh mục.”

Hình như đó là đoạn kết thúc: không cần phải hy vọng nữa. Mười năm nay rồi, hôm nay cuộc truy lùng chấm dứt. Bao quanh ngài là sự im lặng. Nơi này cũng là một thế giới thu nhỏ: đầy dẫy dâm dật, tội ác, tình yêu dang dở; mùi hôi thối bốc lên đến tận trời; nhưng vị linh mục ý thức được rằng, sau cùng, người ta cũng có thể tìm thấy sự bình an khi người ta biết chắc chắn là kết cục đến gần.

“Ông là linh mục?” người đàn bà hỏi.

“Vâng.”

“Cảnh sát biết không?”

“Chưa.”

Ngài có cảm giác ai đó đang kéo tay áo mình, một giọng thì thầm: “Cha biết không, ở đây có đủ hạng người, sát nhân...”

Cái giọng vừa mới kể lại câu chuyện giết người của mình nói:

“Bà nhục mạ tôi làm gì? Không phải vì tôi giết một mạng người mà tôi...”

Tiếng thì thầm khắp nơi. Giọng chua chát kia tiếp tục vang lên:

“Tôi không phải là một tên điếm chỉ vì có người đã nói: ‘Mẹ mày là một con điếm’...”

“Không ai cần phải tố cáo tôi cả,” linh mục nói. “Không cần phải phạm thêm tội đó. Sáng mai, họ tức khắc sẽ nhận ra tôi.”

“Họ sẽ bắn cha, cha ơi.” Người đàn bà nói.

“Vâng.”

“Cha có sợ không?”

“Có, có.”

Một tiếng rên vang lên. Nó xuất phát từ cái góc trước đây có tiếng rên khoái lạc.

“Không nên sợ,” bà ta nói giọng cứng cõi.

“A! vậy sao?” linh mục nói.

“Đau đớn một chút thôi. Cha muốn gì, sớm muộn gì rồi cũng thế thôi.”

“Nhưng tôi sợ,” linh mục nói.

“Đau răng còn khổ hơn.”

“Không phải ai cũng can đảm.”

“Các người là cá mè một lứa, mấy người có đạo ấy; tôn giáo làm mấy người thành hèn nhát,” một giọng nói vẻ khinh miệt.

“Vâng. Có lẽ anh có lý. Anh thấy không, tôi là một linh mục xấu và là một thằng đàn ông tồi. Chết trong tình trạng tội trọng (ngài cười khổ), cái đó cũng cần suy nghĩ lắm.”

“Đúng, đó chính là cái tôi mới nói. Tin Chúa làm cho mấy người trở thành hèn.”

Giọng nói có vẻ đắc thắng như thể vừa tìm được một bằng chứng.

“Rồi anh kết luận thế nào?” Linh mục hỏi.

“Không nên tin Chúa và phải can đảm.”

“Vâng, tôi hiểu. Dĩ nhiên, nếu ta có thể tin rằng cả quan tỉnh trưởng, cả ông cảnh sát trưởng đều không hiện hữu, nếu ta có thể cho rằng nhà tù này không phải là nhà tù, nhưng là một khu vườn, lúc đó chúng ta sẽ can đảm biết bao nhiêu.”

“Anh nói tào lao.”

“Nhưng khi chúng ta nhận thức rằng nơi đây là nhà tù, ngài tỉnh trưởng trên kia hiện hữu thực, thì cần gì phải can đảm trong một hai giờ.”

“Không ai nói rằng đây không phải là nhà tù.”

“Anh tin vậy sao? Tại sao? Tôi nghĩ là anh không nghe những gì các chính trị gia tuyên truyền cho anh.”

Hai chân ngài đau nhức. Ngài bị chuột rút dưới hai bàn chân và không làm sao nhức nhích cho đỡ đau. Chưa tới nửa đêm: còn cả đêm dài trước mặt ngài.

“Khi mình nghĩ rằng, có một vị tử đạo đang ở giữa chúng ta...”

Vị linh mục không nhin được cười.

“Tôi không tin là các thánh tử đạo giống như tôi...” ngài nói, và rồi, đột nhiên ngài trở lại nghiêm nghị khi nhớ lại câu nói của Maria... Không nên để người ta cười nhạo đạo Chúa.

“Các vị tử đạo,” ngài nói, “trước hết là những người thánh thiện. Không phải chỉ có chết vì đạo... thôi đâu. Tôi xin nhắc lại: tôi là một linh mục đang mắc tội trọng. Tôi đã phạm những tội mà tôi không dám nói với các ông bà, tôi chỉ có thể nói thầm trong toà giải tội.”

Họ lắng nghe ngài chăm chú như thể ngài đang giảng trong nhà thờ. Ngài tự hỏi, giờ này tên Juda đang ở đâu? Nhưng lúc này, ngài không có cái cảm giác tên phản bội đang ở kề bên. Ngài bị một tình cảm yêu thương đến phi lý dành cho những người trong nhà tù này. Một câu kinh thánh chợt đến trong trí ngài: “Thiên Chúa đã quá yêu thế gian...”

“Các con ơi,” ngài nói, “đừng tin rằng các thánh tử đạo cũng giống như cha đây. Cha là linh mục nghiện rượu. Hôm nay cha bị bắt chỉ vì người ta tìm thấy chai rượu mạnh trong túi cha mà thôi.”

Ngài cố gắng rút chân ra. Đã hết chuột rút, nhưng hai chân ngài hoàn toàn tê cứng, không cảm giác. Thôi, sao cũng được, mình cũng sẽ không cần chúng bao lâu nữa đâu.

Ông già cảm rằm và tâm trí linh mục nghĩ về Brigitte. Nhận thức của nó về thế giới như một vết nám trên một tấm phim chụp; trong tim ngài, ngài mong muốn chữa lành cho nó, nhưng ngài biết trước bác sĩ sẽ nói: “Bệnh này không chữa được.”

Giọng người đàn bà vang lên:

“Thưa cha, uống một chút có sao đâu...?”

Ngài tự hỏi tại sao bà này bị giam ở đây - chắc vì người ta tìm thấy tượng thánh trong nhà bà. Khi nói, bà có cái cung giọng cứng cáp và chua chát của những người đạo đức. Ôi, những người đàn bà này hẳn độn biết mấy với những tượng thánh của họ. Tại sao họ không đốt đi? Đâu cần hình tượng...

“Không, tôi không chỉ nghiện rượu...”

Ngài thường lo lắng cho số phận những bà đạo đức: cũng như các chính trị gia, họ nuôi mình bằng ảo tưởng; ngài rất sợ cho họ. Họ thường chết đi trong trạng thái tự mãn, không còn bất cứ ý niệm nào của lòng bác ái. Có thể nói, trách nhiệm của ngài là giúp họ thoát khỏi những ý niệm duy cảm tính về điều thiện...

“Tôi có con,” ngài nói giọng cứng cõi.

Người đàn bà nói trong bóng tối, nhưng ngài không nghe rõ lắm, đâu hình như là chuyện người trộm lành.

“Con ơi,” linh mục nói, “tên trộm lành nó hối tội, còn cha thì không.”

Ngài lại thấy hình ảnh con bé đi vào trong chòi, mặt trời chiếu sau lưng nó, hai mắt đen, tinh ranh và sành sỏi nhìn ngài.

“Cha không biết ăn năn là sao cả.” Ngài nói.

Và sự thật như vậy, ngài đã mất khả năng này. Ngài không thể tự thuyết phục mình là ngài chưa bao giờ muốn việc đó xảy ra, vì tội đó nay đối với ngài gần như mất đi tính trầm trọng và ngài yêu mến hậu quả của tội. Ngài cần có cha linh hướng để dẫn đưa ngài đi qua những đường lối bí hiểm sao cho ngài biết ghê tởm, day dứt và hối hận.

Người đàn bà im tiếng: ngài tự hỏi, rốt cuộc mình có cứng cỏi với bà ta quá không. Nếu bà cứ nhất quyết tin ngài là một vị tử đạo... Nhưng ngài từ bỏ ý nghĩ đó; ngài muốn sự thật. Ngài lết đi bốn năm mét và hỏi:

“Mấy giờ trời sáng?”

“Bốn hay năm giờ gì đó.” một người trả lời, “làm sao biết chắc được, thưa cha? Chúng con không có đồng hồ.”

“Ông ở đây lâu chưa?”

“Dạ ba tuần.”

“Họ nhốt cả ngày à?”

“Dạ không. Ban ngày họ bắt ra quét sân.”

“Vậy thì,” ngài nghĩ thầm, “họ sẽ biết mình là ai... có lẽ sớm hơn, vì một trong những người tù ở đây sẽ tố cáo mình, chắc chắn là như thế.” Một loạt ý nghĩ thoáng qua đầu ngài trong vài phút và sau cùng ngài tuyên bố cao giọng:

“Họ treo giá tôi đó. Năm trăm, sáu trăm pesô gì đó, tôi không rõ.”

Rồi ngài im lặng. Ngài không thể thúc giục họ tố cáo mình - như thế là xúi họ phạm tội - nhưng đồng thời, nếu có một tên chỉ điểm mật nào trong đám này, cũng không nên để tên đó trượt mất phần thưởng. Phạm tội xấu xa như thế, có thể nói là tội ác, và không nhận được phép giải tội ở đời này... linh mục nghĩ cách đơn giản: không công bằng.

“Không ai ở đây muốn cái giá máu đó,” một người nói.

Ngài lại rất xúc động. Ngài chỉ là một tên tội phạm giữa những tên tội phạm... ngài cảm thấy gần họ hơn bao giờ hết, khác với trước đây khi họ đến hôn lên tay ngài.

Bà đạo đức không bình tĩnh được, la lên:

“Phi lý quá, sao cha lại nói cho họ biết. Cha không biết ở đây có đủ hạng người xấu xa: trộm cướp, sát nhân...”

“Vậy thì bà vào đây làm gì,” một giọng hỏi.

“Vì trong nhà tôi có sách tốt,” bà tự mãn tuyên bố. Linh mục không biết nói gì để lung lay sự kiêu ngạo của bà.

“Ở đâu mà chẳng có, khắp mọi nơi.”

“Sách đạo à?”

“Không không,” ngài cười đáp, “ăn trộm, sát nhân... Con ơi. Nếu con có kinh nghiệm hơn một chút, con sẽ thấy còn nhiều điều tệ hại hơn nữa.”

Ông già hình như đã chìm vào giấc ngủ bất an: đầu ông tựa lên vai linh mục; Thật khó nhúc nhích trong cái nhà lao này, nhưng càng lâu, tứ chi ngài càng tê cứng. Bây giờ, ngài không nhúc nhích được nữa vì sợ làm ông già thức giấc. “Thế thì,” ngài nghĩ, “đồng nghiệp mình đã gây ra đau khổ cho ông già, mình chịu khó vì ông một chút âu cũng là lẽ công bằng”. Ngài tựa lưng vào bức tường ẩm ướt, hai chân tê cứng như chân người hủi. Muỗi vo ve không ngừng; ích gì dùng tay đập chúng; chúng đầy trong phòng. Ngoài ông già, một người khác ngủ trong góc đằng kia tiếng ngáy biểu lộ sự thoải mái, như thể anh ta nghỉ trưa một chút sau khi đã ăn uống no say. Linh mục cố gắng tính thời gian; từ khi ngài gặp tên ăn mày trên quảng trường đến nay là bao lâu? Chắc quá nửa đêm chưa lâu: còn nhiều giờ trước mặt.

Dĩ nhiên, đây là kết thúc. Nhưng dù sao, phải sẵn sàng với mọi chuyện, sẵn sàng, ngay cả để trốn thoát. Nếu Chúa muốn cho ngài trốn thoát, Chúa có thể cắt ngài đi ngay trước mặt đội hành quyết. Có thể tin tưởng vào lòng thương xót của Chúa. Nếu Chúa từ chối không cho ngài sự bình an, đó chắc

chấn là vì ngài còn có ích để cứu một linh hồn, linh hồn ngài hay linh hồn ai đó. Nhưng bây giờ, ngài có thể làm được điều gì tốt đây? Người ta truy lùng ngài; ngài không dám vào bất cứ làng nào, sợ rằng sẽ có người phải mất mạng vì ngài- và người đó có thể cũng đang mang tội trọng và chưa có thời gian ăn năn. Làm sao biết được có bao nhiêu linh hồn sẽ hư mất vì sự cứng đầu của ngài, vì ngài kiêu ngạo, vì ngài từ chối không chịu thua cuộc? Bây giờ ngài không còn dâng thánh lễ được nữa, ngài không có rượu. Rượu của ngài đã dùng đến giọt cuối cùng để giải khát cho ông cảnh sát trưởng. Thật phức tạp. Ngài sợ chết; ngài còn sợ hơn khi trời sáng, nhưng ngài cũng mong ngày đến vì như thế mọi việc sẽ đơn giản hơn.

Người đàn bà đạo đức thì thầm với ngài (bà đã cố gắng nhích lại gần ngài). “Thưa cha, con muốn xưng tội. Cha đồng ý không?”

“Ở đây sao! Không thể được. Còn đâu là bí mật toà giải tội.”

“Nhưng lâu quá rồi...”

“Làm việc đền tội đi. Phải tin vào lòng Chúa nhân từ, con ạ.”

“Nhưng con vẫn cảm thấy đau khổ...”

“Nhưng bà ở đây.”

“Không sao. Sáng mai, em con sẽ kiếm được tiền phạt cho con.”

Trong bóng tối, phía tường đối diện, trò chơi âm dật lại tái diễn; không thể nhầm được: những cử động, tiếng thở, tiếng rên. Bà đạo đức bực mình la lên:

“Sao họ không thôi đi, những người đáng ghét, đồ súc vật...”

“Trong tâm tưởng như thế này, con cũng không cần ăn năn tội.”

“Nhưng, xấu xa quá...”

“Đừng nghĩ như thế. Nguy hiểm lắm. Vì chúng ta sẽ thấy tội đẹp biết bao.”

“Đẹp a?” bà nói giọng ghê tởm. “Trong nhà tù này, trước mặt mọi người ở đây...”

“Rất đẹp. Các thánh nói đến cái đẹp của đau khổ. Nhưng chúng ta, tôi và bà, chúng ta không phải là thánh. Đối với chúng ta, đau khổ rất xấu xa; nó là mùi hôi hám, là đám người lúc nhúc, là đau khổ thể xác. Cái kia, trong góc kia, đối với họ là đẹp. Phải hiểu biết nhiều mới nhìn được sự việc như các thánh. Các thánh có cái nhìn rất tinh tế về cái đẹp, các ngài có thể nhìn với ánh mắt khinh bỉ sự ngu dốt và thô kệch của những người khốn khổ kia. Nhưng, chúng ta thì không có quyền.”

“Nhưng đó là tội trọng.”

“Làm sao biết được? Có thể. Nhưng với cha, con thấy đó, cha là linh mục xấu. Bằng kinh nghiệm, cha biết rằng Satan đã kéo theo biết bao nhiêu cái đẹp khi nó sa ngã. Không ai nói các thiên thần sa ngã là xấu. Ôi, họ cũng thanh thoát, đẹp, rạng ngời và...”

Tiếng rên lại cất lên biểu lộ sự khoái lạc không cưỡng lại được.

“Có thôi đi không,” người đàn bà nói, “thật đáng xấu hổ.”

Linh mục cảm thấy mấy ngón tay bấu vào đầu gối mình.

“Cách nào đó,” ngài nói, “chúng ta đều là tù nhân như nhau. Lúc này, cha thèm rượu, thèm hơn bất cứ cái gì, kể cả Chúa. Đó cũng là một tội.”

“Bây giờ tôi biết cha là linh mục xấu xa,” người đàn bà nói. “Trước đây tôi không muốn tin, nhưng bây giờ thì... Cha tỏ ra thiện cảm với mấy con heo đó. Nếu Đức Giám mục nghe cha nói...”

“Ôi, Giám mục của cha ở cách đây xa lắm.”

Ngài muốn nói đến ông cụ lúc này đang ở trên thủ đô, trong ngôi nhà bằng đá xấu xí, treo đầy tượng ảnh và ngày chủ nhật dâng lễ ở nhà thờ chính toà.

“Khi nào ra khỏi tù, tôi sẽ viết thư cho ngài...”

Ngài không nhịn được cười: bà kia quên rằng thời thế đã thay đổi.

“Nếu ngài nhận được thư bà,” ngài nói tiếp, “Đức cha sẽ ngạc nhiên vì thấy tôi còn sống.”

Nhưng rồi ngài lại lấy lại sự nghiêm trang. Khó động lòng xót thương với bà này còn hơn là với tên tạp chủng, tuần trước đã lẻo đẹo theo ngài như con chó săn. Trường hợp của người đàn bà nghiêm trọng hơn nhiều. Tên tạp chủng có những lý do để được tha thứ: nghèo đói, sợ hãi, nhục nhã.

“Cố gắng đừng ghét tôi,” ngài nói, “nên cầu nguyện cho tôi.”

“Cha chết đi càng sớm càng tốt.”

Trong bóng tối, ngài không thấy được bà, nhưng ngài còn ghi trong ký ức một số những khuôn mặt phù hợp với giọng nói này. Khi ta hình dung chi tiết khuôn mặt một người, ta bắt đầu thấy thương cảm họ... vì họ có cái gì đó giống hình ảnh Chúa... Nếu ta quan sát những nếp nhăn trên khoé mắt, hình dáng cái miệng, gốc tóc, ta không thể ghét được. Thù hận là trí tưởng tượng bị thất bại. Tự nhiên, ngài cảm thấy mình có trách nhiệm nặng nề với linh hồn bà này.

“Cha và cha Jô-sê,” bà nói tiếp, “chính những người như các cha làm cho người ta đi lầm đường ngay thật.”

Sau cùng, bà ta cũng có những lý do để được tha thứ như tên tạp chủng. Ngài hình dung ra loại phòng khách mà bà ngồi cả ngày trên chiếc ghế đu giữa những tấm hình gia đình, không bao giờ gặp ai.

“Bà không kết hôn à?” Ngài hỏi bà.

“Tại sao cha muốn biết?”

“Và bà cũng không bao giờ có ơn gọi đi tu?”

“Họ không tin con,” bà cay đắng trả lời.

“Tội nghiệp bà,” ngài thầm nghĩ, “bà không có gì hết, không gì hết. Nếu không, mình có thể tìm lời để an ủi bà...” Tuyệt vọng, ngài dựa lưng vào

tường, cẩn thận để không đánh thức ông già. Nhưng những lời thích hợp, ngài tìm không ra. Ngài đã mất hết tương quan với những hạng người như bà này. Ngày trước, ngài biết ngài phải nói gì; không một chút xót thương, ngài sẽ tìm ra một vài câu thật tầm thường. Bây giờ, ngài thấy vô ích: ngài là tội nhân và chỉ nói chuyện được với các tội nhân. Một lần nữa, ngài đã sai khi cố gắng xoá đi sự kiêu hãnh nơi người đàn bà. Để bà xem mình là một đấng tử đạo có khi lại hay hơn.

Ngài nhắm mắt và ngay lập tức ngài mơ. Người ta rượt đuổi ngài, ngài đứng trước cửa một ngôi nhà, gõ cửa, nhưng không ai mở; không ai trả lời... Có một từ khoá sẽ cứu được ngài, nhưng ngài quên mất. Trong tuyệt vọng, ngài thử may rủi một loạt từ: phô mai, trẻ em, California, Ngài, sữa, Veracruz. Chân ngài tê cứng, ngài quì xuống trên nền đá. Lúc đó, ngài biết tại sao ngài muốn vào nhà đó; ngài nhằm, không có ai rượt đuổi ngài cả. Con ngài đang hấp hối đang nằm bên cạnh ngài, mất rất nhiều máu, đây là nhà bác sĩ. Ngài đấm cửa thật mạnh và la: “Dù tôi có quên từ khoá, các người không có tim sao?” Con bé, trong cơn hấp hối, nhìn ngài với đôi mắt khôn ngoan của người lớn. “Ôi, đồ khốn,” nó nói, và ngài choàng dậy, khóc. Chắc là ngài chỉ thiệp đi có vài giây, vì người đàn bà đang tiếp tục kể lễ về ơn gọi của mình đã bị các nữ tu từ chối như thế nào.

“Cái đó làm bà đau khổ phải không?” ngài nói. “Tốt hơn là nên chịu đựng đau khổ như thế này hơn là vào đó và được sung sướng”

Vừa lúc thốt ra câu đó, ngài nghĩ: “Mình ngu quá! Mình nói gì vậy? Tại sao mình không nói cho bà một câu mà sau này bà sẽ ghi nhớ?” Ngài không muốn cố gắng nữa: nơi này cũng như mọi nơi khác trên trái đất, người ta tranh thủ mọi cơ hội để hưởng thụ hay để kiêu hãnh mặc cho nơi đó có xấu xa, bất tiện đến đâu. Người ta không bao giờ có thời gian để làm một cái gì đó đáng giá, và họ luôn mơ đến nơi nào đó.

Ngài không ngủ lại được: ngài lại thương lượng với Chúa. Lần này, nếu ngài thoát được ra khỏi tù, ngài sẽ chạy trốn. Ngài sẽ đi lên hướng bắc và vượt qua biên giới. Thành công của kế hoạch này xem ra quá phi lý và nó

chỉ giống như một chỉ dấu rằng ngài gây ra nhiều điều xấu (bởi cách sống của ngài) hơn là điều tốt (giải tội trong một vài lần hiếm hoi). Ông già cựa quậy trên vai ngài; đêm như bao trùm lấy họ. Bóng tối vẫn đặc quánh và không đâu có đồng hồ... dù để báo rằng đêm đang trôi qua. Cái giữ nhịp duy nhất trong đêm đen này là tiếng người đi tiểu vào xô.

Đột nhiên, ngài nhận ra một ròi hai khuôn mặt: ngài đã quên là sẽ có bình minh sắp lên, như thế ta quên là một ngày kia ta sẽ chết. Ý thức về thời gian trôi đi, về cuộc đời sẽ chấm dứt đột nhiên đến với ta vì một tiếng còi trong không khí, tiếng xe thẳng ken két. Tất cả những giọng nói chung quanh ngài bây giờ đã có hình hài... ngài không mấy ngạc nhiên: toà giải tội đã dạy cho ngài biết hình dáng của một giọng nói, cái môi mềm, cằm nhọn và cái tinh anh giả tạo trong mắt người đối diện. Ngài thấy, cách ngài vài bước, bà mộ đạo ngủ chập chờn, hai môi mỏng hé mở làm lộ những cái răng lớn, đáng như những bia mộ; ông già và tên yêng hùng trong góc, với cô bồ quần áo xốc xếch, nằm gác lên chân nó. Bây giờ, ngày đang đến và linh mục là người duy nhất không ngủ, trừ một thằng bé da đỏ ngồi chồm hồm gần cửa, khuôn mặt có vẻ vui thích như thế nó chưa bao giờ được ở với những người dễ chịu như thế. Bên kia sân, đã thấy rõ bức tường vôi trắng. Linh mục nghĩ rằng dù sao cũng phải chào vĩnh biệt mọi người: nhưng ngài không còn tâm trí để làm việc đó. Sự hư mất của ngài hình như không hiển nhiên bằng cái chết của ngài. “Một viên đạn,” ngài nghĩ, “sẽ bắn vào ngực, chắc trong nhóm hành quyết, cũng phải có người biết nhắm.” Sự sống sẽ lụi tàn trong một giây (theo cách người ta thường nói), nhưng cái đêm vừa qua đã cho ngài hiểu rằng thời gian tùy thuộc vào cái đồng hồ và sự thay đổi của ánh sáng. Thật ra, không ai biết được một giây đau đớn kéo dài bao nhiêu lâu. Đó có thể là thời gian trong luyện ngục hay là vĩnh cửu. Không biết tại sao, ngài sức nhớ đến một người ngày xưa ngài đã giải tội cho; người này sắp chết vì ung thư, cha mẹ anh ta đã muốn lấy vải che mặt anh ta lại vì mùi hôi từ trong nội tạng xông ra khủng khiếp. Đó không phải là một vị thánh. Trên đời này không có cái gì xấu như cái chết.

Ngoài sân, có tiếng gọi: “Montez!” Linh mục vẫn ngồi với hai chân tê cứng rồi nghĩ: “Bộ đồ này cũng không còn dùng được lâu.” Nó đã nhuộm phân trên nền nhà tù và từ bạn tù; ngài đã mua bộ này, không phải là không mạo hiểm, trong một cửa tiệm bên bờ sông, làm ra dáng như một anh nông dân có tham vọng muốn ngoi lên địa vị cao hơn. Rồi ngài nghĩ là ngài không còn cần dùng nó lâu nữa - ý nghĩ làm cho ngài giật mình giống như khi ta đóng cửa nhà lần cuối cùng. Giọng kia kiên nhẫn lặp lại “Montez.”

Ngài chợt nhớ là lúc này mình mang tên đó. Mắt ngài thôi nhìn bộ đồ đã bạc màu và hướng ra cửa nhà giam. Viên trung sĩ đang mở khoá. “Dậy thôi, Montez!” Ngài để trượt đầu ông già qua bên tường và cố gắng đứng dậy, nhưng chân ngài không vực nổi thân ngài.

“Mày định ngủ luôn hay sao?”

Trung sĩ càu nhàu: cái gì đó làm ông không hài lòng. Ông ta không thân thiện như hồi tối. Ông đá một người đang ngủ.

“Này, mấy người trong kia, dậy thôi. Ra ngoài sân!”

Chỉ có thằng bé da đỏ mau mắn chấp hành, lon ton chạy ra vẻ vui sướng khôn tả. Trung sĩ lại căn nhắc:

“Lũ heo! Chắc tụi bây muốn tao rửa mặt cho phải không. Thôi, Montez, đến đây.”

Hai chân tê cứng của ngài hồi sinh. Ngài bước ra cửa.

Lười biếng, khoảng sân thức dậy. Hàng người đứng chờ phiên rửa mặt nơi vòi nước duy nhất; một người bận áo len, quần đùi ngồi bệt trên nền đất, súng cầm tay.

“Ra sân rửa mặt đi,” trung sĩ la lên với đám tù nhân. Nhưng khi linh mục hợm bước tới, ông ta ngăn lại nói: “Không, Montez, mày không được ra.”

“Tôi không được ra sao?”

“Không, có việc khác cho mày.”

Linh mục im lặng chờ đợi trong khi những người khác nối đuôi nhau đi ra, đứng bên cửa, ngài nhìn xuống chân họ, ngài là sự cảm dỗ của họ. Không ai nói gì; chân một người đàn bà đi qua, đôi dép mòn vẹt. Ngài run lên vì sự bất lực của mình. Không ngừng lên, ngài nói nhỏ: “Cầu nguyện cho tôi.”

“Mày nói gì đó, Montez.”

Ngài không tìm ra được một lời nói dối: hai năm trốn tránh đã làm cạn kiệt cái kho bịp bợm của ngài.

“Mày mới nói gì đó, Montez?”

Đôi dép người đàn bà dừng lại. Giọng bà cất lên:

“Ông ta xin tiền.” Bà ta còn nói tiếp không thương tiếc: “Ông ta phải biết nhìn người chứ. Tôi có gì mà cho.”

Và bà ta bước đi, chân kéo lệt sệt.

“Ngủ ngon không, Montez?” Trung sĩ hỏi đùa.

“Không ngon lắm.”

“Phải tính trước chứ,” trung sĩ nói. “Cái đó dạy cho mày biết thế nào là nghiện rượu.”

“Vâng, đúng thế.”

Ngài tự hỏi những thủ tục ban đầu này sẽ kéo dài bao lâu.

“Thôi, vì mày đã tiêu hết tiền để mua rượu, mày phải lao động một chút để trả tiền lưu trú đêm vừa rồi. Bưng xô ra khỏi phòng, đừng làm rơi vãi. Trong tù này đã hôi hám lắm rồi.”

“Tôi phải mang đi đâu?”

Trung sĩ chỉ cửa nhà xí, bên kia vòi nước. “Khi nào xong, đến trình diện tao,” rồi ông tiếp tục ra lệnh cho khắp sân.

Linh mục cúi xuống xách cái xô đầy và nặng; ngài phải đi còm lưng băng qua sân, mồ hôi chảy vào mắt ngài. Ngài chùi mồ hôi và khi đã nhìn được,

ngài nhận ra trong hàng người đứng trước vòi nước, những khuôn mặt quen; mấy con tin. Có Miguel, ngài đã chứng kiến người ta bắt anh đi; ngài nhớ bà mẹ đã kêu khóc thế nào, sự mệt mỏi và cơn giận của viên trung úy trong tia nắng ban mai. Lúc đó, các con tin cũng thấy ngài: ngài đặt thùng xuống nhìn họ. Làm bộ không nhận ra họ thì cũng giống như một lời nài xin họ tiếp tục chịu đau khổ thay cho ngài. Miguel đã bị đánh: dưới mi mắt, có vết thương chung quanh ruồi đang vo ve như chung quanh cái cổ bị rách của con lừa. Rồi đoàn người tiến lên; mặt cúi xuống, các con tin đi qua nhường chỗ cho những khuôn mặt xa lạ. Trong im lặng, linh mục cầu nguyện: “Chúa ơi, xin gởi đến cho họ ai đó xứng đáng với đau khổ họ phải chịu.” Ngài cảm thấy thật bi hài khi họ phải hy sinh cho một linh mục nghiện rượu, cha của một đứa con hoang. Tên lính mặc quần đùi vẫn ngồi, lấy răng cắn mấy đầu ngón tay. Linh mục chợt cảm thấy như mình bị bỏ rơi vì các con tin hình như không nhận ra ngài.

Nhà xí chỉ là một cái hố trên gác hai tấm ván. Linh mục đổ cái xô rồi trở về khu nhà giam bên kia sân. Có sáu phòng, ngài tuần tự xách xô này đến xô kia. Có lúc, ngài phải dừng lại để ói. Rồi ngài lại tiếp tục. Rồi ngài cũng đến phòng cuối cùng: phòng này chỉ có một người, đang ngồi tựa lưng vào tường; ánh mặt trời chỉ giọi đến chân. Ruồi nhặng bay quanh đống đồ ói. Linh mục cúi xuống xách xô thì người kia cũng vừa nhìn lên và nhìn ngài: nó có hai cái răng nanh thò ra...

Linh mục giật mình, làm đổ nước tiểu ra ngoài.

“Hượm đã,” tên tạp chủng nói giọng buồn buồn quen thuộc, “đừng làm việc đó ở đây. Tao không phải là tù,” nó hãnh diện giải thích, “tao là khách mời.”

Linh mục phác một cử chỉ như là xin lỗi - ngài sợ phải nói - và lùi lại.

“Đợi đã,” tên tạp chủng ra lệnh, “đến đây.”

Vị linh mục vẫn đứng yên gần cửa, gần như quay lưng lại.

“Đến đây,” tên tạp chủng lặp lại. “Ông là tù, phải không? Tôi, tôi là khách mời của tỉnh trưởng. Ông muốn tôi kêu cảnh sát không? Làm theo lệnh tôi: đến đây.”

Hình như cuối cùng Chúa cũng quyết định. Linh mục tiến tới đứng gần hai cái chân trần, tay xách xô; tên tạp chủng từ trong bóng tối nhìn ngài và hỏi giọng vừa ngang ngạnh vừa lo âu:

“Ông làm gì ở đây?”

“Tôi làm vệ sinh.”

“Ông biết tôi muốn nói gì?”

“Tôi bị bắt vì trên người có chai rượu,” linh mục trả lời.

“Tôi nhận ra ông rồi,” tên tạp chủng nói, “tôi không tin mắt mình, nhưng khi nghe giọng ông nói...”

“Tôi không tin...”

“Cái giọng linh mục đó mà,” nó nói vẻ ghê tởm. Nó như một con chó, tự nhiên xù lông trước một con chó khác giống.

Linh mục đặt xô xuống. Ngài nói để kéo dài thời gian, không hy vọng gì:

“Ông say rồi.”

“Chỉ có bia, bia, bia,” tên tạp chủng nói. “Không có gì khác. Họ đã hứa hẹn với tôi đủ điều, nhưng không tin họ được. Làm như tôi không biết ông cảnh sát trưởng thu dấu cả một kho rượu...!”

“Tôi phải đi đổ xô.”

“Nếu ông nhúc nhích, tôi la lên đó. Tôi có nhiều ý trong đầu,” tên tạp chủng rít lên.

Linh mục đứng im lặng, không thể làm gì khác. Tính mạng ngài tùy thuộc con người này: một màn kịch phi lý.

“Ông hãy hiểu cho tôi,” tên tạp chủng phân trần, “tôi ở đây sướng lắm... ăn ngon, bia bọt, bạn bè và mái nhà này không dột. Đừng nói với tôi sau này sẽ ra sao, tôi biết: họ sẽ đá tôi ra như đá một con chó, như con chó.” Giọng nó rít lên lạnh lạnh vì tức giận. “Tại sao họ giam ông ở đây? Đó là cái tôi muốn biết. Có vẻ khó hiểu. Việc của tôi là phải tìm cho ra ông, phải không? Ai sẽ được tiền thưởng nếu họ đã bắt được ông rồi? Ông cò, tôi không lạ gì... hay ít nhất cũng là thằng trung sĩ chó đó.”

Nó suy nghĩ, vẻ đau khổ: “Thời này, không tin ai được.”

“Và cũng có tên áo đỏ,” linh mục nói thêm.

“Tên áo đỏ?”

“Vâng, người đã bắt tôi.”

“Mẹ Chúa ơi,” tên tạp chủng la lên. “Họ đều là người được ông tình trường ưu ái.”

Hắn nhìn vị linh mục, đôi mắt cầu khẩn:

“Ông là người có học, ông khuyên tôi nên làm gì?”

“Đó là tội trọng.”

“Tôi không muốn nói đến chuyện đó. Vấn đề tiền thưởng kia. Ông thấy không, cho đến khi nào họ chưa biết gì, tôi còn được ở đây tùy thích. Một vài tuần nghỉ ngơi, có chết ai đâu. Và ông thì không trốn đi đâu xa được. Tốt hơn, tin tôi đi, nếu tôi tóm được ông ngoài nhà tù này, trong phố chẳng hạn hay bất cứ đâu đó... Như thế, sẽ không ai có quyền...”

Nó hung hăng nói thêm: “Khi người ta nghèo, phải tính toán chứ.”

“Tôi nghĩ rằng,” linh mục nói, “dù ở đây, ông cũng được chút tiền thưởng.”

“Chút tiền thưởng, tại sao không phải là tất cả?”

“Cái gì đây,” viên trung sĩ xuất hiện trên ngưỡng cửa và hỏi.

“Ông ta muốn,” linh mục trả lời chậm chậm, “ông ta bắt tôi lau dọn những gì ông ta đã ói ra. Tôi nói là ông không ra lệnh cho tôi làm...”

“Ồ không, anh ta là khách mời,” trung sĩ nói. “Phải đối xử tốt với anh ta. Hãy làm như anh ta yêu cầu.”

Tên tạp chủng nở nụ cười xun xoe. “Và một chai bia nữa thì sao, ông trung sĩ?”

“Đợi đã,” trung sĩ trả lời, “trước hết mày phải đi quanh thành phố một vòng.”

Linh mục xách xô lên và để cho họ ba hoa với nhau. Hình như có họng súng đang dí vào sau lưng ngài; ngài đi vào nhà xí và đổ cái xô. Sau đó, ngài ra ngoài sáng... Mũi súng bây giờ chĩa vào ngực ngài. Hai người đang nói chuyện trước cửa nhà tù. Linh mục đi qua sân: họ nhìn ngài đi tới. Trung sĩ nói với tên tạp chủng: “Nếu mày đau gan và mày không thấy đường thì mày dọn chỗ ói này đi. Mày không làm được sao...”

Sau lưng trung sĩ, tên tạp chủng nháy mắt với ngài, vẻ đồng lõa. Bây giờ cái sợ đã qua, ngài chỉ thấy hối tiếc. Đó là phán quyết của Chúa. Ngài phải tiếp tục sống, tiếp tục quyết định, có sáng kiến và lên kế hoạch.

Ngài phải mất thêm nửa giờ để chùi rửa nhà bằng cách dội những thùng nước lên nền nhà; ngài nhìn người đàn bà đạo đức bước ra đi - có lẽ là mãi mãi - dưới cái cửa vòm lớn nơi có em bà đang mang tiền phạt đến: cả hai chị em đều mang những chiếc khăn choàng đen giống như những món hàng bán hạ giá ngoài chợ, những đồ vật cứng và khô. Rồi ngài báo cáo với trung sĩ về công việc của mình. Ông trung sĩ đi khám xét lại các phòng, phê bình và yêu cầu ngài dội thêm nước, rồi bỗng nhiên, hình như mệt mỏi với cái công việc này, ông bảo linh mục đi tìm ông cò mà xin phép ra trại. Vị linh mục lại phải ngồi thêm một giờ nữa trên ghế dài trước cửa văn phòng ông cò để nhìn viên lính canh uể oải đi lui đi tới dưới trời nắng gắt.

Sau cùng, rồi người ta cũng cho ngài vào, không phải ông cảnh sát trưởng ngồi đó mà là ông trung úy. Linh mục đứng chờ, không xa bức hình của ngài

ghim trên tường bao nhiêu. Ngài chỉ đưa một cái nhìn lo âu và ngấn ngùi lên miếng báo cũ, rồi nghĩ bụng: “Không giống mình chút nào”. Ngài đã là một con người không ai chịu được! ... và dù sao, lúc đó ngài cũng sống trong tình trạng tương đối vô tội. Đó lại cũng là một bí ẩn khác: nhiều khi những tội nhẹ - nóng giận, nói dối, tự đắc, những lỡ lầm - còn làm cho ta xa rời ân sủng còn hơn là những tội trọng nặng nề nhất. Trong cái vô tội của ngài ngày đó, không có chỗ cho tình yêu! nhưng bây giờ, sự sa đoạ lại dạy cho ngài...

“Sao,” viên trung úy hỏi, “đã chùi nhà sạch chưa?” Rồi không rời mắt khỏi mấy tờ hồ sơ, ông nói thêm: “Nói với trung sĩ lấy cho tôi hai mươi bốn người, súng ống đầy đủ, trình diện sau hai phút.”

Ông nhìn vị linh mục và lơ đãng nói: “Còn ông, ông đợi gì nữa?”

“Thưa ngài, dạ đợi được cho phép về ạ.”

“Tôi không phải là ngài. Phải tập làm quen gọi cho đúng. Ông đã bao giờ ở tù chưa?” Ông ta nói giọng nhát gừng.

“Chưa bao giờ.”

“Ông tên Montez phải không? Hình như bạn này tôi gặp quá nhiều người mang tên này. Bà con với ông à?”

Ông ta lại nhìn ngài chăm chú, như thể ông nhớ đến cái gì đó.

“Một người bà con với tôi mới bị bắn ở Conception,” linh mục vội vàng giải thích.

“Đó không phải lỗi tại tôi.”

“Tôi chỉ muốn nói là chúng tôi giống nhau lắm. Ba chúng tôi là anh em song sinh. Sinh cách nhau một giờ. Tôi nghĩ là ngài...”

“Nhưng tôi nhớ hình như ông ta khác kia. Cao, gầy, vai hẹp...”

“Có thể đó chỉ là...”

“Ôi, dù sao tôi cũng chỉ thấy ông ta có một lần.”

Hình như ông trung úy cũng đang bị lương tâm dày vò. Khuôn mặt ông trở nên suy tư, hai bàn tay rúm nắng của người da đỏ lúng túng lật từng tờ giấy.

“Ông đi đâu bây giờ?” trung úy hỏi.

“Có trời mới biết.”

“Các ông thật giống nhau! Các ông không bao giờ biết sự thật cả: Trời không biết gì hết.”

Một con vật gì đó, không lớn hơn một hạt bụi, chạy ngang trên tờ giấy đặt trước mặt ông: ông lấy tay dí lên và hỏi:

“Ông không có tiền nộp phạt, phải không?” Mắt ông ta nhìn theo một con vật bé xíu khác đang chạy trốn. Trong cái nóng này, sự sống lúc nhúc.

“Dạ không có.”

“Rồi ông sinh sống thế nào?”

“Làm việc gì đó...”

“Ông già rồi đó.”

Ông ta đột nhiên cho tay vào túi quần và rút ra đồng năm pesô.

“Cầm lấy,” ông nói, “đi đi. Đừng bao giờ gặp lại mặt tôi nữa nhé. Hiểu không?”

Quá bất ngờ, linh mục nắm chặt đồng tiền: giá một thánh lễ.

“Ông là người tốt.”

VIII

Sáng sớm, ngài bơi qua sông và trèo lên bờ bên kia. Ngài không nghĩ sẽ gặp ai ở đây. Ngài tìm thấy ngôi nhà, nhà kho mái lợp tôn, cột cờ không có cờ; ngài nghĩ rằng người Anh thường cuốn cờ vào lúc hoàng hôn và hát bài *God save the King*. Ngài cẩn thận vòng qua nhà kho, cánh cửa không khoá mở ra. Ngài bước vào bên trong, trong cái bóng tối trước đây đã cứu ngài, mấy tuần rồi nhỉ? Ngài không nhớ gì cả. Ngài chỉ nhớ là lúc đó còn lâu mới tới mùa mưa; nhưng bây giờ, mưa đã bắt đầu. Trong một tuần nữa, chỉ còn máy bay là bay qua được các dải núi.

Ngài lấy chân thăm dò nền đất: ngài đói quá (từ hai ngày nay, ngài không có gì ăn). Một hai trái chuối cũng đỡ khổ hơn là không có gì: nhưng không có, không có trái nào. Có lẽ vừa mới đến ngày bốc chuối lên tàu. Ngài đứng một lúc trên bục cửa cố gắng nhớ lại những gì cô bé đã nói: vắn morse, cửa sổ phòng cô bé. Bên kia khoảng sân bụi bặm màu trắng nhợt nhạt, ánh mặt trời phản chiếu trên màn kim loại ngăn ruồi. Điều đó làm ngài sức nhớ tới chạn thức ăn trống trơn. Ngài bắt đầu lo lắng lắng nghe: không động tĩnh gì; ngày mới không được báo hiệu bằng tiếng mở cửa đầu tiên rít lên trên nền xi măng, tiếng móng vuốt chó cào nhà, tiếng gõ cửa. Không nghe gì hết, không gì hết.

Mấy giờ rồi? Từ đêm tối đến khi có ánh sáng là bao lâu? Ngài không ý thức được: thời gian có tính đàn hồi, nó căng ra cho đến lúc bứt ra. Có lẽ còn khá sớm... có lẽ sáu... bảy giờ... Ngài chợt nhận ra ngài đã mong con bé biết bao nhiêu. Cô là người duy nhất có thể giúp ngài mà bản thân không bị nguy hiểm. Nếu ngài không thể vượt qua dải núi trong hai ba ngày tới, ngài sẽ sập bẫy... Tốt hơn là nên ra tự thú với cảnh sát. Vì làm sao ngài có thể

sống sót trong mùa mưa này mà không có thức ăn hay nơi trú ẩn? Mọi sự có lẽ đã nhanh gọn hơn nếu họ nhận diện được ngài ở đồn cảnh sát: tránh được biết bao nhiêu phiền phức! ... Đột nhiên, ngài nghe có tiếng động, như thể hy vọng đang rụt rè trở lại, một tiếng rên, một tiếng cào, đó là cái mà người ta gọi là bình minh... những âm vang của sự sống. Đói lả, ngài ngồi trên bực cửa chờ đợi.

Hy vọng đến dưới hình dạng một con chó đang lết băng qua sân, một con vật xấu xí kinh khủng, hai tai trĩu xuống, một chân què. Nó chậm chậm tiến tới, mấy rё xương sườn lộ ra như bộ xương trưng bày ở viện bảo tàng Khoa học Tự nhiên. Rõ ràng là nó cũng chẳng có gì ăn từ lâu, và người ta đã bỏ rơi nó.

Khác với linh mục, con chó còn giữ được hy vọng: hy vọng là cái bản năng mà chỉ có lý trí mới thắng được. Loài vật không biết tuyệt vọng. Nhìn con vật bị thương tiến đến, ngài có ý nghĩ là màn trình diễn ngài đang chứng kiến lặp lại hàng ngày, có lẽ đã từ nhiều tuần nay: đó chỉ là màn trình diễn thường nhật, lúc sáng sớm, mà trong những vùng văn minh đó là tiếng chim hót. Con chó mệt nhọc trườn lên hiên và bắt đầu lấy chân cào cửa, mõm dán vào một khe hở; có thể nói nó đang hít chút khí thừa của những căn phòng bỏ trống. Đột nhiên nó mất kiên nhẫn và bắt đầu khóc, rồi vẫy đuôi như thể nó đã nghe cái gì đó động đậy ở bên trong. Sau cùng nó tru lên.

Bây giờ thì linh mục không còn chịu đựng được màn kịch; ngài hiểu màn kịch có ý nghĩa gì và ngài nghĩ tốt hơn là nên tự mình nhìn xem. Ngài băng qua sân và con chó khó nhọc ngoái đầu lại; giống như một con chó săn, nó sủa. Ngài không phải là người nó trông đợi; nó trông đợi những người quen; nó đợi cái thế giới quen thuộc của nó trở lại.

Ngài nhìn qua cửa sổ; có thể đây là phòng cô bé. Tất cả đã được dọn đi, chỉ trừ những vật hư hỏng hay vô dụng. Một thùng giấy vụn và một cái ghế gãy. Trên tường vôi trắng, còn một cái đinh ở đó có thể đã có treo một tấm gương hay một bức tranh.

Con chó lết dọc hành lang và sủa. Bản năng giống như nghia vụ, người ta có thể cho là nó trung thành. Ngài tránh con chó bằng cách đi vòng ra sân: nó không đủ sức quay lại để đi theo ngài. Ngài đẩy cửa: cửa không khoá. Một tấm da cá sấu xấu treo trên tường. Ngài nghe tiếng thờ phía sau và quay lại: con chó đã đặt hai chân lên bực cửa, nhưng nó không sợ ngài nữa. Nó thấy ngài đã làm chủ. Nó nhọc nhằn tiến lên từng bước.

Linh mục mở cửa bên trái, có lẽ là phòng ngủ; trong góc vường vãi những chai thuốc cũ, trong một vài chai còn lại chút cặn màu sáng. Có thuốc nhức đầu, bao tử, thuốc uống trước và sau khi ăn. Nếu chỉ nhìn số chai thuốc, chắc ai đó bị bệnh nặng. Bên cạnh, một cái lược gãy và một nùi tóc rối, tóc màu hung đốm bạc và bụi bặm. Ngài nghĩ đây chắc là mẹ con bé.

Ngài đi qua một phòng khác, cửa sổ có lưới sắt nhìn ra sông. Đây có lẽ là phòng khách, vì còn để lại một bàn chơi cờ - cái bàn xếp giá chỉ vài bảng và người ta không nhọc công mang đi... Bà mẹ hấp hối sao? Ngài tự hỏi. Có lẽ họ bỏ mùa màng đi lên thành phố nào đó có bệnh viện. Ngài đi qua phòng khác: phòng này ngài đã thấy khi đứng bên ngoài, phòng con bé. Ngài buồn phiền lục lọi trong giỏ giấy, cảm tưởng như ngài đang sắp xếp phòng người quá cố, để vứt bỏ những kỷ niệm đau lòng.

Ngài đọc: “Từ đó, nguyên nhân cuộc chiến tranh độc lập Mỹ được người ta gọi là Trận chiến trà Boston.” Hình như đây là một phần bài luận văn được viết cẩn thận với nét chữ tròn, lớn. “Nhưng, nguyên nhân chính của xung đột (viết sai chính tả, gạch đi, viết lại) là vấn đề buộc những người không có đại diện ở nghị viện phải đóng thuế có hợp pháp không.” Đây có lẽ là giấy nháp, có qua nhiều chữ viết chèn vào. Ngài lật một tờ khác trong đó có tên những Whigs và Tories. Ngài không hiểu gì cả. Một cái gì như một tấm khăn tay rơi xuống sân: một con điều hâu. Linh mục tiếp tục đọc: “Nếu năm người gặt hai mẫu lúa trong năm ngày, trong một ngày, hai người sẽ gặt được bao nhiêu diện tích?” Một đường kẻ rõ ràng gạch dưới đề bài, rồi những bài tính, một lô một lốc những con số nhưng không cho một kết quả nào; tờ giấy bị vò nhàu, vứt vào sọt rác gợi nhớ đến cái nóng, sự mệt mỏi, sự nóng vội. Ngài hình dung con bé đang bỏ bài tập này không thương tiếc:

ngài như thấy khuôn mặt cô bé, hai bím tóc đuôi gà. Ngài nhớ lại cách cô bé đã thề sẽ không bao giờ tha thứ cho ai hành hạ ngài... Và ngài nhớ lại con gái của mình bên đồng rúc.

Ngài đóng cửa cẩn thận như thể không cho ai đó thoát ra. Ngài nghe tiếng con chó gầm gừ đầu đó, và ngài thấy nó trong bếp: nó nằm dáng hung dữ, nhe răng, nó đang giữ một cục xương. khuôn mặt một người da đỏ xuất hiện sau lưới cửa sổ, như một thứ người ta treo để phơi khô... Nó đang đau đáu nhìn cục xương. Nó ngược nhìn lên khi linh mục bước vào bếp, rồi đột ngột biến mất như thể nó chưa bao giờ có ở đó. Linh mục cũng nhìn cục xương.

Cục xương còn nhiều thịt: một đám ruồi bay quanh mõm con chó và bây giờ khi tên da đỏ đã biến dạng, nó nhìn vị linh mục. Họ là những đối thủ. Linh mục bước tới và dùng chân đá nó hai lần: “Đi đi, đi đi! ... Nhưng con vật không nhúc nhích, nó nằm dài, gầm gừ; chút sức kháng cự ít ỏi còn lại dồn cả lên hai mắt vàng khè. Những con mắt hận thù trên giường hấp hối. Linh mục cẩn thận tiến lại gần. Ngài sợ con chó sẽ lồng lên cắn, nhưng con vật khốn khổ này không làm gì được. Người ta như thấy trong mắt nó cái đói khát, hy vọng, hận thù.

Linh mục giang tay ra nắm lấy khúc xương và lũ ruồi bay lên. Con chó thôi gầm gừ, nằm chờ. “Này, này,” linh mục nói giọng mơn trớn. Rồi ngài làm bộ bỏ đi, không quan tâm tới khúc xương: ngài đọc thầm một câu trong sách lễ, làm như không quan tâm. Rồi ngài đột ngột quay lại. Con chó không rời mắt khỏi ngài. Nhìn cái màn kịch vụng về ngài đang diễn.

Giận dữ vì một con chó hoang dám dành chút thức ăn duy nhất có ở đây, ngài bắt đầu chửi nó với những câu nói thô tục ngài đã vô tình học được ở các quán giải khát. Trong tình huống khác, ngài sẽ ngạc nhiên thấy mình nói những câu đó thật dễ dàng như thế. Ngài bật cười: con người đứng đắn là thế đó! Dành khúc xương với con chó. Nghe tiếng ngài cười, con chó hoảng sợ, nó cụp tai lại. Nhưng linh mục không thấy thương xót chút nào: sự sống của con chó so sánh với sự sống của một con người sao được. Ngài quay lại kiểm cái gì để ném nó. Nhưng gian bếp trống trơn. Người ta chỉ để lại cục

xương này thôi... có lẽ để cho con chó. Ngài hình dung cô bé đã chợt nhớ ra điều này trước khi ra đi với bà mẹ đau yếu và ông bố điên loạn. Ngài nghĩ lúc nào con bé cũng chu đáo trong mọi việc. Ngài chỉ tìm được cái rổ kim loại để đựng rau.

Ngài đi về phía con chó và đánh một cú vào mõm nó. Không nhúc nhích, con chó cố gắng ngoạm cái rổ. Ngài đánh mạnh hơn và con chó cắn chặt cái rổ đến nỗi ngài phải cố giằng lại. Ngài đánh nó nhiều cái trước khi nhận ra rằng con chó phải cố gắng lắm mới nhúc nhích được; nó không thể tránh những cú đánh nhưng cũng không muốn bỏ rơi cục xương, nó chỉ biết chịu đựng. Hai con mắt vàng khè, sợ hãi, nghi ngại nhìn ngài.

Lúc đó linh mục thay đổi phương pháp: ngài dùng cái rổ làm cái rọ mõm để tránh đụng vào răng con chó rồi cúi xuống lượm cục xương. Con chó cố gắng lấy chân giữ lại nhưng rồi bỏ cuộc. Ngài bước lui một bước... Con chó tuyệt vọng đuổi theo ngài rồi nằm vật xuống đất. Linh mục đã thắng: ngài đã được cục xương. Con chó không buồn sửa.

Linh mục cắn một chút thịt sống và bắt đầu nhai: chưa bao giờ ngài lại thấy thức ăn thơm ngon đến thế và ngài thấy sung sướng, nhưng cũng có chút trắc ẩn. Ngài nghĩ: “Mình sẽ ăn đến đây và để cho con chó phần còn lại.” Trong đầu, ngài làm dấu trên cục xương và cắn miếng thứ hai. CƠn buồn nôn ngài đã chịu từ mấy giờ trước nhường chỗ cho một cảm giác đói thật sự. Ngài tiếp tục ăn, con chó tiếp tục nhìn ngài. Con chó có vẻ như không giận ngài, bây giờ cuộc tranh giành đã chấm dứt; nó nằm đập đuôi xuống đất, hy vọng. Linh mục ăn đến chỗ đánh dấu, nhưng bây giờ, cái đói trước đây không phải là đói thật; bây giờ mới thiệt sự đói đây. Nhu cầu con người lớn hơn nhu cầu con chó. Ngài sẽ để dành cho nó chỗ khớp xương. Nhưng khi ăn đến đó, ngài ăn luôn chút thịt còn lại; dù sao thì con chó có răng, nó sẽ gặm xương. Ngài ném cho nó khúc xương và đi ra.

Ngài lại đi một vòng quanh các phòng trống. Một đôi giày rách, mấy chai thuốc, bài làm về cuộc chiến độc lập Mỹ... không có gì làm cho ngài hình dung được nguyên nhân khiến họ phải ra đi. Ngài bước ra hành lang và qua

khoảng trống giữa hai tấm ván một cuốn sách nằm trong đồng gạch. Từ một tháng nay, ngài không thấy cuốn sách nào. Trong khung cảnh thối rữa này, giữa mấy chân cột, hiện hữu lời hứa cho một cuộc sống tốt đẹp hơn: cuộc sống trong nhà riêng, máy thu thanh, kệ sách, giường ngủ mỗi tối và bàn ăn. Ngài quì xuống lượm cuốn sách lên; ngài chợt nhận ra rằng, sau cuộc tranh đấu dai dẳng này, khi ngài đã vượt qua núi, qua bên kia biên giới, ngài cũng còn hưởng thụ được cuộc sống.

Cuốn sách tiếng Anh, nhưng, sau những năm học trong chủng viện Mỹ, ngài có thể đọc sách tiếng Anh, tuy có đôi chút khó khăn. Và cho dù ngài không thể hiểu một chữ nào, thì đó cũng là một cuốn sách. Cuốn sách có tựa đề: “Kho tàng trong năm chữ: Biên niên thi ca Anh,” và trên trang bìa có dán nhãn: “Phần thưởng cho... rồi đến tên Coral Fellows viết bằng tay... vì khả năng viết luận văn tiếng Anh tốt, lớp ba.” Cái nhãn trang trí bằng một huy hiệu kỳ bí ở đó có hình sư tử có cánh, lá sồi và một going chữ tiếng La tinh: *Virtus laudate crescit*, và một chữ ký có con dấu cao su: *Henry Beckley, B. A. Giám đốc trường hàm thụ tư thực*.

Linh mục ngồi trên bậc thềm. Im lặng khắp nơi; sự sống đã trốn khỏi trại chuối, gia đình đã biến mất, chỉ có mấy con diều hâu là chưa tuyệt vọng. Tên da đỏ hâu như chưa bao giờ hiện hữu. “Sau khi ăn, cũng nên đọc một chút,” vị linh mục hài hước nghĩ. Ngài lật sách ra. Coral... con bé tên Coral. Ngài nhớ đến những cửa hàng ở Veracruz bán đầy san hô, thứ đá cứng màu hồng và dòn mà người ta thường hay mua cho trẻ con - tại sao thì không biết- khi chúng rước lễ lần đầu.

I come from haunts of cool and hewn

I make a sudden sally

And sparkle out among the fern

To bicker down a valley.

Bài thơ tối nghĩa: nhiều chữ giống như quốc tế ngữ. Thi ca Anh là thế sao, linh mục nhủ thầm. Kỳ lạ thật. Chút kiến thức về thơ ngài có, luôn có những

vấn đề như hấp hối, ăn năn và hy vọng. Bài thơ kết thúc với chút triết lý:

For men may come and men may go

But I go on for ever.

Cái tầm thường và thiếu chính xác của cụm từ “for ever” làm ngài hơi chột dạ. Bài thơ như thế này không nên cho trẻ con đọc. Con quạ cần thận đi băng qua sân như một con ma bụi bặm: thỉnh thoảng nó bay là là sát đất và đậu lại cách đó hai mươi mét. Linh mục tiếp tục đọc:

Come back, come back, he cried in grief,

Across the stormy water:

And I'll forgive your Highland chief,

My daughter, O my daughter!

Đoạn này xem ra cảm động hơn, dù cho cũng như bài trước, bài này không nên cho trẻ con đọc. Ngài cảm nhận một nỗi đau trong lời thơ của người xa lạ; ngồi đây, trong sự cô tịch này, ngài lẩm nhẩm: “Ôi con gái, con gái của ta!” như thế trong lời thơ chứa đựng tất cả sự ăn năn, nhớ nhung, tình yêu bất thành và đau khổ.

Một điều làm ngài thấy lạ: từ cái đêm ngọt ngào trong nhà tù, giữa những con người đó, ngài đã sống trong một vùng hoang mạc như thể ngài đã chết ở đó, đầu ông già tựa vào vai và bây giờ ngài lang thang trong cõi lâm bô, không tốt, không xấu... Sự sống đã rời đi, không phải chỉ ở trại chuổi này. Khi mưa giông trút xuống, ngài chạy vào một căn nhà để nấp và ngài chắc chắn là sẽ không có ai ở đó.

Những căn chòi đột nhiên hiện ra, chao đảo trong ánh sáng của tia chớp, rồi biến mất trong bóng tối đầy tiếng sấm. Mưa chưa đến: mưa như những bức màn từ vịnh Campêche, tiến vào đất liền, quét qua toàn tỉnh. Giữa những tiếng sét, ngài nghe tiếng mưa ào ào hướng về phía núi rất gần ngài... Mưa chỉ cách đây chừng hai mươi, hai mươi lăm cây số.

Ngài vào chòi thứ nhất; cửa mở; trong ánh sáng lung linh của sấm chớp, ngài không thấy có bóng người, đúng như ngài dự đoán. Chỉ có một đồng bấp, và cái gì đó màu xám đang động đậy... có lẽ là một con chuột. Ngài lao qua chòi bên cạnh, cũng như thế (chỉ có bấp). Có thể nói con người đã tránh xa ngài, và ai đó đã quyết định rằng từ đây ngài sẽ phải đơn độc, tuyệt đối đơn độc. Trong khi ngài đứng đó, mưa đã tiến đến khu rừng thưa. Nó từ trong rừng tiến ra như một màn khói trắng dày đặc, rơi xuống rồi đi qua phía bên kia: giống như quân địch thả hơi độc một cách có hệ thống lên một vùng đất để không sinh linh nào có thể trốn thoát. Mưa lan rộng ra và kéo dài: địch thủ đã rút đồng hồ đếm giờ, vì nó biết, dù chỉ xê xích một giây, sức chịu đựng của lá phổi con người. Mái chòi chịu được nước một lúc, nhưng rồi nước cũng thấm qua... Các cành cây dùng làm mái kê răng rắc dưới sức nặng của nó rồi rời ra; nước mưa rơi xuống trên chực chỗ và chảy thành dòng đen ngòm. Bỗng nhiên, mưa dứt và nước nhỏ giọt từ mái nhà. Mưa đi xa hơn cùng với tiếng sấm sét như thế để hộ tống. Trong vài phút, mưa sẽ đến dải núi: một vài trận dữ dội như thế này nữa và đường đèo sẽ không đi được.

Linh mục đã đi cả ngày và ngài rất mệt. Ngài kiếm nơi khô ráo để ngồi nghỉ. Nhờ ánh chớp, ngài thấy được khu đất trống: chung quanh ngài, chỉ có tiếng nước mưa tí tách làm xáo trộn sự yên tĩnh. Gần như là bình an, dù không hẳn thế. Để cảm thấy an bình, cần có sự hiện diện của người khác: sự cô độc của ngài hàm chứa sự đe dọa của những tai ương sắp đến. Không hiểu sao, ngài nhớ lại một ngày trời mưa trong chủng viện bên Mỹ: kính cửa sổ của thư viện mờ hơi nước do lò sưởi tạo ra, những giá sách cao ngất, và một người, một thanh niên từ Tuscon đến dùng tay vẽ những chữ cái lên mặt kính... đó là bình an. Bây giờ, ngài nhìn sự bình an từ bên ngoài, không thể tin được là một lúc nào đó ngài sẽ gặp lại sự bình an. Ngài được tạo dựng cho thế giới của ngài, thế giới này đây: những căn chòi trống tàn tạ, mưa băng ngang qua khoảng trống, và cái sợ lại nổi lên trong lòng ngài... vì sau cùng, ngài chợt nhận ra rằng không phải chỉ có mình ngài.

Bên ngoài, có ai đó động đậy. Tiếng bước chân rời ngưỡng hần. Ngài ngồi yên chờ đợi; phía sau ngài, nước từ trên mái giọt xuống. Ngài nhớ đến tên tạp chủng đang truy đuổi quanh thành phố, chân trần và cố tìm một lý lẽ vững chắc cho sự phản bội của mình. Một khuôn mặt đang quan sát ngài qua khe hở của căn chòi. Ngài giật mình: khuôn mặt của một bà già, nhưng với người da đỏ, ta khó đoán... Có lẽ bà ta chưa đến hai mươi tuổi. Ngài đứng dậy bước ra; bà ta bắt đầu chạy, vụng về vì cái váy nặng nề giống như cái bao bố, hai lọn tóc bay trong gió. Hình như sự cô tịch chỉ được phá bỏ bởi những thị kiến khó tin này, bởi những sinh vật có thể nói là trở về từ thời đồ đá, khuôn mặt chợt hiện, chợt biến.

Ngài thấy một cơn tức giận trào lên: Ngài sẽ không cho phép khuôn mặt này mất dạng. Ngài đuổi theo người phụ nữ qua khu rừng thưa, lộ bì bõm trong những vũng nước; nhưng người đàn bà chạy nhanh hơn và đã tới bìa rừng trước ngài. Bà ta đi vào đó và ngài biết rằng có cố công tìm kiếm cũng vô ích. Ngài trở về căn lều gần nhất, không phải là cái mà ngài đã trú mưa, nhưng cái này cũng trống trơn. Điều gì đã xảy ra cho dân làng ở đây? Ngài không phải không biết là những khu nhà như thế này chỉ dùng tạm thời, người da đỏ canh tác trên một khu đất nhỏ, khi đất đã hết màu mỡ, họ chuyển đi nơi khác vì họ chưa biết luân canh; nhưng khi nào đổi chỗ ở, họ cũng mang bắp theo. Nhưng lần này, hình như họ bị bạo lực hay bệnh tật gì đó xua đuổi. Ngài đã từng biết những cuộc chạy trốn như thế, khi có dịch bệnh, và cái kinh khủng là khi di chuyển như thế, họ mang mầm bệnh theo; đôi lúc, họ rất sợ, nhưng nhẹ nhàng, kín đáo, sự di chuyển của họ không gây ồn ào. Linh mục quay lại nhìn ra khoảng trống và thấy người đàn bà da đỏ đang quay lại phía cái lều ngài đã trú mưa trước đây. Ngài gọi bà giọng quyền uy và tiếng gọi của ngài làm cho bà ta lại quay lại phía rừng... bước chân nặng nề và vụng về của bà làm cho ta nhớ đến bước đi của con chim bị gãy cánh... Lần này, ngài làm bộ như không đuổi theo nữa và trước khi đến bìa rừng, bà nhìn về phía ngài; ngài chậm chậm bước về căn lều lúc trước: nhìn lại, người đàn bà đang theo dõi ngài từ xa. Bà ta làm cho ngài nghĩ đến một con chim đang lo sợ. Ngài lại tiếp tục đi thẳng về phía căn lều... Nơi xa, chớp vẫn tiếp tục, nhưng tiếng sấm thì nghe rất xa. Mây quang dần và mặt

trắng ló ra. Đột nhiên một tiếng la kỳ lạ vang lên và khi ngài quay lại, ngài thấy người đàn bà chạy về phía rừng. Bà vấp ngã, lại chạy.

Lúc đó, linh mục biết chắc chắn có gì đó quý báu trong căn lều, có lẽ họ giấu dưới đồng bấp, và ngài bước vào, không quan tâm đến người đàn bà sẽ làm gì. Bây giờ, không còn sấm chớp, ngài không thấy gì cả. Ngài lần mò đi về phía đồng bấp. Bên ngoài tiếng bước chân đến gần. Linh mục dùng tay lục lọi trong đồng bấp - có thể ở đây có thức ăn - và tiếng lá khô sột soạt, tiếng nước mưa nhỏ xuống, tiếng bước chân trần tạo nên những âm thanh âm thầm. Đột nhiên, tay ngài chạm một khuôn mặt.

Loại bất ngờ như thế này không làm ngài sợ. Ít nhất thì cái ngài tìm được đây cũng là chút gì đó của con người: Tay ngài lần dọc theo phần thân: đây là một đứa bé đang nằm bất động. Trong khung cửa, nhờ ánh trăng, ngài thấy xuất hiện khuôn mặt người đàn bà: nét mặt co rúm vì lo âu, nhưng ngài không thấy rõ lắm. “Ta phải mang cái này ra ngoài, ngài nghĩ thầm, ngoài kia thấy rõ hơn.”

Đó là một đứa bé... chừng ba tuổi: cái đầu quấn khăn đen. Nó đang ngất đi... chưa chết. Linh mục nghe tiếng tim đập thật yếu. Ý nghĩ về dịch bệnh lại đến với ngài, cho đến khi rút tay ra, ngài thấy người đứa bé đầy máu, không phải mồ hôi. Kinh hoàng và ghê tởm xâm chiếm ngài. Ở đâu cũng bạo lực... sự hung dữ không bao giờ chấm dứt sao?

“Việc gì đã xảy ra ở đây?” ngài hỏi người đàn bà giọng cứng cõi.

Có thể nói rằng, trong tình này, con người chỉ có mỗi một việc là giết nhau.

Quỳ cách ngài vài bước, người đàn bà chăm chú theo dõi mỗi động tác của ngài. Bà hiểu được chút ít tiếng Tây Ban Nha, bà trả lời: “Người Mỹ.” Đứa bé mặc áo khoác nâu, linh mục kéo áo lên: thân hình nó bị ba viên đạn xuyên qua. Sự sống rời xa nó từng phút một; thật ra, cũng không còn làm gì được, nhưng cũng phải cố.

“Lấy ít nước,” ngài ra lệnh cho bà, “nước,” ngài lập lại.

Nhưng hình như bà ta không hiểu và cứ quỳ gối quan sát ngài. Khi ngài nắn bóp thân thể đứa bé, ngài thấy người đàn bà như thể một con vật đang sẵn sàng lao tới; có lẽ bà sẽ tấn công ngài nếu đứa bé rên la.

Ngài bắt đầu ôn tồn giải thích cho bà (ngài không biết bà có hiểu gì không). “Tôi cần chút nước. Để rửa. Đừng sợ. Tôi không hại nó đâu.”

Ngài cởi áo, xé thành giây để làm băng. Trái với luật vệ sinh, nhưng làm sao được? Ngài cũng có thể cầu nguyện, nhưng người ta không cầu nguyện để xin sự sống... sự sống này. Ngài lặp lại: “Nước.”

Người đàn bà có vẻ hiểu. bà nhìn về hướng lỗ trũng còn đọng chút nước mưa: đó là nơi duy nhất có nước.

“Ừ, đất cũng không dơ hơn thứ khác.” Ngài nhúng một miếng vải áo ngài vào đó và cúi xuống đứa bé. Ngài nghe tiếng người đàn bà bò tiến lại. Ngài cố gắng trấn an bà lần nữa: “Đừng sợ, tôi là linh mục.”

Bà ta hiểu từ “linh mục”: bà cúi xuống hôn bàn tay ngài đang nắm giây vải dẫm nước. Chính lúc môi bà chạm vào tay ngài, đứa bé nhắm mắt, mở mắt nhìn họ chăm chăm, thân hình bé nhỏ quắn đi vì đau đớn: họ thấy hai mắt nó đảo một vòng rồi đứng im, như viên bi trong trò chơi. Người đàn bà buông tay linh mục và chạy về phía vũng nước, hai tay bùm một chút nước.

“Bây giờ thì vô ích rồi,” ngài nói với bà, trong tay còn cầm mấy mảnh vải. Người đàn bà buông tay ra, nước chảy xuống. Bà rên rỉ giọng khấn cầu: “Cha”; ngài quỳ gối xuống và đọc kinh.

Ngài không tin lắm vào hiệu quả của kinh nguyện - Thánh Thể lại là chuyện khác: đặt Mình Thánh Chúa vào miệng một người hấp hối là đưa Chúa đến cho họ. Đó là một việc làm thật, cụ thể, còn kinh nguyện chỉ là một hành vi đạo đức, không hơn không kém. Làm sao Chúa có thể nghe lời cầu nguyện của một linh mục như ngài? Tội là chướng ngại vật của lời cầu xin; ngài cảm thấy lời cầu của mình như đọng lại trong mình, nặng nề như một thứ đồ ăn khó tiêu.

Khi ngài đã đọc kinh xong, ngài ôm thi thể đứa bé và mang vào lều - đem nó ra chỉ làm mất thời gian: giống như ta mang một cái ghế ra vườn rồi vội vàng mang vào vì cỏ ướt. Người đàn bà ngoan ngoãn theo ngài; xem ra bà cũng không muốn đụng vào thân xác đứa bé và chỉ nhìn linh mục đang đặt đứa bé vào giữa đồng bấp. Ngài chậm rãi ngồi xuống và nói:

“Phải đem nó đi chôn.”

Bà hiểu và gật đầu.

“Chồng bà đâu?” ngài hỏi. “Ông ta có giúp bà được không?”

Bà ta bắt đầu nói thật nhanh. Có lẽ đây là một thổ ngữ; ngài không hiểu gì, thỉnh thoảng có chêm. một vài tiếng Tây Ban Nha. Tiếng “Người Mỹ” được lập đi lập lại... và ngài nhớ đến người mà cảnh sát đang truy lùng, tấm hình ghim cạnh hình ngài trên tường đồn cảnh sát. Ngài hỏi người đàn bà:

“Nó đã gây ra chuyện này à?”

Người đàn bà lắc đầu.

Vậy, cái gì đã xảy ra? Kẻ trốn thoát đã ẩn mình trong những căn chòi này và cảnh sát đã bắn? Cũng có thể. Đột nhiên, ngài nghe bà nhắc đến kho chuối. Nhưng ở đó, ngài không thấy ai bị giết, không có dấu hiệu của bạo lực; hay ít ra sự im lặng và chạy trốn cũng là dấu chỉ. Ngài đã nghĩ là bà mẹ bệnh nặng, nhưng có lẽ câu chuyện còn tồi tệ hơn. Ngài hình dung tên Fellows đàn độn đó lấy súng rồi vụng về nổ súng vào con người mà tài nghệ chính yếu là rút súng thật nhanh và bắn, kể cả khi súng còn ở trong túi quần. Cô bé tội nghiệp... Cô ta đã phải lo lắng nhiều lắm!

Ngài xua những ý nghĩ đó ra khỏi đầu rồi nói tiếp: “Bà có thuổng không?”

Bà ta không hiểu từ này và ngài phải ra bộ như đang đào đất. Một tiếng sét vang lên, một cơn mưa thứ hai ập đến, quân địch hình như đã thấy có một vài người sống sót sau loạt đạn đầu tiên... những loạt tiếp theo đây sẽ tiêu diệt tất cả. Ngài nghe tiếng mưa ào ào từ xa. Ngài nhận ra người đàn bà đã nói đến từ “nhà thờ”, bà ta chỉ biết một vài từ. Ngài không biết bà ta

muốn nói gì. Lúc đó, mưa lại rơi. Mưa ngăn cách ngài với cuộc đào thoát như một bức tường. Trời lại tối đen, chỉ còn chút ánh sáng từ các tia chớp.

Chống chọi lại những cơn mưa như thế này, mái lều này không chịu được. Lập tức, mái nhà dột khắp nơi. Mưa rơi trên lá khô của đồng bắp có thằng bé nằm nghe như tiếng cùi đang cháy. Linh mục bỗng run lên, ngài cảm thấy thật lạnh như khi bị sốt. Phải trốn đi trước khi không mưa làm tắc đường. Người đàn bà, lúc này ngài không thấy mặt lặp lại “nhà thờ” cách khẩn thiết. Ngài nghĩ là bà ta muốn con bà được chôn gần nhà thờ hay đơn giản chỉ là mang nó đến một nhà thờ nào đó để nó được chạm chân Đấng Cứu Thế. Ngài có những ý nghĩ kỳ quái.

Ngài lợi dụng một tia chớp dài để giải thích bằng tay cho người đàn bà là điều bà muốn là không thể.

“Lính,” ngài nói.

Bà đáp lại: “Người Mỹ.” Tiếng này được lặp lại nhiều lần với những cung giọng khác nhau, khi thì là lời giải thích, khi là cảnh báo, khi là dọa nạt. Có thể bà ta nói là lính đang bận đuổi theo tên cướp, nhưng cho dù như thế, thì mưa cũng là một trở ngại. Họ ở cách biên giới hai mươi dặm và từ khi trời đổ mưa, những con đường mòn có thể đã không sử dụng được. Nhà thờ... Ngài không biết ngài sẽ tìm được nhà thờ ở đâu. Từ nhiều năm nay, ngài không thấy bóng dáng một thánh đường nào, và khó mà tin được là nếu đi bộ vài ngày, có thể có nhà thờ. Khi một tia chớp khác loé lên, ngài thấy người đàn bà nhẩn nhục nhìn ngài, im lìm như tượng đá.

Từ ba mươi giờ qua, họ chỉ ăn đường... những cục đường nâu to như đầu của một đứa trẻ. Ngài không thấy một người nào khác và cũng không nói lời nào. Nói làm gì, khi những từ có thể hiểu được chỉ là nhà thờ và người Mỹ? Người đàn bà bước đi theo ngài, xác đứa bé cột trên lưng. Bà ta hầu như không biết mệt. Sau khi đã đi một ngày một đêm, họ ra khỏi vùng đầm lầy và đến dưới chân một ngọn đồi: họ ngủ trong một hốc đá bên cạnh giòng sông, nơi có đất khô ráo, chung quanh là một bãi bùn. Người đàn bà ngồi xồm, đầu gối lên đến cằm, cúi xuống; bà không biểu lộ một cảm xúc gì; bà

đã đặt xác đứa bé sau lưng như thể đó là vật quý giá sợ người ta đánh cắp. Họ đi theo ánh mặt trời cho đến khi bức tường màu đen của rặng núi xuất hiện. Họ có lẽ là những sinh linh duy nhất còn lại ở đây, trong một thế giới đang chết dần, mang theo với họ hình ảnh của cái chết.

Linh mục đôi khi tự hỏi mình có được an toàn không, nhưng vì không có dấu vết rõ rệt của ranh giới giữa tỉnh này với tỉnh kia, không có kiểm tra hộ chiếu hay trạm canh của thuế quan, tai ương hình như còn đè nặng trên ngài, nó đi bên cạnh ngài, nhắc đôi chân nặng nề của ngài. Ngài có cảm tưởng như mình đang đi lên: con đường mòn dốc đứng rồi đột nhiên xuống thấp và chìm vào trong bùn. Một nơi nào đó, con đường họ đi gấp khúc, sau ba giờ đi bộ, họ chỉ cách điểm khởi hành chừng ba trăm mét ở phía đối diện.

Chiều tối ngày thứ hai, họ lên đến một khoảng rộng mọc đầy cỏ thấp. Những cây thánh giá nghiêng ngã rọi bóng lên trời; có cái cao năm sáu mét, những cái khác chưa tới ba mét. Linh mục dừng bước, mắt nhìn chăm chăm: từ năm năm nay, đây là lần đầu tiên ngài thấy những dấu tích công giáo phơi bày ra nơi công cộng - nếu cho rằng cái cao nguyên hoang vắng này là nơi công cộng. Đây chắc chắn không phải là công trình của một linh mục nào đó; chỉ có thể là tác phẩm của người da đỏ và không thuộc thế giới của các giáo sĩ trong đó người ta chuẩn bị thánh lễ cẩn thận, hay những nghi thức phụng vụ phức tạp. Đây như là con đường tắt dẫn đến trung tâm sâu thẳm của màu nhiệm đức tin... cho đến cái đêm tối đen lúc mờ mả mở ra và người chết đi lại. Có tiếng động phía sau, ngài quay lại.

Người đàn bà quỳ gối chầm chậm lết về hướng các cây Thánh giá; trên lưng, xác đứa con vẫn còn trong bọc. Khi bà đến được dưới chân cây thánh giá cao nhất, bà tháo đứa bé ra áp mặt rồi bụng nó vào cây gỗ. Bà làm dấu thánh, không phải như cách thông thường của người công giáo, nhưng phức tạp hơn gồm cả trên mũi, hai tai. Bà tin vào phép lạ? Và nếu bà mong muốn như thế, tại sao không ban cho bà một phép lạ? linh mục tự hỏi. Người ta nói: Đức tin có thể dời núi... và đây đích thực là đức tin, đức tin tuyệt đối vào chút nước miếng đã có thể chữa được người mù, vào tiếng gọi những người chết sống lại. Sao hôm đã mọc; rất thấp ở đường chân trời, gần như có

thể với tới; một cơn gió nóng nhẹ thổi qua. Linh mục nhìn chăm đũa bé, hy vọng sẽ thấy nó cử động: và nếu như không có gì xảy ra, ngài nghĩ là Thiên Chúa đã bỏ qua một cơ hội. Người đàn bà ngồi đó, lấy từ trong bọc ra một tảng đường và bắt đầu ăn trong lúc xác đũa bé nằm yên bình dưới chân Thánh Giá. Rốt cục, tại sao lại mong chờ Chúa buộc một người vô tội phải kéo lê một cuộc sống dai dẳng?

“Đi thôi,” linh mục nói, nhưng người đàn bà bận ăn đường, không lưu tâm gì tới ngài. Mắt hướng lên trời, ngài thấy mây đã che khuất sao hôm. Đi thôi. Trên khu đất này, không có chỗ nào để trú chân.

Người đàn bà vẫn bất động: khuôn mặt nhăn nhúm, mũi khoằm có vẻ không gì lay chuyển được. Có thể nói rằng, bà đã hoàn thành nhiệm vụ và bây giờ bà sẵn sàng để yên nghỉ muôn đời. Đột nhiên, linh mục run lên: cơn đau cả ngày hôm nay siết chặt chung quanh trán ngài bây giờ nhói vào trong đầu. Ngài nghĩ, “Phải tìm nơi qua đêm. Trước hết, con người phải có bốn phận đối với chính mình: Giáo hội đã dạy như thế.” Trời tối; bóng mấy cây thánh giá vươn lên trời như những cây xương rồng khô: linh mục đi ra rìa khu đất. Một lần duy nhất, trước khi khuất bóng người đàn bà, ngài ngoái lại nhìn người đàn bà đang gặm đường và ngài chợt nhớ đó là thứ thức ăn duy nhất họ có.

Con đường thật dốc, dốc đến nỗi ngài phải quay mặt lại và tụt lần xuống: hai bên trái phải, cây mọc nhô ra từ đá và xuống hai trăm thước nữa, nó lại đi lên. Linh mục bắt đầu đổ mồ hôi và cảm thấy rất khát: một cơn mưa trút xuống là cả một an ủi. Ngài đứng yên bất động, tựa lưng vào tảng đá - không có chỗ trú mưa nào trước khi xuống đến đáy thung lũng. Ngài bắt đầu lạnh run và cái đau ngài cảm nhận trong đầu lúc trước nay không chỉ giới hạn ở đó - đó bây giờ có thể là bất cứ cái gì từ bên ngoài: một tiếng động, một ý nghĩ, một mùi vị. Các giác quan ngài hòa trộn với nhau. Có lúc, cái đau này giống như một tiếng nói cau có cố gắng thuyết phục ngài rằng ngài đã nhầm đường: ngài cố nhớ lại tấm bản đồ của hai tỉnh lân cận. Tỉnh mà ngài bỏ trốn đi có nhiều làng - trong vùng đất nóng ẩm, con người cũng sinh sôi nhanh như ruồi - nhưng ở tỉnh bên cạnh, phía Tây bắc, hình như trên bản

đồ không ghi gì cả, một vùng trắng. “Mày đang ở trong vùng trắng,” cơn đau của ngài nói. “Nhưng có con đường mòn,” sự mệt mỏi của ngài chống chế. “Thôi, một con đường mòn có thể dẫn mày đi quãng đường năm mươi dặm trước khi đến đâu đó,” cơn đau của ngài trả lời: “Mày biết là mày không thể đi xa như thế. Mày bị sa mạc giấy trắng bao quanh.”

Một lần khác, cơn đau của ngài cũng đã có hình tượng: ngài có cảm tưởng như tên cướp Mỹ đang rình rập ngài: da nó là một tập hợp những chấm li ti như trên hình in trong báo. Có lẽ tên này đã theo dõi họ, ngài và người đàn bà, từ ban đầu và có ý định giết người đàn bà sau khi đã giết đứa con: những tên sát nhân thường có những phản xạ như thế. Nó phải hành động: những trận mưa là những tấm màn phía sau đó bất cứ việc gì cũng có thể xảy ra. “Đáng ra mình không nên để bà ta ở lại một mình. Xin Chúa tha tội cho con. Con đã không có một chút tinh thần trách nhiệm nào cả; nhưng ngài có thể mong đợi gì từ một linh mục say?” Rồi ngài tiếp tục bước, trèo lên dốc dẫn lên một đỉnh đồi. Những ý nghĩ xoay xoay tròn đầu: không phải chỉ là người đàn bà. Có lẽ ngài cũng phải chịu trách nhiệm về tên cướp Mỹ: hình của họ dính song song trên tường đồn cảnh sát giống như hình hai anh em trong phòng trưng bày hình gia đình. Không nên để người anh em sa chước cám dỗ.

Run lập cập, mướt mồ hôi và ướt vì mưa, ngài lại treo lên đỉnh đồi. Không còn ai: xác đứa bé không phải là một sinh linh, đó chỉ là một vật vô dụng bị vứt bỏ dưới chân những cây Thập Giá: bà mẹ đã đi về nhà. Bà đã làm những gì bà muốn. Sự ngạc nhiên làm ngài được trấn an, có thể nói như thế, làm ngài hết sốt trong khoảnh khắc rồi ngài lại lập tức rơi vào tình trạng như trước. Một tảng đường, tất cả những gì còn lại - năm lăn lóc gần miệng đứa bé. Để chờ đợi phép lạ? hay là lương thực nuôi hồn? Một chút tui hổ, linh mục cúi xuống lượm lấy. Xác đứa bé sẽ không la mắng ngài như con chó đã gầm gừ. Nhưng ngài là ai mà dám nghi ngờ phép lạ? Ngài do dự dưới cơn mưa như trút nước, nhưng rồi cũng cho cục đường vào miệng. Nếu Chúa muốn cho ai đó sống lại, ngài không cho họ ăn sao?

Khi ngài bắt đầu ăn, cơn sốt quay trở lại; miếng đường nghẹn trong cổ ngài; ngài lại khát kinh khủng. Quì sấp xuống, ngài cố gắng uống chút nước trong vũng; ngài còn mút cả cái lai quần ướt đẫm của mình. Xác đũa bé nằm dưới mưa giống như một bãi phân bò. Linh mục lại bước đi vào con đường dốc dẫn xuống thung lũng. Cảm nghĩ duy nhất bây giờ là sợ cô độc: khuôn mặt mơ hồ kia cũng đã từ bỏ ngài. Một mình, ngài băng qua khoảng trống trên bản đồ và từng phút, từng phút đi sâu vào cái miền hoang vắng.

Nếu đi về một hướng nào đó, ta có thể gặp thành phố; và nếu đi xa hơn, có thể đến bờ biển Thái Bình Dương, đường sắt dẫn đến Guatemala: ở đó, có đường, có xe hơi. Từ mười năm nay, ngài chưa thấy tàu lửa. Ngài hình dung cái đường màu đen trên bản đồ, chạy dọc theo bờ biển và trong tâm trí ngài hiện lên hình ảnh của năm mươi, một trăm xứ sở xa lạ. Trong vô định, ngài bước đi: ngài đã giỏi trốn tránh con người, nhưng thiên nhiên sẽ giết ngài.

Dù vậy, ngài vẫn bước đi... Trở lại ngôi làng bỏ hoang, gặp lại trong kho chuối con chó hoang thì ích gì? Chỉ việc bước này tiếp bước kia, tụt xuống dốc rồi leo lên. Mưa lúi xa, người ta chỉ còn thấy một bình nguyên bao la nhấp nhô, rừng, núi trên đó màn mưa xám xịt lướt qua. Ngài nhìn lại, nhưng quay ngoắt lại ngay: đó là hình ảnh quá hoàn chỉnh của tuyệt vọng.

Hình như đã vài giờ qua khi ngài hết phải leo lên: đèo xuống; trong rừng, những vật vô hình làm cành cây kêu lắc rắc, trong cỏ, những những đốm lửa nhỏ lao đi như tiếng diêm bắt lửa... có lẽ là rắn. Ngài không sợ: đó là dấu chỉ của sự sống và ngài cảm thấy sự sống rời đi khi ngài tiến đến. Không chỉ con người xa lánh ngài: ngay cả những con vật, ngay cả rắn cũng tránh xa ngài: rồi ngài sẽ hoàn toàn cô đơn, một mình với hơi thở của chính mình. Ngài bắt đầu đọc: “Ôi lạy Chúa, con yêu mến nhà Chúa biết bao,” và mùi lá cây mục ẩm, bóng tối làm ngài tin rằng ngài đang đi xuống một hầm mỏ và đi sâu xuống lòng đất để tự chôn mình. Ngài sẽ sớm đến được nấm mồ của mình.

Khi có người mang súng đến gần ngài, ngài không phản ứng. Người kia thận trọng tiến tới: người ta không trông đợi những cuộc gặp gỡ trong lòng đất. Người mới đến hỏi:

“Ông là ai?” và lên đạn.

Lần đầu tiên từ mười năm nay, vì mệt mỏi và hình như cảm thấy sống cũng vô ích, linh mục xưng tên mình với người lạ.

“Ông là linh mục?” người kia tỏ vẻ sửng sốt. “Ông từ đâu đến?”

Cơn sốt rời xa ngài vài giây, giúp ngài trở lại với thực tế.

“Xin ông đừng ngại,” ngài nói. “Tôi không dừng lại ở đây. Tôi không xin xỏ gì hết.”

Ngài thu hết tàn lực và tiếp tục bước đi: một khuôn mặt đầy kinh ngạc nhìn ngài. “Sẽ không còn có con tin,” ngài tự bảo lớn tiếng. Những bước chân đi theo ngài: sự cẩn thận buộc người ta phải theo người nguy hiểm cho đến khi ngài vượt qua biên giới mới đi về nhà.

Linh mục cố gắng nói to:

“Đừng lo. Tôi không dừng lại ở đây đâu. Tôi không xin các ông cái gì cả.”

Ngài nghe một giọng từ tốn, lo âu:

“Cha...”

“Tôi đi, đi thật xa.”

Ngài cố gắng chạy và bỗng nhiên ra khỏi rừng tới một triền dốc đầy cỏ. Dưới kia, có ánh sáng, có mấy căn nhà, và gần ngài, ở mé rừng, một ngôi nhà lớn quét vôi trắng... đồn lính? Ngài sắp gặp cảnh sát sao?

“Nếu họ đã thấy con, con sẽ đầu thú,” ngài nói. “Con hứa là sẽ không còn ai phải đau khổ vì con.”

“Cha...”

Cơ nhúc đầu hành hạ ngài; ngài lão đảo và áp tay vào tường cho khỏi ngã. Mệt mỏi vô tận.

“Trại lính à?” Ngài hỏi.

“Nhưng thưa cha,” một giọng lo âu và ngạc nhiên nói... “đây là nhà thờ của chúng con.”

“Nhà thờ?”

Linh mục lần bàn tay thiếu tin tưởng của mình trên tường, giống như người mù tìm cách nhận biết một căn nhà, nhưng quá mệt, ngài không phân biệt được gì. Như trở nên vô hình, người mang súng lúng túng nói:

“Thưa cha, thật vinh hạnh cho chúng con! chúng con sẽ kéo chuông...”

Nhưng vị linh mục ngã nhào xuống trên cỏ ướt, tựa đầu vào bức tường trắng và ngủ.

Những giấc mơ của ngài tràn ngập những âm thanh vui mừng.

IX

Ngồi trước hàng hiên lộng kiếng, người đàn bà không còn trẻ nữa đang vá tất: bà mang kính và đã bỏ giày ra cho thoải mái. Anh bà, ông Lehr, đọc tờ báo in ở New York ba tuần trước; nhưng ngày tháng không quan trọng. Mọi thứ đều yên tĩnh: hình ảnh của bình an.

“Khi nào cha muốn uống nước,” cô Lehr nói, “xin cha cứ tự nhiên.”

Một cái bình đất nung to tướng đặt trong góc mát, một cái ly.

“Ở đây có phải uống nước nấu chín không?” linh mục hỏi.

“Dạ không, ở đây nước mát và tinh khiết,” cô Lehr trả lời.

“Nước tốt nhất tinh đó,” anh bà nói thêm.

Tiếng gõ trang báo nghe sột soạt. Trong tờ báo, có hình các nghị sĩ, dân biểu. Ngoài hàng rào trải dài mênh mông những đồng cỏ, uế oải chập chờn đến tận chân núi; gần hàng rào cây hoa tulíp đang trở bông.

“Cha đã khá hơn nhiều rồi đó,” cô Lehr nói.

Bà và anh bà nói tiếng Anh pha nhẹ giọng Mỹ. Ông Lehr đã rời nước Đức khi còn rất trẻ để tránh nghĩa vụ quân sự; khuôn mặt ông là khuôn mặt thông minh của người có định kiến và nhiều vết nhăn. Trong xứ này, cần phải khéo léo nếu mình là người có lý tưởng nào đó; ông đã dùng tất cả sự khôn ngoan của mình để bảo vệ một cuộc sống nhân đức.

“Cha chỉ cần nghỉ vài ngày thôi,” ông Lehr nói.

Ông ta không tỏ ra ngạc nhiên về việc ba ngày trước, người quản gia mang vị linh mục về trên lưng lừa trong tình trạng hầu như kiệt quệ. Chỉ

nghe những gì vị linh mục kể lại; ông lại biết thêm một điều mà cái xứ này dạy cho ông... không bao giờ đặt câu hỏi hay giả thuyết...

“Chắc tôi sẽ sớm tiếp tục lên đường,” linh mục nói.

“Cha không cần vội,” cô Lehr nói, tay lần tìm những chỗ rách trên đôi tất của ông anh.

“Ở đây thật yên bình.”

“Chúng tôi cũng có những lo lắng của mình,” cô Lehr nói.

Ông anh lật một trang báo và nói:

“Cái ông nghị sĩ Hiram Long này, phải bắt hẵn ta câm mồm. Chửi bới các nước khác có ích gì đâu.”

“Họ không tìm cách tịch thu đất đai của ông chứ?”

Ông anh quay lại: “Tôi đã cho họ những gì họ yêu cầu: năm trăm mẫu đất khô cằn. Cái đó giúp tôi khỏi phải đóng một số tiền thuế lớn. Tôi không trông trọt gì ở đó được.” Ông hất hàm về phía mấy cột hiên: “Cái đó xảy ra hồi biển loạn gần đây. Ông có thấy mấy vết đạn đó không? Phe Villa.”

Linh mục đứng dậy đi uống nước; ngài không khát lắm, nhưng muốn tận hưởng cái xa xỉ của nơi ngài đang sống.

“Từ đây đi Las Casas mất bao lâu?”

“Bốn ngày,” ông Lehr trả lời.

“Không, trong tình trạng mệt mỏi như thế này, cha phải mất sáu ngày,” cô Lehr nói.

“Thật kỳ lạ,” linh mục nói. “Thành phố có nhà thờ, trường đại học...”

“Dĩ nhiên rồi,” ông Lehr nói, “tôi và em tôi, chúng tôi là người tin lành, chúng tôi không ưa giáo hội của cha. Giáo hội giàu có quá, còn người nghèo thì chết đói.”

“Anh ơi, đó có phải là lỗi của cha đâu.”

“Giàu có?” Linh mục nói. Ngài ngồi gần bình nước, và tay cầm ly, ngài cố gắng tập trung ý tưởng. Hai mắt ngài say sưa ngắm những đồng cỏ trải dài hút mắt. “Ý ông muốn nói... ?” Có lẽ ông Lehr có lý. Ngài xưa ngài đã sống trong lười biếng và bây giờ đây, ngài cũng sẽ sẵn sàng lặp lại cuộc sống dễ dãi đó.

“Tất cả vàng trong nhà thờ...”

“Đó chỉ là đồ mạ, anh biết mà.” Linh mục thì thào giọng muốn làm hoà. Ngài nghĩ: “Vâng, vâng, từ ba ngày nay, mình không làm gì hết.” và ngài nhìn xuống hai chân đang xỏ trong đôi giày xinh xắn của ông Lehr, chiếc quần dài cũng của ông Lehr.

Ông này nói với cô em:

“Ông cha không phật ý vì anh nói những gì anh nghĩ. Chúng ta đều là ki tô hữu mà.”

“Dĩ nhiên. Tôi thích nghe...”

“Tôi nghĩ là những đồng đạo với cha quá xem trọng những chi tiết không quan trọng.”

“Vậy sao? ví dụ như...”

“Như việc ăn chay, kiêng thịt ngày thứ sáu...”

Vâng, ngài nhớ lại ngày xưa ngài đã tuân giữ những luật này. Xưa rồi, như là ký ức thời con trẻ.

“Tóm lại, ông Lehr này, ông là người Đức. Nước ông là một nước nổi tiếng về quân sự.”

“Tôi chưa bao giờ đi lính. Tôi không đồng tình...”

“Vâng, vâng, đúng thế. Nhưng ít nhất ông cũng hiểu hơn ai hết sự cần thiết của kỷ luật. Có thể cách hành xử tạo nên tính cách. Không kỷ luật, sẽ sinh ra những người, những người... như tôi.”

Ngài nhìn xuống đôi giày và tự nhiên nổi giận, đó là dấu chỉ của việc đào nhiệm.

“Những người như tôi đây,” ngài giận dữ lập lại.

Một chút bối rối. Cô Lehr cố gắng nói cái gì đó:

“Xin cha...”

Nhưng ông Lehr mau lẹ hơn. Ông đặt tờ báo với đoàn lũ dân biểu nghị sĩ xuống và tuyên bố với cái giọng Anh pha Mỹ:

“Tôi nghĩ là đến lúc đi tắm rồi. Cha có đi không?”

Và linh mục ngoan ngoãn đi theo ông vào phòng. Ngài cởi áo quần mượn của ông Lehr, mặc áo mưa của ông Lehr và đi chân không theo ông đi qua hàng hiên ra đồng cỏ. Hôm qua, ngài đã ngập ngừng hỏi ông Lehr: “Không có răn à?” Và ông Lehr đáp lại giọng khinh bỉ rằng nếu có răn thì chúng cũng chạy biển. Ông Lehr và cô em đã tìm cách cho ngài quên đi cái thực tại đang vây quanh họ bằng cách lờ đi những gì không phù hợp với nếp sống của một gia đình Đức-Mỹ. Cuối cùng đó cũng là một cách thu xếp tuyệt vời.

Dưới đồng cỏ, một con suối nhỏ không sâu chảy trên nền đá cuội xám. Ông Lehr cởi áo và nằm ngửa; cả hai cái chân già, nhỏ xương xẩu cũng là dấu chỉ của sự ngay thẳng và lý tưởng. Những con cá nhỏ đùa giỡn trên ngực ông, cắn nuốm vú của ông. Đó là bộ xương của người thanh niên ngày xưa đã lên án nghĩa vụ quân sự đến nỗi phải trốn khỏi quê hương... Một lúc sau, ông ngồi lên và cẩn thận xoa xà phòng hai chân. Linh mục cũng cầm xà phòng và làm như ông ta. Ngài làm cái cử chỉ người ta mong muốn ngài làm dù cho ngài nghĩ rằng việc này chỉ mất thời gian. Mồ hôi cũng rửa sạch như xà phòng. Nhưng ở đây: những người này thuộc giống dân đã sản sinh ra câu nói: sạch sẽ là chị của thánh thiện (sạch sẽ chứ không phải là trinh khiết).

Người ta cảm thấy thoải mái khi nằm dài trong làn nước lạnh này, lúc mặt trời chìm xuống phía chân trời... Ngài nhớ đến xà lim trong tù, ông già và người đàn bà đạo đức, đến tên tạp chủng năm chẵn ngang lối ra vào căn lều,

đến xác thằng bé, khu trại chuối, ngài xấu hổ nhớ đến con gái ngài đã bỏ mặc lại gần đồng rác. Ngài không có quyền thụ hưởng thú vui này.

“Cha cho xin cục xà phòng,” ông Lehr nói. Ông nắm sấp và xát mạnh lên lưng.

“Tôi nghĩ là,” linh mục nói, “tôi phải báo cho ông: ngày mai, tôi sẽ dâng lễ trong làng. Ông có muốn tôi rời khỏi nhà ông không? Tôi không muốn ông bị liên lụy.”

Không từ bỏ cái vẻ nghiêm túc, ông Lehr làm tung toé một đám bọt nước.

“Ồ, không, họ không làm khó tôi đâu. Nhưng cha cần cẩn thận. Cha biết như thế là phạm luật.”

“Vâng tôi biết.”

“Có vị linh mục kia đã phải đóng phạt bốn pêsô. Và vì ngài không có tiền, ngài đã bị giam một tuần. Tại sao cha cười?”

“Không, không. Ở đây yên bình quá. Một tuần tù giam!”

“Nhưng tôi nghe là bên công giáo, các cha quyên góp mà. Cha muốn dùng xà phòng không?”

“Không, cảm ơn. Tôi xong rồi.”

“Thôi mình về thôi. Cô Lehr muốn tắm trước khi mặt trời lặn.”

Khi họ về đến nhà, họ gặp cô Lehr đi ra trong bộ đồ xù xì. Cô hỏi cách máy móc: “Hôm nay nước có mát không?” Rồi ông anh trả lời như ông đã trả lời cả ngàn lần: “Tuyệt vời, em ạ.”

Rồi cô Lehr đi ra đồng cỏ: cô hơi cúi đầu về phía trước vì cận thị.

“Nếu cha muốn,” ông Lehr vừa nói vừa đóng cửa phòng, “xin cha ở trong này một lúc cho đến khi cô Lehr quay về. Cha biết không, từ đây, mình thấy con suối.”

Cao, gầy, hơi cứng, ông mặc lại áo quần. Hai cái giường bằng đồng, một cái ghế duy nhất, một cái tủ, nhưng không có thánh giá - không có cái mà

ông Lehr có thể nói là “những chi tiết không quan trọng”, có một quyển Kinh Thánh. Cuốn Kinh Thánh đặt dưới sàn nhà, gần giường, bọc vải dầu đen. Khi đã mặc đồ xong, linh mục mở sách.

Trên trang trong, một cái nhãn cho biết cuốn Kinh Thánh này do nhà Gideon cung cấp. Bảng quảng cáo ghi: “Một cuốn Kinh Thánh trong mỗi phòng khách sạn. Mang về cho Chúa những thương gia. Tin mừng.”

Sau đó là danh sách các bài đọc, linh mục ngạc nhiên đọc:

“Nếu bạn đang bối rối, hãy đọc Thánh vịnh XXXIV.”

“Nếu công việc không xuôi thuận, hãy đọc Thánh vịnh XXXVII.”

“Nếu buôn bán phát đạt, hãy đọc thư thứ nhất gửi Cô rin tô, X, 2.”

“Nếu bạn phạm tội hay tái phạm, hãy đọc thư Gia cô bê, I, Tiên tri Ô sê, XIV câu 4-9.”

“Nếu bạn mệt mỏi vì tội, hãy đọc Thánh vịnh L1, Luca đoạn XVIII, 9-14.”

“Nếu bạn muốn được bình an, quyền lực và sung túc, hãy đọc Gioan XIV”

“Nếu bạn cảm thấy cô đơn và thất vọng, hãy đọc các Thánh vịnh XXIII và XXVII.”

“Nếu bạn mất niềm tin vào con người, hãy đọc I, Cô rin tô, XIII.”

“Nếu bạn muốn ngủ yên giấc, hãy đọc Thánh Vịnh CXXI.”

Ngài ngạc nhiên vì kỹ thuật in quyển sách rất xấu, chú giải quá đơn giản, lại có ở đây, trong vùng Nam Mexico này. Ông Lehr, tay cầm cái lược to tướng quay ra khỏi gương để nhìn ngài, rồi nói:

“Trước đây em tôi có một khách sạn dành cho thương nhân. Sau khi vợ tôi mất, cô ta bán đi rồi đến ở với tôi. Cô ta mang những quyển Kinh Thánh của khách sạn theo. Đó là điều cha không hiểu được. Người công giáo không thích đọc Kinh Thánh.”

Khi đụng đến vấn đề đức tin, ngài luôn giữ thế thủ như thể ngài nhận thức được cái khó chịu giống như khi phải mang giày mới.

“Vợ anh chôn ở đây à?” Linh mục hỏi.

“Vâng, trong cánh đồng.”

Ông ta dừng lại lắng nghe, cái lược trên tay, tiếng bước chân nhẹ nhàng đi vào nhà.

“Cô Lehr về rồi đó. Mình đi ra được rồi.”

Khi đến trước nhà thờ, vị linh mục nhảy xuống khỏi con ngựa già mượn của ông Lehr, cột cương vào hàng rào. Từ cái hôm ngài ngắt xiu bên tường, đây là lần đầu tiên ngài quay lại làng. Chung quanh ngài, trong ánh hoàng hôn, ngôi làng trải rộng: nhà mái tôn, chòi vách đất nằm đối diện nhau hai bên con đường rộng rãi duy nhất, hai bên cỏ mọc um tùm. Một vài nhà đã lên đèn và người ta mang lửa từ nhà này sang nhà khác trong những túp lều nghèo nhất. Linh mục đi chậm rãi, cảm giác bình an. Người dân làng đầu tiên gặp ngài cất mũ, quì gối và hôn tay ngài.

“Con tên gì?” linh mục hỏi.

“Thưa cha Pedro.”

“Chào Pedro.”

“Thưa cha, ngày mai có lễ không?”

“Có, mai có lễ.”

Ngài đi qua trước trường làng. Ông giáo viên ngồi trên bậu cửa; anh này còn trẻ, mắt đen mang kính gọng đôi môi. Khi thấy linh mục đến gần, anh ta quay mặt đi. Anh ta là thành phần thượng tôn luật pháp: anh không chào những tên tội phạm. Anh ta quay vào nói với ai đó với cái giọng thông thái rờm về những việc liên quan đến lớp đồng ấu. Một bà đến hôn tay ngài: ngài thấy ngạc nhiên vì người ta còn quý sự hiện diện của ngài, không xa lánh ngài như là mầm bệnh nguy hiểm.

“Thưa cha, cha có giải tội cho chúng con không?”

“Có chứ, trong vựa lúa ông Lehr. Trước thánh lễ. Cha sẽ ở đó lúc năm giờ. Ngay khi trời sáng.”

“Nhưng thưa cha, chúng con đông lắm...”

“Vậy thì tối nay, lúc... tám giờ.”

“Thưa cha, cũng có nhiều trẻ con cần được rửa tội. Từ ba năm nay, chúng con không có linh mục.”

“Cha còn ở lại hai ngày.”

“Thưa cha, cha cho giá bao nhiêu?”

“Như thường lệ, hai pesô.”

Ngài nghĩ: “Mình phải thuê hai con lừa và một người dẫn đường. Như thế mình cần năm mươi pesô để đi đến Las Casas. Thánh lễ năm đồng... còn thiếu bốn mươi lăm pesô...”

“Thưa cha, ở đây chúng con nghèo lắm,” bà nhẹ nhàng mặc cả. “Bản thân con, con có bốn đứa con phải rửa tội. Tám pesô, nhiều quá.”

“Bốn đứa à, nhiều đó,” linh mục vặn lại. “Cha kia mới đi có ba năm thôi!”

Ngài nghe trong giọng nói của ngài cái cung bậc uy quyền của ngày xưa ngài thường dùng để nói với giáo dân... như thế những năm tháng vừa qua chỉ là một giấc mơ, như thế ngài chưa bao giờ rời xa các hội đoàn, con cái Đức Mẹ và thánh lễ hàng ngày. Ngài nói thêm giọng khô khốc:

“Có bao nhiêu trẻ trong làng chưa được rửa tội?”

“Thưa cha, chừng một trăm em.”

Ngài tính toán: như thế thì cũng không cần đến Las Casas như một tên ăn mày: ngài có thể mua được áo quần thơm tất, kiếm được chỗ ở đàng hoàng,...

“Mỗi em trả cho cha một pesô rưỡi.”

“Một pesô thôi cha. Chúng con nghèo mà.”

“Một pesô rưỡi.”

Một giọng nói vọng lại từ quá khứ xa xôi rót vào tai ngài: “Họ chỉ quý cái gì họ phải mất nhiều tiền.” Chính cha xứ già mà ngài đã thay thế ở Conception đã khuyên ngài như thế: “Họ luôn luôn than nghèo với mình, rằng họ chết đói, nhưng bọn họ ai cũng dấu một hũ vàng đâu đó.”

“Đem trẻ đến thì mang tiền đến luôn, trong kho lúa ông Lehr, chiều mai, lúc hai giờ.”

“Vâng, thưa cha.”

Bà ta có vẻ hài lòng vì đã thuyết phục ngài giảm được năm mươi xu cho một em. Linh mục lại đi. “Cứ cho là một trăm em, như thế với cả thánh lễ là một trăm sáu chục pesô. Thuê hai con lừa và người hướng đạo hết bốn mươi pesô. Ông Lehr sẽ cho mình lương thực sáu ngày đàng. Như thế mình còn một trăm hai chục pesô.” Sau gần đó năm khốn khó, một số tiền như thế là cả một gia tài. Ngài thấy như mình được kính trọng hơn suốt chặng đường đi. Đàn ông cất mũ chào ngài: có thể nói đã trở lại thời kỳ trước khi bách hại. Ngài thấy cuộc đời của mình trước đây, như một phiến đá đông cứng lại chung quanh ngài, bắt ngài phải ngừng cao đầu, đi đứng đúng cách và ngay cả trong lời nói:

“Thưa cha...”

Đó là người bán hàng ăn. Anh ta to con, cầm ba ngấn. Dù trời nóng, anh ta vẫn mặc áo gi lê lủng lẳng dây treo đồng hồ.

“Cái gì,” linh mục hỏi.

Phía sau anh ta, những dải dài chai nước khoáng, bia, rượu mạnh... Linh mục từ bỏ con đường nắng nóng bụi bặm bước vào căn phòng mát mẻ.

“Anh muốn gì,” ngài nói giọng uy quyền.

“Con nghĩ chắc là cha cần một ít rượu lễ.”

“Chắc chắn rồi... nhưng anh có cho tôi nợ không?”

“Cho linh mục nợ, Chúa ơi, con rất vinh hạnh. Con cũng là người đạo đức mà. Ở đây ai cũng đạo đức. Chắc cha sẽ rửa tội nhiều em.”

Anh ta hơi chồm về phía trước và nói với cái giọng vừa kính trọng vừa đều giả như thể anh với ngài là hai người có cùng nền giáo dục và có chung ý nghĩ.

“Có lẽ...”

Anh ta cười đồng lõa. Hình như anh ta muốn nói: “giữa chúng ta với nhau, không cần giữ kẽ lắm đâu, chúng ta hiểu nhau mà.”

“Hồi đó,” anh ta nói, “khi nhà thờ còn mở cửa, con là thủ quỹ Hội Thánh Thế. Thừa cha, con là người công giáo tốt. Dĩ nhiên dân ở đây đa phần dốt nát.”

“Xin cha vui lòng dùng với con một ly cognac,” anh ta nói thêm. Anh ta thành thật theo kiểu của mình

Linh mục ngập ngừng: “Anh rất tốt...”

Rồi hai ly rượu đầy. Ngài nhớ lại lần cuối cùng ngài uống rượu, ngồi trên giường, trong bóng tối và khi ánh sáng loé lên, ngài đã thấy giọt cuối cùng ra đi... Kỷ niệm này, như bàn tay, bóc đi cái vỏ cứng cỏi của ngài. Mùi rượu làm ngài thấy khô miệng. Ngài nghĩ: “Mình là thằng hèn! Mình không có quyền ở đây, giữa những người này.” Ngài nhớ lại ông nha sĩ kể chuyện con cái với ngài, nhớ Maria đào chai rượu để dành cho ngài... linh mục nghiện ngập. Ngài uống cách bất đắc dĩ.

“Thưa cha, rượu ngon đấy,” anh thanh niên nói.

“Vâng, rất ngon.”

“Con có thể để cho cha mười hai chai, giá sáu mươi pesô.”

“Nhưng tôi kiếm đâu ra sáu mươi pesô?”

Ngài nghĩ, cách nào đó, thì ở bên kia biên giới vẫn tốt hơn. Sự sợ hãi và cái chết chưa phải là những điều tồi tệ nhất. Nhiều lúc, kéo dài kiếp sống là sai lầm.

“Con không ăn lời cha đâu. Năm mươi pesô thôi.”

“Năm mươi hay sáu mươi: với tôi cũng như nhau.”

“Vậy thì xin mời cha ly nữa, rượu ngon đấy.”

Anh ta chồm tới, vẻ thân thiện.

“Sao cha không lấy nửa chục, hai mươi bốn pesô?” rồi anh ta nói thêm: “Cha sắp có tiền rửa tội mà.”

Thật quá dễ quên và lại rơi vào tội lỗi; ngài đang nghe đâu đây ngoài đường giọng nói vùng Conception của mình, giọng nói chưa bị biến chất vì tội trọng, việc chạy trốn, không ăn năn. Sự hư hỏng của ngài quá sâu xa làm cho rượu có mùi chua loét. Dù Chúa có tha thứ cho tội hèn nhát và đam mê, liệu ngài có tha cho sự đạo đức máy móc bề ngoài không? Ngài nhớ lại người đàn bà trong tù, ngài đã không thể lay chuyển được cái tự mãn ngu xuẩn và ngài có cảm tưởng mình cũng giống như bà ta. Ngài nuốt rượu như nuốt sự hư mất của chính mình. Những người như tên tạp chủng còn hy vọng được cứu rỗi. Đấng Phục sinh có thể đánh vào trái tim tội lỗi như sét đánh, nhưng những buổi đọc kinh chiều, những buổi họp các hội đoàn, những cái hôn trên bàn tay mang găng...

“Thưa cha, Las Casas là thành phố tuyệt vời. Hình như ở đó ngày nào cũng có thánh lễ.”

Lại thêm một người đạo đức. Có quá nhiều người đạo đức trên đời, anh này rót thêm cho ngài chút rượu - không nhiều - phải cẩn thận.

“Khi nào cha đến đó, xin cha gặp một đồng nghiệp của con. Nó ở đường Guadalupe. Quán nó ngay bên cạnh nhà thờ. Tay này được lắm. Thủ quỹ hội Thánh Thể... như con ở đây hồi xưa. Nó sẽ bán đúng giá cho cha những gì cha cần. Thôi thì, cha có muốn mang theo vài chai đi đường chứ?”

Linh mục uống. Cần gì phải nhin. Bây giờ ngài đã quen... cũng như ngài quen cầu nguyện, và với giọng cha sở.

“Ba chai. Mười một pesô.” Anh giữ giùm tôi.

Ngài cạn ly và quay ra đường: đèn chiếu sáng qua khung cửa sổ, giữa hai dải nhà, con đường trải dài như đồng cỏ. Ngài loạng choạng bên một ổ gà, một bàn tay nắm lấy tay ngài.

“A, Pedrô, cảm ơn con.”

“Thưa cha, không có chi.”

Giống như một tảng băng đã bị sức nóng làm tan chảy, ngôi thánh đường vươn lên trong màn đêm. Mái nhiều chỗ đã bị hư hại; gần cửa ra vào, một góc tường tróc vữa. Linh mục nhìn trộm Pedrô, nín thở để dấu mùi rượu, nhưng ngài có thể nhận ra khuôn mặt anh ta. Ngài nói với anh ta với sự giả dối như thể để đánh lừa cái sinh vật bần tiện bé nhỏ đang ẩn dấu trong lòng ngài: “Pedrô, anh nói với dân làng là với mỗi em nhận bí tích rửa tội, tôi chỉ lấy một pesô thôi...” Với vụ rửa tội này, ngài còn đủ tiền đi đường, đến Las Casas ra sao mặc kệ. Một giây im lặng rồi tiếng người nông dân cất lên:

“Thưa cha, chúng con nghèo lắm. Một pesô quá lớn. Như con đây, con có ba đứa. Thôi, xin cha bảy mươi lăm xu, được không cha?”

* * *

Cô Lehr thoải mái duỗi dài chân ra. Máy con mỗi, tránh bóng tối bên ngoài bay tràn vào hàng hiên.

“Ngày nọ, ở Pittsburg...” cô nói.

Anh cô ngủ, một tờ báo đặt trên đầu gối: thư đã đến. Linh mục cười nhỏ, cái cười tự mãn, cái cười xã giao của ngày xưa. Cô Lehr ngừng nói, đánh mùi.

“Lạ thật. Tôi nghe như có mùi rượu.”

Linh mục nín thở, ngồi lún xuống ghế bành. Ngài nghĩ: “Thật thanh bình, thật an toàn.” Ngài liên tưởng đến những người thành phố không ngủ được ở nông thôn vì quá yên tĩnh: sự im lặng, cũng như tiếng động, đánh những cú dồn dập vào màng nhĩ.

“Tôi nói gì rồi, thưa cha?”

“Ngày nọ, ở Pittsburg...”

“À vâng, ngày đó ở Pittsburg... tôi đợi tàu và không có gì để đọc. Sách quá đắt. Khi đó, tôi chợt nảy ra ý định mua báo... báo gì cũng được. Tin tức thì khi nào cũng giống nhau, đúng không? Nhưng khi tôi mở tờ báo ra... Đó là cái tên như “Những cô cảnh sát... Tôi chưa bao giờ tin người ta có thể in những cái bậy bạ như thế. Dĩ nhiên, tôi chỉ đọc một vài giòng. Tôi cho đó là điều tệ hại nhất mà tôi chưa từng gặp. Cái đó... nói sao nhỉ?... đã mở mắt tôi.”

“Vậy sao?”

“Tôi chưa bao giờ thuật lại chuyện đó với anh tôi. Anh tôi sẽ không còn kính trọng tôi nữa, nếu anh tôi biết. Tôi chắc chắn như thế.”

“Nhưng cô có làm gì xấu đâu?”

“Không, nhưng biết rằng... nguy hiểm... nguy hiểm, phải không?”

Rất xa đâu đó, có tiếng chim hót; trên bàn, cây đèn phun khói. Cô Lehr quay người lại hạ tim đèn xuống: có thể nói đây là ánh đèn duy nhất trong bán kính một dặm. Mùi rượu cognac trào lên miệng ngài: cũng giống như mùi ê te làm người ta nhớ lại một lần phẫu thuật mới đây, trước khi anh ta hồi tỉnh hoàn toàn: cái đó làm ngài liên tưởng đến một lối sống khác. Ngài tự nhủ: “Thời gian sẽ sắp đặt mọi việc; mình sẽ lội ngược dòng, lần này mình chỉ mới mua ba chai rượu. Đó sẽ là những chai cuối cùng. Qua bên kia, mình không cần uống nữa.” Ngài biết là ngài nói dối. Đột nhiên ông Lehr choàng tỉnh và nói:

“Như tôi vừa mới nói...”

“Nhưng anh có nói gì đâu, anh ngủ mà.”

“Ồ không. Tôi muốn nói đến cái tên Hoover khốn nạn đó.”

“Tôi không tin, bạn ơi.”

“Vậy thì,” ông Lehr nói. “Ngày dài quá. Chắc cha mệt rồi... sau cái vụ xưng tội đó,” ông nói thêm về không thích.

Từ tám giờ đến mười giờ, hàng người chờ xưng tội hầu như không dứt... Trong suốt hai giờ, ngài đã nghe những tội lỗi mà trong ngôi làng nhỏ bé này người ta đã có thể phạm trong ba năm qua. Tóm lại, cũng chẳng có gì nhiều: ở thành phố, chắc sẽ có nhiều chuyện hơn; nhưng ai biết? Mà con người có thật ít khả năng. Say rượu, ngoại tình, dâm dục. Vị rượu trong cốc hòng, linh mục đã ngồi trong suốt thời gian đó trên chiếc ghế đặt trong chuồng ngựa, ngài tránh nhìn khuôn mặt người quì gối gần ngài. Những người chưa đến phiên đứng chờ ở gần bên cạnh. Chuồng ngựa ông Lehr mấy năm nay càng lúc càng trống... Ông chỉ còn một con ngựa già ho hen ốm yếu nằm thở trong bóng tối trong lúc những người kia xưng tội.

“Mấy lần?”

“Dạ mười hai lần, có thể nhiều hơn.” Và con ngựa thở ra.

Thật ra, một thứ tình cảm vô tội lạ kỳ kèm theo lời xưng tội... Chỉ duy nhất người cứng rắn, thận trọng và vị thánh thoát được suy nghĩ này. Những người đó ra khỏi chuồng ngựa, linh hồn trong sạch; chỉ có vị linh mục là người duy nhất không được hối cải, xưng thú và tha tội. Với một ông nào đó, ngài đã muốn nói: “Yêu không phải là tội, nhưng phải yêu cách quang minh chính đại và vui tươi. Chỉ có tội khi ta che dấu và cảm thấy đau khổ... cái đó làm ta đau khổ hơn mọi sự, nếu không nói là mất ơn Chúa. Chính ngài cũng mất Chúa. Con ơi, con không cần đền tội, con đau khổ như thế đã đủ rồi.” Và với người khác: “ước muốn xác thịt không phải là điều nguy hiểm nhất. Vì chính cái ham muốn này, một ngày nào đó, bất kỳ lúc nào đó, có thể trở thành tình yêu và chúng ta phải tránh xa: vì khi chúng ta yêu tội

của mình, chúng ta bị kết án đời đời.” Nhưng thói quen toà giải tội đã trở lại với ngài. Ngài có cảm tưởng như đang ở trong toà giải tội, cái hòm người ta khâm liệm linh mục của mình cùng với tội lỗi của mình. Ngài nói: “Tội trọng... nguy hiểm... kiên quyết chừa tội...” như thể những lời này có ý nghĩa gì đó. Ngài nói thêm: “Đọc ba kinh Lạy Cha, ba kinh Kính Mừng.”

Ngài mệt mỏi nói: “Say sưa chỉ là một khởi đầu...” và thấy mình không tìm được ví dụ nào để kết án cái tội tầm thường này, nếu không phải là gương xấu của chính mình và mùi cognac lan tỏa trong chuồng ngựa. Ngài nhanh nhẹn và máy móc giải tội. Có một người khi đi ra đã nói: “Ông này là linh mục xấu,” vì anh ta không thấy được an ủi cũng như thông cảm.

Ngài nói: “Luật lệ làm ra là để cho con người. Hội thánh không buộc... Nếu con không thể nhịn ăn, vậy thì, cứ ăn đi.”

Một bà già huyền thuyên bất tận, trong khi những người khác đang kiên nhẫn chờ, ở chuồng bên cạnh, con ngựa hí. Bà ta nói đến những lần ăn chay bị lỡ dở, kinh tối đọc ngăn lại. Đột nhiên, ký ức về sân nhà tù chợt hiện về trong ngài, khi các con tin sắp hàng trước vòi nước và tránh nhìn ngài... Ngài nhớ đến những khổ hình họ phải chịu, những người sống bên kia dải núi. Ngài ngắt lời bà ta:

“Tại sao bà không xưng tội cách nghiêm túc? Tôi đâu cần nghe chuyện cá mú của bà hay biết bà buồn ngủ lúc chiều tối... bà có nhớ tội của bà không...”

“Nhưng thưa cha, con đâu có phạm tội,” bà ta trả lời vẻ kinh ngạc và giọng rít lên.

“Vậy bà đến đây chiếm chỗ người khác làm gì? Bà chỉ nghĩ đến mình thôi.”

“Con yêu mến Chúa, thưa cha.” Bà nói giọng tự mãn. Ngài kín đáo quan sát bà. Nhờ ánh sáng từ cây đèn đặt dưới đất, ngài thấy được đôi mắt không có chút lòng thương xót, đen như hai hạt nhãn, cái khăn choàng đen; lại thêm một người “đạo đức... như chính ngài.”

“Con biết không, Yêu mến Chúa cũng giống như yêu một người... hay yêu một đứa bé. Là muốn ở với Ngài, gần Ngài.” Hai tay ngài phác một cử chỉ tuyệt vọng: “Là muốn bảo vệ ngài chống lại chính bản thân chúng ta.”

Khi người cuối cùng đã ra đi, ngài băng qua sân về lại ngôi nhà. Từ xa, ngài đã thấy cô Lehr ngồi trên ghế gần ngọn đèn, ngài ngửi thấy mùi hương ấm ướt của đồng cỏ sau những cơn mưa đầu mùa. Ở đây, người ta đã có thể rất hạnh phúc nếu người ta không phải sợ sệt và đau khổ- Đau khổ, cũng như lòng mộ đạo có thể trở thành thói quen. Bốn phận của ngài là phá vỡ cái thói quen đó để khám phá sự bình an. Tất cả những người mới đến xưng tội với ngài đều đã nhận được ơn tha thứ làm ngài thấy ganh tỵ với họ vô cùng. “Sáu ngày nữa, ở Las Casas, mình cũng vậy...” nhưng ngài không thể tin là ai đó có thể vĩnh viễn cất được gánh nặng trong linh hồn ngài. Dù khi uống say, ngài thấy liên kết với tội của mình bằng tình yêu. Từ bỏ hận thù dễ hơn.

“Xin cha ngồi xuống,” cô Lehr nói. “Chắc cha mệt rồi. Tôi không bao giờ chấp nhận tòa giải tội, anh tôi cũng thế.”

“Vậy sao?”

“Đúng vậy. Tôi tự hỏi sao cha đủ kiên nhẫn ngồi nghe như thế... Tôi nhớ một lần ở Pittsburg...”

Từ hôm qua, người ta đã dắt tới hai con lừa để sau thánh lễ ngài có thể đi ngay. Đó sẽ là thánh lễ thứ hai ngài cử hành trong kho lúa nhà ông Lehr. Người dẫn đường ngủ đâu đó, không ai biết; chắc là với mấy con lừa, đó là một thanh niên gầy nhưng năng động, chưa bao giờ đi đến Las Casas; chỉ biết đường nhờ nghe nói. Cô Lehr đã hứa sẽ đánh thức ngài, cho dù ngài thường dậy rất sớm. Nằm dài trên giường, ngài nghe tiếng đồng hồ đổ trong phòng bên cạnh. Tiếng chuông ồn ào như tiếng chuông điện thoại. Lập tức, ngài nghe tiếng dép cô Lehr ngoài hành lang, rồi tiếng gõ cửa. Những cái đó không làm phiền ông Lehr, ông tiếp tục ngủ, nằm ngửa, gầy và thẳng như tượng một giám mục trên mộ phần.

Vị linh mục mặc nguyên quần áo để ngủ, ngài nhanh chóng ra mở cửa trước khi cô Lehr quay đi; dáng người nhỏ bé, đầu mang cái trùm tóc:

“Xin lỗi!”

“Không sao đâu. Thánh lễ kéo dài bao lâu?”

“Sẽ có nhiều người rước lễ. Có lẽ phải mất bốn mươi lăm phút.”

“Tôi sẽ chuẩn bị cà phê và bánh kẹp cho cha.”

“Xin cô đừng phiền.”

“Ồ không, tôi không thể để cha ra đi bụng đói.”

Cô theo sau ngài cho đến cửa chính, sợ người hay súc vật trong cái thế giới bao la và trống rỗng này nhìn thấy. Ánh sáng xám xịt phủ trên cánh đồng cỏ: bên hàng rào, cây tu líp nở hoa như mọi ngày; xa, rất xa, bên kia con suối mà ngài đã tắm, linh mục thấy đoàn người từ làng đi về phía vựa lúa của ông Lehr; từ khoảng cách này, họ quá nhỏ bé. Ngài cảm thấy bị bao bọc trong sự chờ đợi sự tôn vinh, hy vọng hạnh phúc mà ngài sẽ được dự phần, cái gì đó giống như một đám trẻ trong một rạp chiếu bóng, hay trước hay sau trận đấu bò. Ngài ý thức được niềm vui ngài đã có thể cảm nhận nếu như ngài quên đi những kỉ niệm buồn bên kia dải núi. Ai cũng thích hoà bình hơn bạo lực và ai cũng muốn đi đến an bình.

“Cô quá tốt với tôi, cô Lehr ạ.”

Lúc đầu, ngài ngạc nhiên vì không bị đối xử như tên tội phạm hay linh mục tội lỗi. Những người này là người lạc đạo: ngay cả ý nghĩ ngài là người có tội cũng không có trong đầu họ; họ không có cái tâm thức quy kết như người công giáo thường có với nhau.

“Thưa cha, chúng tôi rất vui khi đón tiếp cha. Nhưng khi đến Las Casas, cha sẽ vui lắm: đó là một thành phố lớn. Và rất lành mạnh. Nếu cha có gặp cha Quintana, xin cho tôi gửi lời thăm. Ngài đã ở đây ba năm trước.”

Có tiếng chuông. Dân làng đã tháo chuông nhà thờ và treo bên ngoài vựa lúa: giống như sáng chủ nhật. Cô Lehr nói:

“Có lúc tôi cũng muốn đi lễ.”

“Tại sao không?”

“Nhưng anh Lehr sẽ không bằng lòng. Anh ta không nhượng bộ đâu. Nhưng bây giờ thì ít có dịp. Tôi nghĩ chắc phải ba năm nữa mới lại có lẽ.”

“Tôi sẽ quay lại sớm hơn.”

“Không,” cô Lehr nói. “Cha không trở lại đâu. Cuộc hành trình sẽ rất vất vả và Las Casas lại là thành phố đẹp. Ở đó có đèn đường: hai khách sạn. Cha Quintana đã hứa trở lại... nhưng ở đâu cũng có tín hữu, đúng không? Trở lại đây làm gì.”

Một nhóm nhỏ người da đỏ đi qua hàng rào: đó là những sinh linh nhỏ bé từ thời đồ đá: đàn ông mặc áo choàng ngắn, tay chống gậy, đàn bà có những lợn tóc đen, mặt trệt, nhãn nheo; họ gùi con trên lưng.

“Mấy người da đỏ biết có cha ở đây,” cô Lehr nói. “Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu họ phải đi bộ năm mươi dặm để gặp cha.”

Họ dừng lại cạnh hàng rào để nhìn ngài. Khi linh mục quay mặt về phía họ, họ quì gối xuống và làm dấu: cách làm dấu thật lạ, rắc rối, bao gồm cả trên mũi, trên lỗ tai và trên cằm.

“Anh tôi thường nổi đóa,” cô Lehr nói, “khi thấy ai đó quỳ gối trước linh mục... nhưng tôi thì tôi thấy không có gì sai cả.”

Sau góc nhà, mấy con lừa dậm chân lên đất. Chắc là người dẫn đường đã cho chúng ra để ăn bắp: những con vật này ăn chậm, phải cho chúng thời gian. Đã đến giờ dâng lễ và ra đi. Ngài hít cái khí trời thơm tho trong lành của buổi sáng, trời đất còn tươi mát và xanh, từ ngôi làng bên dưới vọng đến tiếng chó sủa. Trong tay cô Lehr, cái đồng hồ báo thức kêu tích tắc.

“Tôi phải đi thôi,” ngài nói.

Ngài thấy rất khó khăn khi phải rời xa cô Lehr và căn nhà của cô, và ông anh còn ngủ trong phòng. Đối với họ, ngài cảm thấy yêu thương và tin tưởng. Thoát ra khỏi một cuộc giải phẫu nguy hiểm, người ta đánh giá rất cao khuôn mặt mà họ sẽ thấy đầu tiên, khi hiệu quả của thuốc mê tan đi.

Ngài không có áo lễ, nhưng ở trong làng này, thánh lễ cũng giống như ngày xưa ngài dâng trong giáo xứ của mình, không giống bất cứ thánh lễ nào ngài đã dâng trong suốt tám năm qua. Ngài không sợ phải ngưng giữa chừng, phải truyền phép nhanh trước khi cảnh sát đến. Lại còn có cả một tấm đá bàn thờ họ đã mang từ nhà thờ (bị đóng cửa) đến. Nhưng chính vì tất cả cái an bình này, cái nhận thức về sự bất xứng của ngài lại tăng lên khi ngài sắp chịu lễ.

“Xin cho việc đón nhận mình máu Chúa Jesus, dù con bất xứng, sẽ không là án phạt đời đời cho con.”

Người nhân đức có thể không sợ hoả ngục: ngài thì mang hoả ngục trong tim. Nhiều khi, ban đêm ngài nằm mơ. *Domine, non sum dignus... Domine, non sum dignus... Tội lỗi chảy trong máu ngài như bệnh sốt rét.* Ngài nhớ lại một giấc mơ trong đó, chung quanh một hí trường rộng trông cỏ, có đặt những tượng thánh; nhưng những tượng này là người sống; họ nhìn qua nhìn lại, như thể đang chờ đợi gì đó. Bản thân ngài cũng đang sợ hãi chờ đợi; những Phêrô Phaolô râu rậm, cuốn Kinh Thánh áp vào ngực, đang canh chừng một cánh cửa mà không ai thấy. Người ta tưởng là một con vật hung tợn sắp xuất hiện. Cùng lúc đó, ngài đã nghe tiếng lục lạc, thanh la inh ỏi, rồi tiếng pháo nổ và Đức Kitô vừa nhảy múa tiến vào đấu trường: ngài nhảy nhót và tạo dáng, mặt trang điểm nhưng nhuộm máu; ngài nhảy chồm lên rồi ngã xuống, uốn éo, cười lả lơi và làm những động tác kêu gọi của gái điếm. Linh mục choàng tỉnh với cảm giác tuyệt vọng của một người chợt nhận ra rằng toàn bộ số tiền anh ta có là tiền giả. “...Và chúng ta đã thấy vinh quang của ngài, vinh quang của Con Một, đầy ân sủng và chân lý.” Thánh lễ chấm dứt.

“Trong mười ngày nữa, mình sẽ ở Las Casas,” ngài tự nhủ: “mình sẽ đi xưng tội và sẽ được tha tội...” Rồi trong niềm xúc cảm, hình ảnh con bé bên đồng rác đột ngột trở lại với ngài. Xưng tội có ích gì khi mình yêu mến hậu quả của tội?

Khi ngài bước ngang qua nhà kho, mọi người quì gối. Ngài thấy nhóm người da đỏ, những bà có con mới được ngài rửa tội, Pedrô, anh bán quán đang quì ở đó, mặt dẫu vào hai bàn tay có cầm tràng chuỗi. Anh ta có vẻ là người tốt, có lẽ là người tốt thật: “Có lẽ,” linh mục nghĩ, “mình đã mất khả năng phán đoán.” Có lẽ người đàn bà gặp trong tù tốt hơn mọi người chung quanh bà. Tiếng ngựa hí trong bình minh và cái mát lạnh của ban sáng ủa vào cửa.

Có hai người đợi ngài bên cạnh mấy con lừa: người dẫn đường đang cột yên cương và gần bên anh ta, tay gãi nách, tên tạp chủng nhìn ngài tiến đến, nở nụ cười ngập ngừng, gượng gạo. Nó giống như một cái nhói làm ta nhớ đến bệnh của mình hay như một kỷ niệm bất ngờ chứng minh rằng cuối cùng thì tình yêu chưa chết.

“Này,” linh mục nói, “tôi không chờ được gặp anh ở đây.”

“Không, thưa cha chắc chắn là không...”

Anh ta tiếp tục gãi nách và cười.

“Anh có mang cảnh sát theo không?”

“Cha khi nào cũng cứng cỏi với con quá!” Tên tạp chủng vừa chống chối vừa cười.

Phía sau nó, bên kia sân qua cánh cửa rộng mở, ngài thấy cô Lehr đang chuẩn bị bánh kẹp thịt cho ngài; cô đã ăn mặc đường hoàng, nhưng còn mang cái lưới bao tóc. Cô cẩn thận gói những cái bánh trong giấy sáp, và những động tác thư thái tạo nên cái cảm giác siêu tưởng kỳ dị. Chỉ có tên tạp chủng mới là sự thật.

“Vậy thì anh tính bày trò quỷ quyệt gì nữa đây?”

Có thể nó đã lót tiền cho người dẫn đường để đưa ngài về lại bên kia biên giới. Ngài sẵn sàng chờ đợi bất cứ trò gian manh nào của tên này.

“Thưa cha, cha không nên nói như thế.”

Cô Lehr biến mất khỏi tầm nhìn, không một tiếng động, như trong mơ.

“Vậy thì tại sao?”

“Con đến,” nó hít một hơi thật sâu trước khi phun ra một loạt câu nói, “con đến vì một việc bác ái.”

Người dẫn đường đã đóng xong yên cương cho một con lừa và bắt đầu kiểm tra yên cương con thứ hai; linh mục cười kích động

“Việc bác ái sao?”

“Thưa cha vâng. Cha là linh mục duy nhất ở đây và tên cướp thì đang hấp hối...”

“Ai?”

“Tên tướng cướp người Mỹ.”

“Anh nói ai?”

“Tên người Mỹ mà cảnh sát đang truy lùng. Cái tên đã cướp nhà băng. Cha biết con nói đến ai mà.”

“Anh ta không cần tôi,” linh mục giận dữ nói, ngài nhớ lại tấm hình trên tường, tên cướp đang canh chừng đám tiệc rước lễ lần đầu.

“Nhưng thưa cha, nó là người công giáo ngoan đạo.”

Nó tiếp tục gãi nách, không thèm nhìn linh mục.

“Nó đang hấp hối,” tên tạp chủng nói tiếp, “và cả cha cũng như con đều không muôn bị cắn rút lương tâm vì nó...”

“Hy vọng là chúng ta sẽ hạnh phúc hơn nếu chúng ta không có nhiều hơn.”

“Cha muốn nói gì?”

“Nó chỉ lo cướp và giết,” linh mục đáp. “Nhưng nó không phản bội bạn bè.”

“Mẹ Chúa ơi, con không bao giờ...”

“Có đó, tôi cũng vậy,” linh mục nói. Ngài quay lại nói với người dẫn đường: “Lừa đã sẵn sàng chưa?”

“Thưa cha xong rồi.”

“Vậy thì đi thôi.”

Ngài đã hoàn toàn quên cô Lehr: thế giới kia đã vượt khỏi tầm tay; ngài lại là người đi trốn.

“Cha đi đâu?” tên tạp chủng hỏi.

“Đi Las Casas.”

Ngài nhảy lên lừa. Tên tạp chủng cầm dây bàn đạp của ngài, làm ngài nhớ đến lần gặp đầu tiên. Ngài nghe lại những tiếng van nài, cầu khẩn và nguyện rủa.

“Cha là linh mục tốt quá!” Nó cảm râm. “Phải báo cho Đức Cha mới được. Làm sao... một người đang hấp hối, muốn xưng tội, và chỉ vì cha muốn đi dạo phố...”

“Anh cầm tôi là tên gốc chắc?” linh mục giận dữ la lên. “Tôi biết vì sao anh đến đây. Anh là người duy nhất biết mặt tôi; họ không thể theo đuổi tôi đến tận tỉnh này. Và bây giờ, nếu tôi hỏi anh tên cướp Mỹ ở đâu, anh sẽ nói - Ồ tôi biết, anh không cần nói - nó ở bên kia biên giới.”

“Không, không, cha lầm rồi. Nó ở bên này.”

“Một hay hai cây số không ăn thua gì cả. Không ai ở trong tỉnh này sẽ chống đối...”

“Thật kinh khủng khi người ta không bao giờ chịu tin mình,” tên tạp chủng nói. “Đơn giản bởi vì có một lần... vâng, con nhớ...”

Linh mục thúc con lừa bước đi: Họ ra khỏi sân nhà ông Lehr đi về hướng Nam: Tên tạp chủng đi theo sát.

“Tôi nhớ,” linh mục nói, “anh đã nói với tôi là anh sẽ không quên mặt tôi.”

“Đúng thế,” tên tạp chủng la lên sung sướng, “nếu không, con đã không đến đây, phải không? Cha nghe này. Con biết là cha có lý. Cha đâu biết là món tiền thưởng nó kém cỡ một tên nghèo kiệt xác như con như thế nào. Còn cha thì bắt đầu nghi ngờ con. Lúc đó, con tự nhủ: ‘A, ông ta nghĩ như thế... rồi ông ta biết tay’. Nhưng con là người công giáo tốt, và khi có người đang hấp hối muốn gặp linh mục...”

Họ đi lên một triền dốc trong đồng cỏ của ông Lehr và hướng về ngọn đồi phía trước. Trời còn lạnh: lúc đó khoảng sáu giờ, trên độ cao một ngàn mét; trên kia, sẽ còn lạnh hơn. Họ còn phải leo lên hai ngàn mét nữa.

“Tại sao tôi lại để mình mắc bẫy anh?” linh mục nói. “Phi lý quá.”

“Cha nhìn đây.”

Tên tạp chủng đưa cho ngài một mảnh giấy; chữ viết như thể quá quen thuộc với ngài: chữ lớn như chữ trẻ con. Giấy này đã được dùng để gói thức ăn, dính nhiều vết mỡ. Ngài đọc: “Hoàng tử Đan Mạch tự nhủ có nên tự sát hay không, nên tiếp tục dẫn vật vì những nghi ngờ về vấn đề cha mình, hay, một phút thôi...”

“Thưa cha, không phải bên đó. Bên đó không có gì hết...”

Linh mục lật mảnh giấy lại và đọc những giòng chữ tiếng Anh thô kệch viết bằng bút chì: “Vì Chúa, xin cha...”

Ngài quên đánh con lừa nên nó lại nặng nề, chậm chạp bước đi; ngài cũng không thôi thúc nó; mảnh giấy này là thực; ngài cảm thấy cái bẫy đang khép lại.

“Làm sao anh có được cái này,” ngài hỏi.

“Dạ thưa cha, như thế này này. Con đi với cảnh sát, rồi họ bắn nó, trong một làng, bên kia biên giới. Nó đã cướp một đứa bé và ôm nó trước ngực, nhưng dĩ nhiên, cảnh sát không quan tâm. Đó chỉ là một trẻ con da đỏ. Họ đã bắn trúng cả hai, nhưng nó thoát được.”

“Rồi sao nữa...?”

“Như thế này nè, thưa cha.”

Nó hăng say nói. Nó kể là nó sợ viên trung úy. Ông ta nổi giận vì linh mục trốn thoát được, sợ đến nỗi nó nghĩ phải vượt biên giới. Cũng trong đêm đó, nó đã có cơ hội trốn thoát, và trên đường đi, có lẽ là phía bên này đường biên, nhưng ai biết tình này chấm dứt ở đâu và tình kia bắt đầu ở đâu? Nó đã gặp tên người Mỹ, một viên đạn ghim trong bụng...

“Và nó đã có thể trốn thoát... ?”

“Vâng, đó là một con người sức lực siêu phàm, thưa cha. Nó biết nó sắp chết, nó đã xin gặp linh mục...”

“Nó đã nói với anh thế nào?”

“Chỉ hai từ là đủ, thưa cha.”

Rồi tên tạp chủng, để biện minh cho mình, kể rằng người kia đã thu hết tàn lực để viết thư này, thế mà bây giờ... Câu chuyện của tên tạp chủng thiếu đầu thiếu đuôi. Nhưng, còn giòng chữ này, nó như một bia đá sừng sững mà ngài không thể không thấy.

Tên tạp chủng lại nói:

“Cha không tin con, phải không?”

“Vâng, tôi không tin anh.”

“Cha cho rằng con nói láo?”

“Hầu hết những gì anh nói đều giả dối.”

Ngài dừng con lừa vài phút để suy nghĩ, mặt quay về hướng Nam. Ngài chắc chắn đây chỉ là cái bẫy- mà tên tạp chủng đã bày ra, có lẽ để lĩnh thưởng. Nhưng còn một sự kiện: tên người Mỹ đang hấp hối. Ngài nhớ lại kho chuối hoang vắng, chắc chắn ở đó đã xảy ra chuyện, đến cái xác đứa bé da đỏ nằm trong đồng bấp; chắc chắn là có người đang cần ngài. Một người lương tâm đang trĩu nặng tội lỗi... Điều lạ lùng là ngài cảm thấy vui. Cái an bình mà ngài chưa bao giờ dám nghĩ tới. Khi còn ở bên kia, ngài thường

nghe là chỉ có trong mơ. Ngài bắt đầu... huýt sáo một bài hát ngài đã nghe ngày xưa, không biết ở đâu: “Tôi đã tìm thấy một đoá hồng...” Đã đến lúc phải ra khỏi giấc ngủ. Giấc mơ không còn dễ chịu nữa... Ngài nghĩ đến phép giải tội ngài sẽ nhận ở Las Casas ở đó ngài phải xưng thú, ngoài những tội khác, còn có tội từ chối giúp người hấp hối đang trong tình trạng tội trọng.

“Tên người Mỹ còn sống không?”

“Con nghe là còn, thưa cha,” tên tạp chủng hấp tấp trả lời.

“Xa không?”

“Năm hay sáu giờ đi bộ, thưa cha.”

“Anh leo lên con lừa kia đi, hai người thay phiên nhau.”

Linh mục quay lừa lại và gọi người dẫn đường. Anh ta nhảy xuống và ngăn người nghe linh mục giải thích.

“Chú ý cái xách này: rượu của cha ở trong đó.”

Họ chậm rãi quay lại nhà. Cô Lehr đứng bên hàng rào. Cô nói:

“Cha quên bánh kẹp rồi.”

“VẬY SAO. CẢM ƠN CÔ.”

Ngài nhìn quanh một vòng: với ngài, tất cả những cái này không có nghĩa gì cả.

“Ông Lehr còn ngủ à,” ngài hỏi.

“Cha muốn tôi đánh thức anh ta dậy không?”

“Không, không. Nhưng xin cảm ơn ông ta giúp tôi.”

“Tôi sẽ nói. Và biết đâu vài năm nữa mình lại gặp nhau, như cha đã nói.”

Cô nhìn tên tạp chủng mà không hiểu gì cả.

“Có thể,” linh mục trả lời, rồi cười thầm.

“Vậy thì tạm biệt cha. Con nghĩ là cha phải đi rồi, phải không? Mặt trời đã lên cao rồi.”

“Tạm biệt cô Lehr.”

Tên tạp chúng cố gắng kìm con lừa.

“Cha đi hướng này nè,” cô Lehr nói lớn.

“Tôi còn phải đi thăm một người,” linh mục giải thích.

* * *

Lắc lư theo nhịp bước của con lừa, ngài đi về phía làng, theo sau là tên tạp chúng. Họ đi ngang trước ngôi thánh đường quét vôi trắng... đó cũng là một thị kiến trong mơ. Trong đời thực, không có nhà thờ. Con đường làng dài hai bên rải rác những căn nhà mở ra trước mắt họ. Trước cửa nhà, ông giáo viên vẫy tay chào kèm theo cái nhìn khinh bỉ.

“Vậy là ông ra đi với chiến lợi phẩm à?”

Linh mục dừng lừa. Ngài nói với tên tạp chúng:

“Chết mất, tôi quên một việc...”

“Mấy vụ rửa tội mang lại cho ông khá tiền nhỉ,” ông giáo viên nói. “Đợi vài năm cũng đáng.”

“Đi thôi cha,” tên tạp chúng nói, “đừng nghe những gì anh ta nói. Đó là người không tốt.”

“Anh biết rõ người ở đây hơn tôi,” linh mục nói với ông giáo viên. “Xin ông nói cho tôi biết: nếu tôi để lại cho ông một số tiền, ông có thể mua cho họ những thứ vô hại... ý tôi muốn nói là thực phẩm, mền chiếu... sách thì không.”

“Họ cần thực phẩm hơn sách!...”

“Tôi có bốn mươi hai pesô...”

“Ồ, cha làm gì vậy... ?” tên tạp chủng rên rỉ.

“Tiền phi nghĩa phải không?” Ông giáo viên hỏi.

“Chính xác.”

“Dù sao tôi cũng cảm ơn ông. Thật vui khi thấy một cố đạo còn có lương tâm. Một bước nhảy vọt trong quá trình tiến hoá.”

Dưới ánh mặt trời, hai tròng kính anh ta lấp lánh: đó là một gã đàn ông tròn trịa, đầy cay đắng, tự giam mình trong ngôi nhà lợp tôn.

Họ vượt qua những căn nhà cuối cùng, nghĩa địa và lại lên dốc.

“Nhưng tại sao, thưa cha, tại sao... ?” tên tạp chủng không ngừng phản đối.

“Anh ta không phải là người xấu. Anh ta làm cái gì anh ta có thể làm, và tôi sẽ không bao giờ cần tiền nữa, đúng không?”

Họ im lặng đi một lúc lâu, mặt trời trở nên chói chang, mấy con lừa rướn dài cổ trèo lên những sườn dốc lởm chởm đá.

Linh mục huýt sáo:

“Tôi đã thấy một bông hoa hồng...” bài duy nhất ngài biết

Sau một lúc, tên tạp chủng lại cắn nhả: “Thưa cha, khuyết điểm của cha là...” nhưng câu nói của anh ta dừng lại đó trước khi anh ta tìm ra cách để tự diễn đạt, vì thực ra, anh ta có gì phải phàn nàn đâu, và hành trình của họ tiếp tục không ngừng, hướng về phía bắc, phía ranh giới.

“Đói không?” Linh mục hỏi.

Tên tạp chủng cầu nhàu không thành tiếng.

“Ăn cái bánh đi,” linh mục nói và mở gói quà của cô Lehr.

X

“**Đ**ây rồi.” tên tạp chủng nói như tiếng ca khải hoàn, như thể từ bảy giờ qua, nó là người vô tội bị nghi oan. Nó đưa tay chỉ sườn đồi phía đối diện, một dải nhà của người da đỏ xây dựng trên một mỏm đá, ngay trên bờ vực. Theo đường chim bay, chỉ chưa tới hai trăm mét, nhưng hai người phải mất gần một giờ để đến đó vì họ phải đi xuống ba trăm mét rồi trèo lên ba trăm mét theo con đường mòn uốn khúc.

Bất động trên yên, linh mục chăm chú nhìn ngôi làng: không động tĩnh, ngay cả trong cái chòi canh làm bằng cây rừng cũng trống không.

“Có lẽ không có ai cả...”

Ngài đang trở lại với cái thế giới cô quạnh và bị bỏ rơi.

“Chắc là cha không muốn gặp những người khác,” tên tạp chủng nói. “... ngoài nó ra. Nó ở đây. Cha sẽ gặp nó ngay bây giờ.”

“Người da đỏ đâu?”

“Cha lại bắt đầu,” tên tạp chủng căn nhắc. “Đa nghi, lúc nào cũng đa nghi. Làm sao con biết được người da đỏ đi đâu? Con đã nói là nó ở đây một mình, đúng không?”

Linh mục xuống khỏi lừa.

“Bây giờ cha làm gì?” tên tạp chủng la lên tuyệt vọng.

“Chúng ta không cần lừa nữa. Anh này có thể dắt nó về.”

“Không cần? Rồi cha đi bằng gì?”

“Thôi, anh biết là tôi không bận tâm.”

Ngài đếm bốn mươi pesô và trao cho người dẫn đường:

“Tôi thuê anh đi Las Casas. Anh lời nhé. Đây là sáu ngày công.”

“Cha không cần con nữa sao?”

“Không. Và anh nên rời đây ngay lập tức. Để tôi yên.”

Tên tạp chủng rất lo âu.

“Nhưng thưa cha,” nó nói, “chúng ta không thể đi bộ quay lại cả đoạn đường dài này. Cha đừng quên là tên Mỹ đang hấp hối.”

“Mình đi bộ cũng nhanh vậy. Bạn ơi, đi thôi.”

Tên tạp chủng nhìn theo mấy con lừa với đôi mắt thèm khát; chúng khuất sau một mỏm đá, rồi, tốc, tốc, tiếng vó lừa đi xa rồi im bật.

“Đi thôi,” linh mục nói giọng quả quyết, “đừng chần chừ nữa.”

Ngài đi xuống dốc, xách mang trên vai. Ngài nghe tiếng tên tạp chủng thở phì phò sau lưng; nó mau mệt; chắc là trên tinh người ta cho nó uống quá nhiều bia. Và vị linh mục, trộn lẫn giữa yêu thương và nghi hoặc, bắt đầu nghĩ đến những gì đã xảy ra với cả hai người từ khi họ gặp nhau lần đầu trong ngôi làng mà ngài cũng không biết tên: lúc đó tên tạp chủng nằm trên võng, trong cái nóng bức ban trưa, đung đưa cái chân trần vàng khè. Thật là vận xui cho nó vì tự nhiên phải phạm cái tội tà đình này. Linh mục ngoái nhìn lại và thấy ngón chân thò ra từ đôi giày tennis cũ như con sâu. Nó tìm chỗ để bước, không ngừng nhăn nhó... Cầu nhàu liên tục làm nó không thở được. “Tội nghiệp,” linh mục nghĩ, “thật ra nó cũng không phải là người xấu.”

Với lại, nó cũng không quen việc đi bộ nặng nhọc như thế này. Khi linh mục xuống đến dưới sâu, tên kia còn cách sau ngài năm mươi mét. Ngài ngồi xuống trên một tảng đá, chùi mồ hôi. Trước khi bắt kịp vị linh mục, tên tạp chủng lại cắn răng:

“Vội vàng chi lắm... ?”

Có thể nói, nó thấy sắp đến lúc phải phản bội, móng vuốt của nó càng đưa ra.

“Không phải anh nói anh ta đang hấp hối sao?” Linh mục hỏi.

“Vâng, đúng thế, nó đang hấp hối. Nhưng có thể lâu đấy.”

“Càng lâu càng hay,” linh mục nói, “có lẽ anh có lý. Tôi ngồi đây nghỉ một chút.”

Nhưng như đứa trẻ quen được chiều chuộng, tên tạp chủng lại bước đi.

“Cha không làm cái gì cho đúng mực cả,” nó nói. “Hoặc là chạy hoặc là ngồi một chỗ.”

“Tôi không được việc gì sao?” Linh mục vặn lại. Rồi để chứng minh cho nó là ngài biết hết hết mọi sự, ngài nói giọng khô khốc: “Tôi nghĩ là họ sẽ cho phép tôi nói chuyện với nó.”

“Dĩ nhiên rồi,” tên tạp chủng trả lời, rồi đột ngột nhớ lại. “Họ, họ? Cha bị gì vậy? Hồi nãy cha than phiền làng này không có ai rồi bây giờ cha lại nói đến ‘họ’...” Nó nói như khóc. “Có lẽ cha là người tốt,” nó nức nở, “có lẽ cha là một ông thánh, làm sao con biết được? Nhưng sao cha không nói trắng ra, với những gì mà một tên đàn độn như con có thể hiểu được? Chừng đó cũng biết cha là người công giáo xấu.”

“Anh có thấy cái xách này không?” linh mục nói. “Chúng ta không cần mang nó đi làm gì. Xách nặng. Có lẽ hai chúng ta nên uống một chút. Chúng ta cần can đảm, cả hai đều cần, phải không?”

“Cha có rượu à?” Tên tạp chủng nói khi nhìn linh mục mở chai ra. Mắt nó không rời ngài một giây khi ngài uống: hai răng nanh lòi ra, rung rung vì ham muốn. Rồi nó áp miệng vào miệng chai.

“Tôi nghĩ ở bên này biên giới, cái này là phạm luật,” linh mục cười... “Nếu mình đã ở bên này...”

Ngài lại uống thêm một ngụm và chuyền chai rượu cho tên tạp chủng: chai rượu sắp cạn. Ngài cầm chai rượu ném vào tảng đá. Nó nổ như tiếng

lựu đạn. Tên tạp chủng giật mình.

“Cẩn thận,” nó nói. “Họ có thể nghĩ là cha có súng.”

“Mình đâu cần làm gì.”

“Ý cha muốn nói là cha còn chai khác?”

“Còn hai chai. Nhưng trời nóng như thế này thì không uống được. Nên để chúng lại đây.”

“Tại sao cha không nói với con là cái xách nặng? Con có thể mang giúp cho cha. Khi nào cha muốn con làm gì, xin cha cứ nói. Lúc nào con cũng sẵn sàng giúp đỡ cha. Nhưng cha không muốn nhờ gì hết.”

Họ bắt đầu trèo lên đồi, hai chai rượu chạm vào nhau lạnh canh. Mặt trời chiếu thẳng xuống hai người. Họ mất gần một giờ để trèo lên đỉnh đồi. Rồi mô đất nơi có tháp canh mở ra trước mặt họ như một cái hàm và mái tranh các ngôi nhà xuất hiện trên những tảng đá dọc hai bên đường. Người da đỏ không làm nhà hai bên đường mòn lừa đi, họ thích làm ra xa hơn và canh chừng những gì lại gần: đến nay, cảnh sát đang ẩn kín.

“Ở đây, thưa cha.”

Tên tạp chủng tiến lên trước, rời đường mòn đi lên một mỏm đất, nó dùng cả tay và chân để trèo lên. Nó có vẻ lo lắng, như thể nó ngạc nhiên vì chưa có gì xảy ra. Chừng hai chục căn nhà chòi, im lìm, đứng chơ vơ như những ngôi mộ dưới bầu trời xám đục. Mưa đến.

Linh mục cảm thấy bất an, lo âu: ngài đã tự nguyện chui vào bẫy, sao họ không sớm sập bẫy, chấm dứt cuộc ú tím. Ngài tự hỏi, từ một trong những căn chòi kia, không biết họ sẽ bắn vào ngài. Ngài đã đi đến giới hạn của thời gian: chút nữa đây sẽ không còn hôm qua, ngày mai, chỉ còn sự hiện hữu đời đời. Ngài tiếc vì đã không uống thêm chút rượu. Bất an làm ngài lạc giọng khi ngài hỏi:

“Tên cướp người Mỹ đâu?”

“Vâng, tên cướp.”

Tên tạp chủng giật mình như thể nó đã quên cái cơ để nó đưa ngài đến đây. Nó há hốc mồm nhìn những căn chòi, nó cũng bất ngờ: “Nó còn ở đây khi con ra đi mà.”

“Nó không còn có thể di chuyển được phải không?”

Nếu không có mẫu giấy đó, linh mục đã không tin là có tên cướp ở đây... và nếu ngài đã không thấy xác đứa bé. Ngài đi băng qua khoảng trống, đến căn chòi đầu tiên: họ sẽ bắn ngài khi ngài đến cửa? Ngài có cảm giác như đang đi trên một tấm ván, mắt bịt kín: không biết chính xác lúc nào chân mình sẽ rơi vào khoảng không, khoảng không vô tận. Ngài nấc cụt và bắt chéo hai tay ra sau lưng, nắm lại để khỏi run. Ngài đã có chút vui mừng khi rời nhà cô Lehr: chưa bao giờ ngài tin là ngài sẽ trở lại với công việc ở một giáo xứ, trở lại với thánh lễ hàng ngày, với vẻ bề ngoài đạo mạo. Nhưng dù sao, phải say một chút để chấp nhận chết. Ngài đến cửa căn lều. Im lặng. Rồi một giọng cất lên:

“Cha...”

Ngài quay lại. Tên tạp chủng đang đứng ngoài khoảng trống, vẻ mặt bồn chồn. Hai răng nanh đánh lập cập vì nó run. Nó có vẻ hoảng sợ.

“Vâng, gì đó?”

“Dạ không có gì.”

“Tại sao anh gọi tôi?”

“Con có gọi đâu.”

Nó nói dối. Linh mục quay lại bước vào nhà. Tên người Mỹ đang ở đó: sống hay chết là chuyện khác. Nó nằm trên manh chiếu rơm, miệng há ra và hai tay đặt trên bụng như một đứa trẻ bị tiêu chảy... Đau đớn làm biến dạng khuôn mặt... hay ít ra cái thành công trong phạm tội mang một khuôn mặt đặc biệt, như là chính trị hay mộ đạo. Không giống chút nào với bức hình trên tường sở cảnh sát: ngài đã thấy ở đó một con người cứng cáp, kiêu

hãnh, một người biết chắc con đường mình đi. Nơi đây chỉ còn lại khuôn mặt của một tên du thủ du thực.

Linh mục quỳ gối và ghé tai sát miệng tên cướp để lắng nghe tiếng thở. Nặng mùi: mùi ói, mùi khói thuốc xì gà lẫn lộn với mùi rượu: cần có thêm vài bông hoa ly để xoá đi cái mùi hư mất. Một giọng nói yếu ớt thoảng vào tai ngài bằng tiếng Anh: “Cha trốn đi...”

Ngoài cửa, tên tạp chủng đứng dưới ánh mặt trời, mắt nhìn chăm vào căn chòi, hai đầu gối run lập cập.

“Nào, anh còn sống,” linh mục nói giọng ôn tồn, “phải nhanh lên... Anh chỉ còn chút thời gian.”

“Cha biến đi...”

“Anh đã muốn gặp tôi, đúng không? Anh là người công giáo?”

“Biến đi,” giọng nói lặp lại như thể hai từ này là những từ duy nhất từ một bài học nào đó mà anh ta còn nhớ.

“Nào, nào,” linh mục nói. “Anh không xưng tội từ bao lâu rồi?”

Hai mí mắt mở ra, hai con mắt kính ngạc nhìn ngài. Người kia nói giọng kính ngạc:

“Con nghĩ là mười năm. Nhưng cha đến đây làm gì?”

“Anh đã yêu cầu gặp linh mục. Vậy thì, nói đi. Mười năm, lâu quá.”

“Cha phải trốn đi,” người kia nói.

Bây giờ, hình như anh ta đã nhớ lại bài. Năm dài ở đó, hai tay bắt chéo trên bụng, chút sự sống còn lại tập trung trên não, có thể nói đây là con rắn mà một đoạn thân đã bị nghiền nát. Anh ta nói giọng kỳ dị: “Tên khốn! ...”

“Anh xưng tội thế à?” linh mục giận dữ la lên. “Sao? Tôi đi năm ngày đường... và anh chỉ nói vớ vẩn...”

Ngài cảm thấy thật bất công vì ngài chấp nhận nguy hiểm để trở lại không công. Ngài không làm gì được với một tội nhân cỡ này.

“Cha nghe đây,” người kia nói.

“Tôi nghe đây.”

“Cha biến đi, càng nhanh càng tốt. Con không biết...”

“Tôi không đi một đoạn đường xa như thế để nói về tôi,” linh mục trả lời, “anh xưng tội nhanh bao nhiêu, tôi sẽ đi sớm bấy nhiêu.”

“Đừng lo cho con. Con là đồ bỏ đi.”

“Ý anh muốn nói là hư mất,” linh mục giận dữ.

“Vâng, hư mất,” người kia vừa trả lời vừa liếm máu trên môi.

“Nghe đây,” linh mục nói, nghiêng người sát hơn tới cái mồm hôi hám của anh ta, “tôi đến để giải tội cho anh. Anh có muốn xưng tội không? Có hay không?”

“Không.”

“Khi anh viết mảnh giấy này, anh có muốn không?”

“Có thể.”

“Tôi biết trước những gì anh nói: tôi hiểu, anh biết không. Bỏ qua chuyện đó. Anh nhớ là anh sắp chết. Đừng phí bỏ lòng nhân từ của Chúa. Chúa cho anh cơ hội cứu rỗi này: Ngài còn cho anh cơ hội thứ hai không? Những năm qua anh đã sống như thế nào? Bây giờ anh có thấy hay ho không? Anh đã giết nhiều người, thế thôi sao?”

“Cha ơi...”

“Vâng, cái gì?”

Linh mục thở ra vì bồn chồn. Trong một vài giây, ngài hy vọng là ngài đã có thể lay động anh ta.

“Cha cầm lấy súng của con. Cha hiểu con muốn nói gì? Dưới nách con.”

“Tôi không cần súng.”

“Ôi, cần mà!”

Người đàn ông nặng nhọc rời tay khỏi bụng và di chuyển nó lên phần trên của cơ thể. Ông ta cố gắng quá sức đến nỗi không ai dám nhìn.

“Đừng cử động,” linh mục nói. “Súng không còn ở đó nữa.”

Ngài thấy bao súng trống rỗng dưới nách, và đó là dấu chỉ sự hiện diện của một người lạ, không phải là tên tạp chủng.

“Đồ khi!” người đàn ông lầu bầu. Và bàn tay anh ta dừng lại nơi nó đã di chuyển đến, ngay trên tim. Dáng điệu anh ta giống như dáng phụ nữ e thẹn trên các bức tượng: một tay trên ngực, một tay trên bụng dưới. Trong lều nóng ngọt ngào, ánh sáng nhờ nhờ của đám mưa giông chiếu vào họ.

“Cha nghe đây...”

Không một chút hy vọng, linh mục ngồi bên anh ta; không còn có gì để hướng cái linh hồn hung bạo này đến sự an bình: có thể, trong một lúc, vài giờ trước, khi anh ta viết mảnh giấy... nhưng thời điểm thuận lợi đã trôi qua. Và bây giờ, anh ta thì thầm nói đến một con dao. Một huyền thoại phổ biến trong giới sát nhân cho rằng hai mắt của nạn nhân sẽ ghi lại hình ảnh của vật dụng cuối cùng họ thấy. Tại sao người kitô hữu không tin rằng linh hồn cũng như thế, rằng linh hồn cũng giữ lại, vào lúc tận cùng, sự tha thứ và bình an sau một đời sát nhân; khi một người nhân đức chết đột ngột, không có thời gian để xưng tội, trong một nhà chứa, và rằng cuộc đời xem ra đạo đức kia đã bị vĩnh viễn in dấu sự nhơ nhớp. Ngài đã nghe một vài người tranh luận về sự bất công khi một người được tha thứ vào giờ chót- làm như thể có thể dễ dàng cắt đứt với thói quen của cả một đời, dù đó là thói quen tốt hay xấu. Người ta có thể nghi ngờ giá trị của một đời sống đạo hạnh kết thúc trong tội... cũng như một cuộc đời tội lỗi kết thúc trong thánh thiện. Ngài cố gắng tuyệt vọng lần cuối.

“Ngày xưa, anh đã có đức tin,” ngài nói. “Hãy cố hiểu. Vận may vào phút cuối. Cơ hội của tên trộm lành. Anh đã giết nhiều người... có lẽ cả trẻ con... ngài nói thêm khi ngài nhớ lại cái đống đen nhờ nhờ dưới chân thập giá.

Nhưng cái đó không quan trọng lắm. Đó là những gì thuộc về thế gian này, chóng qua, chỉ vài năm là chấm dứt. Anh có thể dứt bỏ gánh nặng tội lỗi đó ở đây, ngay trong căn chòi này và nhẹ nhàng đi vào cuộc sống đời đời...”

Ngài thấy buồn và tiếc nuối vì đã nói tới cái cuộc sống mà chính ngài sẽ không được hưởng... có thể tóm gọn trong vài tiếng: an bình, vinh quang, tình yêu...!

“Cha,” giọng nói van nài, “cha để con yên. Cha lo cho cha đi. Cha cầm lấy con dao của con...”

Bàn tay đau đớn lần mò tìm con dao, lần này về phía hông. Hai đầu gối co lên trong cố gắng xoay người rồi đột nhiên cả con người buông xuôi, anh ta đã trút linh hồn.

Linh mục vội vã đọc lời tha tội phùng khi, trong giây phút cuối, anh ta ăn năn. Nhưng hình như linh hồn này khi lìa thế gian đang bận tìm con dao, hướng đến một hành vi bạo lực. Ngài cầu nguyện: “Chúa nhân từ, con người này đã nghĩ đến an nguy của con, dù sao, thì cũng vì muốn cứu con...” Nhưng ngài không tin tưởng lắm vào lời cầu nguyện của mình. Nói rõ hơn, đây là một tên sát nhân giúp một tên sát nhân khác trốn thoát... và xét từ bất cứ góc độ nào, không ai là người xứng đáng hơn.

XI

“Xong chưa?” một giọng cất lên.

Linh mục đứng dậy tỏ dấu chỉ sự sợ hãi và tán đồng. Ngài nhớ lại viên sĩ quan cảnh sát đã cho ngài tiền lúc ở nhà tù. Bóng anh ta sậm, ăn mặc chững chạc đứng ở khung cửa ra vào và ánh sáng từ bên ngoài loé sáng trên giày. Một tay đặt trên cò súng, anh ta nhíu mày giận dữ nhìn tên cướp nằm chết.

“Ông không nghĩ là sẽ gặp tôi chứ?”

“Ồ, có chứ,” linh mục trả lời, “tôi còn muốn cảm ơn ông...”

“Cảm ơn tôi? Vì việc gì?”

“Vì đã để tôi một mình với anh ta.”

“Tôi không phải là người mọi rợ,” sĩ quan nói. “Bây giờ xin ông bước ra. Chạy trốn cũng vô ích. Nhìn đây.”

Linh mục rời căn chòi và thấy chừng mười hai người có vũ khí đang vây quanh.

“Tôi chán làm người chạy trốn rồi,” ngài nói.

Tên tạp chủng biến đâu mất: những đám mây nặng nề gom lại trên trời và làm cho những ngọn núi phía dưới như biến thành những đồ chơi.

Linh mục thở ra, cười: “Tôi đã khó nhọc biết bao mới vượt được dải núi, và bây giờ... tôi ở đây...”

“Tôi không nghĩ là ông sẽ trở lại.”

“Không, ông trung úy, anh biết mà. Ngay cả một thằng hèn cũng có thể có tinh thần trách nhiệm...”

Một ngọn gió mát và trong lành thổi qua ngay trước khi cơn mưa ập đến. Ngài nói thêm về bất cần nhưng vụng về:

“Ông bắn tôi ngay chứ?”

Viên trung úy gằn giọng: “Tôi không phải là người mọi rợ. Ông sẽ được xét xử... theo đúng luật.”

“Tội gì?”

“Phản bội.”

“Tôi có cần thiết phải đi lại quãng đường quá xa này không?”

“Có. Nếu ông không cố gắng tẩu thoát.”

Tay trung úy vẫn còn để trên cò súng như để cảnh giác với vị linh mục.

“Tôi thề là... nhưng ở đâu?” Ông ta nói.

“Vâng, đúng.” Linh mục giải thích, “ông đã gặp tôi hai lần. Một lần khi ông chọn bắt con tin trong làng của tôi: ông đã hỏi con tôi: ‘Ông này là ai?’ Nó đã trả lời: ‘Cha tôi’ và ông tha cho tôi đi.”

Đột nhiên, mấy ngọn núi biến mất: có thể nói người ta đang dội nước vào mặt.

“Nhanh lên, vào trong chòi.”

Ông ta gọi một người lính:

“Đem lại đây vài cái thùng cho chúng tôi ngồi.”

Họ cùng trở lại trong chòi ở đó có xác chết, bên ngoài mưa xối xả. Một người lính ướt loi ngoi mang đến hai thùng gỗ.

“Cho một cây nến,” trung úy ra lệnh rồi ngồi xuống, tay cầm súng. “Ông ngồi xuống đi,” ông ta nói với linh mục, “ngồi xa cửa ra, nơi nào tôi có thể thấy ông.”

Tên lính thấp đèn, cắm ngay trên nền đất cứng, linh mục ngồi gần xác người Mỹ: co quắp trong tư thế rút dao, tên này xem như đang hướng về phía bạn mình để nói vài lời tâm sự... Họ cùng giọng giống: cả hai đều dơ bẩn, râu không cạo. Viên trung úy thuộc nòi giống khác. Ông ta hỏi về khinh khỉnh:

“Như vậy ông có con sao?”

“Vâng,” linh mục đáp.

“Nhưng ông là linh mục!...”

“Ông đừng tưởng rằng mọi linh mục đều như tôi cả đâu, có những linh mục tốt, có linh mục xấu,” ngài nói thêm mắt nhìn ánh đèn lung linh trên nút áo viên trung úy. “Tôi đơn giản chỉ là một linh mục xấu.”

“Như thế thì tôi làm lợi cho giáo hội của ông...”

“Có thể.”

Trung úy nhìn ngài nghi ngờ như là ngài đang chơi xỏ ông.

“Ông đã nói hai lần,” trung úy nói, “ông nói tôi đã gặp ông hai lần sao?”

“Đúng thế, tôi bị bắt vào tù. Ông đã cho tôi tiền.”

“Tôi nhớ rồi.” Giận dữ, ông ta nói thêm: “Tôi hết sức lỗ bịch! Chúng tôi đã bắt được ông nhưng lại để cho ông ra đi. Chưa tính là tôi đã mất hai người vì truy nã ông. Nếu không bây giờ họ còn sống...” Ngọn đèn kêu xèo vì nước giọt qua mái. “Tên người Mỹ này không đáng để tôi hy sinh hai mạng người. Thật ra nó chưa làm gì đáng chê trách.”

Mưa rơi xối xả, không dứt. Họ chờ đợi trong im lặng. Đột nhiên viên trung úy la lên:

“Rút tay ra khỏi túi!”

“Tôi tìm bộ bài tây, chỉ vậy thôi. Tôi nghĩ là để giết thời gian...”

“Tôi không chơi bài,” trung úy nói giọng chắc nịch.

“Không, không. Không phải để đánh bài. Tôi muốn cho ông xem một vài trò ảo thuật. Ông cho phép không?”

“Làm đi, nếu ông thích.”

Cô Lehr đã tặng cho ngài một bộ bài cũ.

“Ông xem đây, đây là ba quân bài. Con Xì, con Già và con Bồi. Rồi..” ngài trải bài ra đất, “ông nói xem bây giờ con Xì ở đâu.”

“Đương nhiên là ở đây rồi,” trung úy trả lời vẻ hững hờ.

“Ông nhầm rồi,” linh mục nói và lật con bài, “con Bồi...”

“Trò gian lận... hay là trò trẻ con,” trung úy nói giọng khinh bạc.

“Đây là một trò khác,” linh mục nói. “Trò này tên là con Bồi đi trốn. Tôi chia bộ bài ra ba cọc. Như thế này nhé. Tôi đặt con Bồi bích ở cọc giữa. Như thế này. Bây giờ tôi đập tay vào ba cọc bài.”

Mắt ngài ánh lên khi ngài nói; quá lâu rồi ngài không đụng đến bộ bài: ngài quên trời mưa, quên xác chết với cái khuôn mặt hiểu chiến đối diện với ngài: “Tôi nói: Trốn đi, Bồi,” ngài giở cọc bài bên trái lên và con Bồi ở đó, “Đây nè.”

“Dĩ nhiên là có hai con Bồi.”

“Ông có thể tự mình kiểm tra.”

Bất đắc dĩ, trung úy cúi xuống kiểm tra cọc bài ở giữa.

“Tôi nghĩ là ông làm trò này với người da đỏ và bảo họ đây là phép lạ của Chúa.”

“Không,” linh mục cười trả lời. “Chính một người da đỏ đã dạy cho tôi trò này. Anh ta là người giàu nhất làng. Anh ngạc nhiên chưa! Với đôi tay điêu luyện như thế. Không, không. Đó là những trò ngày xưa tôi thường hay chơi trong các ngày lễ ở giáo xứ, cho các Hội đoàn, ông hiểu ý tôi muốn nói gì rồi chứ?”

Vẻ chán ghét trên mặt viên trung úy.

“Tôi còn nhớ các hội đoàn này,” ông nói.

“Hồi ông còn bé?”

“Tôi đã đủ lớn để thấy...”

“Cái gì?”

“Sự lừa đảo.”

Ông ta đột nhiên nổi giận, tay nắm chặt súng, làm như ông muốn từ bỏ dứt khoát và mãi mãi cái loài sâu bọ đó.

“Thật là xảo trá! Hải hươc. Bán tài sản của mình để cho người nghèo, phải không? và một quý bà nào đó, vợ ông dượng sĩ, tuyên bố là gia đình nào đó không đáng được giúp đỡ, rồi cô này, bà kia nói: nếu những người đó chết đói hết, thì chỉ là tại họ thôi; vì họ thuộc phe xã hội... Còn linh mục - các ông linh mục - ghi sổ các gia đình đã dự lễ Phục Sinh và đóng góp cho nhà thờ.” Ông ta lên giọng.

Một cảnh sát rút rè thò đầu qua cửa để xem chuyện gì đang xảy ra rồi lui ra dưới cơn mưa như thác đổ.

“Giáo hội nghèo, linh mục nghèo do đó người ta phải bán của cải để dâng cúng cho giáo hội.”

“Ông có lý,” linh mục nói, rồi ngài còn nói thêm: “Và chính ông, ông cũng làm.”

“Ý ông nói gì?” trung úy hỏi. “Ông không thể tự biện hộ được...”

“Tôi cảm nhận lòng tốt của ông khi ông cho tôi tiền khi ra tù.”

“Tôi không tin ông. Ông thua rồi. Ông không còn chút hy vọng nào. Ông có nói gì đi nữa cũng không thay đổi được gì.”

“Dĩ nhiên rồi.”

Ngài hoàn toàn không có ý làm ông trung úy nổi giận, nhưng trong suốt tám năm nay, ngài chỉ được nói chuyện với nông dân hay người da đỏ. Một cái gì đó trong giọng nói của ngài làm trung úy khó chịu.

“Các người như ông là một tai hoạ,” trung úy la lên. “Do đó tại sao chúng tôi phải tiêu diệt các ông. Ông hiểu cho là về phương diện con người, tôi không có gì chống đối ông cả.”

“Dĩ nhiên rồi. Ông chỉ chống lại Chúa trời. Tôi thuộc về loại người mà ông bắt giam hàng ngày, rồi ông cho tiền.”

“Không, tôi không mất công chống lại một chuyện hoang đường.”

“Nhưng tôi không đáng để các ông chiến đấu chống lại tôi! Chính ông đã nói: dối trá, nghiện ngập... Người này xứng đáng lãnh nhận những viên đạn của ông hơn tôi.”

“Vấn đề là những tư tưởng của ông.”

Trung úy đổ mồ hôi trong cái không khí nóng và ẩm này.

“Các ông rất quý quý,” ông ta nói tiếp. “Nhưng ông nói đi: các ông đã làm gì cho đất nước Mexico này? Đã có khi nào ông khuyên tên địa chủ không nên đánh nông dân của nó không? Ồ vâng, có lẽ các ông nói với họ trong toà giải tội và bốn phạt của các ông là quên ngay lập tức. Ông ra khỏi nhà thờ, ông ăn nhậu với tên địa chủ đó và trách nhiệm của ông là quên đi việc tên kia đã tàn hại nông dân. Ông đã bỏ quên câu chuyện đó lại trong toà giải tội, trong nhà thờ.”

“Ông nói tiếp đi,” linh mục nói.

Ngài ngồi trên thùng hàng rỗng, tay đặt trên đầu gối, đầu hơi cúi xuống: dù đã cố gắng, ngài cũng không tập trung suy nghĩ về những gì trung úy nói được. Ngài nghĩ thầm: “Bốn mươi tám giờ để đi về tỉnh lỵ. Hôm nay là Chúa nhật. Có lẽ mình sẽ chết vào thứ tư.” Ngài có mặc cảm như mình là tên phản bội khi thấy rằng ngài sợ cái đau đớn vì mấy viên đạn hơn là sợ cái gì sẽ xảy ra sau đó.

“Nhưng nếu dân chúng thích được đau khổ...”

“Một người đàn ông có thể thích hiếp dâm một phụ nữ. Chúng ta có nên cho phép hắn ta làm thế vì hắn thích không? Đau khổ là một bằng chứng.”

“Và anh cũng đau khổ luôn luôn,” linh mục nói thêm, mắt nhìn cái khuôn mặt cay đắng kia qua ánh sáng ngọn nến. “Toàn bộ chương trình của ông nghe thật hay! Xin cho tôi hỏi, ông cảnh sát trưởng có chia sẻ lý tưởng đó với ông không?”

“Chúng tôi cũng có những con chiên xấu.”

“Rồi sau đó thì sao? Ý tôi muốn nói là khi mọi người đã có đủ ăn và được đọc những cuốn sách hay, tốt... những cuốn sách mà các ông cho phép họ đọc?”

“Không gì cả. Cái chết là một thực tế. Chúng tôi không cố gắng thay đổi hiện thực.”

“Chúng ta hầu như đồng ý về rất nhiều điểm,” linh mục lưu ý, tay tiếp tục lơ đãng chia bài. “Chúng tôi cũng vậy, chúng tôi không cố gắng thay đổi hiện thực: ví dụ như, thế giới này đầy tràn đau khổ, người giàu cũng như người nghèo, đau khổ, trừ các vị thánh, mà thánh thì hiếm lắm. Chịu đựng một chút đau khổ ở đời này, có sao đâu. Chí ít cũng có một điều mà chúng ta tin chắc, ông và tôi: là trong hai trăm năm nữa, chúng ta đều đã chết.”

Ngài vụng về xào xáo bộ bài rồi xóc vì tay ngài run.

“Nói thế nhưng lúc này ông cũng đang sợ một chút đau đớn thể xác,” trung úy vừa nói vừa canh chừng linh mục.

“Vâng, đúng rồi, tôi đâu phải là thánh,” ngài trả lời. “Tôi cũng không phải là người can đảm.”

Ngài nhìn lên với ánh mắt e ngại: ánh sáng đã trở lại, cây đèn cây không còn cần thiết. Họ lại sắp có thể bắt đầu hành trình dài trở về. Ngài rất muốn tiếp tục nói chuyện với ông trung úy để kéo dài thời điểm khởi hành, cho dù là chỉ vài phút.

“Giữa chúng ta có một điểm khác biệt nữa,” ngài nói. “Thật vô ích nếu các anh hành động vì cái lý tưởng mà các anh theo đuổi, ít ra anh cũng phải thành thật với chính mình. Nhưng cái đảng của ông không phải lúc nào cũng

chỉ có những người lương thiện và tốt. Rồi ông sẽ thấy cái đói ngày xưa trở lại, sự hung bạo, những tài sản sở đắc bằng bất cứ cách nào. Cho dù sự thật tôi là một thằng hèn... cái còn lại không quan trọng. Dù thế, tôi cũng có thể đưa Chúa đến với một tín hữu và tôi có thể mang cho họ ơn tha tội. Và cho dù tất cả các linh mục đều xấu giống như tôi, vấn đề cũng không có gì thay đổi.”

“Có một chuyện khác mà tôi không hiểu,” viên trung úy nói. “Tại sao tất cả các linh mục khác đều trốn đi còn ông thì ở lại?”

“Không phải tất cả đâu,” linh mục nói.

“Tại sao ông ở lại?”

“Tôi cũng tự hỏi mình như thế,” linh mục trả lời. “Sự thật là, một khi ta bị đột ngột phải đối diện với hai lựa chọn, một cái tốt và một cái xấu. Ta bị lôi kéo từ từ. Năm đầu tiên... Chúa ơi, tôi chưa thấy cần thiết phải trốn thoát. Đó không phải là lần đầu tiên trong lịch sử người ta đốt nhà thờ. Ông cũng biết là đã xảy ra nhiều lần như thế. Điều đó không quan hệ gì. Tôi nghĩ là tôi sẽ ở lại thêm một tháng xem tình hình có cải thiện không. Rồi thì... ông không biết thời gian qua nhanh thế nào đâu!”

Cơn mưa đã dứt, trời đã sáng lại hoàn toàn; phải sống thôi. Một viên cảnh sát đi ngang qua trước chòi ngục nhiên nhìn hai người.

“Ông biết không,” linh mục nói tiếp, “đột nhiên tôi nhận ra rằng, trong vùng không còn linh mục nào! Luật ép buộc linh mục lấy vợ đã là phát súng ân huệ. Tất cả đã trốn đi và họ có lý. Đặc biệt có một linh mục không thích tôi lắm. Tôi không biết giữ mồm giữ miệng, ông biết không, tôi khó giữ bí mật. Ngài cho rằng tôi không có đủ kiên quyết và ngài có lý. Linh mục đó đã trốn. Tôi có cảm nghĩ giống như, chắc ông sắp cười phì, khi tôi còn đi học: có một ông thầy hung tợn đã hành hạ tôi trong nhiều năm, rồi ông ta về hưu vì quá tuổi. Và bây giờ, tôi không cần phải quan tâm đến ý kiến của ai khác. Người khác không làm phiền tôi nữa: họ yêu mến tôi...”

Ngài nhìn xéo qua và mỉm cười với cái xác của tên người Mỹ.

“Tiếp tục đi,” trung úy càu nhàu.

“Cứ đà này, anh sẽ biết hết mọi chuyện về tôi trước khi mình đến... nhà tù.”

“Tôi cần phải hiểu... kẻ thù của tôi, ý tôi muốn nói.”

“Linh mục kia có lý. Sau khi ngài ra đi thì tôi bắt đầu suy sụp. Mọi sự xấu đi dần dần. Tôi bắt đầu xao lãng các bổn phận. Tôi uống rượu. Tôi nghĩ là tôi nên trốn đi. Nhưng cái tính kiêu ngạo đã buộc tôi ở lại. Đó không phải là lòng mến Chúa.”

Ngài ngồi trên thùng hàng, lưng còng, cái thân hình nhỏ bé trong bộ đồ cũ ông Lehr cho.

“Kiêu ngạo là nguyên nhân sa ngã của các thiên thần. Kiêu ngạo là tội tồi tệ nhất. Tôi đã từng nghĩ mình là tay cừ khôi đã ở lại trong khi những người khác chạy trốn hết. Rồi tôi nghĩ tôi là trường hợp đặc biệt và tôi chỉ phải làm theo ý mình. Tôi chấm dứt ăn chay, tôi không làm lễ hàng ngày, tôi bỏ đọc kinh... rồi một ngày, đơn giản bởi vì say, tôi cảm thấy cô đơn... và anh biết cái gì đã xảy ra... tôi có con. Tất cả những cái đó, tôi đã làm vì kiêu ngạo. Kiêu hãnh vì đã ở lại. Tôi không còn ích gì, nhưng tôi đã ở lại. Hay ít nhất, tôi cũng không làm được nhiều việc. Rồi tôi không có được hơn một trăm người rước lễ mỗi tháng. Nếu tôi trốn đi, tôi sẽ mang về cho Chúa gấp mười hai lần số người như thế. Đó là một sai lầm người ta mắc phải... khi nghĩ rằng việc gì đó khó khăn hay nguy hiểm...”

Ngài khoát tay trong không khí.

Bằng một giọng tức giận, trung úy ngắt lời ngài:

“Như thế ông sắp được thành thánh tử đạo, ông hài lòng chứ?”

“Ôi không! Các thánh tử đạo đâu có giống như tôi. Họ không dẫn đo đâu. Nếu tôi uống được chút rượu, tôi sẽ hết sợ như thế này.”

Đột nhiên, trung úy gọi một tên lính đang đi ngang qua cửa:

“Gì đó? Sao cứ quanh quẩn ở đây thế?”

“Mưa tạnh rồi, thưa trung úy. Chúng tôi đang đợi lệnh khởi hành.”

“Đi ngay bây giờ đây.” Trung úy đứng lên và đút súng vào bao.

“Thăng một con ngựa cho tù nhân,” ông ra lệnh. “Một vài người đào huyết chôn tên tướng cướp này. Nhanh lên.”

Linh mục bỏ bài vào túi và đứng lên.

“Ông đã rất kiên nhẫn lắng nghe...” ngài nói.

“Những ý kiến của người khác không làm tôi sợ,” trung úy nói.

Bên ngoài, hơi ẩm từ đất xông lên, sau cơn mưa, một màn sương mù che đến đầu gối. Ngựa đã sẵn sàng. Linh mục lên yên, nhưng một giọng nói khiến ngài quay lại trước khi hàng quân di chuyển. Đó là tiếng kêu ngài đã nghe nhiều lần. Tên tạp chủng!

“Cha...”

“Anh đấy sao,” linh mục nói.

“Vâng, thưa cha, con biết cha nghĩ gì. Cha không có lòng bác ái công giáo chút nào. Cha luôn cho rằng con sắp phản bội cha.”

“Đi đi,” trung úy nói giọng khô khốc. “Mày đã làm xong việc của mày.”

“Trung úy cho tôi nói với nó một câu được không?”

“Thưa cha, cha là người tốt,” tên tạp chủng chen vào, “nhưng cha nghĩ xấu cho người ta quá. Con chỉ xin cha ban phép lành cho con, thế thôi.”

“Để làm gì? Anh đâu có bán được cái đó.”

“Vì mình sẽ không còn được gặp nhau nữa. và con không muốn cha ra đi mang trong lòng những ý nghĩ xấu về con.”

“Anh mê tín quá,” linh mục nói, “anh nghĩ rằng phép lành của tôi sẽ che được mắt Chúa sao. Tôi không cần Ngài thấy hết được mọi sự. Tốt hơn, anh nên về nhà và đọc kinh cầu nguyện. Rồi sau đó, nếu Chúa ban cho anh ơn sám hối, hãy chia tiền...”

“Tiền nào, thưa cha?” Tên tạp chủng vừa nói vừa lắc bàn đập của linh mục. “Tiền gì? Cha lại...”

Linh mục thở dài. Thử thách làm ngài mệt nhoài. Cái sợ còn làm cho người ta mệt hơn là một hành trình đi ngựa dài.

“Tôi sẽ cầu nguyện cho anh,” ngài nói, rồi ngài thúc ngựa bước đi lên ngang hàng với viên trung úy.

“Con cũng sẽ cầu nguyện cho cha,” tên tạp chủng tự hào tuyên bố.

Linh mục chỉ quay lại duy nhất một lần lúc con ngựa lấy thăng bằng để tụt xuống một đoạn dốc. Ngài thấy tên tạp chủng đứng giữa đám nhà chòi, miệng mở rộng lòi hai cái răng nanh. Có thể nói nó bị chặn lại khi đang la lên cái gì đó: than vãn hay yêu sách... hay biết đâu nó đang la lên nó là người công giáo tốt. Một tay nó gãi nách. Linh mục đưa tay chào tạm biệt; ngài không có gì để ghét bỏ nó, vì ngài không mong đợi gì từ con người và ngài cũng có lý do để vui lòng: cái mặt vàng khè và quỹ quyết đó sẽ không hiện diện trong ngày ngài bị đưa ra pháp trường.

* * *

“Anh đã được học hành đàn ông,” trung úy nói.

Ông ta nằm trên cửa ra vào cửa căn lều, đầu gối trên áo khoác, súng để bên cạnh. Đêm. Nhưng cả hai người đều không ngủ được. Mỗi khi cử động, linh mục thấy hơi khó khăn một chút, tứ chi cứng đờ vì chuột rút. Trung úy muốn về nhà sớm, do đó họ đã cỡi ngựa đến khuya. Họ đã qua khỏi rặng núi và bây giờ đang ở trong vùng đồng bằng ngập nước. Sắp tới đây, cả tỉnh sẽ bị chia cắt bởi những vùng trũng. Mưa đã nhiều hơn.

“Không,” linh mục trả lời. “Cha tôi chỉ là chủ một cửa hàng nhỏ.”

“Ý tôi muốn nói là ông đã được học ở ngoại quốc. Ông nói tiếng Anh như người Mỹ. Ông là người có học.”

“Vâng.”

“Tôi, tôi phải tự học lấy mọi điều. Nhưng có nhiều điều không cần đi học cũng biết: ví dụ như có người nghèo và người giàu.”

Ông hạ giọng nói thêm:

“Vì ông, tôi đã bắn ba con tin. Tội nghiệp. Chính vì họ mà tôi ghét ông.”

“Vậy à,” linh mục biểu đồng tình và cố gắng đưa cái chân phải bị chuột rút lên.

Đột nhiên, trung úy chồm dậy, súng cầm tay.

“Ông làm gì vậy?”

“Có gì đâu. Tôi bị chuột rút, thế thôi.”

Trung úy đặt mình nằm xuống.

“Những người bị tôi bắn,” trung úy lại nói, “họ là đồng bào tôi. Tôi muốn hiến dâng cho họ cả vũ trụ này.”

“Thế sao? Có thể đó là việc ông đã làm.”

Đột nhiên trung úy nhổ một bãi đờm như thể có cái gì đó dơ bẩn trong miệng ông.

“Ông luôn có những câu trả lời vô nghĩa.”

“Sách vở không dạy cho tôi gì nhiều,” linh mục nói. “Tôi không nhớ gì hết. Nhưng hạng người như ông có cái gì đó luôn làm cho tôi thắc mắc. Ông nói đi: ông ghét người giàu và thương người nghèo, đúng không?”

“Chính xác.”

“Vậy thì, nếu tôi ghét ông, tôi sẽ không dạy con tôi theo hình mẫu của ông. Cái đó không ích gì.”

“Lúc này, ông né tránh...”

“Có thể. Tôi không bao giờ biết ông nghĩ gì. Chúng tôi thường cao rao rằng người nghèo được chúc phúc, còn người giàu thì khó mà vào được nước thiên đàng. Tại sao chúng tôi phải làm khó cho người nghèo? Tôi biết là người ta dạy chúng tôi phải bố thí cho người nghèo để họ khỏi đói... cái đói có thể đẩy con người phạm bất cứ tội gì vì tiền... Nhưng tại sao phải cho người nghèo quyền lực? Tốt hơn, nên để cho họ chết trong bùn đen và sống lại trên thiên đàng... nếu không chúng ta lại nhấn họ xuống bùn sâu hơn.”

“Tôi ghét cách lập luận của anh quá,” trung úy nói. “Tôi thì tôi không cần. Khi thấy ai đó đau khổ, những người như ông lý luận dài dòng. Các ông nói: ‘Có lẽ đau khổ tốt cho họ, có lẽ một ngày kia họ sẽ được sung sướng hơn?’ Còn tôi, tôi theo tiếng gọi của tim tôi.”

“Trên đầu nòng súng.”

“Đúng, trên đầu súng.”

“Vậy thì khi anh đã bằng tuổi tôi, anh sẽ thấy con tim là một con thú mà ta phải dè chừng. Trí khôn lại là việc khác, trí khôn không đề cập đến tình yêu. Tình yêu ư! Một cô gái đâm đầu xuống sông, hay một đứa trẻ bị bóp chết, và con tim chỉ biết nói: yêu, yêu...”

Cả hai cùng im lặng một lúc, không có tiếng động gì trong lều. Linh mục tưởng viên trung úy đã ngủ cho đến lúc anh ta lên tiếng:

“Ông có hai cái lưỡi. Với tôi thì ông nói thế này, nhưng khi dạy dỗ người khác thì: Chúa là tình yêu. Ông thừa biết là với tôi, bài ca đó cũ quá. Ông chỉ nói với tôi những gì mà tôi phải chấp nhận.”

“Không phải vậy đâu. Thiên Chúa thực sự là tình yêu. Tôi tin rằng con tim con người chỉ mang một phần tình yêu đó. Nhưng phần nào đây! Một giọt tình yêu trong một thau nước bùn. Ông sẽ không bao giờ nhận diện được cái tình yêu đó, tình yêu của Chúa đó mà. Mắt ông có thể nhầm đó là sự thù hận. Tình yêu đó làm ta kinh hoàng. Tình yêu của Chúa! Tình yêu đã thiêu đốt bụi gai trong sa mạc, đúng không? Tình yêu đã mở toang năm mô

và nhờ sức mạnh của nó mà người chết đứng lên và đi lại trong bóng tối. Ôi! một con người như tôi sẽ chạy xa hàng dặm để trốn cái tình yêu đó, nếu tôi cảm thấy tình yêu đó ở quanh đâu đây.”

“Tôi thấy hình như anh không tin vào Chúa của anh lắm. Theo tôi, Chúa của anh xem ra vô ơn lắm. Nếu một người lính của tôi phục vụ tôi cũng tận tình như anh phục vụ Chúa của anh, tôi sẽ đề nghị cho anh ta thăng cấp và lãnh lương cao hơn... và nếu anh ta bị ung thư, tôi sẽ cho anh ta một phát vào đầu.”

“Anh nghe đây,” linh mục sôi nổi nói, ngài ngồi cúi xuống trong bóng đêm, tay bóp cái chân bị chuột rút, “tôi không giả dối như anh tưởng đâu. Theo anh, tại sao từ trên tòa giảng, tôi nói với giáo dân rằng nếu họ bị chết bất ngờ, họ có nguy cơ bị luận phạt? Tôi không kể cho họ những câu chuyện cổ tích mà chính tôi cũng không tin đâu. Tôi không hiểu lòng thương xót Chúa là gì. Tôi không biết con tim con người, trước mặt Chúa, xấu xa thế nào. Nhưng tôi tin chắc một điều: nếu trong xứ này có một người đáng phải bị luận phạt thì tôi chính là người đó...”

Ngài chậm rãi nói thêm: “Tôi không mong muốn gì khác hơn. Tôi chỉ yêu cầu công bằng, không hơn không kém.”

“Chúng ta sẽ đến trước khi đêm xuống,” trung úy nói.

* * *

Sáu người cỡi ngựa mở đường, sáu người khác đoạn hậu. Đôi khi, những dải rừng bị những nhánh sông chèn ép, đoàn người buộc phải đi thành hàng một. Trung úy thì ít nói và khi hai người lính bắt đầu hát bài “Ông chủ quán to béo dị dạng và con chim cú,” thì ông bảo họ im ngay. Đây không phải là đoàn quân chiến thắng trở về, linh mục tiến tới, nụ cười héo hắt trên môi. Có

thể xem đó như một cái mặt nạ ngài đã đeo lên để có thể tự do suy tư mà không ai nhận ra. Nỗi lo về cái đau đớn phần xác choán hầu hết tâm trí ngài.

“Tôi nghĩ là ông đang chờ đợi phép lạ,” trung úy quay qua nói với tù nhân.

“Xin lỗi, ông nói gì?”

“Tôi nói là ông đang chờ phép lạ.”

“Không.”

“Nhưng anh tin vào phép lạ mà.”

“Vâng, đúng thế. Nhưng không phải cho trường hợp của tôi. Tôi không còn ích gì cho ai nữa cả, vậy thì tại sao Chúa lại phải để cho tôi sống?”

“Tôi không hiểu được một người như ông lại còn có thể tin vào những điều đó. Người da đỏ, được. Lần đầu tiên thấy bóng đèn điện, họ cho đó là phép lạ.”

“Và tôi tin rằng khi lần đầu tiên ông thấy một người chết sống lại, ông cũng nghĩ như thế.”

Ngài cười nhạt sau cái mặt nạ tươi cười.

“Vâng, vâng, thú vị thật, phải không?” Ngài nói tiếp. “Không phải vì không bao giờ có phép lạ, nhưng là vì người ta gọi nó bằng một tên khác. Đây, một nhóm bác sĩ vây quanh một giường bệnh... Bệnh nhân đã ngừng thở, mạch không còn, tim ngừng đập: ông ta chết rồi. Rồi ai đó đã cho người kia sống lại và các bác sĩ... họ dùng từ gì nhỉ?... các bác sĩ “dè dặt” trong nhận định. Họ từ chối nói đến phép lạ vì đó là cái từ họ không thích. Rồi, sự việc như thế lặp lại nhiều lần - có lẽ vì Chúa đã đến viếng thăm trái đất - thì họ lại nói: phép lạ không hiện hữu, nhưng chúng tôi đã mở rộng quan niệm về sự sống. Từ nay, con người vẫn còn sống sau khi đã hết thở, mạch ngừng, tim ngừng đập. Và họ sáng chế ra một từ mới để chỉ dạng sự sống này rồi tuyên bố dứt khoát rằng khoa học đã mang lại một giải thích hợp lý cho phép lạ.” Ngài lại cười. “Không thể thuyết phục họ được.”

Họ đã vượt qua chặng đường mòn trong rừng và bây giờ họ đi trên đường đất. Trung úy thúc ngựa chạy lên và mọi người phi nước đại. Họ đã về gần tới. Bất đắc dĩ, trung úy nói:

“Ông không phải là người xấu. Nếu tôi có thể làm được gì cho ông...”

“Ông có thể cho phép tôi xưng tội được không?”

Họ đã đến gần khu nhà đầu tiên: đó là những căn nhà nhỏ bằng đất đang hư dần, cột hiên làm bằng đất phủ thạch cao. Một em bé chơi đùa giữa đồng rác.

“Nhưng đâu còn linh mục,” trung úy nói.

“Cha Jô-sê đó.”

“Ồ cha Jô-sê,” trung úy nói vẻ khinh bỉ, “ông ta mà được việc gì!”

“Vớ với tôi, có ông ta là tốt rồi. Tôi không mơ gặp được một vị thánh trong vùng này, phải không?”

Trong một lúc, trung úy vẫn tiến lên trong im lặng; họ đến khu nghĩa trang đầy đầy những mảnh vụn các tượng thiên thần rồi vượt qua cánh cổng có đề chữ: *Im lặng*.

“Được, anh sẽ được gặp cha Jô-sê.”

Ngài quay mặt đi khi đi ngang qua bức tường nghĩa trang, nơi hành quyết các tử tội. Con đường đổ xuống phía bờ sông; bên phải, nơi xưa kia là nhà thờ chánh toà, những cột xích đu bằng sắt sừng sững trong trời chiều. Đâu đâu, khung cảnh thật thê lương, còn hơn cả trên núi vì cái ký ức về những gì đã rất sinh động ở đây. Không mạch, không hơi thở, không tiếng tim đập nhưng vẫn là sự sống, trung úy trầm tư... chỉ phải tìm cho nó một cái tên khác. Một thằng bé nhìn họ đi qua và la lên với trung úy: “Trung úy, ông bắt được rồi à?” và trung úy mơ hồ nhớ lại khuôn mặt này, một ngày nọ, trên quảng trường, cái chai bể; ông cố gắng trả lời cậu bé bằng một nụ cười, nhưng nụ cười chỉ giống như một cái nhãn mặt cay đắng ở đó không có vinh quang cũng như hy vọng. Phải bắt đầu lại từ đầu.

XII

Trung úy phải đợi đến đêm để tự mình thực hiện nhiệm vụ; giao việc này cho người khác thì nguy hiểm quá: tiếng đồn sẽ lan nhanh rằng cha Jô-sê được ban bí tích trong nhà giam. Khôn ngoan hơn, cũng không nên báo cho ông cảnh sát trưởng biết. Không nên tin tưởng vào cấp trên khi mình đã đạt được thành công hơn họ. Trung úy biết là ông cảnh sát trưởng không hài lòng khi anh ta bắt linh mục về, theo ý ông ta, nên để cho linh mục trốn thoát.

Trong sân trong, trung úy cảm thấy có hàng chục đôi mắt đang kín đáo canh chừng mình: trẻ con tụ tập thành nhóm, sẵn sàng reo lên những câu chọc ghẹo cha Jô-sê khi ngài xuất hiện. Viên sĩ quan hối tiếc vì mình đã hứa với linh mục việc này, nhưng anh ta sẽ giữ lời... vì đó sẽ là một chiến thắng trên cái thế giới xưa kia, cái thế giới dưới ách Thiên Chúa bằng cách có thể tỏ ra sự ưu việt, lòng can đảm, sự trung thành, sự công minh...

Ông gõ cửa, nhưng không ai trả lời: ông đợi trong bóng tối. như người ăn xin. Rồi ông lại gõ cửa và có giọng nói: “Đến đây, đến đây.”

Cha Jô-sê, mặt dán vào cửa sổ, hỏi:

“Ai đó?”

Hình như ngài đang lục lọi cái gì trên nền nhà.

“Trung úy cảnh sát.”

“Ồ,” cha Jô-sê la lên lạc giọng, “xin lỗi. Cái quần của tôi đâu. Tối quá...”

Ngài làm như đang nâng một gì nặng lắm rồi nghe tiếng bật như thể giây nịt hay giây treo bị đứt. Bên kia sân, mấy đứa trẻ bắt đầu la: “Cha Jô-sê! cha

Jôsê!”

Nhưng khi cha Jôsê ra mở cửa, cha làm như không thấy chúng và chỉ ầm ừ.

“Đồ quý sứ.”

“Tôi muốn ông đi lên đồn cảnh sát với tôi,” trung úy nói.

“Nhưng tôi có làm gì đâu. Không làm gì hết. Không ai cần thận như tôi.”

“Cha Jôsê...” lũ trẻ con léo nhéo.

Ngài nói tiếp giọng van nài:

“Nếu ai đó báo cáo cho ông về một vụ đưa tang, họ đã báo sai. Tôi đã không đọc kinh.”

“Cha Jôsê! cha Jôsê!...”

Trung úy quay người và đi băng qua sân. Ông la tụi trẻ con: “Im đi. Về ngủ đi. Ngay lập tức. Nghe không?”

Từng đứa một, lũ trẻ biến mất, nhưng khi trung úy quay lưng lại, chúng lại quay lại chỗ cũ.

“Không ai làm gì được với lũ trẻ con này.”

“Anh ở đâu, Jôsê.” Có giọng đàn bà.

“Anh đây em. Cảnh sát.”

Một bóng đàn bà khổng lồ mặc áo ngủ tiến về phía họ như một con sóng biển. Chỉ mới hơn bảy giờ tối. Trung úy nghĩ thầm: “Có lẽ bà này chỉ suốt đời mặc đồ ngủ và nằm trên giường.”

“Chồng bà,” trung úy dẫn từng tiếng, “chồng bà phải lên trình diện đồn cảnh sát.”

“Ai bảo?”

“Tôi.”

“Ông ta không làm gì sai.”

“Anh đã giải thích với ông sĩ quan, em...”

“Anh im đi, để em nói.”

“Thôi, cả hai ông bà thôi ca cẩm đi,” trung úy nói. “Chúng tôi cần ông gặp một người... một linh mục. Ông ta muốn xưng tội.”

“Với tôi?”

“Vâng, chỉ với ông thôi.”

“Tội nghiệp,” cha Jô-sê nói, hai con mắt đờ quạch đảo quanh khu nhà. “Tội nghiệp.” Ông hỷ mũi rồi ngược nhìn nhanh lên các vì sao.

“Anh không được đi,” người đàn bà nói.

“Như thế là phạm luật,” cha Jô-sê nói.

“Ông không cần bận tâm.”

“Không, chúng tôi phải quan tâm chứ,” bà nói. “Tôi biết ông đang âm mưu gì trong đầu. Ông không muốn để chồng tôi yên. Ông cài bẫy để bắt lỗi chồng tôi. Tôi biết mưu mô của các ông mà. Ông cho người đến xin chồng tôi đọc kinh... vì anh ấy tốt bụng. Nhưng xin ông nhớ cho: chúng tôi được nhà nước trợ cấp.”

Trung úy chậm rãi nói:

“Linh mục này... đã nhiều năm nay bí mật hoạt động cho giáo hội của các người. Chúng tôi đã bắt ông ta và dĩ nhiên ngày mai ông ta sẽ bị bắn. Ông ấy không phải là người xấu. Tôi đã cho phép ông ta gặp ông vì hình như việc này tốt cho ông ấy.”

“Tôi biết ông ấy,” người đàn bà ngắt lời. “Ông ta là một thằng say, không gì khác hơn.”

“Tội nghiệp,” cha Jô-sê nói. “Có lần, ông ta đã muốn trốn ở đây...”

“Tôi hứa với ông bà là sẽ không có ai biết việc này,” trung úy nói.

“Không ai biết ư?” người đàn bà chanh chua. “Ngày mai cả thành phố sẽ biết. Nhìn đám trẻ kia kìa. Chúng không bao giờ để ông Jô-sê yên. Không bao giờ ngừng, mọi người sẽ muốn xưng tội rồi ông tình trưởng sẽ biết, người ta sẽ ngừng trợ cấp.”

“Nhưng dù sao, bà ơi, đó là bốn phận của tôi,” vị linh mục nói.

“Anh đâu còn là linh mục nữa, anh là chồng em,” bà ta nói. Và bà dùng một từ thô tục. “Đó, bây giờ bốn phận của anh là như thế.”

Trung úy nghe họ tranh luận với sự hài lòng cay đắng. Như thế ông ta khám phá ra một niềm tin cũ.

“Tôi không có thời gian chờ hai vị cãi vã cho xong,” ông nói. “Ông có đi theo tôi không, có hay không?”

“Ông không có quyền ép anh ấy,” người đàn bà nói.

“Bà ơi, dù sao... dù sao tôi cũng là linh mục.”

“Linh mục!” người đàn bà la lên. “Ông? Linh mục?”

Bà ta nổi lên cười và lũ trẻ sau cửa sổ hòa theo. Cha Jô-sê lấy tay che mặt, ngài rất đau khổ.

“Bà ơi...” ngài nói, nhưng tràng cười vẫn tiếp tục.

“Ông có đi không?”

Cha Jô-sê phác một cử chỉ tuyệt vọng, như thể muốn nói rằng thêm hay bớt một thất bại nữa cũng không có ý nghĩa gì với cuộc sống của ngài.

“Tôi nghĩ là không được,” ngài nói.

“Tốt thôi,” trung úy trả lời rồi đột ngột quay gót.

Ông đã mất khá nhiều thời gian để làm việc nhân đạo. Ông nghe sau lưng tiếng cha Jô-sê nói với theo:

“Xin nói với ông ấy là tôi sẽ cầu nguyện cho ông ta.”

Tụi trẻ con táo tợn hơn. Một đứa cất lên giọng the thé:

“Jôsê, đi ngủ thôi!”

Câu nói làm trung úy phì cười. Nụ cười của ông, ít thuyết phục, làm cho tròng cười chung quanh cha Jôsê càng to hơn và bay lên tận các chòm sao mà ngày xưa ngài biết tên đang di chuyển theo trật tự.

* * *

Trung úy mở cửa phòng giam: bên trong rất tối. Ông khoá cửa cẩn thận, tay đặt lên báng súng lục.

“Ông ta không muốn đến,” trung úy nói.

Trong bóng tối, một hình người ngồi co ro: đó là linh mục, ngồi chồm hồm trên nền nhà như một đứa trẻ đang chơi.

“Ông muốn nói là tối nay?”

“Ý tôi là ông ta sẽ không bao giờ đến.”

Một chút im lặng nếu ta gọi đó là im lặng vì tiếng muỗi vo ve không dứt, tiếng những con mối đục vào tường. Sau cùng linh mục lên tiếng:

“Tôi đoán là ông ta sợ.”

“Vợ ông ta không muốn cho ông ta đi.”

“Tội nghiệp ông ta!”

Ngài cố cười, nhưng không có âm thanh nào nào vượt hơn cái giọng cười gượng gạo. Đầu ngài lại gục xuống đầu gối Ngài có vẻ như buông xuôi và hoàn toàn bỏ cuộc.

“Như ông đã biết rõ mọi việc,” trung úy nói, “ông đã bị kết án.”

“Tôi không thể tham dự phiên tòa xử tôi sao?”

“Có thay đổi được gì đâu?”

“Đúng thế.”

Ngài im lặng, Nghĩ xem mình nên phải có thái độ như thế nào. Sau cùng ngài hỏi với giọng hững hờ:

“Ông có thể cho tôi biết ... lúc nào không?”

“Ngày mai.”

Câu trả lời nhanh, gọn chấm dứt những suy tư của ngài. Đầu gục xuống. Nhìn dáng ngài ta có thể nghĩ là ngài đang cắn móng tay.

“Thật không hay khi phải trải qua đêm cuối cùng một mình. Nếu ông muốn, tôi chuyển qua phòng chung với những người khác.”

“Không, không. Tôi muốn ở một mình. Tôi có nhiều việc phải làm.” Giọng ngài dứt quãng và ồm ồm như thể ngài bị cúm. “Tôi phải suy nghĩ đến nhiều việc.”

“Tôi muốn giúp ông một việc,” trung úy nói. “Ông muốn tôi mang cho ông một ít rượu không?”

“Bất chấp luật lệ à?”

“Vâng.”

“Anh tử tế quá.” Ngài cầm bình rượu nhỏ. “Tôi rất sợ đau.”

“Ai đều cũng phải chết cả,” trung úy nói. “Ngày giờ nào, đối với tôi không quan trọng.”

“Anh thật nhân đức: anh không phải sợ gì cả.”

“Những ý nghĩ của ông thật kỳ lạ!” trung úy nói. “Nhiều khi tôi nghĩ những gì ông nói đều là để thuyết phục tôi.”

“Thuyết phục anh cái gì đây?”

“Ồ, tôi không biết... để trả tự do cho ông, hay là tin vào lời dạy của hội thánh Công giáo thánh thiện của ông... rồi gì nữa...?”

“Sự tha tội...”

“Ông cũng không tin điều đó mà, đúng không.”

“Không, tôi tin chứ,” linh mục nói.

“Như vậy thì ông sợ cái gì.”

“Tôi không ngu. Tôi luôn biết tôi đã làm gì. Và tôi không thể tự mình tha tội cho mình được.”

“Nếu cha Jô-sê đến đây, có khác gì không?”

Trung úy chờ đợi khá lâu câu trả lời, nhưng khi nghe trả lời thì ông không hiểu.

“Một người khác... dễ hơn...”

“Có gì tôi có thể làm cho ông nữa không?”

“Không, không còn gì.”

Trung úy mở cửa, tay vô tình đặt trên cò súng. Ông ta buồn vì vị linh mục cuối cùng đã bị giam, không còn gì làm ông bận tâm nữa. Những động lực trong công việc hình như đã bị bẻ gãy. Ông ta nhớ đến những ngày rượt đuổi như là một khoảng thời gian hạnh phúc vừa chấm hết và không bao giờ trở lại. Ông thấy mình mất phương hướng, như thể sự sống đã lùi xa khỏi vũ trụ của ông. Ông ta nói với linh mục giọng ân cần chua chát (ông không thể ghét được con người nhỏ bé này): “Ông cố gắng ngủ đi.”

Lúc ông đóng cửa, một giọng nói run rẩy làm ông dừng bước:

“Trung úy?”

“Vâng”

“Ông đã bắn nhiều người. Những người như tôi đó mà.”

“Vâng.”

“Cái đau có kéo dài lắm không?”

“Không, chỉ một giây thôi.” Ông trả lời.

Ông đóng cửa và băng qua sân mà không nhìn thấy những bức tường vôi trắng. Hình vị linh mục và tên cướp còn ghim trên tường; ông giật xuống, chúng đã nên vô dụng. Rồi ông ngồi vào bàn, tay ôm đầu, ngủ thiếp đi vì mệt, ông không nhớ mình đã mơ thấy gì, một cái cười, cái cười bất tận và một hành lang dài mà ông không tìm được lối ra.

Linh mục ngồi trên nền đất, bầu rượu cầm trong hai tay. Không chần chừ, ngài mở nút chai và đưa lên miệng. Rượu không có tác dụng gì: như thể ngài đang uống nước. Ngài đặt bầu rượu xuống và bắt đầu một cách xưng tội. Ngài thì thầm với chính mình: “Con đã phạm tội dâm dục.” Câu công thức có sẵn không có ý nghĩa gì cả: nó giống như một câu viết trên báo: không thể sám hối bằng cách kể tội như thế được. Ngài lại bắt đầu: “Con đã ngủ với một người đàn bà,” và tưởng tượng vị linh mục kia đang hỏi: “Mấy lần? Bà ta có chồng không? Không.” Không nghĩ tới việc đang làm, ngài uống một ngụm rượu.

Lúc chất lỏng đó chạm lưỡi ngài, ngài nhớ lại con ngài, đang đi vào lều, bao phủ bởi một quầng ánh sáng, khuôn mặt buồn, cam chịu, tối sầm vì khôn trước tuổi.

“Chúa ơi, xin Chúa gìn giữ nó,” ngài cầu khẩn. “Xin phạt tội con, con đáng bị luận phạt, nhưng xin ban cho nó sự sống đời đời.”

Cái tình yêu này là tình yêu ngài cảm nhận cho con người nói chung: tất cả những ưu tư, tất cả những khát vọng để giúp cho các linh hồn được giải thoát hội tụ lại nơi đứa bé này. Ngài bắt đầu khóc: như thể ngài bị buộc phải đứng lại trên bờ nhìn con mình chìm xuống từ từ, nhưng ngài quên không biết làm sao để bơi. “Đó là cái tình cảm,” ngài nghĩ, “mà tôi phải dành cho tất cả mọi người trong mọi lúc,” và ngài cố gắng thôi không suy nghĩ đến con bé nữa để nghĩ đến tên tạp chủng, viên trung úy, con bé trong trại chuối và cả ông nha sĩ mà ngài đã ghé nhà trong một lúc; ngài đã gọi lên một loạt những khuôn mặt đang cố gắng tuyệt vọng lôi kéo sự chú ý của ngài, bất kham như một cánh cửa mà ta không thể lay chuyển. Vì tất cả những người kia cũng đang gặp nguy hiểm. Ngài cầu xin: xin Chúa giúp đỡ họ, nhưng

đang lúc cầu nguyện, hình ảnh con gái ngài bên đồng rác lại ngự trị trong tâm trí ngài, và ngài biết rằng, ngài vẫn cầu nguyện cho con bé. Thêm một thất bại.

Một lúc sau, ngài lại trở lại xưng tội: “Con đã say rượu... con không nhớ mấy lần. Không có bốn phận nào mà con không lơ là. Con có tội kiêu ngạo... thiếu bác ái...” Các câu nói trở thành sáo mòn, trống rỗng... Ngài cần một cha giải tội để giúp ngài soát xét lại lương tâm, chuyển từ công thức sang hành động.

Ngài uống thêm ngum rượu và đứng dậy cách khó khăn vì tê chân. Ngài đi đến tận cửa ra vào và qua song sắt ngài nhìn khoảng sân vuông bên ngoài, nóng ẩm, chan hoà ánh trăng. Ngài thấy những binh lính ngủ trên vông và một người trong bọn họ không ngủ được đang chầm chậm đưa vông qua lại, qua lại. Im lặng khó tả bao trùm khắp nơi, ngay cả trong các phòng giam. Có thể nói thế giới, con người đã quay mặt đi để tránh chứng kiến cái chết của ngài. Lần mò quay lại, ngài ngồi trong góc xa nhất, vò rượu kẹp giữa hai đầu gối. “Nếu mình không vô dụng đến thế, đến thế,” ngài nghĩ... “Tám năm gian khổ và tuyệt vọng chỉ như là bức tranh hài hước về chức vụ linh mục: một vài người rước lễ, một vài người xưng tội, một gương xấu thường trực.” Ngài nghĩ: “Phải chi mình có được một linh hồn để dâng cho Chúa, để có thể nói với ngài rằng: Đây, đây là kết quả công việc của con...” Nhiều người đã chết vì ngài. Họ xứng đáng là những vị thánh; một chút cay đắng dâng lên trong tim ngài, vì họ và vì Chúa đã không gửi đến cho họ một linh mục xứng đáng hơn. “Cha Jô-sê và mình,” ngài nghĩ, “cha Jô-sê và mình...” Ngài uống thêm một ngum rượu, nhớ đến khuôn mặt lạnh lùng của các thánh sắp xua đuổi ngài.

Đêm trôi qua chậm hơn so với lần ở tù trước vì hôm nay ngài có một mình. Không phải do rượu, ngài uống giọt cuối cùng lúc hai giờ sáng và rượu làm ngài chợp mắt được một lúc. Cái sợ làm ngài thấy buồn nôn, ngài đau trong dạ dày và rượu làm miệng ngài khô khốc. Ngài tự nói lớn tiếng với mình vì đột nhiên ngài thấy sự im lặng không thể chịu đựng được. Ngài tự than vãn: “Những cái đó rất tốt... cho các thánh,” và một lúc sau: “Tại

sao ông ta biết là chỉ một giây? Một giây là bao lâu?” Rồi ngài khóc và đập nhẹ đầu vào tường. Họ đã cho cha Jôse một cơ hội, nhưng không cho ngài. Chắc là vì họ không hiểu gì cả, chỉ nội một việc, trong một thời gian quá lâu, ngài đã thoát được. Có thể họ thành thật nghĩ rằng ngài sẽ từ chối những điều kiện mà cha Jôse đã chấp thuận, rằng ngài không muốn lấy vợ, ngài tỏ ra kiêu hãnh. Có lẽ, nếu chính ngài đề nghị, có còn đủ thời gian không. Hy vọng làm ngài dịu lại một lúc và ngài ngủ, đầu tựa vào tường.

Ngài mơ một giấc mơ kỳ dị. Ngài thấy ngài đang ngồi trước một bàn uống cà phê, trước bàn thờ chính của nhà thờ chính toà. Sáu bảy đĩa thức ăn bày ra trước mặt ngài, và ngài ăn ngon lành. Mùi hương trầm phảng phất trong một không khí tưng bừng. Những đĩa thức ăn - như mọi thức ăn trong mơ - không có mùi vị gì, nhưng ngài có cảm tưởng khi ngài ăn xong, người ta sẽ dọn cho ngài những món ngon hơn. Một linh mục đang dâng lễ đi qua đi lại trước bàn thờ, nhưng ngài không lưu tâm: lễ lạy không hấp dẫn ngài. Rồi sáu đĩa thức ăn cũng cạn, một người vô hình nào đó rung chuông khi hát Thánh, Thánh, Thánh, và người dâng lễ quì xuống nâng Mình Thánh Chúa lên. Nhưng ngài vẫn ngồi, không nhúc nhích, không để ý đến Chúa trên bàn thờ, như thể Chúa này dành cho những người khác, không phải cho ngài. Rồi cái ly đặt cạnh cái đĩa của ngài tự đầy rượu và, mắt ngược lên, ngài thấy cô bé trại chuối đang phục vụ ngài.

“Em đã lấy trong phòng của ba,” cô bé nói.

“Em không ăn cắp chứ?”

“Không hẳn,” cô bé trả lời giọng nghiêm túc.

“Ông bố thật tốt,” ngài nói. “Tôi quên mật mã... cô gọi là gì nhỉ?”

“Morse.”

“Đúng thế. Morse. Ba tiếng dài, một ngắn.”

Và đột nhiên, những tiếng động vang lên: linh mục trên bàn thờ, một đoàn lũ những người vô hình trong nhà thờ, gõ ba tiếng dài và một tiếng ngắn... tót, tót, tót... tót.

“Cái đó nghĩa là gì?” Ngài hỏi.

“Một thông điệp,” cô bé trả lời vừa quan sát ngài cách nghiêm khắc: tràn đầy lòng thương hại và trách nhiệm.

Khi ngài thức dậy, bình minh đã ló dạng. Ngài thức dậy tràn trề hy vọng nhưng rồi hy vọng biến mất lập tức khi ngài lại nhìn thấy sân nhà tù. Đó là buổi sáng ngày ngài phải chết. Ngồi xồm trên nền đất, hủ rượu hết trong tay, ngài cố gắng ăn năn tội: “Lạy Chúa, con chán ghét tội con đã phạm, xin Chúa tha thứ... đóng đinh... và con đã đáng bị hình phạt lớn nhất.” Ngài lo ra: không phải lúc nào ta cũng cầu xin được chết lành sao? Ngài nhìn bóng mình trên tường nhà giam. Ngài có điên không khi cho rằng mình đủ sức để ở lại trong khi những người khác đều trốn thoát. “Tôi là thằng ngu, vô dụng. Tôi thật không đáng sống trên đời.” Cha mẹ ngài đã chết, rồi ngài cũng thế không để lại chút ký ức gì. Rồi, ngài có đáng xuống hoả ngục không? Nước mắt chảy trên mặt ngài; lúc đó ngài không sợ bị kết án, ngay cả cái sợ đau thể xác cũng lùi lại phía sau. Ngài chỉ thấy vô cùng thất vọng khi phải ra trình diện trước mặt Chúa hai bàn tay trắng, vì ngài đã không làm được gì cả. Lúc đó ngài cảm thấy trở thành thánh thật đơn giản. Chỉ cần một chút tự chủ, một chút can đảm. Ngài còn có cảm giác của một người đã để cho hạnh phúc vượt mất ở nơi nào đó vì đến trễ vài phút. Ngài biết lúc này chỉ có một điều duy nhất quan trọng: thành Thánh.

XIII

Bà Fellows nằm dài trên giường, trong phòng khách sạn ngọt ngào, bà nghe tiếng còi tàu rúc trên sông. Bà không thể thấy được gì vì mắt và trán bà bị một cái khăn tay tẩm nước hoa phủ kín. Bỗng chốc bà gọi: “Anh ơi!...”

Nhưng không ai trả lời. Hình như người ta đã chôn sống bà trong cái thùng bằng đồng của khu hầm mộ gia đình, một mình, tựa vào hai cái gối, dưới một khung màn.

“Anh ơi!” Bà lại kêu với cái giọng khô khan. Rồi bà đợi.

“Anh đây, gì vậy Trixy?”

Đó là đại úy Fellows. Ông nói thêm: “Anh ngủ thiếp đi, anh mơ...”

“Cho thêm chút dầu thơm vào khăn. Em nhức đầu quá.”

“Vâng, Trixy.”

Ông ta có vẻ già hẳn đi, mệt mỏi, một con người vô công rồi nghề và bực bội. Ông lấy cái khăn tay, mang ra bàn rồi tẩm dầu thơm.

“Đừng tẩm nhiều quá, anh yêu. Sắp tới, không biết đến khi nào mình mới lại mua được dầu.”

Ông không trả lời, nhưng rồi bà nói với ông giọng cay đắng:

“Em nhớ anh dặn như thế nào chưa, em yêu.”

“Vâng.”

“Độ này, anh càng lúc càng ít nói. Anh không biết đau yếu và cô đơn là thế nào đâu.”

“Nhưng em phải hiểu rằng...” ông Fellows trả lời.

“Nhưng anh yêu, chúng ta đã thống nhất, phải không, là đừng nhắc đến chuyện đó nữa, không bao giờ. Phải tránh trở thành bệnh hoạn.”

“Vâng.”

“Chúng ta còn phải nghĩ đến cuộc sống của mình.”

“Vâng.”

Ông tiến lại gần giường và đặt cái khăn lên trán vợ. Rồi ngồi trên ghế, ông luồn tay xuống dưới mùng cầm lấy tay vợ. Họ giống như hai đứa trẻ lạc trong một thành phố xa lạ, không có người lớn đi kèm.

“Anh lấy vé chưa?” Bà hỏi.

“Có rồi.”

“Chút nữa, em sẽ dậy sắp xếp hành lý, nhưng em đau đầu quá. Anh đã nói người ta đến khuân mấy cái rương đi chưa?”

“Chưa, anh quên.”

“Anh phải cố gắng nhớ việc phải làm một chút,” bà nói giọng chán chường và buồn rầu. “Từ nay, ai làm thay cho anh được?”

Rồi cả hai cùng rơi vào im lặng, vì câu nói mà họ muốn tránh.

“Trong thành phố chộn rộn lắm, đột nhiên ông nói.”

“Một cuộc đảo chánh à?”

“Không, cảnh sát mới bắt được một linh mục và sáng nay họ xử tử, tội nghiệp. Tôi tự hỏi không biết có phải đó là người mà Coral..., tôi muốn nói người mà chúng ta che giấu.”

“Chắc không phải đâu.”

“Vâng.”

“Có nhiều linh mục lắm.”

Ông rời tay bà, đi đến cửa sổ nhìn ra ngoài. Một vài chiếc tàu trên cảng, một công viên nhỏ rải đá cuội trong đó có một vài pho tượng. Điều hâu bay khắp nơi.

“Được về nhà sung sướng biết mấy. Em thường nghĩ là mình sẽ chết mất xác ở cái xứ này.”

“Dĩ nhiên rồi, em yêu.”

“Nhưng cũng có thể.”

“Vâng, cũng có thể,” ông trả lời giọng buồn rầu.

“Thôi anh yêu,” bà Fellows nói, “anh đã hứa... Ôi đau đầu quá.”

“Em uống thuốc giảm đau không?” Ông hỏi.

“Em không biết em để thuốc ở đâu. Không hiểu tại sao, mọi thứ cứ rối tung lên.”

“Để anh đi ra phố mua cho em.”

“Không, anh yêu. Em không thích nằm một mình.” Bà nói thêm: “Em hy vọng là em sẽ khoẻ khi mình về tới nhà. Em sẽ đi khám một bác sĩ giỏi. Em nghĩ đây chỉ là cái bệnh nhẹ. Em có nói với anh là em mới nhận được thư của Norah chưa?”

“Chưa.”

“Đưa kính cho em. Em đọc cho anh nghe mấy đoạn liên quan đến chúng ta.”

“Kính trên giường kia.”

“A, đây rồi.”

Một chiếc thuyền buồm nhỏ neo rời bến hướng ra biển, trên con sông rộng lặng lẽ. Bà Fellows sung sướng đọc.

“Trixy thân mến, chắc là em đau nhiều. Tên...” Bà đột ngột dừng lại: “Vâng, vâng rồi chị ấy viết tiếp thế này: “Dĩ nhiên, Charles và chị, các em sẽ

ở lại nhà anh chị một thời gian chờ đến khi hai em kiếm được nhà. Nếu như hai em muốn có một căn nhà nhỏ...”

Đại úy Fellows nói giọng cứng rắn:

“Anh không về đâu.”

“Tiền thuê nhà chỉ có năm mươi sáu bảng một năm, bao gồm các loại phí, có một phòng tắm cho gia nhân...”

“Anh ở lại đây.”

“Bếp lò đa dụng! Anh nói gì thế, anh yêu?”

“Anh không về.”

“Mình đã thảo luận chuyện này lâu rồi. Anh biết phải ở lại đây là em sẽ chết.”

“Em không cần phải ở lại.”

“Nhưng em không thể về một mình,” bà Fellows nói. “Chị Norah sẽ nghĩ gì? Rồi... phi lý quá.”

“Ở đây có công việc dành cho đàn ông.”

“Thu hoạch chuối...” bà Fellows nói với nụ cười lạnh tanh. “Và ngay cả việc đó, anh làm cũng không xong.”

Tức giận, ông quay lại phía giường:

“Cái đó không làm em băn khoăn à, tuyệt đối không à, chạy trốn và bỏ rơi nó, con bé...”

“Những gì xảy ra đâu phải lỗi tại em. Nếu có anh ở nhà...”

Bà bắt đầu khóc.

“Nếu anh ở nhà, anh cũng không sống được...”

Mệt mỏi, ông đến bên giường và lại cầm tay bà. Không có việc gì làm. Họ đau khổ vì bị bỏ rơi và phải nâng đỡ nhau.

“Anh không bỏ em một mình chứ, anh yêu? Căn phòng nồng nặc mùi dầu thơm.”

“Không đâu, em yêu.”

“Anh có thấy như thế là phi lý không?”

“Vâng.”

Họ cùng im lặng một lúc lâu. Bên ngoài mặt trời lên cao và trong phòng trở nên ngọt ngào.

Cuối cùng, bà Fellows lên tiếng:

“Anh nghĩ gì vậy?”

“Không nghĩ gì hết. Anh nhớ đến vị linh mục đó. Ông ta thật lạ kỳ. Ông ta nghiện rượu. Anh tự hỏi không biết có phải ông ta không.”

“Nếu là ông ta, thì cũng đáng mạng thôi.”

“Nhưng cái khó hiểu là cách con bé kể lại sau đó, như thể là ông linh mục đã cho nó thấy nhiều điều...”

“Anh yêu,” bà Fellows lặp lại giọng nhẹ nhàng trách cứ, “anh đã hứa...”

“Đúng thế. Xin lỗi. Anh cố gắng, nhưng nó cứ ám ảnh.”

“Còn em, còn anh...” và nghe có tiếng vò bức thư của Norah khi bà Fellows quay mặt tránh cái khăn tay và đối diện với ánh sáng chói chang bên ngoài.

* * *

Ông Tench đang cúi mình trên cái chậu sành tráng men để rửa tay với xà phòng. Ông ta nói bằng tiếng Tây Ban Nha tồi:

“Đừng sợ, khi nào đau thì nói nghe.”

Văn phòng cảnh sát trưởng đã được tạm thời biến thành phòng nha sĩ, đặt tiền, vì không phải chỉ chờ ông Tench đến mà còn cái ghế, tủ kính đựng đồ nghề và nhiều thùng hàng đựng những thứ gì đó thật bí hiểm nhưng hình như chỉ đựng rơm và chắc chắn sẽ được chất đầy khi ra về.

“Tôi bị đau đã nhiều tháng nay,” ông cò nói. “Ông không thể tưởng tượng là tôi phải đau như thế nào đâu.”

“Ông điên thiệt, sao ông không cho tôi sớm hơn. May là ông chưa bị mừng mù.”

Ông ta rửa tay xong, đứng thẳng người, cái khăn cầm nơi tay, hình như đang miên man trong suy nghĩ.

“Ông sao vậy,” ông cò nói.

Ông Tench giật mình và đi lại phía tủ kính. Ông bắt đầu soạn ra nào là kim, khoan, một dải những thứ làm liên tưởng đến cái đau. Ông cò thán phục nhìn ông ta làm.

“Tay anh run quá,” ông cò nói. “Sáng nay anh có khoẻ không?”

“Tại cái bệnh dạ dày,” ông Tench đáp. “Nhiều lúc, tôi thấy những vệt đen nhảy múa trước mặt, nhiều đến nỗi giống như một cái màn.”

Ông cầm một cái kim vào máy khoan, hạ tay cầm.

“Mở miệng rộng ra.”

Ông ta bắt đầu nhét bông đầy miệng ông cò.

“Chưa ai bị sâu răng nặng như thế này... trừ một lần.”

Ông cò cố gắng để nói. Chỉ duy nhất ông nha sĩ là hiểu thâm ý của câu nói.

“Không, không phải bệnh nhân. Nhưng có lẽ người ta đã chữa cho anh ta. Trong xứ này, anh thì anh chữa cho một đồng người bằng cách tặng cho họ một viên đạn, đúng không?”

Rồi khoan sâu xuống, ông ta vẫn cố gắng kể những câu chuyện không dứt: chuyện ở Southend.

“Tôi gặp một chuyện kỳ lạ, ông nói, ngay trước khi tôi rời cửa biển. Tôi nhận được thư của vợ tôi. Tôi không có tin tức bà ta từ... phải hai mươi năm. Rồi, đột nhiên...”

Ông cúi xuống, nhìn sâu vào và nạo; ông cò đập tay và rên.

“Súc miệng đi,” ông Tench nói vừa lo ráp cái dao cắt.

“Tôi nói gì với ông nhỉ? Đúng rồi, vợ tôi. Theo như bà ta viết, bà ta vừa mới bị ám bởi một giáo phái. Một nhóm tên... Oxford gì đó. Tôi tự hỏi không biết bà ta đi Oxford làm gì. Bà ta viết thư cho tôi để nói rằng bà ta tha thứ cho tôi và bà ta mong muốn hợp thức hoá tình trạng của chúng tôi: ly dị. Và chính bà ta là người tha lỗi cho tôi.”

Ông Tench, chìm đắm trong ý nghĩ của mình, lơ đãng nhìn quanh căn phòng xấu xí, tay vẫn cầm dụng cụ. Ông ợ hơi rồi áp cái tay rảnh lên dạ dày, bóp chỗ này chỗ kia, cố tìm xem chính xác cái nơi làm ông đau hoài. Ông cò kiệt sức ngã đầu ra, miệng mở to.

“Nó đến rồi lại đi,” ông Tench giải thích, “nhưng ông hoàn toàn quên không biết mình đang nói gì. Chắc chắn đó không phải là điều quan trọng. Viêm dạ dày mạn tính. Nhưng khó chịu lắm.”

Ông lơ đãng nhìn vào sâu trong họng ông cò, qua những cái răng sâu, tiên đoán số mệnh như trong tấm gương. Rồi như thể thúc đẩy bởi một ý chí khủng khiếp nào đó, ông chồm tới, hạ tay cầm của máy và bắt đầu đập. Grrz, zzz, grrr, zzz. Ông cò cứng người từ đầu đến chân, tau bấu chặt thành ghế còn ông Tench, chân khi lên khi xuống. Ông cò phát ra những tiếng kỳ dị, tay hươ hươ.

“Cố gắng chút,” ông Tench nói, “cố gắng. Còn một góc chút xíu thôi... Gần xong rồi... xong rồi. Rồi.” Đột nhiên, ông buông tay và la lên: “Chúa ơi, gì vậy?”

Ông ta bỏ ông cò đó chạy ra cửa sổ. Phía dưới họ, trong sân, một đội cảnh sát vừa nâng súng lên. Tay đặt trên bưng, ông Tench hỏi: “Một cuộc đảo chính mới à?”

Ông cò ngồi dậy và nhổ cục bông ra.

“Không phải đâu,” ông nói. “Họ sắp bắn một người.”

“Lý do?”

“Phản bội.”

“Nhưng thường khi các anh làm ở nghĩa địa mà.”

Một sức hút kỳ dị giữ ông lại nơi cửa sổ: sắp xảy ra một việc ông chưa từng thấy. Ông và mấy con điều hâu nhìn xuống cái sân có tường vôi trắng bao chung quanh.

“Lần này, nên từ bỏ. Chắc là sắp có biểu tình: dân chúng quá đần độn.”

Một người nhỏ thó bị dẫn ra khỏi cửa hông. Hai cảnh sát đỡ ông ta, nhưng rõ ràng là ông ta đã cố hết sức; có điều hai chân ông không tuân theo sự điều khiển của ông nữa. Người ta đưa ông ra, chân kéo lê cho đến chân tường đối diện: viên sĩ quan dùng khăn tay bịt mắt ông ta.

“Chúa ơi,” ông Tench nghĩ. “Nhưng mình biết người này! Phải làm cái gì chứ...”

Ông có cảm tưởng như người ta đang bắn ông hàng xóm thân thiết của mình.

“Ông chờ gì nữa?” Ông cò càu nhàu. “Không khí tràn vào răng tôi rồi.”

Dĩ nhiên, không thể làm gì được. Mọi sự diễn ra quá nhanh, như bài tập hàng ngày. Sĩ quan tiến lên, rút súng ra và người đàn ông hoa tay loạn xạ. Ông ta muốn nói cái gì đó: ông ta muốn nói gì lúc này nhỉ? Cố gắng này, hình như cũng là chuyện thường ngày, nhưng hình như ông ta chỉ nói được một từ: xin lỗi... Tiếng súng nổ lay động ông Tench: dội đến tận tim gan. Ông ta buồn nôn và phải nhắm mắt. Rồi nghe có tiếng nổ đơn độc và khi

ông mở mắt ra, ông thấy viên sĩ quan đang đút súng vào bao. Người đàn ông nhỏ bé chỉ còn là một đồng bất động dưới chân tường. Một phần của chuyện thường ngày, một vật không quan trọng, phải dọn dẹp đi thôi. Hai người tiến lại. Họ đang ở trong đấu trường, con bò đã chết, không còn gì để xem, chờ đợi cũng vô ích.

“Ôi, đau quá, đau quá,” ông cò rên rỉ. Ông nài nỉ ông Tench. “Xin ông nhanh lên.”

Nhưng ông Tench, đứng gần cửa sổ, đang đắm chìm trong suy tư. Một tay lần mò tìm chỗ đau bí hiểm trong bụng, ông nhớ lại con người nhỏ thó, chua chát, tuyệt vọng đã rời khỏi ghế ngồi để đi theo thằng bé trong buổi chiều nắng chói chang; ông nhớ cái bình tưới màu xanh, tấm ảnh mấy đứa nhóc, cái khuôn ông đang làm bằng cát.

“Trám đi...” Ông cò nài nỉ và mắt ông Tench nhìn qua cái khay đựng vàng. “Ngoại tệ... từ nay ông sẽ buộc họ trả bằng ngoại tệ; lần này, ông sẽ ra đi, dứt khoát ra đi.”

Ngoài sân, mọi sự đã trở lại bình thường: một người dùng xẻng trải cát như thể anh ta đang lấp mộ. Nhưng ông Tench cảm thấy rất cô độc, nó làm ông đau trong dạ dày phải gặp đôi người lại. Người đàn ông đó đã nói tiếng Anh với ông và biết chút ít về các con ông. Ông có cảm giác như đang bị bỏ rơi một mình trong sa mạc.

* * *

“Và bây giờ,” giọng người đàn bà vang lên khải hoàn, hai cô con gái tròn xoe mắt, nín thở, “và bây giờ, ngày trọng đại đã đến.”

Ngay cả thằng con trai, đứng gần cửa sổ nhìn ra con đường tối tăm (lệnh giới nghiêm làm cho con đường vắng hoe) cũng tỏ ra quan tâm chút ít đến

câu chuyện, vì đã đến đoạn cuối ở đó các biến cố trở nên dồn dập hơn. Có lẽ toàn bộ cuộc đời là thế... đều đều rồi kết thúc dồn dập.

“Khi ông cảnh sát trưởng vào trong xà lim của Juan, ông thấy anh đang quỳ gối cầu nguyện. Anh ta không ngủ, anh đã dành cả đêm để chuẩn bị tử vì đạo. Anh hoàn toàn bình an và hạnh phúc và mỉm cười với ông cảnh sát trưởng, anh ta hỏi ông đến để đưa anh đến bàn tiệc phải không. Con người độc ác này, người đã xử bắn rất nhiều người vô tội cũng cảm động.”

“Mong sao cho mau đến hồi hành quyết,” thằng con trai nghĩ: “lúc hành quyết lúc nào cũng sôi động và nó nóng lòng mong phát súng ân huệ.”

“Juan bị đưa ra sân nhà tù. Không cần cột chân tay anh vì anh đang bận lằn hạt. Trong khoảng đường ngắn từ xà lim ra đến bức tường hành quyết, anh Juan có nhớ lại những năm tháng hạnh phúc anh đã sống không? Anh có nhớ những ngày ở chủng viện, sự ân cần của những anh lớn, kỷ luật đã tôi luyện anh không? Anh có nhớ những ngày anh đóng vai Nêron trước mặt Đức Giám mục già không?”

Giọng bà mẹ đã hơi khàn: bà đếm số trang còn lại: không cần ngưng ở đây; bà sẽ đọc nhanh hơn:

“Đến chân tường, Juan quay lại và bắt đầu cầu nguyện, không chỉ cho anh mà còn cho cả kẻ địch, cho đội lính da đỏ vô tội đang sắp hàng trước mặt anh, cho ông cảnh sát trưởng. Anh đưa Thánh Giá của tràng chuỗi lên và xin Chúa tha thứ cho họ, soi sáng cho họ và sau hết, đón tiếp họ như Saolê người bách hại đạo Chúa cũng đã được đón tiếp vào trong Vương Quốc vĩnh cửu.”

“Súng có nạp đạn không?”

“Con nói gì?”

“Sao họ không bắn liền cho anh ta câm miệng.”

“Vì Chúa có cách của ngài.”

Bà ho rồi đọc tiếp.

“Sĩ quan ra lệnh bùng súng. Lúc đó trên khuôn mặt Juan rạng ngời một nụ cười hạnh phúc và thánh thiện. Có thể nói, anh như đang thấy vòng tay Thiên Chúa mở ra đón anh. Anh đã từng nói với mẹ và các chị là anh sẽ lên thiên đàng trước họ. Với mẹ anh, bà nội trợ phúc hậu và kỹ tính, anh còn nói: ‘Con sẽ sắp đặt mọi thứ chờ mẹ đến.’ Và cái lúc quyết định đã đến, sĩ quan ra lệnh nổ súng và...”

Bà đọc quá nhanh vì đã quá giờ ngủ của các cô con gái, và bà bị ho.

“Bản...” bà lập lại, “và...”

Ngồi bên cạnh nhau, hai cô gái yên lặng lắng nghe - có vẻ các em buồn ngủ - đó là đoạn các em ít thích nhất; các em phải nghe toàn bộ câu chuyện vì có các màn kịch, từ rước lễ lần đầu, cô chị vào nhà dòng sau buổi chia tay cảm động với gia đình ở chương III.

“Bản,” bà mẹ lập lại, cố gắng tiếp tục đọc, “và Juan, hai tay đưa lên đầu, la lớn: Vạn tuế Đức Kitô! ... Một lát sau, anh ngã xuống, thân thể bị mười hai phát đạn xuyên qua và viên sĩ quan cúi xuống, kê súng lục vào tai anh và bóp cò.”

Một tiếng thở dài bên cửa sổ.

“Phát súng cuối cùng này vô dụng. Linh hồn anh đã rời cái nhà tạm ở trần thế và nụ cười hạnh phúc trên môi anh làm cho ngay những người không có đức tin này cũng biết bây giờ Juan đang ở đâu. Một người lính, quá xúc động vì thái độ của người tử đạo đã kín đáo nhúng khăn tay của mình vào máu tử đạo, và cái khăn này sau đó được cắt ra thành hàng trăm mảnh và có mặt trong những gia đình đạo đức.”

“Và bây giờ,” bà mẹ hấp tấp vỗ hai tay, “đi ngủ!”

“Và, cái ông người ta bắn hôm nay,” nó chậm rãi hỏi. “Ông ta có anh hùng không?”

“Đúng.”

“Ông cha có đến nhà mình một lần phải không?”

“Vâng. Ngài bây giờ là một vị thánh của Giáo hội.”

“Ngài có mùi kỳ dị,” một cô bé nói.

“Đừng bao giờ nói như thế,” bà mẹ la, “ngài bây giờ là một vị thánh.”

“Mình có cầu nguyện với ngài không?”

Bà mẹ do dự.

“Cái này không sao. Dù sao, để cho chắc ngài là vị thánh, ngài còn phải làm phép lạ.”

“Ngài có hô: ‘Vạn tuế Chúa Kitô’ không?” cậu bé hỏi.

“Vâng, ngài là một vị anh hùng đức tin.”

“Còn cái khăn tay nhúng máu?” cậu con trai nói tiếp. “Ai đã làm việc đó?”

Bà mẹ trả lời giọng bí ẩn và quan trọng:

“Mẹ có lý do để tin rằng... Bà Jiminez đã hứa... Mẹ nghĩ nếu ba con cho mẹ một ít tiền, mẹ có thể mua được.”

“Phải tốn tiền sao?”

“Biết làm sao được? Đâu có đủ cho mọi người.”

“Phải rồi.”

Nó cúi đầu ra cửa sổ, mắt nhìn ra đường. Phía sau, nó nghe tiếng thì thầm của hai con bé trên giường. Những cái đó làm cho nó cảm thấy rất thật khi đã được đón tiếp một anh hùng trong nhà, cho dù chỉ trong hai mươi bốn giờ. Và đó là vị cuối cùng. Không còn linh mục, không còn anh hùng. Đây là vị cuối cùng. Nó giận dữ khi nghe tiếng giày đi tới trên đường. Cuộc sống thường ngày tiếp diễn chung quanh nó. Nó nhảy xuống khỏi thành cửa sổ và cầm đèn: Zapata, Villa, Madero và những người khác, tất cả đã chết, giết bởi đồng loại, những người giống như người đang đi đến. Nó cảm thấy như người ta đã lừa dối nó.

Trung úy đi trên lề đường. Trong dáng đi của ông, có cái gì linh động, cương quyết như thể ở mỗi bước chân ông nói: “Tôi đã làm việc phải làm.” Khi đi ngang qua, ông nhìn thẳng bé đang cầm đèn mà khuôn mặt hình như quen quen. Ông tự nhủ: “Mình muốn làm nhiều hơn nữa cho họ, nhiều hơn nữa; cuộc đời các em sau này không được giống như cuộc đời mình trước đây,” nhưng tình yêu tha thiết này đã buộc ông phải bóp cò, tối hôm đó, tình yêu đó không còn chút sức lực, chút sức sống. Ông tự nhủ: niềm hăng say sẽ trở lại với mình. Giống như tình yêu dành cho một người phụ nữ, tình yêu này cũng tiến triển theo từng giai đoạn: sáng nay ông đã thỏa mãn và tối nay ông được toại nguyện. Ông gượng cười với cậu bé bên cửa sổ và chào: “Chào em.” Thằng bé nhìn bao súng và ông trung úy nhớ lại một ngày kia, trên quảng trường, ông đã để cho một thằng bé chạm vào súng của ông, có lẽ là thằng này. Nở một nụ cười, ông chạm tay vào báng súng để nhắc nó nhớ; khi đó, khuôn mặt thằng bé nhả lại, nó nhổ một bãi nước miếng qua cửa sổ rất chính xác đến nỗi một giọt nước miếng bay đến đụng báng súng sáu.

Thằng bé băng qua sân để đi ngủ. Nó ngủ trong căn phòng nhỏ với ba trên một cái giường sắt. Chỗ của nó ở sát tường; cha nó dành phía ngoài để có thể thức dậy mà không quấy rầy con. Nó cởi giày, lòng buồn nặng trĩu, thay áo quần dưới ánh đèn cầy. Nó nghe tiếng thầm thì đọc kinh trong phòng bên cạnh. Nó cảm thấy buồn bực và thất vọng, vì thiếu một cái gì đó. Năm giữa ra, trong cái nóng ngọt ngào, nó nhìn chăm chăm lên trần nhà và cảm thấy hình như thế giới trống không, chỉ còn kho hàng, những bài đọc lớn tiếng của mẹ và những trò chơi ngu xuẩn với bọn trẻ con trên quảng trường.

Nhưng nó nhanh chóng đi vào giấc ngủ. Nó mơ thấy ông linh mục người ta bắn sáng nay lại đến nhà nó, mặc áo quần ba nó cho, thân hình ngài cứng đờ nằm dài, sẵn sàng để đem chôn. Thằng bé ngồi ở đầu giường, mẹ nói đọc lớn tiếng một cuốn truyện dài kể rằng linh mục đã đóng vai Cesar trước mặt Đức Giám Mục: dưới chân bà có rổ cá đang chảy máu, bọc trong khăn tay. Trong hành lang, ai đó đóng đinh vào hòm. Đột nhiên, linh mục chết nháy mắt với nó... nó không thể nhắm, một cái nháy mắt, như thế.

Nó tỉnh giấc vì tiếng gõ cửa bên ngoài. Cha nó không có trên giường. Phòng bên cạnh im lìm. Thời gian trôi qua. Nó lắng nghe không động đậy. Nó sợ; vài phút sau, lại có tiếng gõ cửa, nhưng trong nhà không có ai thức dậy. Nó trỗi dậy... có lẽ cha nó quên chìa khoá. Nó đốt đèn lên, khoác cái mền rồi dừng lại lắng nghe một lúc. Có lẽ mẹ nó cũng đã nghe và đã dậy, nhưng nó biết đây là bốn phận của nó: nó là người đàn ông duy nhất trong nhà.

Nó nhẹ nhàng băng qua sân trong, tiến về phía cửa ra vào. Hay là viên trung úy trở lại trả thù vụ bãi nước miếng... Nó mở khoá và mở rộng cửa ra. Một người lạ xuất hiện trên bậc cửa; người này cao, gầy, xanh xao. Ông ta mang một cái va li nhỏ. Ông xưng tên mẹ cậu bé và hỏi đây có đúng là nhà bà không. Vâng, cậu bé trả lời, nhưng bà ta ngủ. Nó cố khép cửa lại, nhưng một bàn chân đi giày chặn lại.

“Tôi vừa mới xuống tàu,” người lạ nói. “Tôi ngược dòng sông đêm nay. Tôi nghĩ là... Tôi có thư giới thiệu đến bà, thư của một người bạn tốt của bà.”

“Mẹ tôi ngủ,” cậu bé trả lời.

“Xin em cho tôi vào,” người kia kiên quyết với nụ cười sợ sệt; và hạ thấp giọng ông ta nói với cậu bé: “Tôi là linh mục.”

“Ông a?” cậu bé la lên.

“Vâng,” người kia dịu dàng nói. “Tôi là linh mục...”

Nhưng cậu bé đã mở rộng cửa và đặt môi lên tay linh mục không để cho ông kịp xưng tên.

HẾT

Table of Contents

GIỚI THIỆU
LỜI MỞ ĐẦU
CHƯƠNG I
CHƯƠNG II
CHƯƠNG III
CHƯƠNG IV
CHƯƠNG V
CHƯƠNG VI
CHƯƠNG VII
CHƯƠNG VIII
CHƯƠNG IX
CHƯƠNG X
CHƯƠNG XI
CHƯƠNG XII
CHƯƠNG XIII